



VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN - BỘ XÂY DỰNG

37 Lê Đại Hành - Hà Nội; Tel: 976 0691 - Fax: 976 4339 Email: niurp@hn.vnn.vn

R

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI
HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN; KC 07

Đề tài Nghiên cứu Khoa học Cấp Nhà nước, KC 07.23

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
CÁC LOẠI HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO
HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA**

ĐỀ TÀI NHÃNH 4

**MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN**

MÔ HÌNH VÙNG TÂY NGUYÊN

CƠ QUAN THỰC HIỆN:

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN, BỘ XÂY DỰNG

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

KTS TRẦN NGỌC CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2005

5959-4B
26/7/06

MỤC LỤC

TẬP 4-A:

1. BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI NHÁNH 4
2. VÙNG TÂY BẮC BẮC BỘ
3. VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
4. VÙNG BẮC TRUNG BỘ
5. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

TẬP 4-B:

6. VÙNG TÂY NGUYÊN
7. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
8. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
9. MÔ HÌNH KHU VỰC LIÊN XÃ, LIÊN KHU VỰC VÀ CỤM CẢI TẠO
10. GIỚI THIỆU MỘT SỐ MÔ HÌNH CỤM Ở NƯỚC NGOÀI

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: PHẦN MỞ ĐẦU

- 1.1. Mục tiêu.
- 1.2. Phương pháp và nội dung nghiên cứu.

CHƯƠNG II: CƠ SỞ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỦA CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG TÂY NGUYÊN

- 2.1. Khái quát các đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội của vùng Tây Nguyên.
- 2.2. Thực tại phát triển mô hình công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng Tây Nguyên.
 - Đánh giá những loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng.
 - Đánh giá khả năng phát triển công nghiệp trong vùng.
- 2.3. Xác định các mô hình đặc trưng, cơ sở hình thành và phát triển mô hình đặc trưng trong địa bàn vùng Tây Nguyên.
 - Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Tây Nguyên.
 - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển các loại hình công nghiệp vùng Tây Nguyên.

CHƯƠNG III: XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG TÂY NGUYÊN

- 3.1. Các định hướng phát triển chung.
- 3.2. Cơ sở đề xuất mô hình tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên.
 - Đặc điểm và các yêu cầu phát triển.
 - Hệ thống tiêu chí quy hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên.
- 3.3. Mô hình quy hoạch tổ chức không gian cụm, điểm công nghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên.
 - Những yêu cầu về quy hoạch các cụm-diểm công nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên.
 - Những yêu cầu bố trí các cụm-diểm công nghiệp.
 - Tổ chức không gian.
 - Tổ chức hạ tầng kỹ thuật.

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

CHƯƠNG I: PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Mục tiêu:

- Góp phần tạo nên một quy hoạch tổng thể cho sự phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên.

- Là cơ sở khoa học quan trọng để các nhà quy hoạch và quản lý xây dựng lựa chọn mô hình hình thành và phát triển một cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn trên địa bàn Tây Nguyên phù hợp với đặc trưng của từng khu vực.

- Mô hình này sẽ mang tính hướng dẫn, có thể vận dụng để phù hợp với đặc thù đa dạng của từng địa phương, các loại hình ngành nghề, quy mô phát triển, mô hình quản lý,...

1.2. Phương pháp và nội dung nghiên cứu:

- Điều tra, khảo sát tình hình hiện trạng hoạt động của các cụm, điểm công nghiệp và các làng nghề.

- Đánh giá chất lượng và hiệu quả của các quy hoạch cụm, điểm công nghiệp đã và đang triển khai trên địa bàn.

- Tổng hợp, đề xuất mô hình quy hoạch và tổ chức không gian đặc trưng của các cụm, điểm công nghiệp.

CHƯƠNG II: CƠ SỞ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỦA CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG TÂY NGUYÊN

2.1. Khái quát các đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội của vùng Tây Nguyên:

2.1.1. Vị trí địa lý:

Vùng Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng.

Tây Nguyên nằm ở phía Tây Nam Việt Nam về cả phía Đông và Tây dãy núi Trường Sơn.

Tây Nguyên có vị chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng đối với cả nước và khu vực Đông Dương.

Là lõi nối liền 2 miền Bắc-Nam Việt Nam, là mái nhà của Đông Dương, tạo ra mối quan hệ chiến lược với các nước Lào và Campuchia.

Sự phát triển kinh tế, xã hội Tây Nguyên là khâu nối các mối quan hệ kinh tế giữa các nước trong khu vực. Vùng Tây Nguyên là đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung và Đông Nam bộ.

Tây Nguyên có diện tích đất tự nhiên là 5.447.450 ha (*Kon Tum: 961.450 ha, Gia Lai: 1.549.571 ha, Đăk Lăk: 1.306.200 ha, Đăk Nông: 651.438 ha, Lâm Đồng: 976.479 ha*) chiếm 16,49% diện tích đất tự nhiên của toàn quốc.

2.1.2. Điều kiện tự nhiên:

a) Địa hình:

Tây Nguyên nằm cả ở phía Đông và Tây của dãy Trường Sơn, bề mặt địa hình có hướng dốc thoái dần từ Đông sang Tây, thuộc chiêu đón gió Tây và Tây Nam. Sườn Đông dốc đứng ngăn chặn gió Đông Nam xâm nhập vào Tây Nguyên.

Địa hình Tây Nguyên bị chia cắt phức tạp, nhưng có thể chia thành 3 dạng chính:

- Địa hình Cao nguyên: thuận lợi cho việc phát triển nông-lâm nghiệp quy mô lớn, những vùng cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, bông, hạt tiêu, điều,... hiện nay chủ yếu được phát triển ở vùng này. Tiềm năng mở rộng đất nông-lâm nghiệp còn khá lớn. Tài nguyên bôxit tập trung chủ yếu ở vùng địa hình cao nguyên. Khó khăn của vùng này là thiếu nước mùa khô, mực nước ngầm sâu, chỉ thích hợp với việc trồng cây lâu năm và chịu hạn.

- Địa hình vùng núi: Địa hình vùng núi là nơi có địa hình chia cắt phức tạp, diện tích rừng của vùng Tây Nguyên tập trung chủ yếu ở đây, chủ yếu là rừng nguyên sinh và rừng đầu nguồn, trong vùng còn tồn tại nhiều hệ động vật, thực vật quý hiếm, các loại khoáng sản quý: Đá quý, vàng, kim loại,... phân bố tập trung ở vùng núi. Dân số ở địa hình vùng núi còn rất thưa, chủ yếu là các dân tộc ít người. Do đặc điểm của địa hình nên việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho sản xuất, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông và cơ sở cho văn hoá xã hội của vùng rất khó khăn, đây là vùng có trình độ phát triển kinh tế xã hội yếu kém nhất.

- Địa hình thung lũng: Gồm cánh đồng An Khê rộng 15km, dài 45km. Vùng trũng Krông Păk-Lăk ở phía Nam cao nguyên Buôn Ma Thuột. Vùng có địa hình thung lũng là vùng phát triển cây lương thực, thực phẩm chủ yếu của Tây Nguyên, vùng này là vùng có tiềm năng phát triển thuỷ sản nuôi cá nước ngọt.

b) Khí hậu:

Khí hậu Tây Nguyên chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa Tây Nam; Mùa hè và mùa thu (*từ tháng 6 đến tháng 12*) là mùa mưa của Tây Nguyên và chiếm khoảng 75% lượng mưa hàng năm; Mùa đông và mùa xuân hầu như không có mưa (*từ tháng 1 đến tháng 5*), khô hạn gay gắt do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc ở Đông Trường Sơn. Mưa ở Tây Nguyên tăng dần từ vùng thấp lên vùng cao.

Tây Nguyên có sự biến động khá lớn về phân bố lượng mưa từ năm này qua năm khác. Đặc biệt đã có năm lượng mưa gấp 2 lần lượng mưa năm ít mưa nhất.

Nhiệt độ của Tây Nguyên cao, có xu thế tăng dần từ Nam ra Bắc và từ thấp lên cao. Nhiệt độ trung bình năm của Đăk Lăk là $23,5^{\circ}\text{C}$, Gia Lai là 24°C , Kon Tum là $22,4^{\circ}\text{C}$. Biên độ nhiệt độ trung bình năm tương đối thấp, từ $4-5^{\circ}\text{C}$, nhưng biên độ trong một ngày cao từ $10^{\circ}\text{C} - 15^{\circ}\text{C}$.

Tây Nguyên có chế nhiệt thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp phục vụ công nghiệp. Nhưng khó khăn lớn nhất vẫn là khó khăn thiếu nước vào mùa khô.

2.1.3. Cơ sở hạ tầng:

a) Hệ thống giao thông:

- Hệ thống đường giao thông quốc gia, đường liên huyện được phát triển, khá đảm bảo cho Tây Nguyên giao lưu thuận tiện với vùng Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, với Lào và Campuchia. Tây Nguyên gắn liền với vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ thông qua các tuyến trực như đường Hồ Chí Minh, đường 19, đường 14^c, đường 20, 24, 25, 26, 27.

- 98% số xã có đường ô tô tới trung tâm xã. Đường liên tỉnh và liên huyện đã được trải nhựa, đường xuống xã chủ yếu là đường cấp phối và đường đất.

Khu vực Tây Nguyên có 3 sân bay là sân bay Buôn Ma Thuột, sân bay Pleiku và sân bay Liên Khương vừa được nâng cấp và kéo dài mở rộng đường băng, thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế.

b) Thông tin liên lạc:

100% số huyện có tổng đài điện thoại tự động có thể liên lạc thuận tiện ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Bình quân điện thoại trên 1.000 dân là: 20 máy.

c) Điện nước:

Đến năm 2003 tỷ lệ số huyện, số xã, số hộ dân có điện lưới quốc gia như sau: Tỉnh Kon Tum: 100% số huyện, 76% số xã và 53,3% số hộ dân; Tỉnh Gia Lai :100% số huyện, 76% số xã và 39,4% số hộ dân; Tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông: 100% số huyện, 68% số xã, 50,8% số hộ dân được dùng điện; Tỉnh Lâm Đồng: có 126/138 thị trấn, phường, xã có điện, trong đó có 111 thị trấn, phường xã dùng điện lưới quốc gia, toàn tỉnh chỉ còn 12 xã chưa có điện.

Hệ thống thuỷ lợi đã được đầu tư, đảm bảo tưới tiêu cho 100% diện tích lúa đông xuân, 50% diện tích lúa vụ mùa, gần 50% diện tích cà phê được tưới bằng hệ thống thuỷ lợi, số còn lại tưới bằng bom khai thác nguồn nước ngầm.

Về nước sạch mới đáp ứng được cho các thị trấn thành phố. Các xã và vùng nông thôn chưa có hệ thống nước sạch. Nước ngầm cũng rất hạn chế.

2.2. Thực tại phát triển mô hình công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng Tây Nguyên:

2.2.1. Đánh giá những loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng:

a) Xác định hiện trạng công nghiệp Tây Nguyên:

STT	Ngành công nghiệp	Cơ cấu các ngành công nghiệp (%)
I	Kon Tum	100
1	Công nghiệp khai thác khoáng sản	1,54
2	Công nghiệp cơ bản	8,78

3	Ngành CB nông lâm thuỷ sản	70,77
4	Ngành dệt may da giầy	7,90
5	Ngành SX vật liệu xây dựng	9,11
6	Điện ga và nước	0,81
7	Công nghiệp khác	1,09
II	Gia Lai	100
1	Công nghiệp khai thác khoáng sản	3,65
2	Công nghiệp cơ bản	8,16
3	Ngành CB nông lâm thuỷ sản	66,20
4	Ngành dệt may da giầy	3,53
5	Ngành SX vật liệu xây dựng	16,93
6	Điện ga và nước	1,11
7	Công nghiệp khác	0,43
III	Đăk Lăk + Đăk Nông	100
1	Công nghiệp khai thác khoáng sản	4,34
2	Công nghiệp cơ bản	19,49
3	Ngành CB nông lâm thuỷ sản	59,17
4	Ngành dệt may da giầy	5,06
5	Ngành SX vật liệu xây dựng	7,00
6	Điện ga và nước	1,80
7	Công nghiệp khác	3,15
IV	Lâm Đồng	100
1	Công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm	56,11
2	Công nghiệp khai thác khoáng sản	2,66
3	Ngành SX vật liệu xây dựng	3,81
4	Ngành Dệt may, da giầy	20,91
5	Chế tạo máy và gia công kim loại	5,10
6	Hoá chất và các sản phẩm hóa chất	3,89
7	Công nghiệp khác	7,53

Những lĩnh vực công nghiệp vừa và nhỏ được ưu tiên phát triển ở Tây Nguyên là:

1. Công nghiệp khai thác khoáng sản:

Hiện tại với mức độ điều tra địa chất ở Tây Nguyên cho thấy Tây Nguyên chưa phải là một vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản có thể đưa ngay vào khai thác quy mô công nghiệp. Với những phát hiện có, đáng chú ý ở Tây Nguyên có tài nguyên bô-xít, vàng, đá quý, bán quý và các khoáng sản vật liệu xây dựng.

2. Công nghiệp chế biến nông lâm sản:

* Chế biến gỗ:

Ngành công nghiệp chế biến gỗ là một trong những ngành được đầu tư phát triển mạnh nhất ở Tây Nguyên, để khai thác sử dụng nguồn lâm sản phong phú và quý giá này.

Đa phần các cơ sở chế biến vẫn trong tình trạng máy móc thiết bị lạc hậu, cũ kỹ, chủ yếu sản phẩm ở dạng chế biến thô. Chỉ có một số ít cơ sở chế biến như doanh nghiệp chế biến gỗ Hoàng Anh ở Gia Lai, hơn 10 doanh nghiệp ở Đăk Lăk đã mạnh dạn đầu tư thiết bị, công nghệ để sản xuất sản phẩm tinh chế, xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới.

Đồ gỗ tinh chế chiếm khoảng 15% trong cơ cấu sản phẩm. Ngoài sản phẩm gỗ, còn có các sản phẩm từ lô ô, tre nứa, song, mây, dầu thông.... Các loại lâm sản khác chưa được chú ý chế biến, chủ yếu khai thác và tiêu thụ ở dạng nguyên liệu thô.

* Chế biến giấy:

Ở Tây Nguyên có một số cơ sở chế biến với quy mô nhỏ, công nghệ thủ công, chất lượng kém, chủ yếu là sản xuất giấy đế (Đăk Lăk).

* Chế biến cà phê:

Cây cà phê là một loại cây thế mạnh của Tây Nguyên đã và đang được đầu tư phát triển mạnh trong thời gian gần đây, chủ yếu là cà phê tiểu điền, hộ gia đình.

Với công nghệ chế biến nhỏ như hiện nay ở Tây Nguyên, về cơ bản đã xử lý được khâu chế biến thô từ quả tươi ra cà phê nhân xuất khẩu. Tuy nhiên, những nhược điểm cơ bản còn tồn tại là: Công nghệ chế biến cà phê còn ở trình độ lạc hậu, sơ chế chế biến khô là chủ yếu, thiết bị công nghệ chưa đồng bộ, chất lượng sản phẩm kém, không đồng đều.

* Chế biến cao su:

Cây cao su là một trong những cây công nghiệp dài ngày quan trọng của Tây Nguyên. Khí hậu và thổ nhưỡng ở đây rất thích hợp cho cây cao su phát triển.

* Chế biến đường mía:

Ở Tây Nguyên hiện có 4 nhà máy đường với tổng công suất thiết kế 3.500 tấn mía/ngày, một năm tiêu thụ khoảng 500.000 tấn mía. Vùng nguyên liệu trong vùng đã sản xuất được 750.000 tấn mía/năm.

* Chế biến tinh bột sắn, ngô, thức ăn chăn nuôi:

Chưa có các doanh nghiệp chế biến tinh bột sắn, mà chỉ có các hộ tiểu thủ công nghiệp chế biến sắn lát khô với quy mô nhỏ và rải rác, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ nội địa.

* Thực phẩm - đồ uống:

Hiện nay các xí nghiệp sản xuất bia và nước ngọt còn nhỏ lẻ, sản phẩm làm ra chưa cạnh tranh được với các loại bia khác của các Công ty lớn do chất lượng

cũng như uy tín nhãn hiệu của bia và nước giải khát, giá bán chưa phù hợp với mặt bằng thu nhập nhân dân trong tỉnh.

* Các ngành công nghiệp chế biến khác:

- Chế biến hạt điều:

Cây điều được coi là cây xoá đói giảm nghèo ở các tỉnh vùng sâu, vùng xa. Cây điều có thể trồng trên đất bạc màu, nếu có biện pháp trồng thâm canh tốt, giống phù hợp có thể cho năng suất trên 1 tấn/ha.

Hiện tại ở Tây Nguyên cây điều trồng chủ yếu ở 2 tỉnh Đăk Lăk và Gia Lai.

- Chế biến thuốc lá:

Thuốc lá được trồng nhiều ở tỉnh Gia Lai.

3. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Nhìn chung công tác khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng quy mô nhỏ, phân tán, trình độ công nghệ, kỹ thuật còn đơn giản.

Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD toàn vùng chỉ chiếm 0,69% cả nước.

4. Ngành dệt may:

Công nghiệp dệt may ở Tây Nguyên chủ yếu là trồng bông và xơ chế bông xơ nguyên liệu. Toàn vùng có khoảng 5024 cơ sở tham gia sản xuất sản phẩm dệt, sản suất trang phục. Các cơ sở nhỏ bé, chủ yếu là các cơ sở tư nhân.

Diện tích trồng bông ở Đăk Lăk đạt 12.500 ha, Gia Lai 1.000 ha. Tây Nguyên là vùng cung cấp bông nguyên liệu lớn nhất cả nước.

5. Da giày:

Ở các tỉnh Tây Nguyên còn nhỏ bé về giá trị và sản lượng. Năm 1998 cả vùng có 394 cơ sở tham gia sản xuất da giày, nhưng chủ yếu là đóng giày thủ công và thu mua da nguyên liệu.

6. Công nghiệp cơ khí:

Toàn vùng có 931 cơ sở lớn nhỏ trong đó Kon Tum có 119 cơ sở, Gia Lai có 399 cơ sở, Đăk Lăk có 178 cơ sở, Lâm Đồng có 235 cơ sở.

Sản phẩm của công nghiệp cơ khí hiện tại thuộc nhóm sản phẩm đơn giản, không đòi hỏi trình độ công nghệ cao, gồm công cụ cầm tay và cải tiến phục vụ canh tác nông nghiệp, máy móc thu hoạch chế biến nhỏ, đồ kim khí gia dụng và xây dựng, sửa chữa trung đại tu ô tô, máy nổ...

7. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp:

Tây Nguyên là vùng chuyên sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công đặc sắc như dệt vải, thêu ren, đồ gỗ, mây tre đan, ...; nhiều sản phẩm có truyền thống lâu đời,

có phạm vi hoạt động rộng, sử dụng nhiều lao động, có thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước như dệt vải, thêu ren, ...

Đa số các loại hình trên đều phát triển tự phát, nhỏ lẻ tại các hộ gia đình, trong các buôn làng, chưa tập trung thành các cơ sở sản xuất có quy mô. Hiện tại chỉ có tại Đà Lạt-Lâm Đồng một cơ sở thêu ren là “Đà Lạt sủ quán” phát triển loại hình sản xuất tiểu thủ công kết hợp hoạt động du lịch.

b) Nhận xét:

- Công nghiệp Tây Nguyên tập trung vào công nghiệp điện, công nghiệp chế biến: cà phê, chè, cao su, mía đường, chế biến gỗ, may xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng... Các cơ sở đã từng bước phát huy vai trò hạt nhân trong việc phát triển kinh tế nông thôn, góp phần bước đầu chuyển đổi nền kinh tế sản xuất tự cấp tự túc, nhỏ lẻ, manh mún, sang sản xuất tập trung, sản xuất hàng hoá.

- Hầu hết các xí nghiệp công nghiệp đều có quy mô nhỏ. Công nghệ thiết bị lạc hậu, sản xuất sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.

- Sản phẩm sản xuất ra chất lượng thấp, hình thức mẫu mã chưa đa dạng, phong phú, còn đơn điệu, giá thành cao, tính cạnh tranh thấp, thị trường tiêu thụ hẹp. Hầu hết các sản phẩm sản xuất ra đều ở dạng sơ chế (*chủ yếu là công nghiệp chế biến thực phẩm: chè, cà phê, tiêu, diều*). Cơ sở hạ tầng yếu kém, đặc biệt đường xá đi lại khó khăn, không hấp dẫn đầu tư (*kể cả đầu tư trong nước và nước ngoài*). Sản xuất mang nặng tính tự cung tự cấp, chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.

- Bước đầu đã hình thành rõ nét cụm, khu công nghiệp tại các thành phố Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Pleiku, thị xã Kon Tum tạo ra các trung tâm thu hút các cơ sở sản xuất, các ngành nghề công nghiệp-TTCN phát triển, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung cho sản xuất công nghiệp, và phát triển kinh tế - xã hội của vùng dân cư, cũng như hình thành chuỗi đô thị dọc đường 14 của các tỉnh và vùng.

- Lực lượng lao động thu hút vào sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng còn ở mức thấp 1,31%; có nhiều bất cập như trình độ kỹ thuật, chưa theo kịp với sự phát triển các ngành nghề sản xuất, cũng như với yêu cầu phát triển khoa học kỹ thuật hiện nay.

- Công tác nghiên cứu thị trường, tiếp thị còn thiếu thông tin dẫn đến sản phẩm khó tiêu thụ, bị ép giá.

- Thiếu hệ thống cơ chế chính sách để khuyến khích những thành phần kinh tế trong vùng thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như phát huy nội lực sẵn có.

- Mối quan hệ liên kết giữa các ngành nông, lâm, công nghiệp, dịch vụ trong tỉnh chưa chặt chẽ, chưa phát huy được thế mạnh nội lực của từng chuyên ngành kinh tế.

- Phát triển công nghiệp còn mang tính tự phát, mù vụ và nhiều lúng túng, không theo một quy hoạch, chiến lược phát triển bền vững.

2.2.2. Đánh giá khả năng phát triển công nghiệp trong vùng:

2.2.2.1. Thuận lợi:

a) Đánh giá chung:

- Tây Nguyên có vị trí quan trọng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng phát triển kinh tế lớn nhất và năng động nhất của cả nước (*vùng Đông Nam Bộ*). Đây vừa là thị trường vừa là nhân tố tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng và tạo điều kiện để Tây Nguyên nhanh bắt nhanh các thông tin kinh tế thị trường và khoa học công nghệ mới trong nước và quốc tế.

- Vùng Tây Nguyên có tài nguyên khoáng sản đa dạng, nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp và lâm nghiệp phong phú rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến khoáng sản (*sản phẩm sít và vật liệu xây dựng*), các ngành nghề thủ công và làng nghề.

- Sự cần cù, chịu khó của người dân cùng với chính sách đổi mới khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp của Nhà nước là môi trường thuận lợi phát huy tính sáng tạo của người dân đầu tư vào phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp.

- Điều kiện khí hậu, đất đai thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp (*chè, cà phê, điều, ...*), cùng với kinh nghiệm trồng trọt của người dân sẽ tạo ra nhiều sản phẩm nông lâm nghiệp cung cấp cho công nghiệp chế biến.

- Lực lượng lao động dồi dào, nhất là lực lượng trẻ, có sức khoẻ, có trình độ văn hóa sẽ là nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên nói chung và công nghiệp nói riêng.

- Đất nước ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng được giữ vững. Cơ chế năng động, thông thoáng, các luật về kinh tế (*Luật đầu tư nước ngoài, Luật đầu tư trong nước, Luật doanh nghiệp...*) cùng với các chính sách (*cổ phần hóa, giao bán khoán và cho thuê doanh nghiệp*) đang đi vào cuộc sống.

b) Tiềm năng của vùng Tây Nguyên:

* Nguồn nhân lực:

Dân số năm 2003 là 4.570.500 người (trong đó: Kon Tum: 357.400 người, Gia Lai: 1.075.200 người, Đăk Lăk: 1.654.800 người, Đăk Nông: 363.000 người, Lâm Đồng: 1.120.100 người) chiếm 5,65% dân số của cả nước. Mật độ dân số là 72 người/km², trong đó người Kinh chiếm khoảng 70%, người dân tộc chiếm 30%, có 45 dân tộc sống trên đất Tây Nguyên. Gần 50% dân số Tây Nguyên ở trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở Tây Nguyên dự báo giai đoạn 2001-2005 vào khoảng 1,4%, giai đoạn 2006-2010 vào khoảng 1,2%.

*** Đất đai:**

Tây Nguyên có tài nguyên đất phong phú, giàu có, có diện tích đất đỏ bazan lớn nhất nước (1,7 triệu ha); đây là điểm nổi bật so với các vùng lân thổ khác của cả nước. Tình hình sử dụng đất:

Diện tích các loại đất tốt, thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp dài ngày: Cà phê, cao su, bông, điêu, chè và các loại cây ăn quả khác.

*** Những nguồn nguyên liệu từ đất, nước:**

a) *Nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp:*

Sản xuất nông nghiệp đã có chuyển biến mạnh, đã hình thành những vùng sản xuất tập trung về cây công nghiệp như cà phê, cao su, điêu, mía, chè, bông....

- Sản xuất cây lương thực:

Sản lượng lương thực quy thóc đủ cung cấp cho nhân dân trong vùng. Trong tương lai, các công trình thuỷ lợi mới được đưa vào sử dụng sẽ giúp cho vùng Tây Nguyên tăng diện tích trồng lúa 2 vụ. Năng suất lúa ngô, khoai, sắn ngày càng được tăng cao.

- Cây công nghiệp ngắn ngày:

+ Cây Bông: diện tích tăng nhanh trong 10 năm qua. Năm 1990 toàn vùng mới có 12 ha thì đến vài năm gần đây đã tăng lên gần 12.500 ha, với sản lượng đạt 12.000 tấn, chiếm 56% diện tích và 70% sản lượng bông của cả nước.

+ Cây mía: Diện tích tăng nhanh, phục vụ cho các nhà máy đường, diện tích mía của cả vùng là 24.000 ha, tuy vậy mới đáp ứng 30% công suất của các nhà máy mía.

- Cây công nghiệp dài ngày:

+ Cây cà phê: là cây hàng hoá chủ lực của Tây Nguyên. Hiện nay diện tích cây cà phê của vùng là 359.050 ha.

+ Cây cao su: Hiện có 96.510 ha, chủ yếu là hình thức cao su nhân dân, do mới khai thác nên năng suất cao su còn thấp khoảng 0,8 tấn/ha.

+ Cây điêu: Diện tích điêu hiện nay là 14.055 ha, trồng tập trung chủ yếu ở 2 tỉnh Đăk Lăk và Gia Lai, là cây chịu được đất xấu, khô hạn, có thị trường tiêu thụ, nhưng năng suất còn ở mức thấp dưới 0,5 tấn/ha.

+ Cây ăn quả: Các cây ăn quả ở Tây Nguyên hiện còn chiếm tỷ lệ thấp trong các cây dài ngày ở Tây Nguyên. Toàn vùng có 13.967 ha cây ăn quả, nhưng chủ yếu là vườn tạp, chưa phải là cây hàng hoá.

- Về chăn nuôi:

Chăn nuôi ở Tây Nguyên phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế so sánh của vùng. Toàn vùng có 576.773 con trâu bò, 1121.993 con lợn. Thịt chỉ đủ cung cấp tại chỗ, chưa tạo được trang trại chăn nuôi lớn, chưa phát triển các đàn đại gia súc trong khi Tây Nguyên có tiềm năng đồng cỏ và thức ăn gia súc.

b) *Nguồn nguyên liệu từ lâm nghiệp:*

Diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất so với cả nước, năm 2003 là 3.561.073 ha chiếm 29,8% diện tích rừng cả nước, lớn nhất là tỉnh Đăk Lăk trên 1 triệu ha, tiếp theo là Gia Lai, sau là Tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Kon Tum và Đăk Nông. Diện tích rừng trồng mới khoảng 43.000 ha.

c) *Tài nguyên khoáng sản:*

- Tài nguyên khoáng sản ở Tây Nguyên có: bôxit, quặng vàng, vật liệu xây dựng, đá quý, than bùn và than nâu. Ngoài ra ở vùng Tây Nguyên còn phát hiện có kim loại màu nặng: Sn, W, Pb, Zn, Sb, Pirit.

- Vật liệu xây dựng: Vùng Tây Nguyên đã phát hiện được các mỏ và quặng vật liệu xây dựng: sét gạch ngói, đá vôi làm xi măng, cao lanh sứ gốm, fenpat sứ gốm, đá xây dựng, cát xây dựng, laterit, bentonit, diatomit.

- Ngoài ra, Tây Nguyên còn có các loại đá granit với các bản tinh fenpat màu hồng có nhiều triển vọng để sản xuất đá ốp lát. Đá bazan sử dụng sản xuất bông khoáng, diatomit và puzlan sản xuất gạch không nung, bentonit, diatomit sử dụng làm chất cải tạo đất, làm phân bón và là nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp như rượu, dầu, bia đường, giấy.

- Cao lanh, đất sét có diện phân bố rộng, trữ lượng lớn nằm lộ thiên thành các mỏ lớn ở Cam Ly, Đatanla có chất lượng tốt, là nguyên liệu cho ngành sứ.

d) *Tài nguyên nước:*

- Tài nguyên về nước mặt:

Tây Nguyên giữ vai trò đầu nguồn sinh thuỷ, giữ cân bằng sinh thái cho cả vùng Đông, Tây Nam bộ và Duyên hải Nam Trung bộ. Lượng mưa bình quân 1.900 mm/năm, tương đương 106 tỷ m³ nước, trong đó chuyển vào dòng chảy 48 tỷ m³. Lượng nước này đủ thoả mãn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhưng do phân bố không đều theo thời gian, nên Tây Nguyên có tình trạng thiếu nước về mùa khô.

- Trữ lượng thuỷ năng:

Tây Nguyên đứng thứ 2 về tiềm năng thuỷ điện của Việt Nam (*sau hệ thống sông Hồng*). Thuỷ điện nhỏ cũng có tiềm năng lớn, có thể phát triển 169 trạm cỡ 100-1.000 KW, là cơ sở quan trọng để điện khí hoá nông thôn.

- Nguồn nước ngầm và tình hình khai thác sử dụng:

Do nguồn nước mưa cung cấp hàng năm tương đối lớn, cùng với khả năng thấm và giữ nước của một số thành tạo địa chất nên đã làm cho nguồn nước ngầm ở Tây Nguyên có vị trí quan trọng trong cán cân nước nói chung.

Nhìn chung nước ngầm ở Tây Nguyên thoả mãn tốt tất cả các nhu cầu nước cho sinh hoạt, chế biến, công nghiệp thực phẩm, chăn nuôi cũng như phục vụ cho tưới.

* Tiềm năng du lịch:

Tây Nguyên là vùng có nhiều thang cảnh đẹp, kết hợp với vị trí địa lý và khí hậu quanh năm mát mẻ, tạo nên ưu thế nổi trội về phát triển du lịch. Đặc biệt là Tỉnh Lâm Đồng. Tại đây có nhiều cảnh đẹp như rừng cấm quốc gia và di tích văn hóa cổ ở Cát Tiên, rừng thông Đà Lạt, hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Tuyền Lâm, thung lũng Đan Kia Suối Vàng, thiền viện Trúc Lâm, núi Langbiang, Dinh 2, Dinh 3, khách sạn Palace...

Lâm Đồng có các đèo nổi tiếng như Ngoạn Mục, Pren, Bảo Lộc, Phú Sơn.

Ở Lâm Đồng cũng có nhiều thác đẹp như Đambri, Thác Mơ (Bảo Lộc), Bốp La, Li Linh (Di Linh), Pông Gua, Bảo Đại, Gouga, Liên Khương (Đức Trọng), Datana, Pren, Cam Ly (Đà Lạt), Thác Nếp, Thác Voi, Liêng Sí Nha (Lâm Hà).

Các cảnh quan tập trung ở Đà Lạt, Bảo Lộc và ven quốc lộ thuận lợi cho phát triển du lịch.

Hàng năm Lâm Đồng thu hút một lượng lớn khách du lịch đến thăm quan và nghỉ ngơi. Đây là tiền đề khá tốt để khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống của Đà Lạt để phục vụ nhu cầu của du khách.

2.2.2.2. Những khó khăn, hạn chế:

- Là những tỉnh miền núi, địa hình phức tạp, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ và lại không nằm trong quy hoạch phát triển công nghiệp trọng điểm của cả nước đã hạn chế không nhỏ đến phát triển công nghiệp của tỉnh và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Vùng Tây Nguyên ở xa các bến cảng, không có đường sắt, sân bay lớn... và chủ yếu vận chuyển bằng đường bộ nên hạn chế rất lớn cho việc cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Điểm xuất phát chung của nền kinh tế thấp, nông nghiệp và dịch vụ còn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Tỉnh chưa có tích luỹ, điểm xuất phát thấp là thách thức lớn trong việc chủ động phát triển công nghiệp.

- Sức hút của các khu vực kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương... có thể làm giảm bớt sự đầu tư của nước ngoài vào Vùng Tây Nguyên nhất là trong lĩnh vực công nghiệp.

- Quy mô nền kinh tế nhỏ, trình độ sản xuất thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao, cơ sở vật chất thiếu thốn, trình độ công nghệ còn nhiều hạn chế, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định, còn hạn hẹp.

- Người dân còn sản xuất theo lối tự nhiên xen kẽ với sản xuất hàng hóa nhỏ, chưa quen với kinh tế thị trường, vốn lại ít nên sẽ khó khăn trong việc quyết định đầu tư vào sản xuất công nghiệp.

- Thiếu cán bộ khoa học, cán bộ quản lý, công nhân lành nghề.

2.3. Xác định các loại hình đặc trưng, cơ sở hình thành và phát triển loại hình đặc trưng trong địa bàn vùng Tây Nguyên:

2.3.1. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Tây Nguyên:

- Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp ở Tây Nguyên là: gạch, đá xây dựng, đường mía, mủ cao su, bông xơ nguyên liệu, các sản phẩm chế biến từ gỗ, tinh bột sắn... Sản lượng còn thấp, chủ yếu cung cấp cho thị trường trong vùng.

- Sản phẩm vật liệu xây dựng phân bố đều các tỉnh của Tây Nguyên như các nhà máy sản xuất gạch tuy nel, khai thác đá xây dựng.

- Sản phẩm mía đường, cà phê, cao su cũng phân bố đều trên các tỉnh. Bông xơ nguyên liệu tập trung tại tỉnh Đăk Lăk. Tinh bột sắn ở Gia Lai. Chế biến rau quả ở Lâm Đồng...

2.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển các loại hình công nghiệp vùng Tây Nguyên:

a) Yếu tố ảnh hưởng của kinh tế vùng lân cận:

- Vùng Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh duyên hải miền Trung:

Đã từ lâu, về các mặt lịch sử, xã hội, kinh tế, thông qua hệ thống giao thông đường bộ và hàng không, Tây Nguyên đã có các mối quan hệ tương hỗ bền chặt với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ - TP Hồ Chí Minh, là vùng tiêu thụ chính những sản phẩm của Tây Nguyên, bổ sung giữa nơi có nhiều cái này và nơi thiếu cái khác và ngược lại. Ngoài ra mối quan hệ về phía Đông với các tỉnh duyên hải miền Trung cũng ngày một phát triển khi hàng loạt các khu công nghiệp, các cảng biển lớn được hình thành. Tây Nguyên có nhiều rừng, nhiều nông sản, đất đai trù phú, nhưng thiếu lao động, thiếu vốn, thiếu các sản phẩm tiêu dùng... Duyên hải miền Trung có khả năng lớn về kinh tế biển, về sản xuất hàng tiêu dùng, về mức tích luỹ vốn, có dư thừa năng lực sản xuất, là nguồn bổ sung lao động, công nhân, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý cho Tây Nguyên.... Các vùng này, kết hợp lại sẽ tạo thành một cơ cấu tài nguyên phong phú và đặc thù, bổ sung cho nhau. Sự phát triển kinh tế xã hội của những vùng này sẽ có những tác động qua lại không nhỏ với sự phát triển kinh tế xã hội của Tây Nguyên.

Trong tương lai gần, khi đường 14, 24 được nhựa hóa toàn bộ, đường Hồ Chí Minh hoàn thành, giao thông đường bộ thuận lợi, sẽ là một cực tăng trưởng có tác động mạnh mẽ tới quá trình phát triển công nghiệp Tây Nguyên.

- Vùng Đông Bắc Campuchia và Nam Lào:

Tây Nguyên là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng nằm giáp với Campuchia và Lào, có thể giao lưu trực tiếp với Campuchia và Lào thông qua cửa khẩu Đăk Mil (Đăk Lăk), Đức Cơ (Gia Lai), Bờ Y, Ngọc Hồi (Kon Tum). Các tỉnh Đông Bắc Campuchia và Đông Lào là những vùng chưa phát triển của hai nước

bạn, nhưng có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên như lâm sản, khoáng sản, cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu... sẽ là nguồn bổ sung nguyên liệu cho công nghiệp của Tây Nguyên. Ngược lại, đây cũng là thị trường hứa hẹn trong tương lai tiêu thụ sản phẩm công nghiệp Việt Nam như phân bón, xi măng, thực phẩm,... nói chung và của các tỉnh Tây Nguyên nói riêng.

b) Yếu tố ảnh hưởng của quan hệ kinh tế vùng:

Với chính sách mở cửa khuyến khích đầu tư nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng có vị trí trọng yếu đối với sự tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong công nghiệp khai thác và chế biến.

CHƯƠNG III: XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG TÂY NGUYÊN.

3.1. Các định hướng phát triển chung:

Căn cứ vào hiện trạng các phân ngành công nghiệp; căn cứ tiềm năng nguồn lực của Tây Nguyên, căn cứ các quan điểm phát triển công nghiệp và các tiêu chuẩn ưu tiên, lựa chọn các phân ngành công nghiệp của Tây Nguyên theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản - thực phẩm (*gỗ, giấy, cà-phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, tinh bột sắn-ngô, đường mía, đồ uống, rau quả, hoa*);
2. Ngành công nghiệp khai khoáng;
3. Ngành công nghiệp dệt - may, da giày;
4. Ngành công nghiệp hóa chất;
5. Ngành công nghiệp chế tạo máy và gia công kim loại;
6. Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng - gốm sứ;
7. Các ngành công nghiệp khác.

Trên cơ sở thực trạng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, trình độ lực lượng sản xuất, hình thái địa hình của khu vực, nguồn nguyên liệu,... có thể xác định loại hình chính để phát triển công nghiệp vừa và nhỏ vùng Tây Nguyên là:

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản - thực phẩm
- Công nghiệp dệt - may, da giày
- Công nghiệp vật liệu xây dựng - gốm sứ
- Các làng nghề tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch.

3.2. Cơ sở để xuất mô hình tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên:

3.2.1. Đặc điểm và các yêu cầu phát triển:

a) Đặc điểm:

- Hiện nay, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở Tây Nguyên đang hình thành, phát triển xuất phát từ nhu cầu thực tế của các hộ kinh doanh. Đã hình thành một số cụm công nghiệp đơn nghề, đa nghề với các loại hình sản xuất phù hợp với nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương và sử dụng được nguồn lao động tại chỗ. Địa điểm lựa chọn gần các khu vực dân cư, gần đường giao thông chính hoặc gần các khu vực trung tâm của khu vực.

- Các cơ sở công nghiệp được hình thành chủ yếu mang tính tự phát, chưa có quy hoạch tổng thể và tổ chức không gian còn nhiều bất hợp lý, hình thức kiến trúc chưa mang tính đặc trưng.

- Yếu tố địa lý (*địa hình, khí hậu*) là cơ sở quan trọng trong việc nghiên cứu mô hình quy hoạch và tổ chức không gian các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn vùng Tây Nguyên.

- Nguồn nguyên liệu phong phú, dồi dào; nguồn nhân lực sẵn có; vùng tiêu thụ sản phẩm đang mở rộng; Đây là những động lực mạnh mẽ giúp phát triển ngành công nghiệp Tây Nguyên trong thời gian tới.

b) Các yêu cầu phát triển:

- Vùng nguyên liệu phải đảm bảo khoảng cách vừa phải, hợp lý tới khu vực sản xuất; đồng thời cũng đảm bảo được nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Vị trí phải đáp ứng được các yêu cầu thuận tiện về giao thông cũng như các hệ thống hạ tầng khác như cấp điện, cấp nước, thoát nước.

- Sử dụng được nguồn lao động phổ thông tại chỗ.

- Xác định rõ những vùng tiêu thụ sản phẩm.

- Có đủ quỹ đất để mở rộng sản xuất khi có điều kiện.

- Có khu vực giới thiệu, tiếp thị sản phẩm; đây là vấn đề cần đặt ra trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nó sẽ góp phần quảng bá, mở rộng thị trường.

- Có mô hình tổ chức không gian hợp lý, tiên tiến.

- Có thể xác định khu nhà ở cho công nhân nằm gần hoặc bên trong cụm công nghiệp.

- Quan tâm đặc biệt tới giải quyết vấn đề môi trường tiếng ồn, không khí ... bên trong và xung quanh cụm công nghiệp.

3.2.2. Hệ thống tiêu chí quy hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên:

Trên cơ sở hệ thống tiêu chí của đề tài nhánh 2, có thể đưa ra những tiêu chí cụ thể cho việc xác định mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng Tây Nguyên như sau:

a) Lãnh thổ - đất đai:

- Tài nguyên: Là vùng có nhiều nguồn khoáng sản quý, hệ động-thực vật phong phú. Địa hình đa dạng, nhiều đồi núi; đất đai màu mỡ thích hợp cho phát triển các loại cây nông nghiệp.

- Kinh tế- xã hội: Là địa bàn có nhiều dân tộc ít người sinh sống do đó hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ từ một vùng nông nghiệp nghèo sang một vùng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch.

- Khả năng cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật: giao thông, nguồn nước, nguồn năng lượng, thông tin liên lạc... và khả năng cung cấp hạ tầng xã hội: giáo dục, đào tạo nghề, dịch vụ công cộng... chưa phát triển mạnh do khó khăn về địa hình vùng núi cao

- Khí hậu trong lành, mát mẻ sẽ là lợi thế rất lớn để phát triển du lịch sinh thái.

b) Ngành nghề:

Đối với vùng Tây Nguyên, công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn cần phát triển theo hướng chung là:

- Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của từng địa phương và của vùng Tây Nguyên.

- Các ngành nghề tận dụng được lợi thế sẵn có và dựa trên vùng nguyên liệu phong phú.

- Giải quyết vấn đề kinh tế và lao động nông thôn của vùng nông nghiệp ít thuận lợi.

- Phát triển một số ngành nghề có khả năng hỗ trợ công nghiệp lớn tại các khu công nghiệp tập trung trong vùng.

c) Quy mô:

- Quy mô công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn được xác định dựa trên các nguyên tắc chung là: Phù hợp với tính chất ngành nghề của địa phương; Khả năng dung nạp của đất đai xây dựng; Đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất của địa phương; Phù hợp với năng lực quản lý của địa phương.

- Quy mô phát triển tương đồng với các yếu tố cấu thành là các hộ sản xuất trong cụm công nghiệp, quy mô vốn đầu tư, số lao động, yêu cầu sử dụng đất sản xuất...

- Quy mô công nghiệp và đặc điểm sử dụng lao động là căn cứ để xác định mô hình xây dựng cụm công nghiệp kèm theo khu ở và mức độ đầu tư dịch vụ công cộng trong mối quan hệ tận dụng các điều kiện hạ tầng xã hội của dân cư nông thôn địa phương.

d) Quản lý:

Tiêu chí trên được xem xét cụ thể cho từng địa điểm lựa chọn phát triển công nghiệp.

e) *Tổ chức không gian:*

- Tổ chức không gian cụm công nghiệp bao gồm các khu chức năng chủ yếu: Khu trung tâm hành chính và dịch vụ-giới thiệu sản phẩm, khu vực sản xuất và phụ trợ, khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật, khu nhà ở của công nhân (*nếu có*).

- Hình thức kiến trúc các công trình trong cụm công nghiệp phải mang nét đặc trưng của vùng Tây Nguyên nhưng vẫn đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Khả năng gắn kết với bối cảnh địa phương của cụm-diểm công nghiệp dự kiến hình thành. Lối sống truyền thống, cấu trúc quy hoạch các buôn làng và kiến trúc đặc trưng, đặc biệt là đối với các khu vực dự kiến phát triển làng nghề truyền thống.

3.3. Mô hình quy hoạch tổ chức không gian cụm, điểm công nghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên:

3.3.1. Những yêu cầu về quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên:

Việc quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên cần đạt các yêu cầu:

- Phù hợp với đặc thù của các tiểu vùng kinh tế trong tỉnh và tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên tại chỗ, phù hợp với phân vùng kinh tế của cả nước.

- Đảm bảo phát triển công nghiệp với tốc độ cao và bền vững, không phá vỡ quy hoạch tổng thể và đảm bảo yếu tố ổn định xã hội. Song song với việc tập trung phát triển các trọng điểm công nghiệp, cần tạo điều kiện vật chất, môi trường phát triển ở các vùng sâu, vùng xa nhằm tạo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và trình độ dân trí của dân cư, rút ngắn dân khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Đảm bảo tính hiệu quả trong phát triển công nghiệp do tận dụng được hạ tầng cơ sở và các tiện ích dịch vụ công cộng, giảm chi phí xây dựng ban đầu, đưa nhanh các công trình đầu tư vào hoạt động.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường do việc bố trí các cụm, điểm công nghiệp tách khỏi khu vực dân cư và sử dụng hợp lý các công trình kỹ thuật xử lý phế thải công nghiệp.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước bằng các tiện nghi hạ tầng kỹ thuật của các xí nghiệp công nghiệp đã có sẵn.

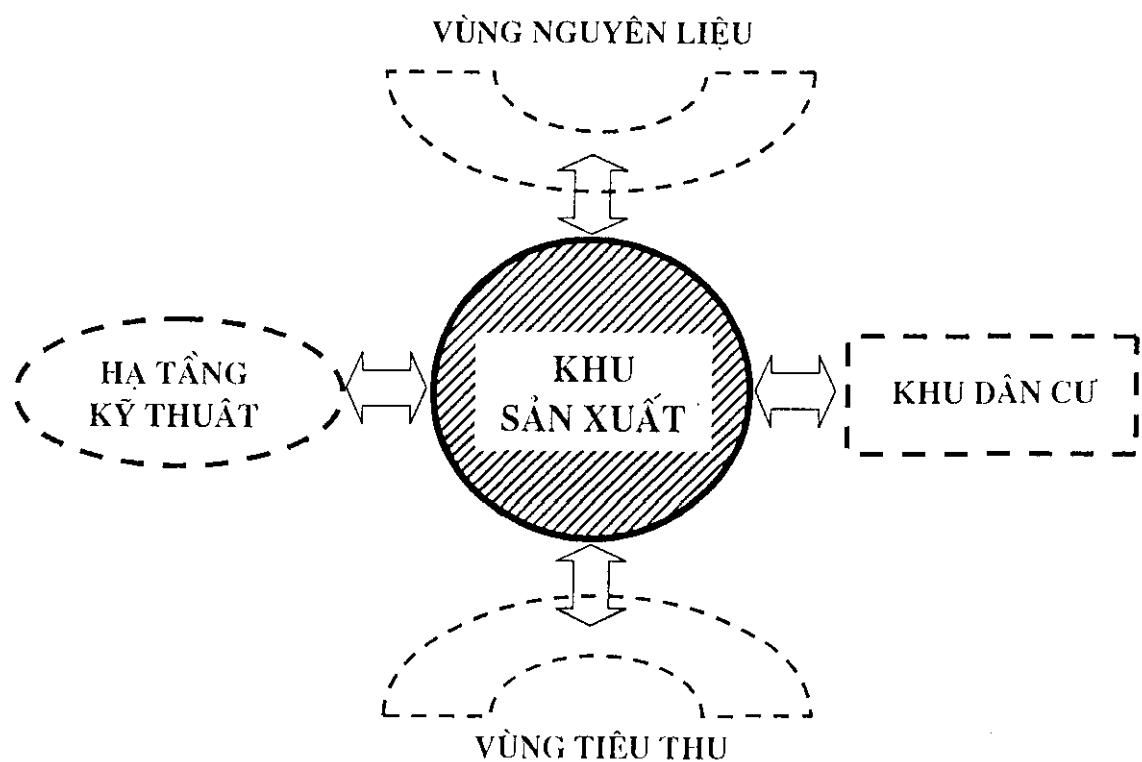
3.3.2. Những yêu cầu bố trí các cụm, điểm công nghiệp:

Những địa điểm bố trí các cụm công nghiệp cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Thuận lợi về nguồn cung cấp nguyên liệu;

- Thuận lợi về giao thông;
- Gần các thị trường tiêu thụ;
- Mật bồng đầm bảo các yêu cầu xây dựng công nghiệp, không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp;
- Có thể phát triển thuận lợi các tiện ích dịch vụ công nghiệp;
- Có các cơ sở vật chất thuận lợi cho việc xây dựng;
- Có thể phát triển mở rộng;
- Việc bảo vệ sản xuất, bảo vệ môi trường thuận lợi;

MỐI QUAN HỆ TƯƠNG HỐ ĐỂ XÁC ĐỊNH ĐỊA ĐIỂM KHU VỰC SẢN XUẤT



3.3.3. Tổ chức không gian:

Trên cơ sở những yêu cầu cần và đủ đối với các cụm-diểm công nghiệp vừa và nhỏ ở Tây Nguyên, có thể đưa ra 2 mô hình tổ chức không gian dựa trên những đặc thù về địa hình, khí hậu, con người, điều kiện hạ tầng cơ sở...

a) Mô hình cụm-diểm công nghiệp:

- Vị trí xây dựng cụm-diểm công nghiệp cần có khoảng cách vừa phải (5-10km) với vùng nguyên liệu, đồng thời tiếp cận thuận lợi với các trục lộ chính của vùng tỉnh, gần các thị trấn trung tâm huyện để vừa tạo cho cụm công nghiệp có sức thu hút đầu tư và lao động nhanh, đồng thời dựa vào các điều kiện hạ tầng ban đầu

của điểm đô thị đã có. Vị trí của khu vực xây dựng cần cách xa các vùng cát quan, vùng có khai thác du lịch, vùng đầu nguồn các dòng sông.

- Quy mô có thể lựa chọn ở mức độ vừa phải ($10-30ha$) là phù hợp với vùng quy hoạch là nơi có quỹ đất hạn hẹp, địa hình phức tạp.

+ Với cụm công nghiệp có quy mô nhỏ, có thể xây dựng nhà ở cho công nhân ngay trong khuôn viên xí nghiệp nhưng phải đảm bảo điều kiện môi trường sinh hoạt, đầu hướng gió chủ đạo và tách biệt với khu vực sản xuất.

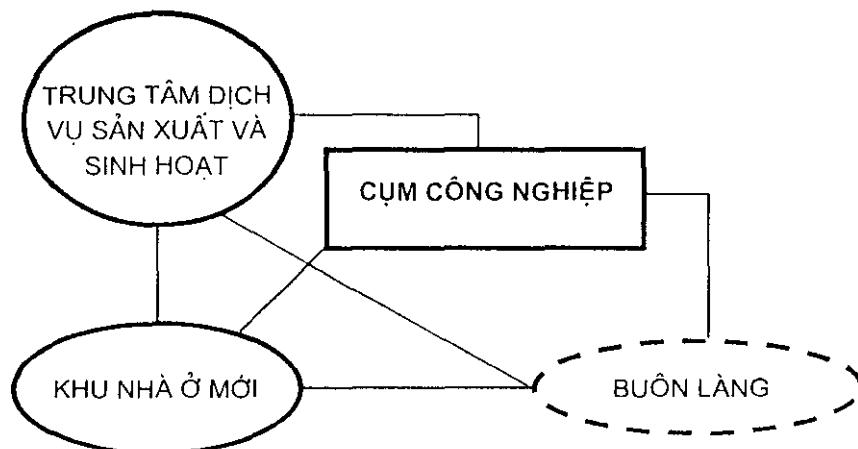
+ Với cụm công nghiệp có quy mô lớn hơn (*lớn hơn 30ha*) cần để cập đến vấn đề nhà ở cho công nhân do nguồn lao động của cụm công nghiệp sẽ từ các buôn làng với phạm vi bán kính rộng hơn. Vì vậy hướng xây dựng khu dân cư mới - khu nhà ở công nhân gắn với địa điểm xây dựng cụm công nghiệp hoặc gắn với khu vực ngoại vi thị trấn là cần thiết, đây cũng là động lực giúp những điểm đô thị này nhanh chóng phát triển.

- Cụm-điểm công nghiệp sẽ chủ yếu theo hướng đa nghề với nhu cầu sử dụng nhiều lao động phổ thông, như vậy sẽ được thu hút được nguồn nhân lực từ các địa bàn lân cận. Có thể có dạng cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến nông lâm sản, nước giải khát, hoa tươi.

- Khu ở cần có quy mô ở tối thiểu cho 200 người, cùng với việc hình thành các dịch vụ công cộng. Mô hình này sẽ có điều kiện phát triển tốt tại các vị trí gần với các điểm đô thị trong huyện hoặc tại các thị tứ, trung tâm cụm xã.

- Trung tâm dịch vụ hình thành giữa cụm công nghiệp và khu ở vừa có chức năng dịch vụ công cộng cho khu ở vừa đáp ứng dịch vụ sản xuất, quảng bá giới thiệu sản phẩm và các xúc tiến thương mại, có thể có cả các dịch vụ du lịch nếu loại hình sản phẩm có đặc thù riêng, hoặc địa điểm nằm trong vùng phát triển du lịch.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được sử dụng chung với khu dân cư: Trạm cấp điện, cấp nước, xử lý nước và rác thải... để vừa đảm bảo cho sản xuất vừa không phải chi phí quá lớn cho xây dựng hạ tầng khi công suất sử dụng không lớn.



- Các chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Diện tích đất cho cụm CN đa ngành, đơn ngành	: 10-30 ha
+ Đất khu sản xuất	: 55-60%
+ Đất khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật	: 2-3%
+ Đất khu dịch vụ	: 2%
+ Đất cây xanh	: 5-10%
+ Đất giao thông	: 15-20%
+ Khu ở công nhân	: 5%

b) *Mô hình làng nghề:*

* Các làng nghề truyền thống ra đời gắn với các vùng địa lý và với lịch sử phát triển của các dân tộc Tây Nguyên như làng dệt lụa, dệt thổ cẩm, thêu... hoạt động sầm uất, bước đầu đã có những sản phẩm hấp dẫn du khách và được thị trường ưa chuộng. Trên cơ sở đó có thể đưa ra các tiêu chí như sau:

- Xây dựng một cụm công nghiệp làng nghề truyền thống nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh tế địa phương.

- Xây dựng một hình ảnh khu làng nghề xanh, sạch, đẹp, đóng góp vào phát triển du lịch làng nghề.

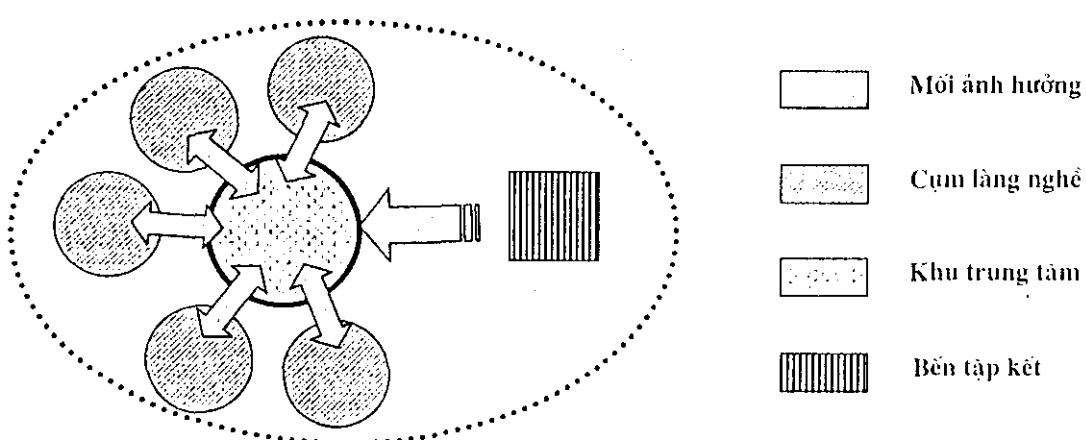
- Khai thác hiệu quả quỹ đất địa phương vừa đảm bảo nhu cầu sản xuất, kinh doanh vừa đảm bảo điều kiện lao động, sản xuất tốt.

* Tổ chức không gian cụm công nghiệp làng nghề truyền thống:

- Khu vực hành chính + dịch vụ công cộng.

- Khu vực các cụm làng sản xuất.

- Khu tập kết: nhập nguyên liệu và phân phối sản phẩm.



- Vị trí xác định điểm đặt làng nghề nên nằm gần các buôn làng dân tộc hiện có đã và đang sản xuất các loại sản phẩm địa phương.

- Quy mô vừa và nhỏ là phù hợp (10-15ha), phù hợp với dạng sản xuất sản phẩm chuyên ngành mới phục vụ nhu cầu nội vùng như dệt thổ cẩm, thêu ren.

- Nguồn lao động trong cụm công nghiệp không nhiều và chủ yếu lấy tại chính trong các buôn làng xung quanh.

- Vấn đề nhà ở của công nhân trong loại hình này không được đặt ra vì nhân lực chủ yếu đều sinh sống tại các hộ gia đình và các buôn làng lân cận.

- Điểm công nghiệp làng nghề có vị trí gần các buôn làng cho phép để vừa có nơi sản xuất mới vừa lưu giữ được không khí làng nghề, đồng thời tạo cơ hội phát triển thành điểm tham quan du lịch làng nghề. Việc hình thành không gian công cộng kết hợp trưng bày, bán sản phẩm tại vị trí trung tâm của khu, dễ tiếp cận về giao thông, có các dịch vụ hỗ trợ như một điểm dừng chân trên tuyến du lịch, làm phong phú thêm các loại hình du lịch đã và đang phát triển trên địa bàn Tây Nguyên.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Diện tích đất cho cụm làng nghề	: 10-15 ha
+ Đất khu sản xuất	: 45-50%
+ Đất khu dịch vụ	: 10-15%
+ Đất cây xanh	: 10-15%
+ Đất giao thông	: 15-20%

3.3.4. Tổ chức hạ tầng kỹ thuật:

a) Giao thông:

- Đảm bảo mối liên hệ hợp lý giữa cụm, điểm công nghiệp và các khu vực xung quanh.

- Tổ chức cấu trúc theo dạng cành nhánh, lưới ô vuông hoặc phân tán tùy thuộc vào từng vị trí và địa hình đặt cụm công nghiệp.

- Xác định tỷ lệ mạng lưới đường hợp lý (15-20%), phù hợp với loại hình sản xuất và quy mô cụm công nghiệp.

b) San nền, thoát nước mưa:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, chỉ san gạt cục bộ theo từng khu vực.
- Chú ý hệ thống tường, kè chắn đất tránh hiện tượng sạt lở vào mùa mưa.
- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng.

c) Cấp điện:

- Vị trí cụm, điểm công nghiệp phải gần hệ thống lưới điện quốc gia.
- Đảm bảo các chỉ tiêu cấp và sử dụng điện cho sản xuất và sinh hoạt theo Tiêu chuẩn quốc gia.

- + Tiêu thụ công nghiệp: 100-150kw/ha
- + Công nghiệp chế biến: 250kw/ha
- + công nghiệp cơ khí: 350-400kw/ha

- Khuyến khích thiết kế hệ thống điện đิ ngầm dưới đất.

d) Cấp nước:

- Lấy nước từ hệ thống cấp nước chung của khu vực.
- Bổ xung hệ thống nước sử dụng nguồn nước ngầm vì điều kiện hạ tầng chung của vùng chưa phát triển.
- Đảm bảo các chỉ tiêu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt theo Tiêu chuẩn quốc gia ($40\text{m}^3/\text{ha.ngđ}$).

e) Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường:

- Thiết kế hệ thống thoát nước bẩn riêng.
- Đảm bảo các chỉ tiêu thoát nước thải, chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt theo Tiêu chuẩn quốc gia.
 - + Chỉ tiêu thoát nước: $36\text{m}^3/\text{ha.ngđ}$.
 - + Chỉ tiêu chất thải rắn: $0,5 \text{ tấn}/\text{ha.ngđ}$.
- Đảm bảo môi trường tiếng ồn, không khí,... trong khu vực sản xuất và các vùng dân cư xung quanh cụm công nghiệp.
- Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý thoát nước, thu gom rác và môi trường.

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN-KIẾN NGHỊ**4.1. Kết luận:**

- Quy hoạch phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Tây Nguyên nhằm thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp chung của cả nước. Việc xây dựng mô hình quy hoạch và tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ sẽ giúp cho các cơ quan quản lý của các Tỉnh chỉ đạo thực hiện thành công quá trình phát công nghiệp của Tây Nguyên trong giai đoạn đến năm 2010 theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa

- Do lợi thế của mỗi Tỉnh khác nhau, nên việc xây dựng mô hình chỉ có ý nghĩa tổng quát, mỗi Tỉnh cần dựa vào thế mạnh riêng của mình để lựa chọn các bước đi phù hợp với nhu cầu phát triển và phù hợp với thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ.

- Do đặc thù riêng về địa hình, khí hậu, trình độ sản xuất và là vùng có nhiều dân tộc sinh sống nên có thể xác định loại hình chính để phát triển công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Tây Nguyên là chế biến nông lâm sản và làm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch.

- Phát triển đồng bộ, mạnh mẽ các loại hình công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Tây Nguyên sẽ góp phần nâng cao vị thế cũng như sự phát triển kinh tế của vùng, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, thêm thu nhập cho người dân, tạo sự ổn định lâu dài cho khu vực.

4.2. Kiến nghị:

- Để khuyến khích phát triển các loại hình công nghiệp vừa và nhỏ thì các địa phương cần có một cơ chế đặc thù, ưu đãi về vốn cho các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư vào Tây Nguyên.

- Phát triển nhanh chóng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội của toàn vùng cũng là một yếu tố để hấp dẫn đầu tư trong và ngoài nước vào khu vực.

- Cần chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước (vì *vùng Tây Nguyên là đầu nguồn của nhiều con sông lớn*) khi phát triển các loại hình công nghiệp tại đây. Ngoài ra việc bảo vệ cảnh quan sinh thái cũng cần được quan tâm, tạo nên sự phát triển bền vững cho các ngành công nghiệp của vùng Tây Nguyên.

- Trong giai đoạn trước mắt cần triển khai làm mô hình thí điểm tại một vài khu vực cụ thể, từ đó rút kinh nghiệm để nhân rộng ra toàn vùng.



VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN - BỘ XÂY DỰNG

37 Lê Đại Hành - Hà Nội; Tel: 976 0691 - Fax: 976 4339 Email: niurp@hn.vnn.vn

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI
HOÁ NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN; KC 07

Đề tài Nghiên cứu Khoa học Cấp Nhà nước, KC 07.23

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
CÁC LOẠI HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO
HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA**

ĐỀ TÀI NHÁNH 4

**MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN**

MÔ HÌNH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

CƠ QUAN THỰC HIỆN:

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN, BỘ XÂY DỰNG

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

KTS TRẦN NGỌC CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2005

PHẦN I. MỞ ĐẦU

Trong sự phát triển kinh tế của đất nước, các cơ sở công nghiệp và ngành nghề nông thôn luôn giữ một vai trò quan trọng, là những yếu tố hình thành nên các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn. Đặc điểm chung của các cơ sở công nghiệp — TTCN là phát triển gắn bó với nền kinh tế xã hội vùng nông thôn, hoạt động sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và các ngành nghề truyền thống của vùng. Tồn tại dưới nhiều hình thức tổ chức, thuộc nhiều thành phần kinh tế, đa dạng về nhiều ngành nghề, sản phẩm. Quy mô vừa và nhỏ, vốn ít, thiếu trang thiết bị, công nghệ lạc hậu, tính cạnh tranh hạn chế, thị trường tiêu thụ chưa được mở rộng.

Nghiên cứu tổ chức không gian công nghiệp vừa và nhỏ của nông thôn Việt nam bao gồm hai phần : đề xuất những mô hình phát triển chung và đề xuất các mô hình đặc trưng cho từng vùng địa lý, là yếu tố quan trọng dẫn đến sự hình thành và phát triển cụm điểm công nghiệp nông thôn. Xác lập mô hình đặc trưng cho từng vùng miền, từ đó xây dựng mô hình chung áp dụng phù hợp với sự thay đổi các điều kiện riêng của mỗi khu vực lập quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp nông thôn, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của vùng, đưa sự nghiệp công nghiệp hóa — hiện đại hóa nông thôn ta phát triển bền vững.

1. Mục tiêu.

Nghiên cứu đề xuất mô hình quy hoạch và tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Vùng Đông Nam Bộ nhằm mục tiêu :

- Tạo cơ sở khoa học để các nhà quy hoạch- quản lý xây dựng lựa chọn mô hình hình thành và phát triển một cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn trên địa bàn Vùng Đông Nam Bộ cho phù hợp với đặc trưng riêng biệt của địa phương, mối quan hệ mật thiết của cụm công nghiệp khi hình thành với các khu chức năng xung quanh, mối quan hệ giữa không gian công nghiệp với khu dân cư nông thôn, các dịch vụ công cộng và dịch vụ sản xuất, hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật, ngành nông nghiệp địa phương.
- Hình thành nên một tổng thể quy hoạch hoàn chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của cụm công nghiệp, bảo đảm không gian kiến trúc phát triển hợp lý, mỹ quan, bảo vệ được cảnh quan đặc trưng của vùng.
- Mô hình quy hoạch và tổ chức không gian cho công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là đề xuất mang tính hướng dẫn, có thể vận dụng để phù hợp với đặc thù phát triển đa dạng của từng địa bàn, các loại hình ngành nghề, quy mô phát triển và các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường, mô hình quản lý, đặt ra để lựa chọn hình thành cụm công nghiệp tại nông thôn.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu.

- Khảo sát tình hình thực tiễn hoạt động của các cụm điểm công nghiệp và các làng nghề truyền thống- làng nghề mới.
- Đánh giá hiện trạng và đánh giá hiệu quả các hoạt động của các cụm điểm công nghiệp nông thôn phù hợp hay không phù hợp với thực tiễn.
- Xu hướng phát triển các khu công nghiệp tập trung, chuyên ngành, công nghệ cao và cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng Đông Nam Bộ.
- Thu thập tổng hợp các qui chuẩn, qui phạm Việt nam về xây dựng công nghiệp, các yêu cầu tổ chức không gian và sử dụng đất công nghiệp và tham khảo một số qui chuẩn và mô hình nước ngoài.
- Tổng hợp các cơ sở để đề xuất tổ chức không gian công nghiệp nông thôn Việt nam và các tiêu chí chủ yếu tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn vùng Đông Nam Bộ.
- Đề xuất các mô hình đặc trưng cho địa bàn nghiên cứu.

PHẦN II.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.

1. Khái quát các đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội của vùng.

- Vùng Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành : TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, có diện tích tự nhiên là 23.545 km².
- Theo số liệu thống kê, dân số chính thức của Vùng Đông Nam Bộ năm 2003 là 11.298.301 người, cộng thêm khoảng 1,5 triệu dân nhập cư vào vùng thì dân số của vùng khoảng 12,8 triệu người. Mật độ dân số bình quân của vùng là 480 người/km². Tỷ lệ đô thị hóa là 59,51%, tập trung ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa — Vũng Tàu, Đồng Nai.

1.1 Các đặc điểm tự nhiên.

- Vùng Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, dốc dần về phía biển. Khu vực phía Bắc và Tây vùng có độ cao 3 — 10m, giảm dần về phía khu vực đầm lầy ngập mặn ven sông, biển với độ cao 0,5 — 2,5m. Khu vực ven biển có địa hình đa dạng, phong phú, kết hợp giữa những đồi núi thấp, bãi cát thoai thoải và vùng đầm lầy, là tiềm năng vượt trội để phát triển ngành du lịch và kinh tế biển.
- Vùng Đông Nam Bộ được hình thành từ đất xám trên lớp phù sa cổ, đất vàng trên đất sét, đá biến hình, đất đỏ bazan, đất ngập mặn và phù sa sông, biển bồi lấp. Nền đất khá ổn định, thuận lợi cho xây dựng cơ bản.
- Khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, một năm có 2 mùa : mùa mưa và mùa khô. Nên nhiệt độ cao và ít thay đổi, lượng mưa dồi dào, phân bố không đều. Hướng gió chủ đạo là Đông Bắc - Tây Nam.
- Nguồn nước mặt và nước ngầm của vùng khá phong phú. Tuy nhiên, hệ thống sông phân bố không đều, chịu tác động mạnh của chế độ bán nhật triều, tình trạng xâm nhập mặn vào sâu trong sông Đồng Nai, Sài Gòn thường xảy ra, gây bất lợi cho việc cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Nước ngầm ở một số khu vực ven biển bị nhiễm phèn, mặn. Hiện nay việc khai thác nước ngầm không được kiểm soát, làm mực nước ngầm bị tụt, đất lún sụt, ảnh hưởng đến chất lượng nước và các tầng địa chất.
- Tài nguyên khoáng sản, rừng, biển của vùng khá phong phú. Trữ lượng dầu mỏ, khí đốt chiếm tỷ lệ lớn so với cả nước và là vùng duy nhất của nước ta hiện nay đang khai thác dầu khí. Diện tích thềm lục địa trên 100.000 km² tạo cho vùng một vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế biển : vận tải biển, xây dựng các cảng là đầu mối trung chuyển quốc tế, đánh bắt và nuôi trồng, chế biến thủy sản, phát triển ngành du lịch, ...

1.2 Các đặc điểm kinh tế- xã hội

❖ *Một số lợi thế phát triển.*

- Vùng Đông Nam Bộ tập trung nhiều điều kiện thuận lợi, là khu vực phát triển kinh tế năng động, có tỷ lệ đô thị hóa cao, là cửa khẩu quan hệ quốc tế lớn nhất nước. Đây cũng là vùng thu hút nhiều dự án đầu tư như nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ, xây dựng đường Xuyên Á, hệ thống cảng biển, các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, sân bay quốc tế, khu lọc hóa dầu, phát triển các đô thị lớn, các khu du lịch tâm cõi quốc tế.
- Giai đoạn 2000 - 2004, nền kinh tế của vùng chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ (chiếm đến 58,64% GDP toàn vùng). Các ngành khác cũng phát triển nhanh như thương mại dịch vụ, du lịch, nông lâm ngư nghiệp. Tốc độ đô thị hóa vùng nông thôn ngày càng cao, các làng nghề được khôi phục và phát triển, góp phần vào sự gia tăng GDP trong toàn vùng.
- Trình độ dân trí cao hơn các vùng khác trong cả nước, chiếm tỷ lệ cao nhất là TP. Hồ Chí Minh. Thành phố tập trung 37% số cán bộ khoa học của cả nước, là tiền đề quan trọng để đào tạo, cung cấp nhân lực có trình độ cao cho các tỉnh, thúc đẩy sự phát triển chung trong toàn vùng.

❖ *Một số hạn chế.*

- Do khai thác các tài nguyên thiên nhiên quá mức trong quá trình phát triển kinh tế nên hiện tại vùng đã chịu những ảnh hưởng bất lợi từ thiên nhiên. Diện tích rừng đầu nguồn giảm nên thường gây úng lụt vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô. Môi trường sinh thái bị ô nhiễm, hạn chế phát triển nền kinh tế nông nghiệp, dịch vụ du lịch.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các đô thị nhỏ và vùng nông thôn trong vùng còn yếu kém.
- Tốc độ phát triển kinh tế ở một số tỉnh, thành như TP. Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh còn chậm so với tiềm năng và thế mạnh vốn có.
- Lao động thiếu việc làm hiện nay vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn, trình độ lao động còn thấp, một số chưa qua đào tạo, đặc biệt tập trung ở vùng nông thôn các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai,... Đời sống của dân cư vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn. Sự phân hóa giàu nghèo diễn ra ngày cao, tạo khoảng cách lớn giữa các tầng lớp lao động trong xã hội.
- Các khu vực đất xám bạc màu, đất nhiễm mặn, phèn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong quỹ đất toàn vùng nhưng lại không có hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Cần phải chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp - TTCN, dịch vụ.

❖ *Cơ cấu kinh tế của vùng.*

- Công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, da giày, cao su, hóa chất, cơ khí, vật liệu xây dựng,... tập trung phát triển thành các khu, cụm công nghiệp đa ngành ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh. Công nghiệp khai thác dầu khí, sản xuất điện nước, sửa chữa tàu thuyền phân bố tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, dệt may, gia công tập trung ở Bình

Dương, Bình Phước. Công nghiệp làng nghề tập trung ở Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh.

- Sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất chuyên canh lúa và hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, tạo nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào, cung cấp cho các cụm công nghiệp. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở các vùng ven biển TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, vùng hồ thuộc hệ thống sông Đồng Nai.
- Ngành thương mại - dịch vụ khá phát triển ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai. Đây cũng là một trong những khu vực có mức tăng trưởng du lịch cao nhất nước, là khu vực trọng điểm trong chiến lược phát triển du lịch của quốc gia.

2. Thực tại phát triển công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng.

- Trong thời gian gần đây, số cơ sở sản xuất công nghiệp ngày càng tăng nhanh. Theo thống kê năm 2003 toàn vùng có 58.336 cơ sở, tập trung nhiều nhất ở TP. Hồ Chí Minh (56,55%), Đồng Nai (13,83%). Trong đó số cơ sở ngành chế biến nông lâm thủy sản, dệt may, da giày chiếm tỷ trọng cao nhất và sử dụng nhiều nhân công lao động giá rẻ nhất.
- Các loại ngành nghề trong cụm công nghiệp nông thôn khá đa dạng :
 - Một số nghề truyền thống : chế biến nông lâm thủy sản, sơn mài, gốm sứ,...và ngành tổng hợp như nhựa, dệt may, da giày,...
 - Các làng nghề mới sản xuất hàng tiêu dùng, phục vụ du lịch, xuất khẩu, dùng nguyên liệu địa phương và nhân công tại chỗ.
 - Các khu công nghiệp lớn phát triển tạo ra những thị trường quan trọng: gia công một vài chi tiết, tận dụng phế phụ phẩm của sản xuất công nghiệp để làm nguyên liệu phát triển ngành nghề mới,...

2.1 Thực trạng phát triển làng nghề thủ công.

- Theo thống kê năm 2002, tổng số làng nghề thủ công của vùng Đông Nam Bộ là 47 làng, trong đó TP. Hồ Chí Minh có 10 làng, Đồng Nai có 12 làng, Bà Rịa — Vũng Tàu có 5 làng, Bình Dương có 9 làng, Bình Phước có 6 làng, Tây Ninh có 5 làng.
- Các sản phẩm của làng nghề chủ yếu là gốm sứ, sơn mài, mây tre đan, vải, gỗ, đá mỹ nghệ, hàng kim khí, ... Nhiều sản phẩm có truyền thống lâu đời, sử dụng nhiều lao động, có thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước khá rộng như sản phẩm mây tre lá, gốm sứ, đồ gỗ, sơn mài.
- Quy mô và năng lực sản xuất của các làng nghề còn nhỏ, công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh hạn chế về cả chất lượng, số lượng, giá cả, mẫu mã, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

2.2 Thực trạng phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

- Trong tổng số các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng Đông Nam Bộ có đến 25% doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm, đồ uống, 18% ngành dệt may, da giày, 15% ngành sản xuất hàng tiêu dùng, 8% ngành khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, 7% ngành hóa chất, cao su, phân vi sinh, 6% ngành gia công cơ khí, sửa chữa tàu thuyền, 21% các ngành khác (gốm sứ, gỗ mỹ nghệ, sơn mài, mây tre, gia công các chi tiết, ...).
- Trình độ và trang thiết bị công nghệ được đánh giá theo các mức độ: tiên tiến 8%, trung bình 76%, lạc hậu 10% và còn lại không phân loại được. Như vậy chủ yếu là đạt mức trung bình.

2.3 Các loại hình tổ chức công nghiệp nông thôn

- Các cụm công nghiệp nông thôn trong vùng Đông Nam Bộ là các cụm công nghiệp tổng hợp do chủ đầu tư tự khai thác, các làng nghề truyền thống đã hình thành qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và các làng nghề mới gắn liền với vùng nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu gia công, tiêu dùng, xuất khẩu và du lịch.
- Các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất phân bố đều trong vùng, tập trung ở các khu dân cư đô thị, các điểm dân cư nông thôn dọc theo Quốc lộ, tỉnh lộ. Hình thành các cụm công nghiệp có điều kiện thuận lợi về giao thông, nguồn nguyên liệu, lao động, về giải phóng mặt bằng với mục đích thu hút đầu tư. Hầu hết các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, bố trí phân tán nên đầu tư kết cấu hạ tầng rất khó khăn.

2.4 Khó khăn và hạn chế.

- Các cụm công nghiệp ở nông thôn không có hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn nên dễ gây ô nhiễm môi trường, khói bụi, nguồn nước và tác động xấu đến sức khoẻ của người dân. Một số làng nghề truyền thống (gốm sứ, gạch ngói) ở Bình Dương, Đồng Nai có dây chuyền công nghệ lạc hậu, xây dựng chắp vá đã làm ô nhiễm môi trường không khí đến mức báo động, cần phải di dời gấp ra khỏi khu dân cư tập trung.
- Các cụm công nghiệp phát triển thiếu quy hoạch, không theo tiêu chuẩn và ràng buộc về môi trường, hình thành tự phát nằm xen lấn trong khu dân cư. Gây nhiều khó khăn trong đầu tư phát triển, quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện có, tắc nghẽn giao thông và áp lực về dân nhập cư.
- Chưa quan tâm đến vấn đề xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, thông tin tìm kiếm thị trường tiềm năng, làm giảm tốc độ và quy mô sản xuất của các cụm công nghiệp.
- Phần lớn các cơ sở sản xuất trong các cụm công nghiệp có vốn ít, không đủ đáp ứng yêu cầu thay đổi dây chuyền công nghệ, mở rộng quy mô đất đai, đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống xử lý nước thải, nghiên cứu sản phẩm mới,... Vì vậy đã hạn chế rất nhiều đến tốc độ tăng trưởng chung của ngành công nghiệp vùng nông thôn.

PHẦN 3. XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH QUI HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Các định hướng phát triển chung.

1.1 Định hướng phát triển của công nghiệp trong vùng Đông nam Bộ.

- Định hướng phát triển của công nghiệp toàn quốc theo vùng lãnh thổ đã xác định đối với Vùng Đông Nam Bộ là : với lợi thế về đất đai, cơ sở hạ tầng, tài nguyên khoáng sản, vùng Đông Nam Bộ là vùng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, khai thác dầu khí và lọc hóa dầu, dệt may, da giày, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, sản phẩm từ cao su, điện tử, cơ khí chế tạo, sửa chữa tàu thuyền, gốm sứ, gỗ mỹ nghệ, sơn mài, hàng lưu niệm phục vụ du lịch và xuất khẩu. Ngành công nghiệp chế biến vẫn là ngành ưu tiên phát triển trong các giai đoạn.
- Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của vùng dự kiến khoảng 70 — 80% với tốc độ tăng trưởng công nghiệp khoảng 15 -16%/năm.

1.2 Định hướng phát triển công nghiệp nông thôn vùng Đông Nam Bộ.

- Định hướng chung phát triển công nghiệp nông thôn xác định: phát triển mạnh các ngành nghề có nhiều tiềm năng lợi thế nhằm thu hút lao động thiếu việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa — hiện đại hóa nông thôn.
- Lợi thế của vùng Đông Nam Bộ là tập trung nhiều ngành nghề truyền thống nổi tiếng (gốm sứ, sơn mài), vùng nguyên liệu tại chỗ khá dồi dào, cơ sở hạ tầng phát triển, lực lượng lao động trẻ và thiếu việc làm khá đông, nền đất ổn định thuận lợi cho xây dựng cơ bản, có vùng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, có sức hấp dẫn, thu hút đầu tư.
- Hướng phát triển chính là các sản phẩm chế biến nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng, mỹ nghệ phục vụ du lịch và xuất khẩu chiếm vị trí quan trọng. Các ngành này hỗ trợ cho các khu công nghiệp tập trung trong vùng.

2. Cơ sở để xuất mô hình tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp nông thôn Vùng Đông nam Bộ.

Mô hình tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp nông thôn Vùng Đông Nam bộ được nghiên cứu để xuất dựa trên 2 cơ sở quan trọng là đặc điểm phát triển của địa bàn nông thôn và hệ thống tiêu chí cơ bản hình thành và phát triển cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ.

2.1 Đặc điểm và các yêu cầu phát triển.

- Hiện nay, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Đông Nam Bộ đã và đang hình thành, phát triển, xuất phát từ nhu cầu thực tế của các cơ sở kinh doanh trong việc giải quyết mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Đã và đang hình thành phát triển một số cụm điểm công nghiệp, chủ yếu là đa nghề với các loại hình phù hợp với nguồn nguyên liệu địa phương và sử dụng được nguồn lao động phổ thông của nông thôn. Địa điểm lựa chọn gắn với khu vực nông thôn có dân cư tập trung, gần đường giao thông chính của địa bàn hoặc gần với thị trấn trung tâm huyện.
- Phần lớn các cụm công nghiệp trong vùng đều có tính chất giống nhau là các cụm công nghiệp tổng hợp do chủ đầu tư tự khai thác, các làng nghề truyền thống đã hình thành qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và các làng nghề mới gắn liền với vùng nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu gia công, tiêu dùng, xuất khẩu và du lịch.
- Thực trạng nông thôn vùng Đông Nam Bộ về các vấn đề xã hội, đặc điểm, thói quen sinh hoạt, điều kiện tự nhiên, sức sản xuất, trình độ sản xuất, năng lực, văn hóa và phong tục tập: đặc biệt chú trọng đến việc hình thành và tinh hình hoạt động sản xuất của ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ để thấy được nhu cầu cần thiết tổ chức lại sản xuất sao cho tập trung hơn, hiệu quả và năng suất cao hơn.
- *Yếu tố địa lý* là cơ sở quan trọng nhất chi phối đến việc nghiên cứu mô hình đề xuất tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với địa bàn nông thôn Đông Nam Bộ. Với các đặc điểm phát triển thực trạng hiện nay cho thấy bước đầu các địa phương trong vùng đã có những xúc tiến quan trọng phù hợp với các định hướng phát triển lâu dài của toàn vùng.
- *Các yêu cầu phát triển.*
 - Vị trí phân bố đều trong vùng, tập trung ở các khu dân cư đô thị, các điểm dân cư nông thôn dọc theo Quốc lộ, tỉnh lộ. Hình thành các cụm công nghiệp có điều kiện thuận lợi về giao thông, cảng biển, về giải phóng mặt bằng với mục đích thu hút đầu tư.
 - Giải tỏa các khu công nghiệp vừa và nhỏ gây ô nhiễm môi trường, các nhà máy xí nghiệp tự khai thác, các làng nghề nhỏ lẻ ra khỏi vùng đô thị và khu dân cư về các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ theo quy hoạch chung, theo định hướng quy hoạch vùng.
 - Hình thành các đô thị - công nghiệp - dịch vụ trong vùng.
 - Hình thành các cụm công nghiệp gắn với nguồn nguyên liệu, các điểm dân cư trong vùng, sử dụng được nguồn lao động
 - Chuyên môn hóa một số loại hình công nghiệp theo chiến lược phát triển như công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

- Hình thành các làng nghề truyền thống và làng nghề mới theo hướng phát triển bền vững.
- Thuận lợi cho việc bảo vệ môi trường, tận dụng được các điều kiện tự nhiên để không gây nhiễm cho các vùng dân cư và nông nghiệp lân cận.

2.2 Hệ thống tiêu chí qui hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp nông thôn.

Việc lựa chọn phát triển công nghiệp nông thôn và đề xuất mô hình tổ chức không gian qui hoạch của vùng Đông Nam Bộ căn cứ trên nhiều tiêu chí- cơ sở khoa học trọng yếu.

a. Lãnh thổ- đất đai.

Lãnh thổ đất đai nông thôn Đông Nam Bộ với các đặc trưng riêng khác biệt với các vùng khác là một bối cảnh quan trọng :

- Tài nguyên: tài nguyên khoáng sản chủ yếu là khoáng sản phi kim, trong đó quan trọng nhất là dầu mỏ và khí đốt và sự phát triển các làng nghề là những nét nổi bật nhất của vùng.
- Bối cảnh kinh tế- xã hội: Vùng Đông Nam Bộ là vùng có mức tăng trưởng kinh tế cao nhất nước ta, Các ngành công nghiệp chủ yếu trong vùng đồng thời là mặt hàng xuất khẩu chủ lực là các ngành công nghiệp chế biến sản xuất thực phẩm, đồ uống, khai thác dầu khí, hóa chất, da giày, dệt may, cơ khí, nhựa, cao su và công nghiệp làng nghề.
- Khả năng cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Vùng Đông Nam Bộ tập trung nhiều điều kiện thuận lợi, là khu vực phát triển kinh tế năng động nhất nước. Về giao thông, nguồn nước, nguồn năng lượng, thông tin liên lạc...và khả năng cung cấp hạ tầng xã hội: giáo dục, đào tạo nghề, dịch vụ công cộng...phát triển mạnh. Vùng có tỷ lệ đô thị hóa cao, là cửa khẩu quan hệ quốc tế lớn nhất thông qua hệ thống cảng hàng không, cảng biển và tương lai là đường sắt xuyên á, đáp ứng nhu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước. Đây cũng là vùng thu hút nhiều dự án đầu tư về cơ sở hạ tầng, là động lực thúc đẩy nền kinh tế của vùng phát triển.
- Sinh thái môi trường Đông Nam Bộ là một vấn đề phải chú trọng để cân bằng giữa phát triển công nghiệp nông thôn và dân cư nông thôn.

Bối cảnh kinh tế- xã hội và đặc điểm tự nhiên là căn cứ để tạo lập các dự báo phát triển mạng lưới công nghiệp nông thôn cho vùng, nhận dạng vai trò tính chất của các khu vực, sự liên quan tương hỗ giữa đô thị và nông thôn trong phát triển không gian vùng. Các đặc trưng văn hoá làng xã nông thôn, đặc biệt là các vùng làng nghề truyền thống sẽ là những gợi mở cho qui hoạch tổ chức không gian công nghiệp nông thôn hướng tới phù hợp với không gian nông thôn vùng Đông Nam Bộ.

b. Ngành nghề.

Đối với nông thôn vùng nghiên cứu, công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn cần phát triển theo hướng chung là:

- Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp của từng địa phương và của vùng Đông Nam Bộ. Trên cơ sở xác định đặc trưng loại mô hình công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ, thuận lợi thị trường tiêu thụ, tiếp cận giao thông đối ngoại như Quốc lộ, Tỉnh lộ, gắn với điểm dân cư. Đề xuất các loại ngành nghề chủ yếu đặc trưng như sau:
 - Các ngành nghề gia công, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, mía đường, sản phẩm từ cao su, da giày, hàng tiêu dùng, vi sinh phục vụ nông nghiệp, ít gây ô nhiễm môi trường.
 - Làng nghề với các ngành gốm sứ mỹ nghệ, sơn mài, đan lát, may thêu, Các làng nghề mới sản xuất hàng tiêu dùng, phục vụ du lịch, xuất khẩu
- Hướng tới một số ngành nghề có khả năng hỗ trợ công nghiệp lớn tại các khu công nghiệp tập trung trong vùng có thị trường lớn đô thị. Bên cạnh đó trong điều kiện các khu công nghiệp lớn phát triển tạo ra những những thị trường hết sức quan trọng cho ngành nghề phát triển như gia công một vài chi tiết, công đoạn của quá trình sản xuất sản phẩm công nghiệp, tận dụng phế phụ phẩm của sản xuất công nghiệp để làm nguyên liệu phát triển ngành nghề mới và vùng có ngành nghề truyền thống.
- Giải quyết vấn đề kinh tế và lao động nông thôn của vùng nông nghiệp thuận lợi.

Loại hình công nghiệp là cơ sở để lựa chọn giải pháp tổ chức không gian cho cụm công nghiệp, trong đó có các yếu tố xác định vị trí xây dựng, mối quan hệ với khu dân cư nông thôn, vùng sinh thái nông nghiệp, cơ cấu sử dụng đất khu sản xuất. Đặc biệt việc lựa chọn phát triển công nghiệp- làng nghề đòi hỏi nghiên cứu không gian sản xuất gắn kết hài hòa với không gian nông thôn- làng nghề cũ và tiếp cận được với các không gian dịch vụ du lịch.

c. Qui mô.

- Qui mô công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn được xác định dựa trên các nguyên tắc chung là: Phù hợp với tính chất ngành nghề của địa phương; Khả năng dung nạp của đất đai xây dựng; Đáp ứng được nhu

cầu phát triển sản xuất của địa phương; Phù hợp với năng lực quản lý của địa phương.

- Qui mô phát triển tương đồng với các yếu tố cấu thành là các hộ sản xuất trong cụm công nghiệp, đó là qui mô vốn đầu tư, số lao động, yêu cầu sử dụng đất sản xuất...
- Qui mô công nghiệp và đặc điểm sử dụng lao động là căn cứ để xác định mô hình xây dựng công nghiệp kèm theo khu ở và mức độ đầu tư dịch vụ công cộng trong mối quan hệ tận dụng các điều kiện hạ tầng xã hội của dân cư nông thôn địa phương.

d. Quản lý công nghiệp nông thôn và các yêu cầu bảo vệ môi trường :

Là những tiêu chí cần thiết đối với vùng nông thôn Đông Nam Bộ, sẽ được xem xét cụ thể cho từng địa điểm lựa chọn phát triển công nghiệp. Đặc biệt là vấn đề môi trường cho các khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, ngoài các vấn đề như cung cấp nước sạch, vệ sinh khu ở thì vấn đề quy hoạch công nghiệp nông thôn là hết sức quan trọng.

- Mỗi cụm công nghiệp phải xây dựng 1 hệ thống xử lý nước thải tùy theo quy mô cụm công nghiệp hay tính chất hoạt động của cụm công nghiệp đa nghề, cụm công nghiệp làng nghề. Tỷ lệ nước thải được xử lý phải đạt tiêu chuẩn 100% trước khi thoát ra sông, biển.
- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Bố trí nơi tập trung chất thải rắn, chất thải nguy hại cho cụm công nghiệp. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được phải đạt 100% để đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Các cơ sở sản xuất ngành nghề gây ô nhiễm môi trường không khí ở mức độ cao cần phải lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí đạt tiêu chuẩn.
- Cụm công nghiệp cần phải trồng cây xanh 2 bên đường giao thông chính, xung quanh hàng rào các cơ sở sản xuất để cải thiện môi trường vi khí hậu.
- Sử dụng nguồn nước hiệu quả và đảm bảo tính kinh tế, không sử dụng tràn lan vì đó cũng là một biện pháp hạn chế lượng nước thải xả vào môi trường.

e. Công nghệ

Công nghệ sản xuất đóng một vai trò khá quan trọng trong việc phát triển các cụm công nghiệp.

- Cần khuyến khích để có khoảng 70% số cơ sở trong một cụm công nghiệp lắp đặt hệ thống công nghệ sản xuất sạch, đạt tỷ lệ khí thải và nước thải thấp nhất, đảm bảo môi trường ít bị ô nhiễm.
- Ngành công nghiệp gốm sứ : chuyển công nghệ đốt lò củi sang đốt lò gas, năng suất và chất lượng sản phẩm sẽ nâng lên rất cao.
- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ngói) : chuyển từ lò nung thủ công sang công nghệ sấy nung sản phẩm bằng lò tuynel liên hoàn.
- Ngành sơn mài, gỗ mỹ nghệ : ứng dụng tin học vào việc thiết kế mẫu mã sản phẩm, quảng cáo và xúc tiến thương mại.

f. Tổ chức không gian

Qui hoạch nông thôn bao gồm các khu chức năng chủ yếu là Khu nhà ở, khu trung tâm hành chính và dịch vụ công cộng, khu các công trình sản xuất và phụ trợ, khu các công trình hạ tầng kỹ thuật. Trong các qui chuẩn xây dựng Việt nam chưa đề cập rõ nét về công nghiệp nông thôn.

- Xu hướng hình thành mang lưới công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn với yêu cầu phát triển không chỉ bó hẹp trong phạm vi nông nghiệp-nông thôn địa phương, đòi hỏi tổ chức không gian để cập đến các tiêu chí xác định một không gian công nghiệp nông thôn gồm:
 - Xác định vị trí và mối quan hệ không gian công nghiệp và không gian nông nghiệp- nông thôn.
 - Xác định cấu trúc tổ chức không gian khu ở nông thôn và sản xuất công nghiệp.
 - Xác định cơ cấu qui hoạch sử dụng đất công nghiệp.
 - Xác định qui hoạch cây xanh- cảnh khu công nghiệp.
 - Xác định kiến trúc công trình công nghiệp.
- Vì vậy nghiên cứu tổ chức không gian cần đạt được các yêu cầu sau:
 - Lựa chọn vị trí phù hợp với đặc điểm tự nhiên và nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa bàn, thể hiện được đặc trưng của không gian qui hoạch nông thôn.
 - Khả năng gắn kết với bối cảnh địa phương của cụm- điểm công nghiệp dự kiến hình thành. Đặc trưng lối sống truyền thống, cấu trúc qui hoạch làng xã và kiến trúc nông thôn, đặc biệt là đối với các khu vực dự kiến phát triển nghề truyền thống.
 - Mức độ đô thị hoá, hình thái dịch vụ hạ tầng xã hội và kỹ thuật, tạo một môi trường làm việc mới là một trong các yếu tố tác động đến mức độ đô thị hoá nông thôn và thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ hạ tầng xã hội và kỹ thuật ở nông thôn, vấn đề ở của người nông dân dần dần tiệm cận với các tiện nghi sinh hoạt văn minh hiện đại. Đối với các làng nghề thực tế đã có sự phân tách dần giữa không gian ở và sản xuất gia đình.

3. Mô hình qui hoạch tổ chức không gian công nghiệp nông thôn Đông Nam bộ.

- Trên cơ sở quan hệ giữa ngành nghề sản xuất và loại hình dân cư: Phân bố trên cơ sở có sẵn các cở sở công nghiệp và điểm dân cư tập trung ở nông thôn.
- Dạng tập trung: những địa phương gần nhau có dự kiến xây dựng cụm công nghiệp vừa và nhỏ nên kết hợp với nhau thành cụm có quy mô lớn hơn.
- Dạng phân tán: Gắn với vùng nguyên liệu nhưng khó khăn về giao thông và chưa hình thành các điểm dân cư tập trung.
- Theo điều kiện hạ tầng : phân bố cụm công nghiệp theo tuyến dọc Quốc lộ, tỉnh lộ ...

Vùng Đông Nam Bộ có các đặc điểm tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội, đặc điểm hạ tầng kỹ thuật rất thuận lợi. Đặc biệt tốc độ đô thị hóa cao (hiện trạng 63,10%, dự báo đạt 70 - 80%), cơ cấu phát triển công nghiệp chiếm tỷ trọng cao khoảng 80% GDP. Cùng với xu hướng phát triển các khu công nghiệp tập trung đa ngành, khu công nghiệp chuyên ngành, các khu công nghệ cao, các khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ trong vùng. Xu hướng phát triển các vùng nguyên liệu đặc trưng, đề xuất loại hình công nghiệp vừa và nhỏ đặc trưng cho vùng đó là : Cụm công nghiệp đa ngành kết hợp làng nghề mới và truyền thống, gắn liền với các điểm dân cư nông thôn và vùng nguyên liệu đặc trưng.

Hiện nay trong vùng Đông Nam Bộ ngoài các khu công nghiệp tập trung còn có hàng trăm cụm công nghiệp quy mô vừa và nhỏ do UBND tỉnh, thành cấp phép. Phần lớn các khu, cụm công nghiệp ở thành thị và nông thôn mang tính chất tổng hợp, sử dụng nhân công giá rẻ. Một số ít cụm công nghiệp mang tính chất chuyên ngành có quy mô nhỏ như công nghiệp điện lực ở Bà Rịa-Vũng Tàu, dệt may, gốm sứ ở Bình Dương. Chưa hình thành các khu công nghiệp mũi nhọn như cơ khí, ô tô, máy móc phục vụ giao thông vận tải, xây dựng, đóng và sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp hóa dầu.

Có thể đề xuất 2 mô hình qui hoạch tổ chức không gian công nghiệp nông thôn vùng Đông Nam Bộ tương ứng với 2 loại hình có nhiều khả năng hình thành phát triển phù hợp với địa bàn có đặc trưng của địa hình đồng bằng Nam bộ trong bối cảnh kinh tế xã hội là vùng phát triển kinh tế năng động nhất nước. Kinh tế công nghiệp với các ngành công nghiệp chủ yếu trong vùng đồng thời là mặt hàng xuất khẩu chủ lực là công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống, khai thác dầu khí, hóa chất, da giày, dệt may, cơ khí, nhựa, cao su chế biến và các hoạt động làng nghề vẫn là hướng nổi trội của vùng.

3.1 Mô hình cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp sẽ chủ yếu theo hướng đa nghề với nhu cầu sử dụng nhiều lao động tại chỗ. Có thể có dạng cụm công nghiệp chuyên ngành gốm sứ, sơn mài mỹ nghệ .

Về qui mô có thể lựa chọn từ 25 - 100ha là phù hợp với qui hoạch công nghiệp vừa và nhỏ vùng Đông Nam Bộ.

Vị trí xây dựng cụm công nghiệp tiếp cận thuận lợi với các trục lộ chính của vùng tỉnh như Quốc lộ, tỉnh lộ ..., gần các thị trấn trung tâm huyện để vừa tạo cho cụm công nghiệp có sức thu hút đầu tư và lao động nhanh, đồng thời dựa vào các điều kiện hạ tầng ban đầu của điểm đô thị đã có.

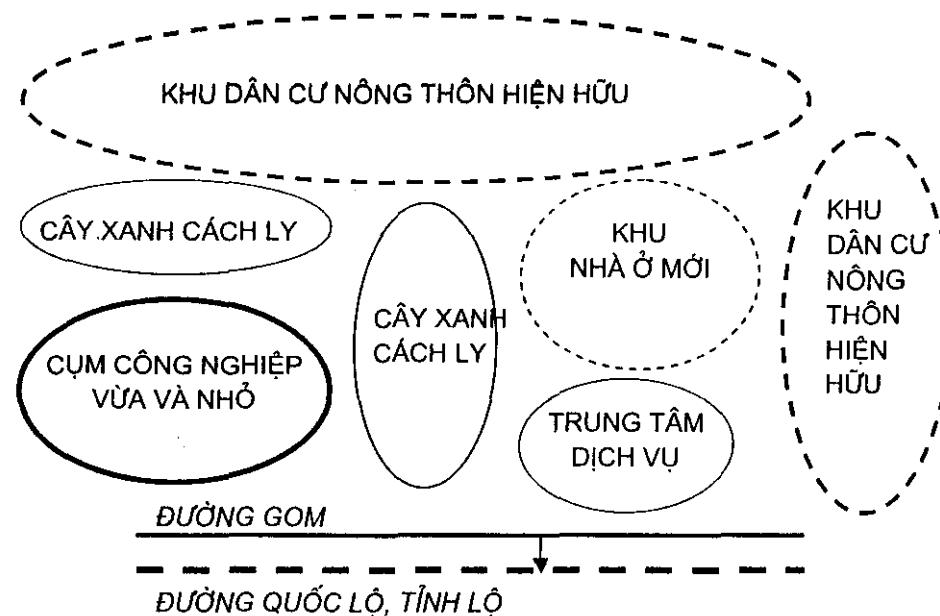
Địa điểm cần lựa chọn để có đủ điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật, sử dụng chung nguồn điện nước của khu vực dân dụng và đặc biệt là giải quyết được vấn đề nước thải, rác thải...

Vấn đề lao động và nhà ở cần thiết được đặt ra trong qui hoạch cụm công nghiệp nông thôn, đáp ứng nhu cầu ở của một bộ phận lao động với hướng gắn với thị trấn, làng xã địa phương, do đó chủ yếu là nguồn lao động tại chỗ, có thể sử dụng các điều kiện hạ tầng sẵn có tại cộng đồng.

Trong trường hợp cụm công nghiệp có quy mô lớn hơn (có thể 30ha trở lên) cần đề cập đến vấn đề nhà ở cho công nhân do nguồn lao động của cụm công nghiệp sẽ từ các làng xã với phạm vi bán kính rộng hơn. Vì vậy hướng xây dựng khu dân cư mới- khu nhà ở công nhân gắn với địa điểm xây dựng cụm công nghiệp hoặc gắn với khu vực ngoại vi thị trấn là cần thiết.

Trung tâm dịch vụ hình thành giữa cụm công nghiệp và khu ở vừa có chức năng dịch vụ công cộng cho khu ở vừa đáp ứng dịch vụ sản xuất, quảng bá giới thiệu sản phẩm và các xúc tiến thương mại,

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được sử dụng chung với khu dân cư: Trạm cấp điện, cấp nước, xử lý nước và rác thải...để vừa đảm bảo cho sản xuất vừa không phải chi phí quá lớn cho xây dựng hạ tầng khi công suất sử dụng không lớn.

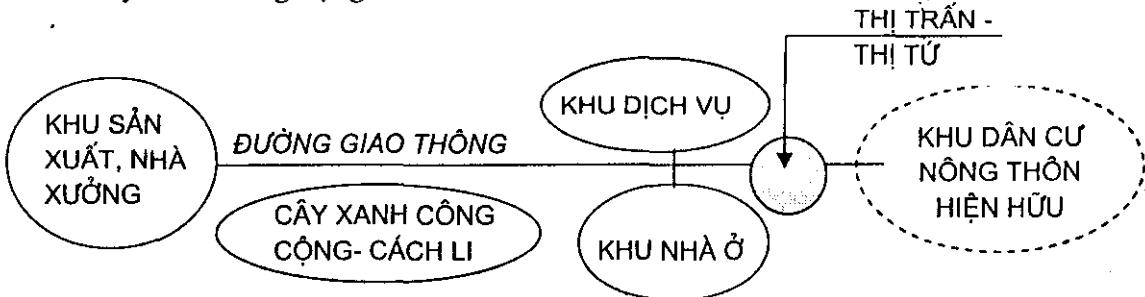


- Như vậy một hình ảnh mới được tạo lập, là sự hình thành các đô thị - công nghiệp - dịch vụ trong vùng. Hình thành các cụm công nghiệp gắn với nguồn nguyên liệu, các điểm dân cư trong vùng, sử dụng được nguồn lao động
- Xác định cấu trúc không gian sản xuất và qui hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn nông thôn vùng Đông Nam Bộ là phân nghiên cứu để hướng tới hình ảnh của một không gian công nghiệp quy mô nhỏ và vị trí xây dựng tại nông thôn có tổ chức không gian qui hoạch hoàn chỉnh.

Cụm công nghiệp phát triển theo mô hình tiểu khu kinh tế.

- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: Là khu chức năng chính của cụm công nghiệp.
- Khu nhà ở .

- Khu dịch vụ công cộng, giới thiệu và bán sản phẩm, dịch vụ sản xuất, công trình hạ tầng phụ trợ... (phục vụ chung cho sản xuất và sinh hoạt).
- Đường giao thông trong cụm công nghiệp.
- Cây xanh công cộng và cách li.



- Cơ cấu sử dụng đất cụm công nghiệp có tỉ lệ khác với khu công nghiệp của các đô thị hoặc khu công nghiệp tập trung do cấu trúc các khu chức năng, các yêu cầu về đầu mối hạ tầng, các cơ chế quản lí và kinh doanh... Có thể phân bổ diện tích như sau:

• Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất:	60- 65%
• Khu nhà ở :	12- 15%
• Khu dịch vụ:	3-5%
• Đường giao thông:	12- 15%
• Cây xanh:	10- 12 %

3.2 Mô hình điểm công nghiệp - làng nghề

Bối cảnh phát triển của các ngành nghề truyền thống, các làng nghề trong vùng Đông Nam Bộ có quy mô nhỏ như công nghiệp gốm sứ, sơn mài, điêu khắc, chế biến gỗ, chế biến nông sản... và ngành nghề khác như mây đan tre, tăm nhang ...

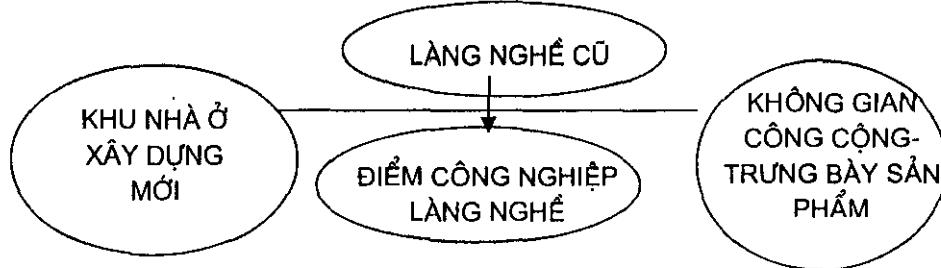
Các làng nghề truyền thống ra đời gắn với các vùng địa lý sông biển và với lịch sử phát triển văn hóa- đô thị như làng gốm, gạch ngói, sơn mài... Hiện nay có nhiều chính sách khuyến khích để khôi phục và phát triển các làng nghề trong việc mở rộng và nâng cao công nghệ song việc phát triển làng nghề vẫn có những tồn tại.

Có nhiều giải pháp, trong đó quan trọng nhất là việc hình thành cụm công nghiệp để dịch chuyển địa điểm sản xuất đã cũ và tạo cơ hội phát triển mới, tạo cho công nghiệp - làng nghề có thể phát huy vai trò trong kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

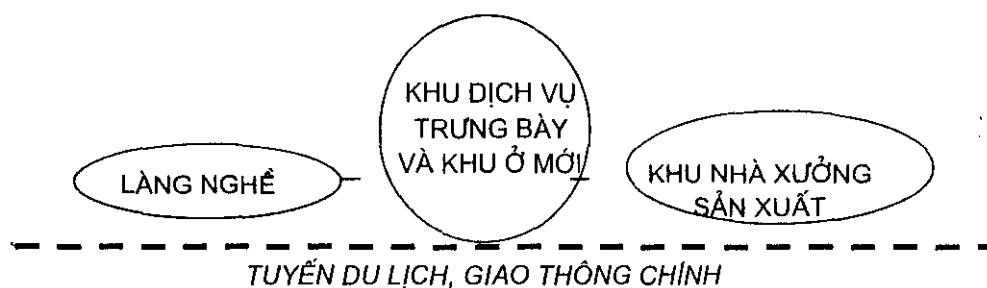
- Các cơ sở sản xuất ngành nghề truyền thống phân tán trong các điểm dân cư được áp dụng công nghệ mới vào sản xuất tổ chức lại làng

nghề truyền thống hiện hữu, đồng thời hình thành cụm công nghiệp làng nghề mới, quy mô 30 - 50 ha, di dời các cơ sở sản xuất lạc hậu ra khỏi các hộ gia đình hiện hữu, phát triển khu dân cư mới và dịch vụ công cộng phục vụ cụm công nghiệp.

- Về lao động, do qui mô nhỏ, mang tính chất chuyên ngành, tính truyền thống làng xóm nên nhân công lao động trong cụm công nghiệp không nhiều và chủ yếu nguồn tại chính trong làng xã.
- Vấn đề nhà ở chủ yếu được đề cập đến là việc cải tạo làng xã sau khi dịch chuyển sản xuất sang khu đất sản xuất tập trung, đặc biệt là môi trường nhà ở.
- Điểm công nghiệp, đặc biệt đối với vùng làng nghề có vị trí gần nhất cho phép để vừa có nơi sản xuất mới vừa lưu giữ được không khí làng nghề, là vấn đề cần chú trọng khi dự kiến tạo cơ hội phát triển thành điểm tham quan du lịch làng nghề. Việc hình thành không gian công cộng kết hợp trưng bày, bán sản phẩm tại vị trí dễ tiếp cận về giao thông, có các dịch vụ hỗ trợ như một điểm dừng chân trên tuyến du lịch là cần thiết.



- Phát triển điểm công nghiệp làng nghề là một loại hình đặc thù của công nghiệp nông thôn, một số phương thức sản xuất - sản phẩm mang tính truyền thống cao và có giá trị thẩm mỹ cần hướng tới mô hình sản xuất kết hợp điểm tham quan du lịch.
- Vì vậy cấu trúc các khu chức năng bao gồm:
 - Làng nghề hiện có.
 - Khu vực nhà xưởng sản xuất.
 - Khu dịch vụ công cộng và trưng bày quảng bá sản phẩm.
 - Đường giao thông



3.3 Các yêu cầu về kiến trúc - cảnh quan

a. Kiến trúc công trình.

- Các yêu cầu cụ thể để xác định được qui mô công trình, loại hình kiến trúc của các công trình nhà xưởng, các công trình dịch vụ công cộng và phụ trợ sản xuất liên quan cụ thể đến phân thiết kế và xây dựng công trình, đảm bảo phù hợp với khí hậu đặc thù của vùng Đông Nam Bộ. Kết cấu nhà xưởng sản xuất cần đảm bảo công trình bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ, phù hợp với các doanh nghiệp nông thôn trong vùng.
- Tổ hợp kiến trúc công nghiệp dựa trên cơ sở tổ hợp những hình thái kiến trúc hiện đại, hợp khối công trình cao, thống nhất giải pháp kết cấu, lựa chọn hợp lý tầng công trình, kết hợp trồng cây xanh nhằm làm tăng vẻ đẹp của toàn cụm.
- Hình thức kiến trúc nhà xưởng, mặc dù là tại vùng nông thôn vẫn cần đảm bảo cho môi trường sản xuất đủ các điều kiện về vệ sinh công nghiệp, về nhiệt độ, ánh sáng, màu sắc, vật liệu sử dụng chính là các loại kết cấu thép phổ biến ở các KCN trong nước, không khuyến khích sử dụng các màu tối (đỏ sẫm, đen), sẫm gây tương phản mạnh với không gian xung quanh. Cần sử dụng các loại màu sáng thiên về màu xanh phù hợp với cảnh quan- kiến trúc khu vực và đô thị lân cận.
- Sử dụng giải pháp xây dựng tập trung theo các khối chủ đạo của công trình sản xuất, dịch vụ, phụ trợ sản xuất. Các công trình dịch vụ công cộng hướng tới các thiết kế kiến trúc đẹp để tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu vực.
- Khu văn phòng, trưng bày quảng bá sản phẩm và các dịch vụ khu sản xuất bố trí sát đường giao thông chính của khu vực và nằm trong không gian khu vực trung tâm dịch vụ.

b. Cảnh quan

- Cụm công nghiệp được tổ chức theo mô hình cụm công nghiệp tập trung phát triển các loại hình và ngành công nghiệp xuất phát từ nhu cầu sử dụng của địa phương và sử dụng nguồn nguyên vật liệu sẵn có.
- Nghiên cứu về không gian bên trong và bên ngoài cụm, tạo nên những điểm nhấn trong tổ hợp hình khối trên trục đường chính. Tổ hợp kiến trúc cụm công nghiệp có thể gắn với kiến trúc khu nhà ở, tạo quần thể gắn với kiến trúc khu nhà ở, quần thể kiến trúc của cụm công nghiệp với bối cảnh xung quanh.
- Bố trí cụm công nghiệp phải dựa trên cơ sở phân chia không gian chức năng toàn đô thị, nhằm đảm bảo khả năng phát triển, mở rộng cụm công nghiệp và khu dân cư.
- Cảnh quan công nghiệp là một yếu tố quan trọng tạo một môi trường sản xuất có chất lượng tốt, thẩm mỹ kiến trúc cảnh quan cao và đặc biệt là không gây ảnh hưởng hạn chế đến môi trường nông nghiệp và các khu dân cư nông thôn.

- Cây xanh đảm bảo một tỉ lệ chiếm đất hợp lý đủ để tạo bóng mát, đồng thời tạo không gian cảnh quan cho khu sản xuất, tổ chức dưới dạng vườn cây- thảm cỏ trang trí, có thể khai thác các khu mặt nước tự nhiên hay bể cánh.
- Sử dụng các kiến trúc biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí hỗ trợ cảnh quan chung, đặc biệt cần thiết cho các cụm điểm công nghiệp- làng nghề có kết hợp khai thác du lịch và thương mại tiếp thị.

3.4 Các yêu cầu về tổ chức hạ tầng kỹ thuật.

a. Tổ chức đường giao thông

- Giao thông đối ngoại: tiếp cận cụm công nghiệp và nối kết các khu dân cư và cụm công nghiệp.
- Giao thông trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ phải đảm bảo cho mọi cơ sở sản xuất đều có thể di lại vận chuyển một cách thuận tiện, liên hệ hợp lí trong ngoài khu sản xuất, tiết kiệm đất đai, đường giao thông tiếp cận từng xí nghiệp và đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá.
- Mạng lưới đường giao thông và phân bổ lô đất xí nghiệp trong cụm công nghiệp lựa chọn theo các mô hình trực và nhánh xương cá, lưới ô vuông, hoặc hỗn hợp phân tán, tùy thuộc vào vị trí khu vực xây dựng, tuyến giao thông bên ngoài.

b. San nền và thoát nước

- San nền: địa điểm xây dựng cần được lựa chọn tại các khu vực cao, tôn nền san lấp mặt bằng tạo mặt phẳng xây dựng để đảm bảo không bị ngập úng, độ dốc đường cho xe chạy êm thuận, an toàn và thoát nước mặt tốt.
- Thoát nước mưa: hệ thống cống thoát nước mưa được thiết kế dọc theo các tuyến đường giao thông trong cụm, đảm bảo thoát nước mưa một cách nhanh chóng.

c. Cấp nước và cấp điện.

- Vì địa điểm cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng Đông Nam Bộ được hình thành gần với thị trấn, khu dân cư tập trung hiện hữu nên có điều kiện cấp điện nước ngay cho giai đoạn đầu xây dựng rất thuận lợi.
- Vùng Đông Nam Bộ có nguồn nước ngầm và nước mặt phong phú. Đối với cấp nước cụm công nghiệp cần phải có một trạm cung cấp nước chung cho toàn cụm với hệ thống trạm bơm, trạm xử lý và các đường ống cấp nước đến từng cơ sở.

c. Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường

- Đối với cụm công nghiệp nông thôn, vấn đề xử lý các chất thải (nước thải, khí thải và rác thải...) không chỉ là việc đảm bảo môi trường sản xuất và còn là việc bảo vệ các vùng dân cư và vùng nông nghiệp xung quanh, thường có vị trí cận kề.
- Vị trí xây dựng cần gần sông suối và có địa hình thuận lợi cho việc thu gom nước thải. Vấn đề khu xử lý thường là rất cần thiết song phải lựa chọn mô hình có giá thành thấp, dễ thi công và vận hành, có thể sử dụng chung cho khu dân cư và khu sản xuất.
- Quy hoạch và thiết kế cụm công nghiệp cần phải có giải pháp đảm bảo điều kiện sống và làm việc tốt nhất cho con người. Để bảo vệ và phục hồi môi trường, khi thiết kế mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp cần phải bảo vệ môi trường như sông, ngòi, hồ chứa nước...tránh nguy cơ gây ô nhiễm của các xí nghiệp công nghiệp. Cần lựa chọn những giải pháp quy hoạch hợp lý nhằm hạn chế sự lan tràn các chất bẩn, độc hại đến môi trường xung quanh.
- Phương hướng xử lý nước thải.
 - Xây dựng khu xử lý tập trung. Nước thải đưa về khu xử lý tập trung phải được xử lý cục bộ đối với chất bẩn độc hại.
 - Dùng các phương pháp xử lý cơ học, xử lý sinh hoá, hoá học, hoá lý học...
 - Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả ra sông rạch.
- Để hạn chế sự lan tràn chất độc hại, gây ô nhiễm môi trường ra xung quanh cần thực hiện đồng bộ các biện pháp sau:
 - Bố trí cụm công nghiệp cuối hướng gió chủ đạo so với khu nhà ở.
 - Loại trừ hoàn toàn hoặc phần lớn các chất độc hại thải ra không khí.
 - Sử dụng những thiết bị hút bụi, hút khí hiện đại, tập trung các chất thải bằng phương pháp tự nhiên hoặc nhân tạo, bảo đảm tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra ngoài.
 - Xác định chiều cao ống khói (khi cần thiết) theo yêu cầu công nghệ để thoát khói bụi, khí ra khỏi khu vực ở của các điểm dân cư.

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc nghiên cứu và đề xuất mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng Đông Nam Bộ dựa vào tình hình thực tế trong vùng, đảm bảo sự hình thành cụm công nghiệp gắn bó chặt chẽ với yếu tố ảnh hưởng đến phát triển mô hình (hệ tầng kỹ thuật, nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ, thị trường tiêu thụ...) và có tác động tương hỗ, vừa tạo sức hấp dẫn đầu tư phát triển công nghiệp vừa tạo điều kiện đô thị hóa các vùng nông thôn.

Không nên xây dựng tràn lan và số lượng nhiều các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, chỉ nên dự kiến xây dựng cụm công nghiệp tại những vị trí thuận lợi có điều kiện phát triển công nghiệp vừa và nhỏ địa phương. Những địa phương gần nhau có dự kiến xây dựng cụm công nghiệp vừa và nhỏ có thể bố trí theo dạng tập trung nên kết hợp với nhau thành cụm có quy mô lớn, xác định mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ hợp lý sẽ góp phần đưa sự nghiệp công nghiệp hóa nước ta phát triển công nghiệp quá hiện đại hóa đất nước.

Đề xuất các mô hình tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn vùng Đông Nam Bộ, một vùng có nhiều đặc trưng địa lí và bối cảnh phát triển kinh tế- xã hội và nông thôn là một nghiên cứu cần thiết. Tuy nhiên, để thực sự có hiệu quả cho việc lập qui hoạch cụm điểm công nghiệp, trong phạm vi nghiên cứu này cần có một số kiến nghị sau:

- Tiếp sau những đề xuất về mô hình mang tính khái quát cần thiết có những tài liệu hướng dẫn lập qui hoạch để chuyển hoá những mô hình vào thực tế qui hoạch xây dựng.
- Các vấn đề liên quan đến việc quản lí vận hành cụm điểm công nghiệp nông thôn trong vùng nghiên cứu sẽ được đề xuất khi lập qui hoạch xây dựng cho từng trường hợp cụ thể.



VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN - BỘ XÂY DỰNG

37 Lê Đại Hành - Hà Nội; Tel: 976 0691 - Fax: 976 4339 Email: niurp@hn.vnn.vn

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI
HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN; KC 07

Đề tài Nghiên cứu Khoa học Cấp Nhà nước, KC 07.23

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
CÁC LOẠI HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO
HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA**

ĐỀ TÀI NHÃNH 4

**MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN**

**MÔ HÌNH KHU VỰC LIÊN XÃ, LIÊN KHU VỰC VÀ
CỤM CẢI TẠO**

CƠ QUAN THỰC HIỆN:

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN, BỘ XÂY DỰNG

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

KTS TRẦN NGỌC CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2005

MỤC LỤC

PHẦN I : MỞ ĐẦU

I.1. Lý do nghiên cứu

I.2. Mục tiêu nghiên cứu

I.3. Nhiệm vụ đề tài

I.4. Phương pháp nghiên cứu

I.5. Giới hạn nghiên cứu

PHẦN II : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

II.1 Các khái niệm

- a, Đặc điểm hình thành vùng liên xã, liên khu vực
- b, Đặc điểm các cụm CN vừa và nhỏ vùng liên xã, liên khu vực
- c, Các khu vực nông thôn có nhu cầu hình thành dạng liên xã, liên khu vực

II.2 Nhu cầu phát triển cụm CN vừa và nhỏ ở nông thôn trong giai đoạn 2020 theo hướng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa - Đô thị hóa

- a, Nhu cầu hình thành các cụm CN vừa và nhỏ tại các vùng liên xã, liên khu vực
- b, Nhu cầu cải tạo cụm CN vừa và nhỏ hiện có

PHẦN III : PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM.

III.1 Các yếu tố tác động đến sự phát triển cụm CN vừa và nhỏ ở nông thôn

- a, Chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước
- b, Sự gia tăng nhu cầu khai thác, tận dụng lao động nông thôn
- c, Quá trình đô thị hóa tại chỗ ngay trong khu vực nông thôn
- d, Sự liên kết theo nhu cầu của các địa phương giáp ranh

III.2 Các định hướng phát triển:

- a, Phát triển cân đối phù hợp với vùng KT Nông nghiệp đã được quy hoạch
- b, Phát triển liên kết và gắn bó với thị trường tiêu thụ
- c, Phát triển đồng bộ, kết nối với hạ tầng kỹ thuật, tận dụng lợi thế giáp ranh, lân cận với các điều kiện tương đồng hay khác biệt.
- d, Cải tạo gắn với bảo tồn và phát triển công nghiệp truyền thống, công nghiệp săn có và kết hợp nâng cao trình độ công nghệ trong quá trình CNH-HĐH nông thôn.

**PHẦN IV. CÁC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
VÙNG LIÊN XÃ, LIÊN KHU VỰC**

IV.1, Cơ sở hình thành và tiêu chí xác định

IV.2, Mô hình tổ chức không gian

IV.3, Mô hình quản lý cụm CN vùng liên xã, liên khu vực

PHẦN V. MÔ HÌNH CẢI TẠO CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

V.1, Cơ sở lý luận và tiêu chí xác định

V.2, Mô hình tổ chức không gian

V.3, Mô hình quản lý cụm CN cải tạo

PHẦN VI : KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

PHẦN VII : PHỤ LỤC – MINH HOA

PHẦN I : MỞ ĐẦU

1.1. Lý do nghiên cứu :

Đề tài nghiên cứu KC-07.23 nằm trong chương trình KC-07-KHCN trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2001-2005 về “*Khoa học công nghệ phục vụ CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn*”. Đề tài này nghiên cứu về “*Các cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình cụm Công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo hướng CNH - HĐH*”.

Nhánh 4 của đề tài, nghiên cứu về xây dựng các mô hình quy hoạch và tổ chức không gian cụm CN vừa và nhỏ nông thôn điển hình trên toàn quốc. Các báo cáo khác trong cùng nhánh 4 đã nghiên cứu về các mô hình điển hình cho 7 vùng kinh tế đặc thù cả nước.

Tuy nhiên, trong thực tế phát triển của CN vừa và nhỏ tại khắp các địa phương có thể xảy ra tình trạng các khu vực lân cận nhau có chung các mối liên hệ về nhiều mặt (*đất đai, lao động, cơ sở hạ tầng, nhu cầu phát triển*) hoặc do chính bản thân vị trí địa lý giáp ranh nhau hình thành nên nhu cầu tổ chức các cơ sở sản xuất chung. Do đó cần phải giải quyết các vấn đề phức tạp có thể nảy sinh trong quá trình hoạt động.

Một vấn đề khác nữa, do lịch sử phát triển đa dạng của các ngành nghề nông thôn từ lâu đời ở nông thôn trên khắp cả nước nên đã hình thành nhiều khu vực sản xuất tiêu thủ CN với các ngành nghề truyền thống. Để các hình thức sản xuất này đáp ứng được các yêu cầu mới trong thời kỳ CNH – HĐH rất cần có các giải pháp cải tạo và đầu tư mới để ngày càng phát huy hiệu quả phát triển kinh tế nông thôn.

Chính vì thế, báo cáo này tập trung nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tổng thể xây dựng mô hình phát triển cho các cụm CN vừa và nhỏ các vùng liên xã, liên khu vực và mô hình cải tạo các cụm CN vừa và nhỏ hiện có.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu :

- + Thực trạng phát triển các cụm CN vừa và nhỏ vùng liên xã, liên khu vực và các cụm CN cần cải tạo.
- + Đề xuất các mô hình quy hoạch và tổ chức không gian cụm CN vừa và nhỏ vùng liên xã, liên khu vực và các mô hình cải tạo cụm CN vừa và nhỏ hiện có.

I.3. Nhiệm vụ đề tài :

Để thực hiện được mục tiêu trên cần thực hiện các nhiệm vụ sau đây :

- + Tổng hợp các số liệu đã điều tra về CN vùng liên xã, liên khu vực và nhu cầu cải tạo các cụm CN hiện có.

- + Xây dựng hệ thống các vấn đề thường gặp phải trong việc phát triển các cụm CN vừa và nhỏ vùng liên xã, liên khu vực và cải tạo cụm CN vừa và nhỏ hiện có.

- + Xây dựng các mô hình quy hoạch và tổ chức không gian cho các cụm CN vừa và nhỏ vùng liên xã, liên khu vực và mô hình cải tạo cụm CN vừa và nhỏ hiện có.

I.4. Phương pháp nghiên cứu :

- + Khảo sát, nghiên cứu thực tế để rút ra các vấn đề có liên quan đến mục tiêu đề tài.

- + Thu thập các số liệu, phân tích, đánh giá tài liệu để xây dựng cơ sở lý luận cho các mô hình đề xuất.

I.5. Giới hạn nghiên cứu :

Đề tài không nghiên cứu theo phân vùng kinh tế lanh thổ mà chỉ nghiên cứu theo vấn đề gấp phải của việc liên kết phát triển cụm CN và việc cải tạo các cụm CN chung trên toàn quốc.

Tuỳ thuộc vào các điều kiện riêng biệt về vùng kinh tế theo nghiên cứu của các báo cáo khác mà kết hợp để xây dựng các mô hình phù hợp.

PHẦN II : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

II.1 Các khái niệm

a, Đặc điểm hình thành vùng liên xã, liên khu vực

Xã là đơn vị hành chính cơ sở của nông thôn Việt Nam. Trong một xã có nhiều thôn, mỗi thôn có từ 2-4 làng và là đơn vị cư trú cơ bản của dân cư nông thôn. Một số những làng lớn cũng đủ hình thành một thôn và cũng có trường hợp một xã cũng chỉ có một thôn và cũng là một làng lớn hoặc là tập hợp của một số làng.

Cả nước ta hiện có khoảng 600 huyện với hơn 9.000 xã. Trung bình, mỗi huyện có khoảng 10~15 xã tuỳ theo từng vùng địa lý khác nhau. Mỗi xã cũng thường có các điểm tập trung các hoạt động kinh tế cao hơn các vị trí khác và hình thành nên điểm trung tâm dịch vụ xã. Thông thường, một xã có thể giáp ranh với 3~5 xã khác (*có thể có xã giáp ranh xã của huyện khác*) và giữa các điểm trung tâm này sẽ dần dần tập trung cao hơn các hoạt động kinh tế, xã hội. Khoảng không gian gần với các điểm tập trung cao này cũng được tăng cường các ảnh hưởng và hình thành nên các sức hút cho các hoạt động trao đổi mạnh. Từ đó, hình thành nên các vùng không gian có tính chất công cộng, giao lưu, tiếp xúc đa dạng giữa các xã và có thể gọi là vùng liên xã.

Đối với các khu vực khác như tại các xã lớn, các xã trong khu vực kinh tế nông thôn phát triển, các xã là điểm giao cắt nhiều tuyến giao thông nông thôn hoặc các xã giáp ranh giữa hai hoặc nhiều huyện hoặc với huyện của tỉnh khác thì tính chất quan hệ đối ngoại lớn hơn, yêu cầu đặc điểm sử dụng, tổ chức các hoạt động kinh tế chung phức tạp hơn thì có thể gọi là các vùng liên khu vực. Tại các khu vực này cần có cách tổ chức, phối hợp của nhiều bên trong việc xây dựng và phát triển các hoạt động kinh tế.

b, Đặc điểm các cụm CN vừa và nhỏ vùng liên xã, liên khu vực

Theo Tiêu chuẩn quy phạm về Quy hoạch xây dựng, khái niệm cụm công nghiệp được định nghĩa là một nhóm xí nghiệp công nghiệp được bố trí trên một mặt bằng và có quan hệ hợp tác trong xây dựng, có các công trình sử dụng chung (*dịch vụ công cộng, khối phụ trợ sản xuất, công trình đầu mối hạ tầng . . .*).

Theo báo cáo số 3 của đề tài nhánh 1 : “*Báo cáo đánh giá thực trạng và phương hướng phát triển cụm CN vừa và nhỏ ở nông thôn hiện có*” thì cụm công nghiệp vừa và nhỏ được hiểu là khu đất đã được cấp có thẩm quyền quy hoạch và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê để đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mới hoặc di dời cơ sở sản xuất cũ chất hẹp hoặc ô nhiễm môi trường.

Trên thực tế, các địa phương đã hình thành các khu đất cho các mục đích trên đây nhưng đang dùng 2 cách gọi phổ biến là Khu công nghiệp vừa và nhỏ và Cụm công nghiệp làng nghề. Tuy nhiên ý kiến của các chuyên gia cho rằng cả hai cách gọi này không phù hợp.

Nhận dạng loại hình cụm CN vừa và nhỏ này trong hệ thống các dạng phát triển công nghiệp nước ta hiện nay thì có thể thấy trong hai dạng sau đây :

+ Khu công nghiệp có quy mô nhỏ gắn với nguồn nguyên liệu nông lâm thuỷ sản (*chủ yếu phát triển CN chế biến*)

+ Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn nông thôn, gắn với thị trấn cấp huyện hoặc địa bàn trung tâm xã, cụm xã (*CN hàng tiêu dùng, TTCN truyền thống, CN sơ chế nguyên liệu cho ngành khác.....*)

Để thống nhất trên phạm vi cả nước, báo cáo này đề xuất các khái niệm, tên gọi và thuật ngữ sử dụng cho loại hình tập hợp công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn vùng liên xã, liên khu vực như sau :

Công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn vùng liên xã, liên khu vực là tập hợp các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ gắn với địa bàn huyện, cụm xã do huyện hoặc cụm xã quản lý được phân định thành 2 loại tương ứng với tên gọi là Cụm CN vừa và nhỏ liên xã và Điểm CN vừa và nhỏ liên xã.

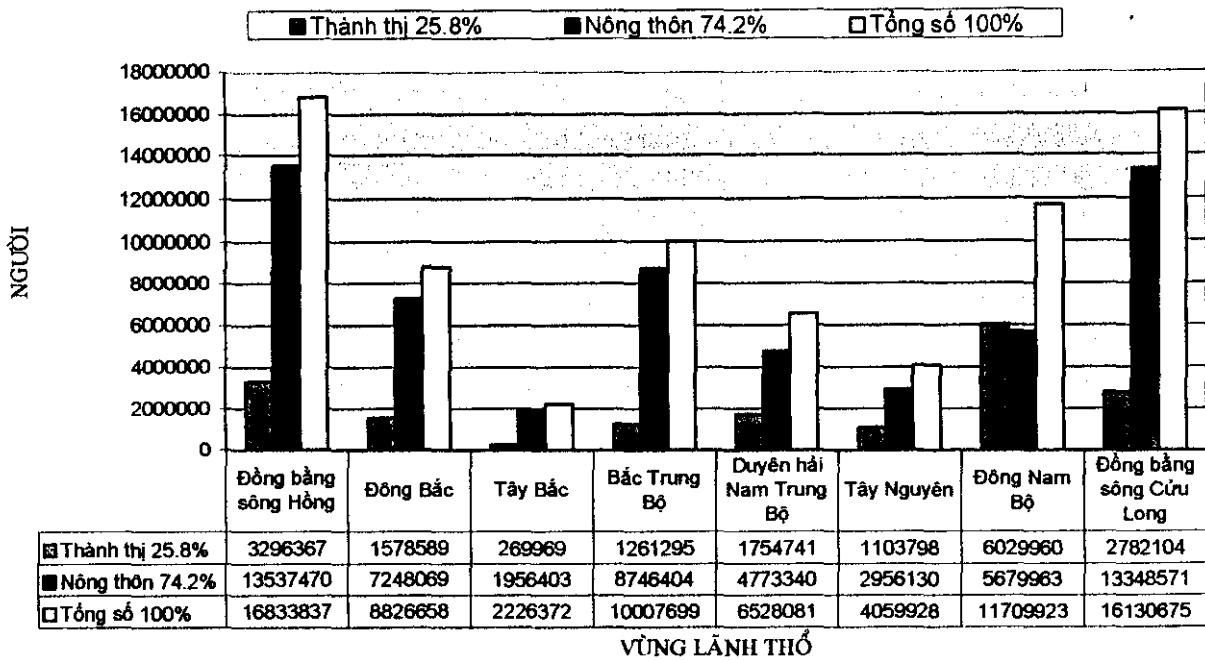
+ Cụm CN vừa và nhỏ liên xã là tập hợp các doanh nghiệp CN vừa và nhỏ đa ngành hoặc chuyên ngành, sản xuất tập trung gắn với địa bàn thị trấn cấp huyện, cụm xã, có các điều kiện tổ chức sản xuất, lao động, hạ tầng kỹ thuật và quản lý chung trên cơ sở cùng sử dụng tối đa hiệu quả lợi thế của từng xã riêng biệt.

+ Điểm CN vừa và nhỏ liên xã là tập hợp các doanh nghiệp CN vừa và nhỏ đa ngành hoặc chuyên ngành có nhiều sản phẩm mang tính chất đặc trưng của địa phương, sản xuất tập trung gắn với địa bàn xã, cụm xã, có các điều kiện tổ chức sản xuất, lao động, hạ tầng kỹ thuật và quản lý chung trên cơ sở cùng sử dụng tối đa hiệu quả lợi thế của từng xã riêng biệt. Trong đó bao gồm cả điểm CN làng nghề (*làng nghề truyền thống hoặc làng nghề mới*)

b, Các khu vực nông thôn có nhu cầu hình thành dạng liên xã, liên khu vực

Hiện nay, nông thôn nước ta đang có nhiều chuyển biến nhanh chóng và tích cực. Vì thế, trên địa bàn nông thôn đang có nhu cầu rất cấp bách để mở rộng và phát triển theo định hướng và các nghiên cứu quy hoạch cụ thể, phù hợp. Điều này cho đến giờ vẫn đang chỉ dừng lại ở mức độ còn rất hạn chế.

DÂN SỐ CÁC VÙNG PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN



HÌNH 1 : CƠ CẤU DÂN SỐ TOÀN QUỐC

(*Nguồn : Số liệu của Tổng cục thống kê năm 2004*)

Dưới sự tác động của đô thị hóa, sự chuyển dịch các điểm dân cư nằm trong khoảng không gian từ nông thôn lên đô thị đã hình thành nên các khu vực phát triển linh hoạt hơn và tạo thành điểm trung tâm, tập trung và liên kết các khu vực nông thôn lân cận. Yếu tố này hình thành nên các trung tâm cụm xã và thị tứ trong tổ chức không gian nông thôn.

Để đưa ra các mô hình cho việc xây dựng các cụm CN vừa và nhỏ sát với các điều kiện chung nhất của nông thôn cả nước, chúng tôi đề xuất xem xét các dạng vùng liên xã, liên khu vực theo các yếu tố mang tính chất thực tiễn sau :

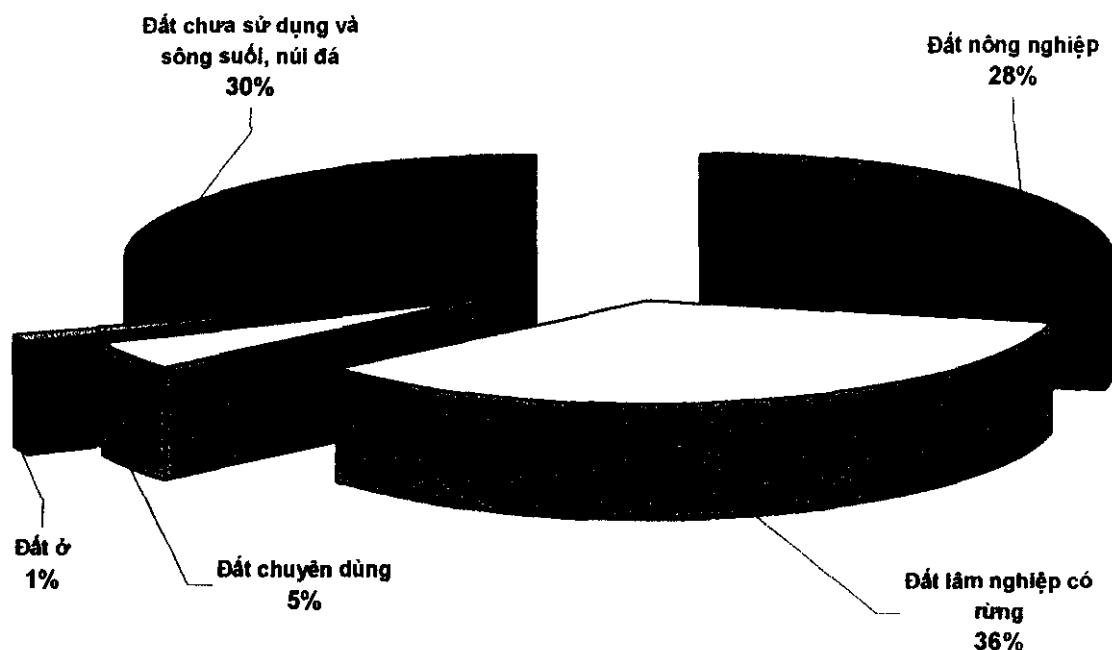
- + Thứ nhất, vẫn dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn đã được nhà nước phê duyệt.
- + Thứ hai, phân chia các dạng không gian nông thôn theo các khu vực sau đây:

- Khu vực liên xã có quan hệ chung về các lợi thế phát triển sẵn có :

Đây là các khu vực có các yếu tố ngoại lực tác động do có điều kiện thuận lợi chung như giao thông, điện, nước, các cơ sở đặc biệt, thị trường..v.v.. Các tác động ngoại lực này thúc đẩy các hoạt động kinh tế mạnh mẽ. Giao thông lớn tiếp cận hoặc xuyên qua làm đầu mối trao đổi sản phẩm, lao động, tăng cơ hội phát triển thị trường. Nhà máy, xí nghiệp công nghiệp lớn đặt tại khu vực nông thôn tạo lợi thế về hạ tầng kỹ thuật tốt. Các vùng nguyên liệu sẵn có hoặc được quy hoạch lân cận hay các điểm hạ tầng xã hội như các trường đào tạo nghề nông thôn, chợ sản phẩm truyền thống, chuyên ngành..... đều giúp tăng cường các hoạt động sản xuất.

- Khu vực liên xã có quan hệ chung về nhu cầu phát triển mới :

Đây là các khu vực lân cận nhau và cùng nằm trong vùng chuyên canh hay được quy hoạch tập trung sản xuất hàng hoá lớn hoặc có chung nguồn nguyên liệu hoặc thị trường. Do đó, các làng xã này cùng có chung nhu cầu phát triển tổ chức hoạt động sản xuất dựa trên sự tập trung các cơ sở tạo thành quy mô lớn hơn, đảm bảo hiệu quả sản xuất.



HÌNH 2 : CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN QUỐC
(*Nguồn : Số liệu của Tổng cục thống kê năm 2004*)

I.2 Nhu cầu phát triển cụm CN vừa và nhỏ ở nông thôn trong giai đoạn 2020 theo hướng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa - Đô thị hóa:

a, Nhu cầu hình thành các cụm CN vừa và nhỏ tại các vùng liên xã, liên khu vực

Cùng với chính sách phát triển mở rộng công nghiệp của Nhà nước, các địa phương cũng tìm kiếm mọi cơ hội để tận dụng tối đa khả năng sẵn có và các tác động bên ngoài để đẩy nhanh tốc độ phát triển.

Nhu cầu hợp tác, liên kết, hỗ trợ cùng nhau phát triển đang là thực tế mà nhiều địa phương đã và đang muôn nhanh chóng thực hiện.

Theo thực tế điều tra tại báo cáo số 1 đề tài nhánh 1 về “Báo cáo số liệu thu thập về công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn” cho thấy đối với nhiều vùng sản

xuất, khả năng lao động tại chỗ cũng như các điều kiện về quỹ đất, nguồn nguyên liệu, hạ tầng kỹ thuật đều chưa đủ sức hình thành riêng biệt và độc lập, khó đáp ứng các tiêu chí mới trong sản xuất công nghiệp hàng hoá trong giai đoạn hội nhập.

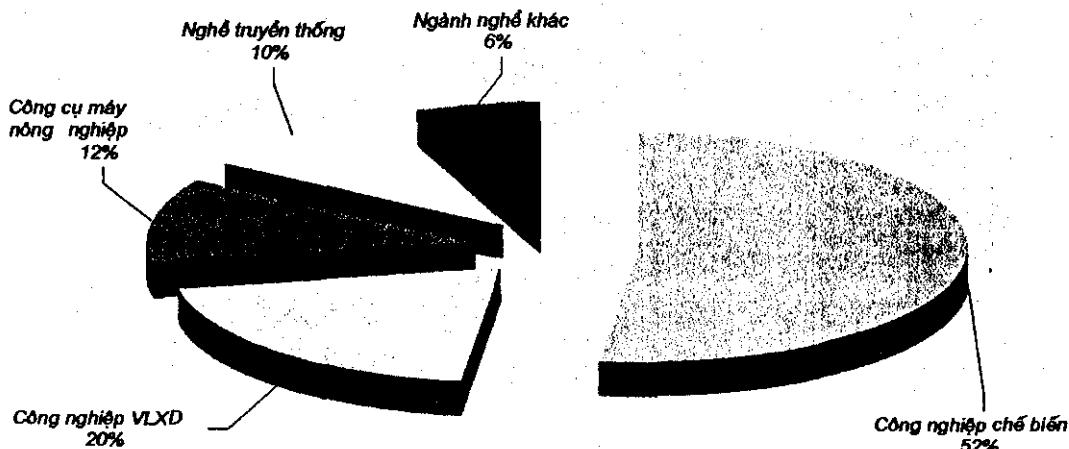
Đối với các xã trong cùng vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, tập trung và liên kết giúp tăng nguồn vốn đầu tư cho thay đổi công nghệ chế biến sản phẩm, đổi mới hệ thống máy móc thiết bị. Kết hợp để tăng cường chất lượng lao động và tiết kiệm các sản phẩm phụ sau chế biến phục vụ các mục đích sản xuất khác.

Đối với khu vực có sẵn các điều kiện phát triển chung, việc tận dụng khai thác các nguồn lực đó cần có sự liên kết để quản lý có hiệu quả. Ngoài ra còn chia sẻ quỹ đất phát triển CN cũng như tận dụng nguồn lao động, hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp thoát nước. Liên kết sản xuất và phối hợp khai thác lợi thế chính là nhằm duy trì sự ổn định cho động lực phát triển chung.

Tóm lại, việc phát triển liên kết mới có thể có điều kiện phát triển sản xuất hàng hoá quy mô lớn, nâng cao hiệu quả quản lý tập trung và tạo thế mạnh phát triển thị trường.

Vì thế, hiện tại tại một số địa phương như Hà Tây, Bắc Ninh, Thanh Hóa đã hình thành nên các điểm, cụm CN để triệt để khai thác các yếu tố thúc đẩy phát triển liên khu vực. Các cụm CN như Quốc Oai, An Khánh (Hà Tây), Châu Khê, Phong Khê, Đồng Quang...(Bắc Ninh), Bát Tràng, Kiêu Kỵ, Liên Hà ... (Hà Nội) đã được phê duyệt và đang triển khai thực hiện chúng tỏ nhu cầu liên kết tại các khu vực liên xã, liên khu vực đang trở thành hết sức cần thiết.

Cơ cấu các ngành công nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu toàn quốc



HÌNH 3 : CƠ CẤU CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CHỦ YẾU TOÀN QUỐC.

(Nguồn : Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

b, Nhu cầu cải tạo cụm CN vừa và nhỏ hiện có :

Hiện nay, các cụm CN vừa và nhỏ đã hình thành và đang có nhu cầu cần cải tạo đa số chỉ tập trung dưới các dạng các làng nghề (*trong đó có làng nghề truyền thống và làng nghề mới*) và các điểm sản xuất công nghiệp nhỏ phân tán trong khu vực nông thôn.

Thực tế điều tra của báo cáo 1 đề tài nhánh 1 cho thấy trên toàn quốc, các ngành nghề chủ yếu gồm có sản xuất thực phẩm, đồ uống (35.5%), sản xuất thuỷ tinh, gốm sứ, VLXD (11.5%), chế biến gỗ, lâm sản (8.9%), sản xuất các sản phẩm từ kim loại (6.2%), sản xuất đồ mộc nội ngoại thất (5.6%), nghề dệt may (3.6%)..... Như vậy, các ngành nghề lớn này đa phần đều là các loại hình cần đến mặt bằng sản xuất lớn, tập trung và sẽ cần sử dụng nhiều công nghệ, máy móc thiết bị mới trong quá trình cải tạo.

Ngoài ra, các ngành nghề khác có thể tập hợp trong một số nhóm ngành sau đây :

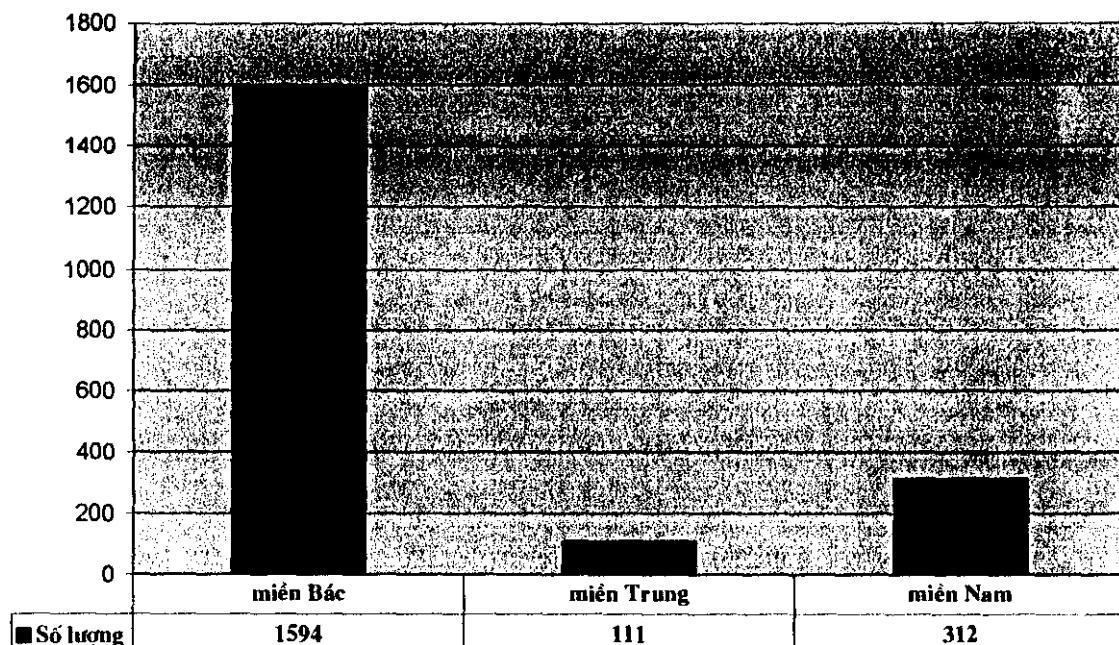
- Nhóm ngành sửa chữa cơ khí, sản xuất thiết bị, máy móc....
- Nhóm ngành chế biến nông sản, chế biến lương thực, thực phẩm.....
- Nhóm ngành phân bón, sản phẩm sinh học.....
- Nhóm ngành chế biến lâm sản, đồ gỗ, đồ gia dụng, vật liệu xây dựng.....
- Nhóm ngành sản xuất hàng tiêu dùng, sản phẩm dệt may, giày da.....
- Nhóm ngành sản xuất đồ dùng sinh hoạt, mỹ phẩm.....

Thực tế phát triển cho thấy, các cụm CN vừa và nhỏ nông thôn phát triển mới chỉ mới được quan tâm trong thời gian hơn 5 năm gần đây và tốc độ phát triển còn rất chậm chạp. Đã có một số cụm, điểm hình thành nhưng số lượng này không nhiều và đa phần đều tập trung và gắn với các làng nghề với các ngành nghề sản xuất mới nhưng vẫn sử dụng lao động theo tính chất hộ gia đình, sản xuất nhỏ hoặc tập trung thời gian ngắn.

Vì vậy, việc cải tạo các cụm CN vừa và nhỏ hiện có thực tế sẽ chỉ diễn ra trong các làng nghề truyền thống và số ít các điểm nêu trên.

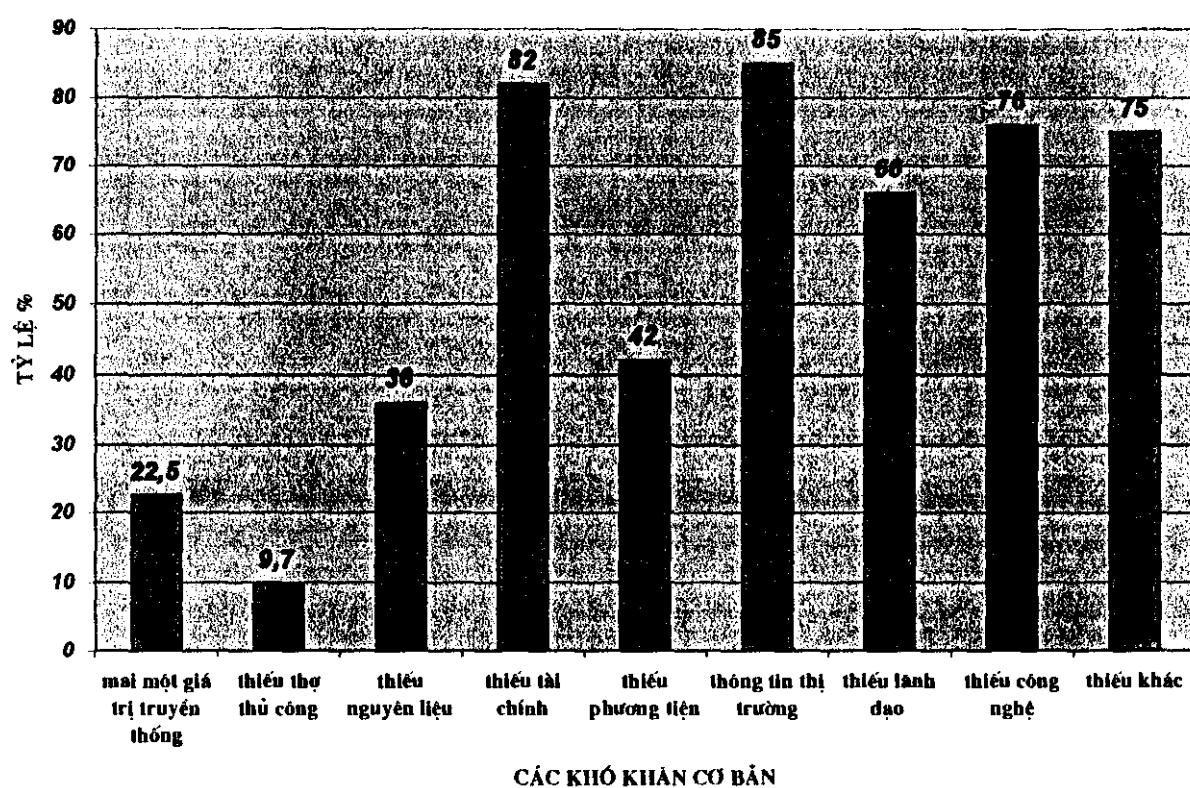
Hiện trạng, cả nước có 2017 làng nghề, trong đó, miền Bắc có 1594 làng nghề, chiếm khoảng 80% toàn quốc, miền Trung có 111 làng nghề, chiếm khoảng 5.5% và miền Nam có 312 làng nghề, chiếm khoảng 14,5%.

Trong đó, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các làng nghề khoảng 850 doanh nghiệp còn là một con số nhỏ bé, chưa thực sự phát huy hết tiềm năng kinh doanh trong các làng nghề. Các khó khăn chính hiện nay trong các làng nghề như thiếu thợ thủ công, thiếu nguyên liệu, thiếu tài chính, phương tiện vận chuyển, thông tin thị trường, khả năng quản lý, lãnh đạo và thiếu công nghệ sản xuất mới. Điều đó dẫn đến các làng nghề rất cần được nghiên cứu đầu tư cải tạo nhiều mặt đáp ứng các nhu cầu mới.



HÌNH 4 : CƠ CẤU PHÂN BỐ LÀNG NGHỀ TOÀN QUỐC.

(Nguồn : Báo cáo 1 đề tài nhánh 1)



HÌNH 5 : CÁC KHÓ KHĂN CƠ BẢN CỦA CÁC LÀNG NGHỀ HIỆN NAY

(Nguồn : Báo cáo 1 đề tài nhánh 1)

Về tổ chức không gian trong các làng nghề hiện nay, theo một số báo cáo điều tra về làng nghề của đề tài nhánh 3 thấy nổi lên các vấn đề sau đây :

- Các ngành nghề thường đã có từ lâu, do tính chất “cha truyền con nối” nên khu sản xuất gắn liền với không gian ở của từng hộ gia đình.

- Đã hình thành một số khu vực xây dựng công trình của các công ty để tăng cường giao dịch, quảng cáo và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, không gian tổ chức hoạt động chung để tôn vinh quảng cáo sản phẩm làng nghề, để đáp ứng nhu cầu phục vụ du lịch kết hợp tiêu thụ sản phẩm tại chỗ hay không gian cho các cơ sở quản lý làng nghề lại rất thiếu, nhiều nơi không có hoặc hình thành nhưng không hiệu quả.

- Giao thông phục vụ chưa hình thành rõ rệt, đa số vẫn sử dụng các tuyến giao thông chung với các khu dân cư gây nên sự mất đảm bảo ở một số làng nghề có yêu cầu vận chuyển quy mô lớn như các làng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ nội thất, gốm sứ, thức ăn gia súc...vv....vv....

- Do gắn với khu vực sinh hoạt nên nước thải và rác thải từ sản xuất cũng tác động trực tiếp tới đời sống, gây ô nhiễm môi trường ở, nhiều nơi đã đến mức độ nghiêm trọng cao như các làng nghề dệt, tái chế plastic, sản xuất hàng tiêu dùng từ nhựa, chế biến thức ăn gia súc hay thuỷ hải sản...vv....vv.....

PHẦN III : PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM.

III.1 Các yếu tố tác động đến sự phát triển cụm CN vừa và nhỏ nông thôn

a, Chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước

Nghị quyết IX của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn chỉ rõ việc phát triển đa dạng ngành nghề công nghiệp.

Tập trung chú trọng chế biến, cơ khí máy móc phục vụ nông nghiệp và các làng nghề. Phát triển sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đưa công nghiệp sơ chế và chế biến về nông thôn và vùng nguyên liệu. Tạo nhiều việc làm mới bằng cách chuyển đổi từ lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Phát triển dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật phục vụ nông nghiệp và trao đổi hàng hoá ở nông thôn.

Chính phủ cũng đã có các quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24.11.2000, nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23.11.2001 về khuyến khích đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn và trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính phủ giao cho các địa phương quy hoạch đất đai phát triển sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng và tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất với các mức giá thuê ưu đãi.

Nhà nước cũng cho phép chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất xây dựng phát triển ngành nghề nông thôn. Các tỉnh được giao trực tiếp chỉ đạo dành quỹ đất và thực hiện các chính sách khuyến khích để xây dựng các khu cụm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng tập trung cơ sở sản xuất.

Đó là những thuận lợi to lớn cho việc đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

b, Sự gia tăng nhu cầu khai thác, tận dụng lao động nông thôn

Nông thôn Việt Nam hiện chiếm 78% dân số cả nước. Tình trạng dân số tăng nhanh dẫn đến dư thừa nhiều lao động, diện tích bình quân ruộng đất bị thu hẹp, lao động nông thôn chảy ra các thành phố lớn kiếm việc làm gây nên một vấn đề bức xúc cho các đô thị.

Giải quyết được việc làm cho người lao động nông thôn bằng cách tận dụng tối đa sức lao động và thời gian nhàn rỗi ở nông thôn, đồng thời làm giảm sức ép xã hội cho các đô thị lớn chính là vấn đề rất cấp thiết, là trách nhiệm của toàn Đảng, của các cấp lãnh đạo và của toàn dân.

c, Quá trình đô thị hóa tại chỗ ngay trong khu vực nông thôn

Làng, thôn, xã từ lâu đã là các đơn vị xã hội cơ sở của cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam. Trong đó, một số ít các dạng điểm dân cư hình thành tập trung hơn trong cộng đồng nông thôn và phát triển thành các dạng phố làng, phố chợ, phố huyện, phố phủ....

Đến đầu những năm 1970, ý tưởng phát triển mạng lưới đô thị ở nông thôn đã hình thành nhưng chưa hội đủ điều kiện để trở thành hiện thực.

Trong thời kỳ đổi mới những năm 1990, xã hội nông thôn vẫn được định hướng phát triển theo 3 cấp là làng xã - thị tứ - thị trấn. Chủ trương phát triển công nghiệp và đô thị ở vùng nông thôn thời kỳ này được định hướng rõ nét và có nhiều điều kiện cụ thể để phát triển hơn.

Cho đến hiện tại, để đạt được mục tiêu phát triển với 45% dân cư đô thị năm 2020 đòi hỏi nỗ lực đô thị hóa mạnh mẽ và toàn diện mà nhiệm vụ rất quan trọng và trực tiếp là phải thực hiện quá trình đô thị hóa tại chỗ ngay tại khu vực nông thôn dựa trên các yếu tố sẵn có theo kiểu sinh hoạt dạng đô thị. Chính các điểm dân cư dạng trung tâm làng xã, cụm làng xã và lớn hơn là các phố làng, phố chợ, phố huyện sẽ là đối tượng cơ bản để hình thành các thị tứ, thị trấn theo các tiêu chuẩn đô thị.

Đô thị hóa nông thôn là xu hướng tất yếu, lâu dài và nông thôn thực chất là công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn. Do vậy, đưa công nghiệp vừa và nhỏ phát triển đồng bộ tại khu vực nông thôn là cách làm nhanh chóng và phù hợp để đạt được các mục tiêu đã đề ra.

d, Sự liên kết theo nhu cầu của các địa phương giáp ranh

Do quá trình chuyển đổi đất đai phục vụ các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nông thôn dẫn đến nhu cầu chuyển đổi, sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các không gian chức năng nông thôn. Từ đó hình thành nhu cầu liên kết, hợp tác về quản lý, về quỹ đất và các nguồn lực khác giữa các địa phương giáp ranh để có được phương án tối ưu nhằm tận dụng tối đa lợi thế của các bên.

Các nguồn lực tác động từ bên ngoài cũng thúc đẩy các địa phương có liên quan cùng nhau tận dụng, khai thác các lợi ích từ nguồn lực chung trên cơ sở cùng nhau duy trì và phát triển. Vì vậy, hiện tại đang sẵn có các nhu cầu liên kết hợp tác giữa các địa phương để cùng nhau phát triển.

Đây cũng là một yếu tố thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các điểm, cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực nông thôn.

III.2 Các định hướng phát triển:

a, Phát triển cân đối phù hợp với vùng Kinh tế Nông nghiệp đã được quy hoạch

Để đảm bảo an ninh, an toàn nông nghiệp thì việc phát triển công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn phải gắn chặt với vùng kinh tế nông nghiệp đã được quy hoạch, các vùng nguyên liệu sẵn có. Ngoài ra cũng đưa CN vừa và nhỏ với các ngành nghề mới vào các vùng không chuyên canh hoặc vùng năng suất thấp.

b, Phát triển liên kết và gắn bó với thị trường tiêu thụ

Trong nền kinh tế thị trường thì sản phẩm nào cũng không thoát khỏi quy luật cạnh tranh, đòi hỏi phải phù hợp với nhu cầu của đúng thị trường tiêu thụ. Vì thế, khi tổ chức công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn thì tuỳ theo từng điều kiện cụ thể để xác định các tiêu chí sản xuất và sản phẩm đáp ứng được thị trường tiêu thụ đã xác định.

c, Phát triển đồng bộ, kết nối với hạ tầng kỹ thuật, tận dụng lợi thế giáp ranh, lân cận với các điều kiện tương đồng hay khác biệt.

Trong điều kiện kinh tế hiện tại, việc phát triển đồng bộ cần gắn liền với việc tận dụng và kết nối để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật. Tận dụng lợi thế giáp ranh để chung sức đầu tư cho các cơ sở vật chất kỹ thuật chung có chất lượng, đồng thời chia sẻ các lợi thế của các bên nhằm tiết kiệm các chi phí đầu tư trùng lặp.

Đối với các địa phương có các điều kiện lợi thế giống nhau thì liên kết có thể tạo ra động lực chung mạnh mẽ hơn.

Đối với các địa phương có các điều kiện lợi thế khác biệt thì liên kết, hợp tác lại giúp cho các bên có thể tận dụng được các lợi thế khác nhau để tạo thành khối động lực phát triển đa dạng.

Vì vậy, mục tiêu phát triển gắn bó, tận dụng các lợi thế giáp ranh để tạo ra hiệu quả cao hỗ trợ phát triển cũng là điều cần được tính đến trong quy hoạch các cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng liên xã, liên khu vực

d, Cải tạo gắn với bảo tồn và phát triển công nghiệp truyền thống, công nghiệp sẵn có và kết hợp nâng cao trình độ công nghệ trong quá trình CNH-HĐH nông thôn

Đối với các khu vực cần cải tạo, mục tiêu là bảo tồn các loại hình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp truyền thống mang tính đặc sắc, đặc trưng cho mỗi địa phương hay một vùng đất. Đồng thời có kết hợp thay đổi một phần công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí mà vẫn không mất đi giá trị đặc sắc của sản phẩm. Duy trì ở mức độ nhất định những nghề truyền thống mà sản phẩm có giá trị văn hoá cao nhưng thị trường có xu hướng giảm sút.

Đẩy mạnh phát triển các làng nghề mà sản phẩm có tính chất mũi nhọn phục vụ xuất khẩu, có giá trị kinh tế cao. Phát triển thêm nhiều làng nghề mới từ các làng thuần nồng.

Cải tạo các loại hình công nghiệp mới, sản có cần quan tâm đến phát triển công nghệ tiên tiến hiện đại từng phần hoặc toàn bộ để nâng cao năng suất, giảm giá thành cũng như các điều kiện khác về nhà xưởng, nhân công, nguyên liệu đầu vào.....Khôi phục và đầu tư gìn giữ một số công nghệ cổ truyền tinh xảo, độc đáo có tính chất riêng có, đặc sắc.

PHẦN IV : CÁC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VÙNG LIÊN XÃ, LIÊN KHU VỰC

IV.1, Đặc điểm và tiêu chí xác định :

a, Các đặc điểm chủ yếu :

- *Đặc điểm vị trí* : Do tính chất quan hệ liên kết của loại hình cụm liên xã, liên khu vực nên vị trí tổ chức cụm CN nằm ở các vị trí ưu tiên sau : gần trung tâm xã, cụm xã, gần đường giao thông liên thôn, liên xã, nằm trên khu vực phân chia ranh giới hành chính, có thể về phía khu vực thuận lợi về đất đai hơn.

- *Đặc điểm quy mô* : Gồm 3 dạng : cụm CN làng nghề, cụm CN liên xã và cụm CN liên huyện.

- *Đặc điểm sử dụng đất* : Có sự chia sẻ cân bằng trong sử dụng đất cũng như lợi ích giữa các bên. Diện tích giao thông và cây xanh dành cho CN nối tiếp với các cơ sở hạ tầng xã hội chung.

- *Đặc điểm tổ chức không gian* : Gắn liền và là một thành phần của không gian kiến trúc trung tâm cụm xã. Có các không gian cây xanh và dịch vụ sử dụng chung. Không gian ở cho người lao động (*nếu có*) cũng gắn liền với không gian ở của trung tâm cụm xã và các dịch vụ công cộng.

- *Đặc điểm hạ tầng kỹ thuật* : Có đủ điều kiện cung cấp hạ tầng kỹ thuật như điện nước và có thể cùng đầu mối với khu trung tâm cụm xã. Giao thông thuận tiện và có khoảng cách tới trung tâm cụm xã từ 1~1.5km. Gắn liền với giao thông liên thôn, liên xã.

- *Đặc điểm môi trường* : Có hệ thống xử lý thoát nước sơ bộ riêng rẽ với khu dân cư. Có khu tập trung rác thải nội bộ và tập kết tại các điểm xử lý tập trung theo quy hoạch cụm liên xã.

b, Tiêu chí xác định

- *Căn cứ vào ranh giới hành chính, phân chia theo lãnh thổ* : Trong tổng số gần 600 huyện và gần 9.000 xã, xác định từ 3-5 cụm CN liên xã/huyện, từ 3-5 xã có 1 cụm CN liên xã. UBND huyện lập QH mạng lưới cụm CN liên xã trên địa bàn và quyết định chủ đầu tư cho từng cụm.

- *Căn cứ vào tiêu chí quy mô cho cụm CN theo đề tài nhánh 2*: Nhu cầu đất đai phát triển TTCN có thể tính toán dựa trên tỷ lệ chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tỷ lệ chuyển đổi cơ cấu lao động cụ thể của từng làng xã nông thôn riêng biệt.

Diện tích từ 5-50ha, trung bình là 20ha.

Cụm CN dù ngành thu hút các nhà đầu tư bên ngoài có quy mô 100ha (tối đa là 150 ha)

- *Căn cứ vào nhu cầu lao động, cơ cấu ngành nghề sản xuất CN:* Loại hình sản xuất gồm có CN cơ khí, CN xây dựng và vật liệu xây dựng, CN lắp ráp điện tử, CN nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, CN chế biến thực phẩm và các cơ sở SX trong các làng nghề.

+ Đối với khu vực liên xã có quan hệ chung về các lợi thế phát triển sẵn có :

Tại các khu vực này, tuỳ thuộc vào giá trị của các điều kiện thuận lợi khác nhau mà quy mô cụm CN có thể thay đổi. Nếu sự hình thành cụm CN dựa trên sự phát triển của trung tâm cụm xã thì cụm CN chủ yếu phục vụ trung tâm và có vai trò hỗ trợ các xã xung quanh phát triển. Quy mô lúc này phụ thuộc vào quy mô trung tâm cụm xã. Nếu cụm CN dựa trên yếu tố giao thông hay hạ tầng kỹ thuật khác thì quy mô cần dựa trên khả năng đáp ứng của lao động, của điều kiện hạ tầng và các yếu tố về cơ cấu ngành nghề.

+ Đối với khu vực liên xã có quan hệ chung về nhu cầu phát triển mới :

Với quy mô dân số trung bình là 5000người/xã, trong đó nhân khẩu lao động từ 2000-2500người. Do vậy, theo mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, với tỷ lệ lao động CN chiếm từ 25 ~ 30% lực lượng lao động thì theo nhu cầu chung sẽ tập trung được từ 500-800người/xã. Tính toán với khả năng thu hút lao động cho cụm CN là 70% tổng số lao động cho CN, như vậy trung bình một cụm CN liên xã có :

$$70\% \times (500-800\text{LD}/\text{xã}) \times (3-5\text{xã}) = 1000-2000 \text{ LD}.$$

Mỗi doanh nghiệp có trung bình 20 ~ 50 lao động thì tổ chức từ 15 ~ 20 doanh nghiệp trong mỗi cụm CN liên xã. Ta áp dụng chỉ tiêu 100 – 150lao động/ha trong SXTCN thì diện tích trung bình cần có cho một cụm CN liên xã là :

$$(1000 - 2000 \text{ LD}) / (100 - 150 \text{lao động/ha}) = 10 - 20 \text{ha}.$$

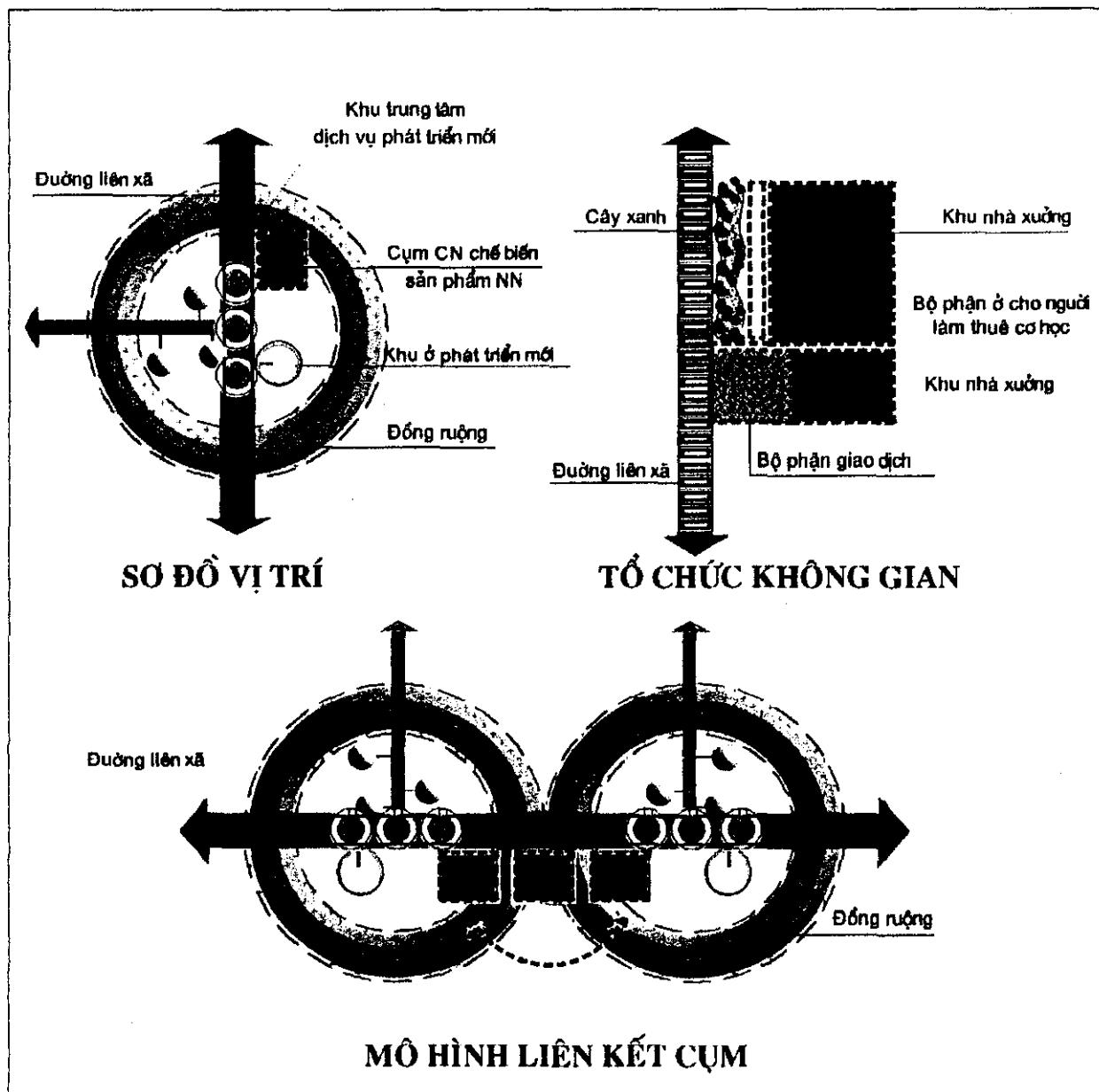
Từ đó, kiến nghị lấy mức trung bình là 15ha/cụm. Trung bình, mỗi xã dành cho cụm 3 – 5ha.

- *Căn cứ vào khả năng điều tiết để chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất:* Diện tích đất nông thôn chiếm 75% tổng diện tích đất đai cả nước, bình quân một xã có diện tích từ 800ha – 1500ha. Vì vậy, quy mô cụm CN từ 3-5 xã với DT trung bình là 10 - 20ha thì khả năng chuyển đổi 3-5ha/ xã trong cơ cấu SDD là hoàn toàn khả thi.

IV.2, Mô hình tổ chức không gian

a, *Cụm CN tại khu vực liên xã có quan hệ chung về các lợi thế phát triển sẵn có :*
(về giao thông, thị trường, hạ tầng KT khác,.....)

+ *Mô hình 01 :*



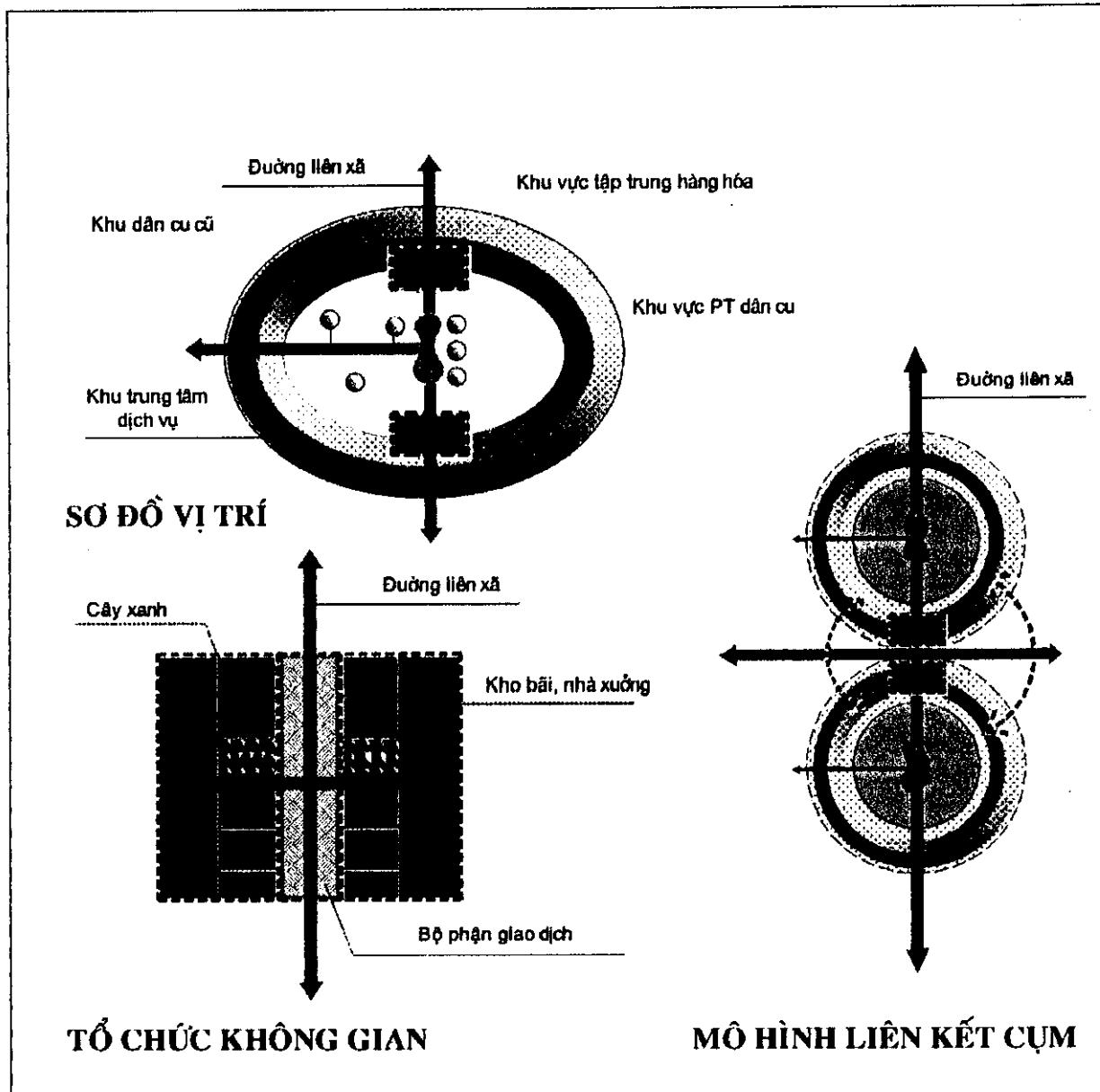
Tổ chức không gian cụm CN về một phía của khu dân cư, bám sát trực giao thông liên thôn, liên xã, liên huyện.

Khu vực giao dịch, hành chính gần liền và trở thành một bộ phận trong không gian kiến trúc khu trung tâm dịch vụ làng xã, tạo bộ mặt cho khu vực,

Không gian cây xanh cách ly phía trước khu vực sản xuất và liền kề với khu vực nhà ở phục vụ cụm CN. Không gian cây xanh cách ly kết hợp phục vụ sinh hoạt công cộng cho khu vực dân cư xung quanh. Hệ thống giao thông chính trong cụm CN theo dạng vuông góc có một trục chính liên hệ trực tiếp với đường giao thông liên xã.

Kho bãi và hệ thống đầu mối và đường ống kỹ thuật bố trí bên trong cụm CN bám theo đường nội bộ và gắn với các nhà xưởng sản xuất. Điểm tập trung đầu mối xử lý sơ bộ đặt tại cuối trục đường nội bộ chính toàn cụm

+ Mô hình 02 :



Tổ chức không gian cụm CN về hai phía của khu dân cư, tại các khu vực là cửa ngõ giao thông chính liên thôn, liên xã, liên huyện. Là cửa ngõ trước khi vào khu trung tâm dịch vụ cụm xã. Khu dân cư phát triển mới sẽ nằm hai bên của trục giao thông và phía trong cụm CN

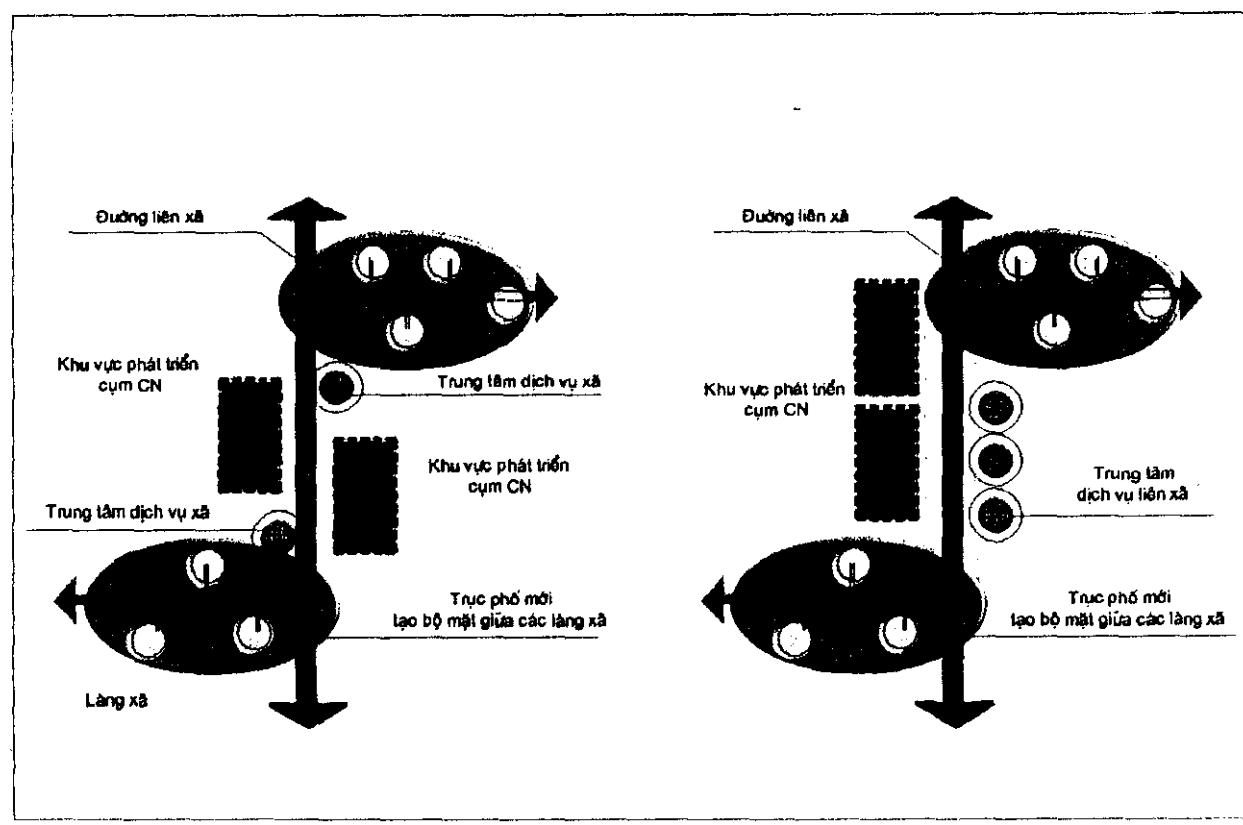
Khu vực giao dịch, hành chính bám dọc theo trục giao thông và trở thành một bộ phận trong không gian kiến trúc trước khi tiếp cận không gian làng xóm, tạo ra mặt phố mới cho khu vực.

Bộ phận nhà xưởng, chủ yếu là kho chứa hàng hoá và một số cơ sở đóng gói, điều chỉnh, sửa chữa sơ bộ hàng hoá đưa vào bên trong khu giao dịch, có tổ chức giao thông chính vuông góc trực liên xã.

Hệ thống đầu mối và đường ống kỹ thuật bố trí bên trong cụm CN bám theo đường nội bộ. Điểm tập trung đầu mối xử lý sơ bộ đặt tại cuối trực đường nội bộ chính toàn cụm

Không gian cây xanh cách ly nằm giữa khu giao dịch và khu nhà xưởng. Khu vực nhà ở phục vụ cụm CN không tổ chức riêng rẽ mà xen kẽ ngay trong khu vực giao dịch và dịch vụ.

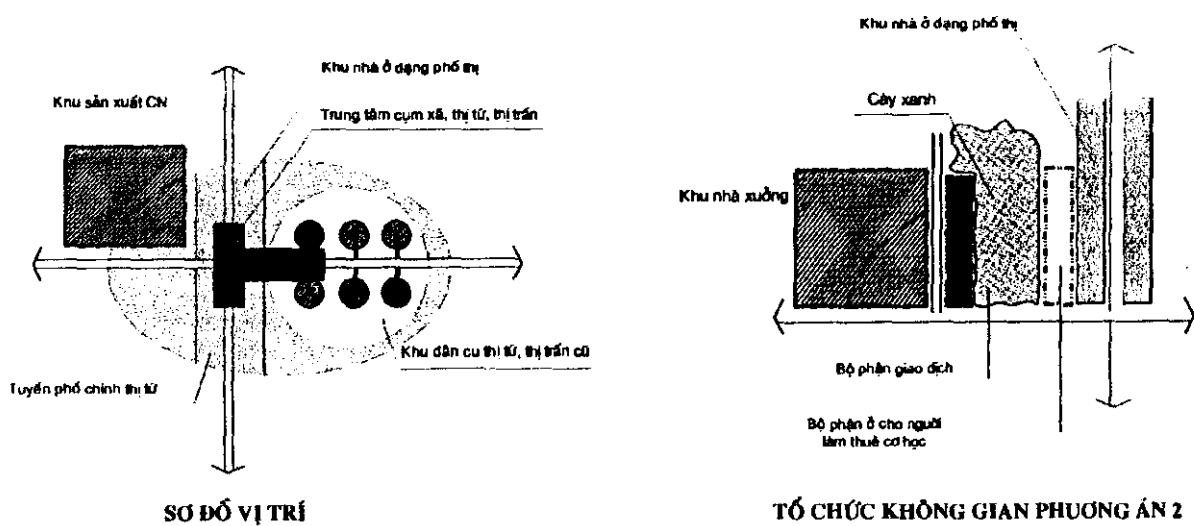
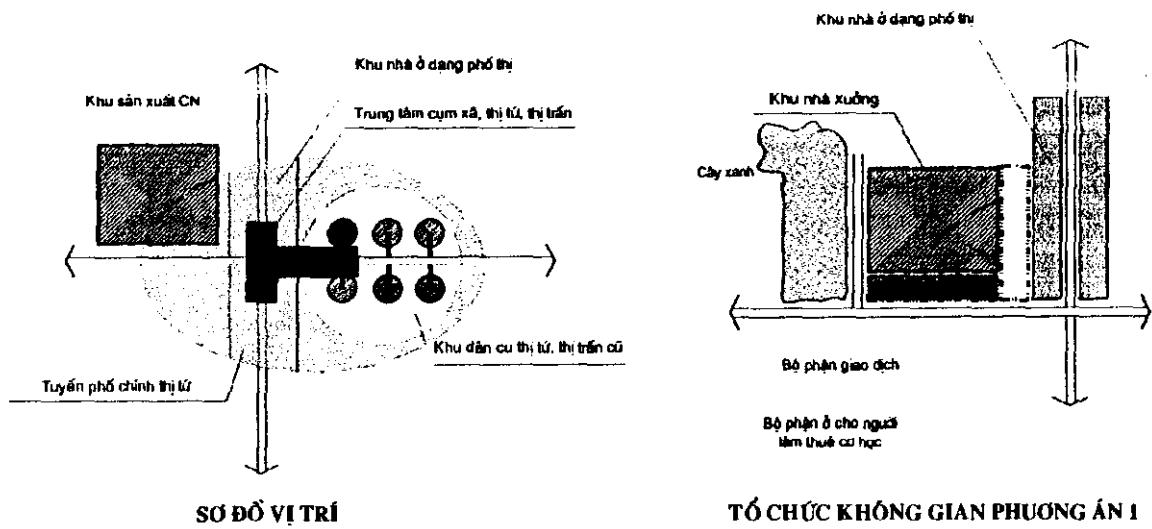
+ Mô hình 03 : Gắn với khu vực trung tâm dịch vụ cụm xã, thị trấn



Khu sản xuất gắn liền với trung tâm dịch vụ cụm xã, là một thành phần trong không gian kiến trúc của trung tâm công cộng này.

Tổ chức các nhà xưởng sản xuất ở hai phía của trục giao thông chính, liền kề và xen kẽ với trung tâm dịch vụ của từng đơn vị hoặc tổ chức khu sản xuất về một phía của giao thông chính, phía còn lại dành cho phát triển lâu dài các cơ sở dịch vụ và các công trình công cộng sử dụng chung. Tạo ra không gian tuyến phố mới trên trục giao thông liên xã với các công trình kiến trúc như nhà xưởng nối tiếp nhà xưởng, nhà xưởng nối tiếp công trình dịch vụ. Có thể xen kẽ nhà ở trên tuyến không gian mới này.

+Mô hình 04 : Gắn với khu vực trung tâm dịch vụ cụm xã, thị tứ, thị trấn



Đối với khu sản xuất tại trung tâm dịch vụ cụm xã, tại các thị tứ, thị trấn. Không gian giao dịch, trao đổi hàng hoá và cây xanh liên hệ và nối tiếp với trung tâm dịch vụ. Mở rộng và gắn kết khu sản xuất CN với hoạt động của thị tứ, thị trấn. Không gian cây xanh vừa phục vụ CN vừa phục vụ cho sinh hoạt chung cho thị tứ, thị trấn.

Phương án 1 tổ chức bộ phận giao dịch về phía tuyến phố chính của trung tâm cụm xã tạo bộ mặt phố chính. Kết hợp cây xanh và khu nhà ở cho lao động liền kề khu nhà ở thị tứ.

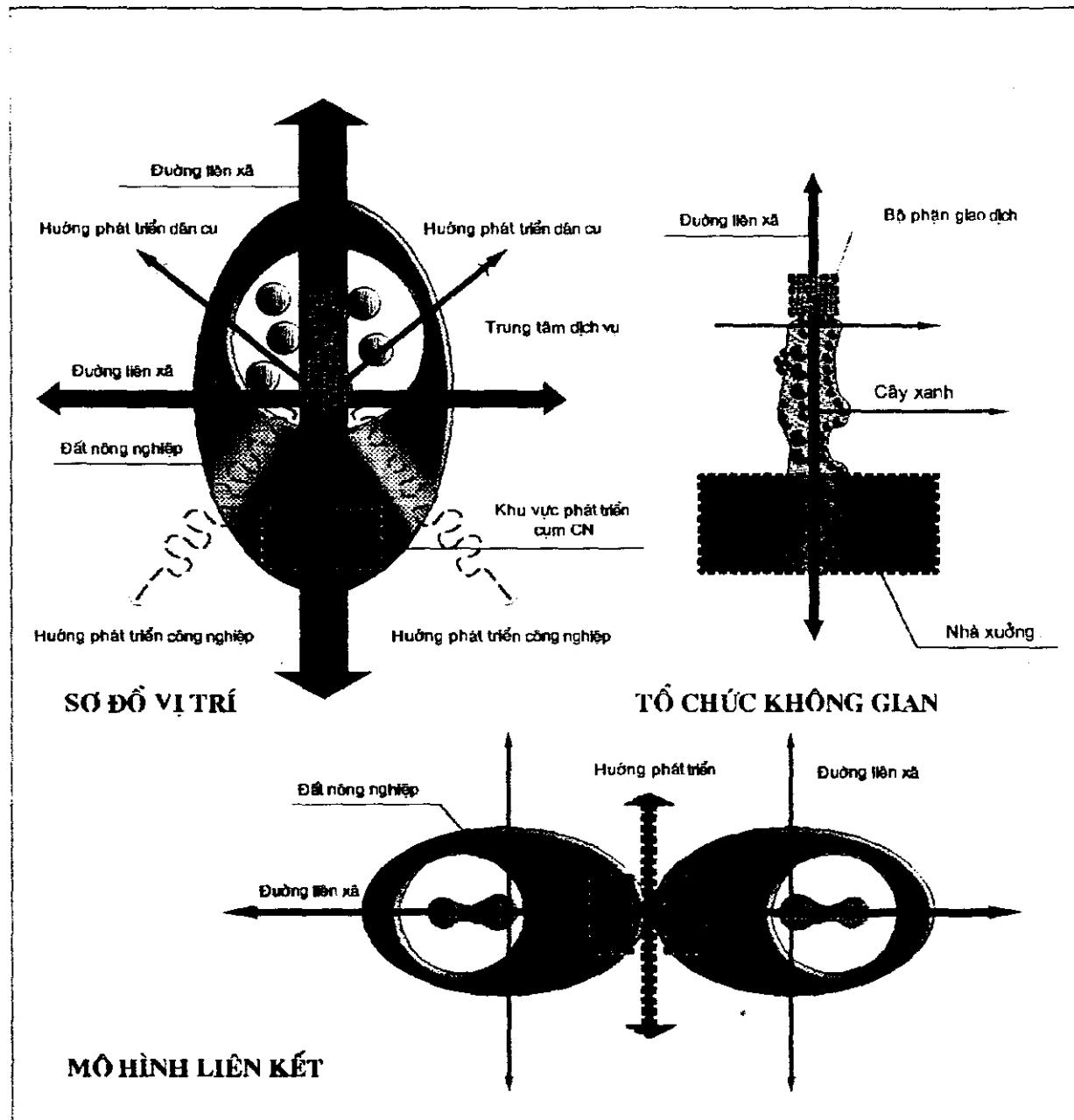
Phương án 2 tổ chức bộ phận giao dịch vào bên trong trục đường phụ nhưng vẫn phục vụ tối đa cho không gian cây xanh liên kết cụm CN với trung tâm thị tứ.

+ Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu đề xuất: Căn cứ vào TCVN 4616:1988 và một số báo cáo của đề tài nhánh 3, báo cáo này đề xuất các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

<i>Vùng Loại đất</i>	<i>Vùng đồng bằng và trung du</i>	<i>Vùng núi</i>	<i>Vùng duyên hải ven biển</i>
Đất xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến	75%	72%	75%
Đất giao thông	10%	12%	12%
Đất cây xanh	8%	10%	8%
Đất đầu mối KT, kho bãi	3%	3%	2%
Đất hành chính, giao dịch, dịch vụ	3%	2%	2%
Đất ở phục vụ cụm CN	1%	< 1%	< 1%
Khoảng cách đến trung tâm công cộng liên xã	500m ~ 1000m	1000m ~ 2000m	1000m ~ 1500m
Chỉ tiêu cấp điện	200 ~ 250kw/ha	150 ~ 200kw/ha	150 ~ 200kw/ha
Chỉ tiêu cấp nước	50m ³ /ha/ng.đ	40m ³ /ha/ng.đ	40m ³ /ha/ng.đ
Diện tích TB (ha):			
- Cụm CN liên xã	18	12	15
- Cụm CN liên khu vực	25	15	20

b, Cụm CN tại khu vực liên xã có quan hệ chung về nhu cầu phát triển mới :

+ Mô hình 01 :



Tổ chức không gian cụm CN về một phía của khu dân cư, tại các khu vực là cửa ngõ giao thông chính liên thôn, liên xã, liên huyện. Tập trung phát triển CN và phát triển dân cư về hai phía đối nhau trên trực giao thông liên xã.

Nối liền khu dân cư với khu sản xuất bằng hành lang cây xanh cách ly và xen kẽ vào trong cụm CN

Bộ phận nhà xưởng, chủ yếu là các nhà xưởng sản xuất, các xí nghiệp và kho chứa sản phẩm được tổ chức bám lấy trực giao thông.

Hệ thống đầu mối và đường ống kỹ thuật bố trí bám theo trực giao thông chính ngay bên ngoài các nhà xưởng và dẫn tới từng khu vực sử dụng.

+ Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu đề xuất : Căn cứ vào TCVN 4616:1988 và một số báo cáo của đề tài nhánh 3, báo cáo này đề xuất các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

Loại đất	Vùng Vùng đồng bằng và trung du	Vùng núi	Vùng duyên hải ven biển
Đất xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến	70%	72%	72%
Đất giao thông	14%	11%	12%
Đất cây xanh	10%	12%	10%
Đất đầu mối KT, kho bãi	2%	2%	2%
Đất hành chính, giao dịch, dịch vụ	4%	3%	3%
Đất ở phục vụ cụm CN	1%	< 1%	< 1%
Khoảng cách đến trung tâm công cộng liên xã	500m	500m ~ 700m	500m ~ 700m
Chỉ tiêu cấp điện	200 ~ 250kw/ha	150 ~ 200kw/ha	150 ~ 200kw/ha
Chỉ tiêu cấp nước	50m ³ /ha/ng.đ	40m ³ /ha/ng.đ	40m ³ /ha/ng.đ
Diện tích TB (ha):			
- Cụm CN liên xã	30	18	24
- Cụm CN liên khu vực	35	25	30

IV.3. Mô hình quản lý cụm CN vùng liên xã, liên khu vực :

a, Sứ hỗ trợ của nhà nước :

- + Về các cơ sở pháp lý chỉ đạo thành lập cụm CN.
- + Trao quyền giao đất các cụm CN cho cấp Huyện
- + Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề.
- + Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cho cụm CN (Giao thông, Điện, Nước, VSMT)

b, Cơ quan quản lý :

- + Chủ quản đầu tư : UBND Huyện
- + Chủ đầu tư và điều hành SX : BQL cụm CN trực thuộc Huyện
- + Kêu gọi các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư phát triển SX, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp

c, Nguồn vốn thực hiện :

- + Đầu tư cơ sở hạ tầng : Do nhà nước đầu tư ban đầu.

Xây dựng mô hình QH và TCKC cụm công nghiệp vừa nhỏ nông thôn vùng liên xã, liên khu vực

Xây dựng mô hình QH và TCKC cụm công nghiệp vừa nhỏ nông thôn cải tạo

- + Vốn từ quỹ đất : UBND Huyện giao đất và quyền sử dụng
- + Vốn đầu tư sản xuất : Do Doanh nghiệp tự đầu tư

d, Thị trường tiêu thụ :

- + Địa bàn huyện – tỉnh.
- + Liên kết với các tỉnh lân cận và toàn quốc.
- + Xuất khẩu

PHẦN V : CÁC MÔ HÌNH CẢI TẠO CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

V.1, Cơ sở lý luận và tiêu chí xác định

a, Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất tại các cụm CN vừa và nhỏ hiện tại

- + Sự thay đổi các công nghệ sản xuất và nhu cầu sản phẩm mới
- + Sự chuyển đổi của cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn (thị tứ DV-TTCN)
- + Sự đầu tư cho CN gấp 1.5 lần so với Nông - Lâm - Ngư nghiệp

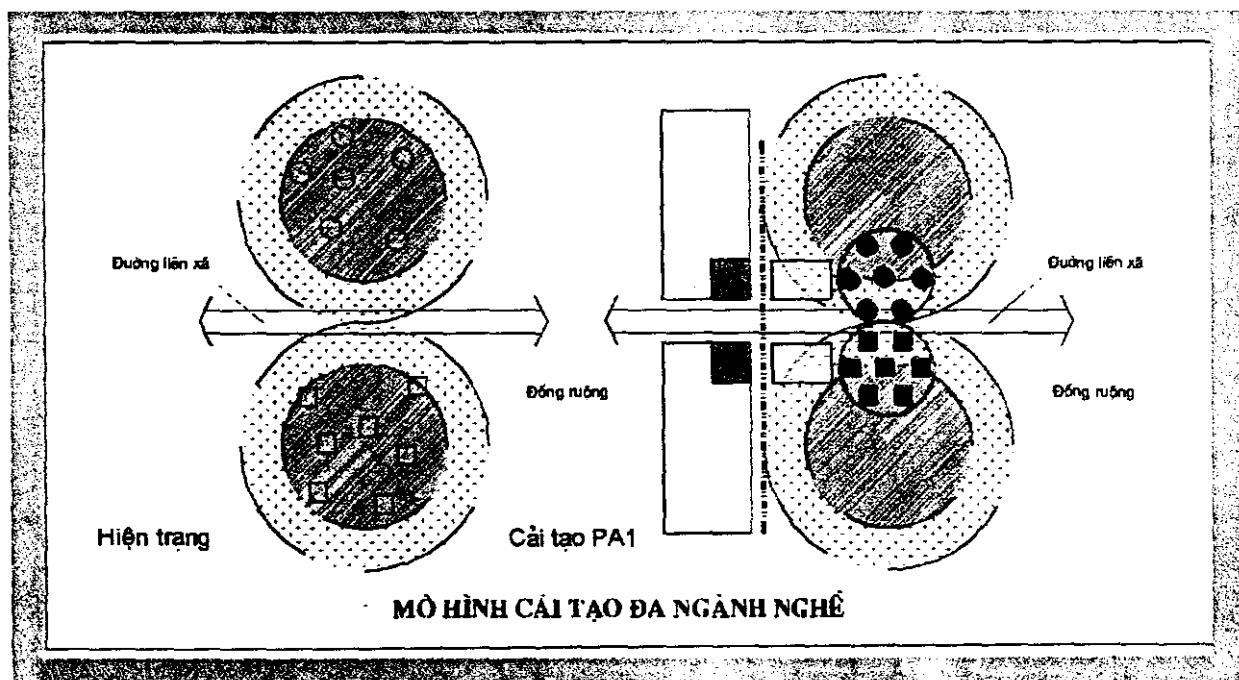
b, Xác định loại hình và tính chất của cải tạo cụm CN.

- + *Căn cứ vào đặc tính của loại hình CN vừa và nhỏ* : Xác định đặc tính của các loại hình cải tạo gồm hai dạng chính: Cải tạo do nhu cầu bảo tồn nghề truyền thống và do nhu cầu thay đổi công nghệ sản xuất

V.2, Mô hình tổ chức không gian

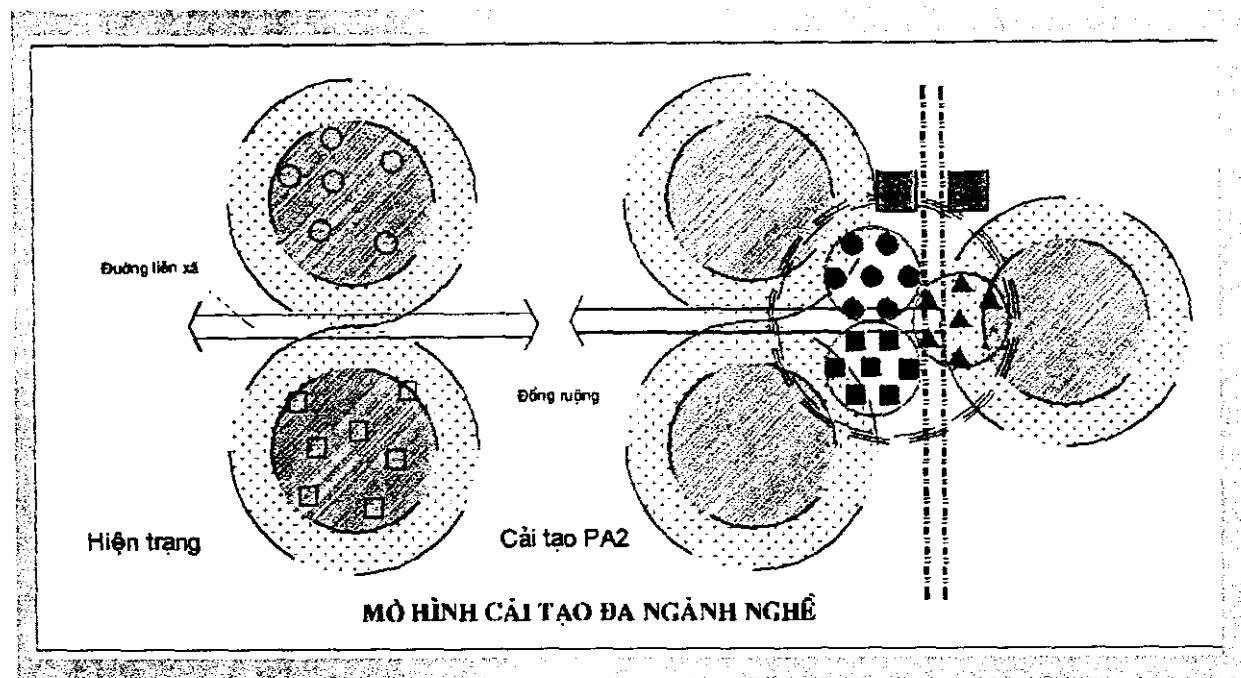
a, Mô hình cải tạo bảo tồn nghề :

+ Mô hình 01 :



- Cụm CN bảo tồn đa nghề vừa và nhỏ diện tích từ 2 - 5ha, trung bình là 6ha với trung bình có 4 - 6 loại ngành nghề cùng nhau tập trung sản xuất. Bình quân 1 - 1.5ha/ngành nghề và từ 5 – 8 nhà xưởng mỗi ngành nghề. Quy mô lao động bình quân từ 1000 – 1500 lao động/cụm

+ Mô hình 02 :



- Tập trung phát triển khu dân cư mới ra bên ngoài, dành không gian cũ cho việc sản xuất và xen kẽ tỷ lệ ở rất nhỏ.

- Xây dựng trung tâm dịch vụ công cộng tập trung nối liền khu phát triển dân cư mới và khu vực bảo tồn sản xuất.

- Khu dịch vụ công cộng phát triển gắn với trục giao thông và nối liền khu sản xuất mới với khu dân cư đã chuyển đổi.

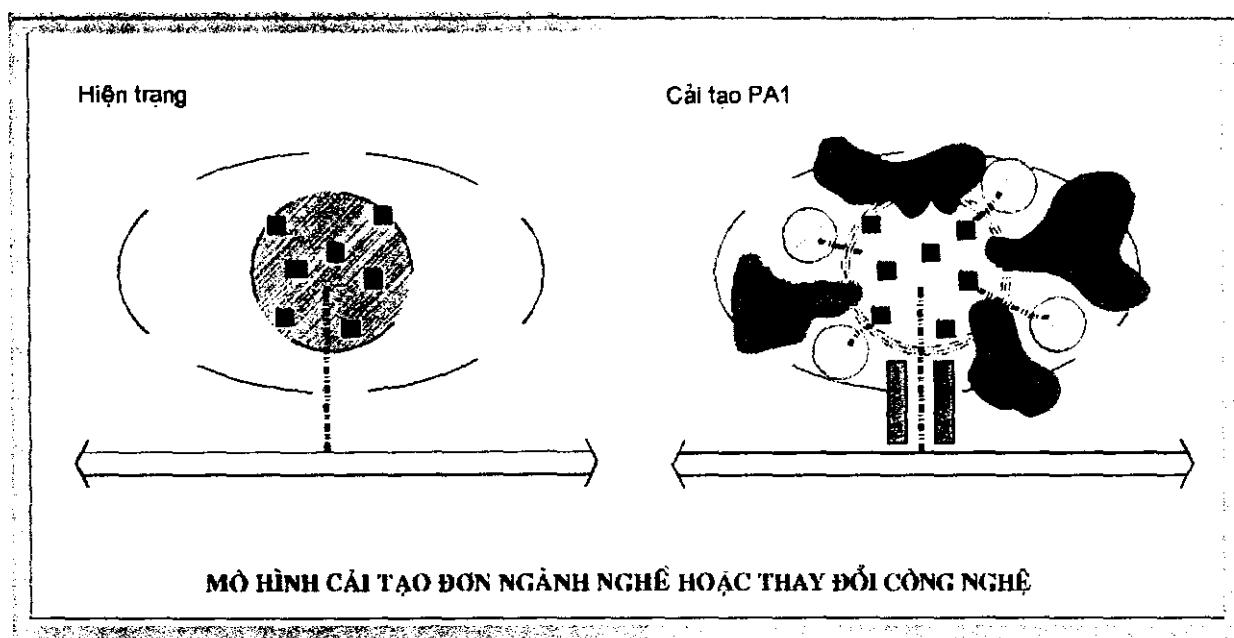
- Tổ chức giao thông liên hệ xuyên qua khu trung tâm dịch vụ mới này làm đầu mối giới thiệu sản phẩm.

b, Mô hình cải tạo thay đổi công nghệ SX :

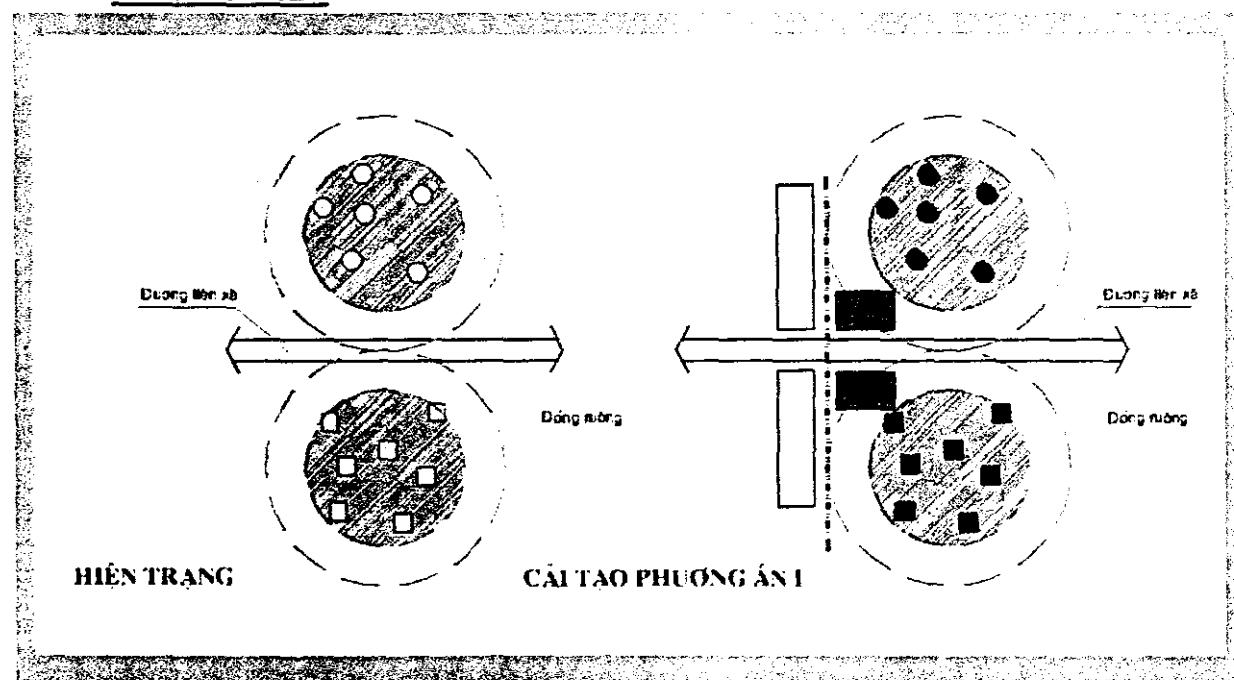
- Cụm CN đơn ngành hoặc đa ngành do nhu cầu thay đổi công nghệ SX diện tích từ 10 – 25 ha tùy thuộc loại hình sản xuất. Quy mô lao động bình quân từ 1500 – 2000 lao động/cụm

- Thường là xuất phát từ các yêu cầu về thay đổi các chỉ tiêu môi trường, chỉ tiêu công nghệ và các nhu cầu cải thiện sự xen kẽ khu SX với khu ở

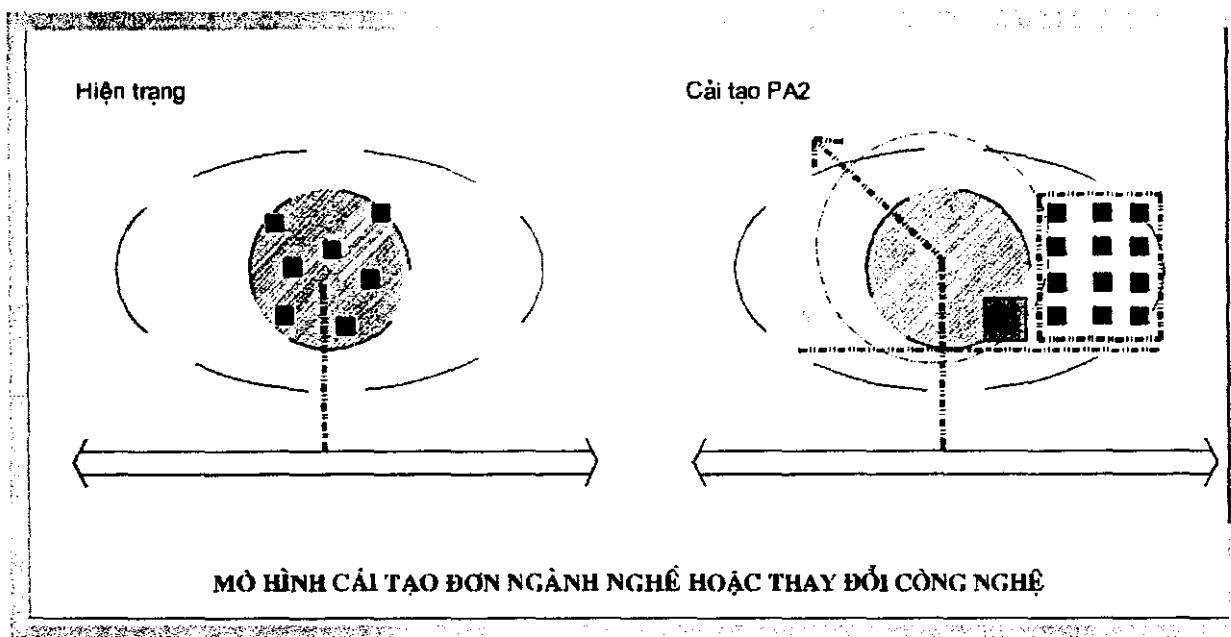
- Khả năng thu hút lao động cho cụm CN : 80% LĐ nghề hiện trạng, như vậy trung bình một cụm CN thay đổi công nghệ SX có 300-800 LĐ

+ Mô hình 01 :

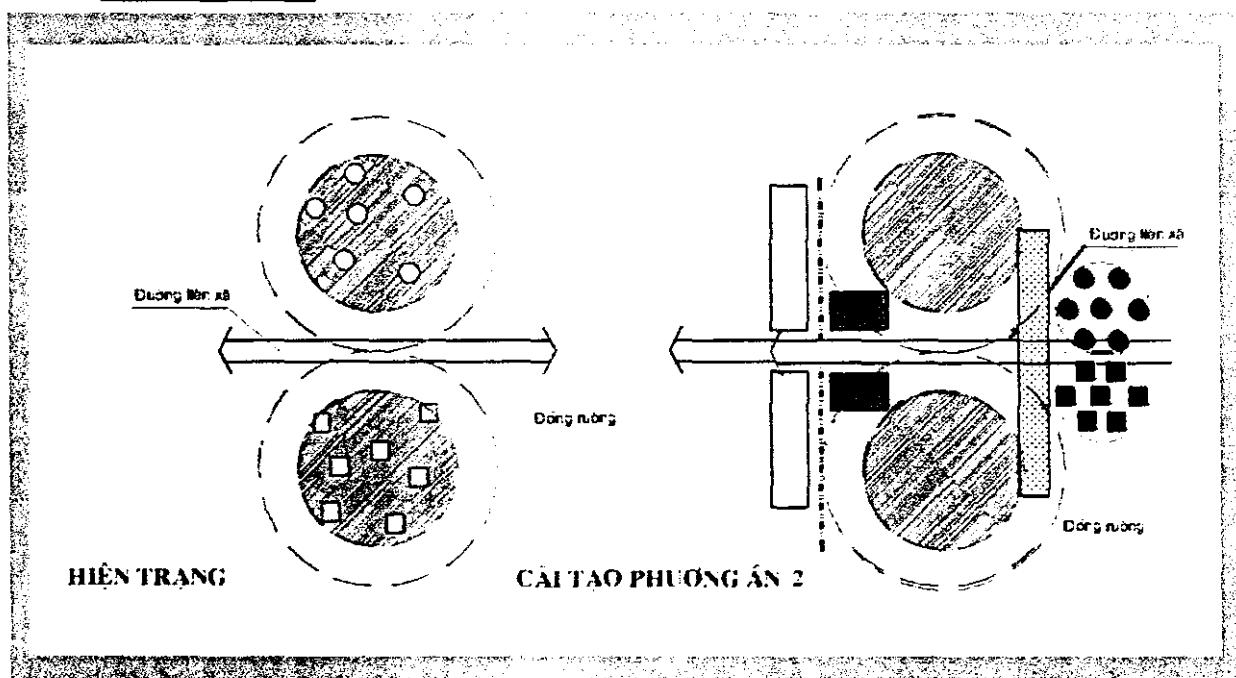
- Loại hình cụm độc lập, cụm bán độc lập và cụm chuyển đổi từng phần.
- Không gian sinh hoạt cũ mở rộng từng phần có xen kẽ cây xanh.

+ Mô hình 02 :

- Khu vực sản xuất do thay đổi công nghệ sẽ thu hẹp lại và chuyển đổi dần thành các khu trưng bày sản phẩm ngay tại khu vực sản xuất.
- Khu dịch vụ công cộng phát triển gắn với trục giao thông và nối liền khu sản xuất mới với khu dân cư đã chuyển đổi.

+ Mô hình 03 :

- Có thể tổ chức khu sản xuất được đầu tư công nghệ mới ra bên ngoài và chuyển đổi toàn bộ các cơ sở tập trung tại đây. Không gian sản xuất cũ chuyển đổi thành không gian ở thuận tuý để đảm bảo môi trường sinh hoạt

+ Mô hình 04 :

- Có thể tổ chức khu sản xuất được đầu tư công nghệ mới ra bên ngoài và chuyển đổi toàn bộ các cơ sở tập trung tại đây. Không gian sản xuất cũ chuyển đổi thành không gian ở thuận tuý để đảm bảo môi trường sinh hoạt

- Khu dịch vụ công cộng phát triển gắn với trực giao thông và nối liền khu sản xuất mới với khu dân cư đã chuyển đổi.

V.3, Mô hình quản lý cụm CN cải tạo :

a, Sứ hỗ trợ của nhà nước :

- + Về các cơ sở pháp lý chỉ đạo thành lập cụm CN.
- + Trao quyền giao đất các cụm CN cho cấp Huyện
- + Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề.
- + Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cho cụm CN (Giao thông, Điện, Nước, VSMT)

b, Cơ quan quản lý :

- + Chủ quản đầu tư : UBND Huyện
- + Chủ đầu tư và điều hành SX : BQL cụm CN trực thuộc Huyện
- + Kêu gọi các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư phát triển SX, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp

c, Nguồn vốn thực hiện :

- + Đầu tư cơ sở hạ tầng : Do nhà nước đầu tư ban đầu.
- + Vốn từ quỹ đất : UBND Huyện giao đất và quyền sử dụng
- + Vốn đầu tư sản xuất : Do Doanh nghiệp tự đầu tư

d, Thị trường tiêu thụ :

- + Địa bàn huyện – tỉnh.
- + Liên kết với các tỉnh lân cận và toàn quốc.
- + Xuất khẩu

PHẦN VI : KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHI

Do các loại hình Công nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta vẫn đang trong quá trình tự vận động để tìm ra các bước đi hợp lý trong quá trình phát triển chung nên việc xây dựng các mô hình tổ chức hpat động là vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, các mô hình đưa ra rất cần được tiến hành thử nghiệm từng bước và tiếp tục rút ra các bài học cụ thể để ngày càng hoạt động bám sát thực tế và các điều kiện của từng địa phương.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, các mô hình đã định hướng được sơ bộ các dạng cụm, điểm Công nghiệp vừa và nhỏ cho các dạng vùng liên xã, liên khu vực cũng như một số dạng cần cải tạo. Các đề xuất của nghiên cứu này dựa trên các số liệu thống kê, điều tra của Tổng cục thống kê, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn... và các kết luận của các đề tài nhánh đã nghiệm thu.

Các mô hình được xây dựng sẽ tiếp tục được nghiên cứu cụ thể và chi tiết hơn ở các nghiên cứu và triển khai sau trên cơ sở từng bước rút ra các bài học từ thực tiễn.

Để thực hiện được có hiệu quả theo các mô hình đã xây dựng, kiến nghị cần nhanh chóng xây dựng các cơ chế quản lý các cụm, điểm CN vừa và nhỏ. Các cơ quan quản lý này sẽ là đầu mối đầu tiên và rất quan trọng cho việc triển khai các hoạt động thực tế cho các địa phương. Các cơ quan này cũng sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt trong việc triển khai phổ biến và khuyến khích xây dựng theo các mô hình đã đề ra cuyna như toàn bộ các hoạt động sản xuất và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài ra, chính quyền các địa phương cũng cần có các chính sách hỗ trợ khác về thủ tục, về đất đai các chi phí cho doanh nghiệp khi đăng ký vào hoạt động trong cụm Công nghiệp vừa và nhỏ địa phương. Có như vậy thì công tác phát triển các cụm Công nghiệp vừa và nhỏ mới có thể được kiểm soát theo các mô hình quy hoạch được áp dụng.

PHẦN VII : PHỤ LỤC- MNH HOA



VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN - BỘ XÂY DỰNG

37 Lê Đại Hành - Hà Nội; Tel: 976 0691 - Fax: 976 4339 Email: niurp@hn.vnn.vn

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI
HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN; KC 07

Đề tài Nghiên cứu Khoa học Cấp Nhà nước, KC 07.23

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
CÁC LOẠI HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO
HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA**

ĐỀ TÀI NHÁNH 4

**MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN**

MÔ HÌNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CƠ QUAN THỰC HIỆN:

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN, BỘ XÂY DỰNG

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

KTS TRẦN NGỌC CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2005

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu
2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

PHẦN II.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL

1. Khái quát các đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng

- 1.1. Các đặc điểm tự nhiên
- 1.2. Các đặc điểm kinh tế - văn hóa - xã hội

2. Thực trạng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng

- 2.1. Thực trạng phát triển các làng nghề thủ công
- 2.2. Thực trạng phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn
- 2.3. Các loại hình tổ chức công nghiệp nông thôn (Tổ chức không gian và kiến trúc cảnh quan)
- 2.4. Khó khăn và hạn chế

PHẦN III.

XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL

1. Các định hướng phát triển chung

- 1.1. Định hướng phát triển của công nghiệp toàn quốc theo vùng lãnh thổ
- 1.2. Định hướng phát triển công nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL

2. Các chủ trương chính sách của địa phương liên quan đến xây dựng mô hình tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL

3. Cơ sở để xuất mô hình tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL

- 3.1 Đặc điểm và yêu cầu phát triển
- 3.2 Hệ thống tiêu chí quy hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn

4. Mô hình quy hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL

- 4.1. Mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ
- 4.2. Mô hình điểm công nghiệp – làng nghề
- 4.3. Các yêu cầu về tổ chức không gian và kiến trúc – cảnh quan
- 4.4. Các yêu cầu về tổ chức hạ tầng kỹ thuật

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

PHẦN I. MỞ ĐẦU

Các nghiên cứu của Đề tài đã cho thấy, công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn với các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế có đặc điểm quy mô là nhỏ và vừa, vốn ít, trang thiết bị công nghệ sản xuất lạc hậu, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp. Ngành nghề phù hợp với thế mạnh, đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương.

Xây dựng mô hình quy hoạch và tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn vùng ĐBSCL là bước đột xuất cơ sở khoa học của Đề tài KC07.23 nhằm hướng dẫn các địa phương lập quy hoạch tổng thể cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn trong toàn vùng.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

- Hướng tới việc tạo lập không gian kiến trúc công nghiệp đặc thù ở nông thôn ĐBSCL.
- Hướng tới một môi trường lao động sản xuất tiên tiến, văn minh cho dân cư lao động trong ngành công nghiệp ở nông thôn.
- Thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa công nghiệp - nông nghiệp – dịch vụ
- Tạo sự hấp dẫn thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Tạo mối quan hệ bền vững giữa khu vực SXCN mới hình thành với khu dân cư nông thôn và vùng sinh thái nông nghiệp.
- Lựa chọn giải pháp quy hoạch tổ chức không gian và kiến trúc hợp lý cho cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên cơ sở các đặc điểm tự nhiên và ngành nghề.
- Tổ chức không gian giữa các khu chức năng cấu thành nên cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng phát triển của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ và các làng nghề truyền thống, các làng nghề mới trong vùng.
- Xem xét một số đồ án quy hoạch áp dụng cho một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ cụ thể trên địa bàn vùng.
- Tổng hợp hệ thống tiêu chí của đề tài nhánh 2 về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

- Đổi chiếu các quy chuẩn, quy phạm Việt Nam về xây dựng công nghiệp, các yêu cầu tổ chức không gian và sử dụng đất công nghiệp.
- Đề xuất các mô hình đặc trưng cho địa bàn nghiên cứu.

PHẦN II.**XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL****1. Khái quát các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng**

ĐBSCL là vùng cực Nam của Tổ quốc, trong khoảng $8^{\circ} - 11^{\circ}$ Vĩ Bắc, $104^{\circ} - 107^{\circ}$ Kinh Đông.

- Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia và miền Đông Nam bộ.

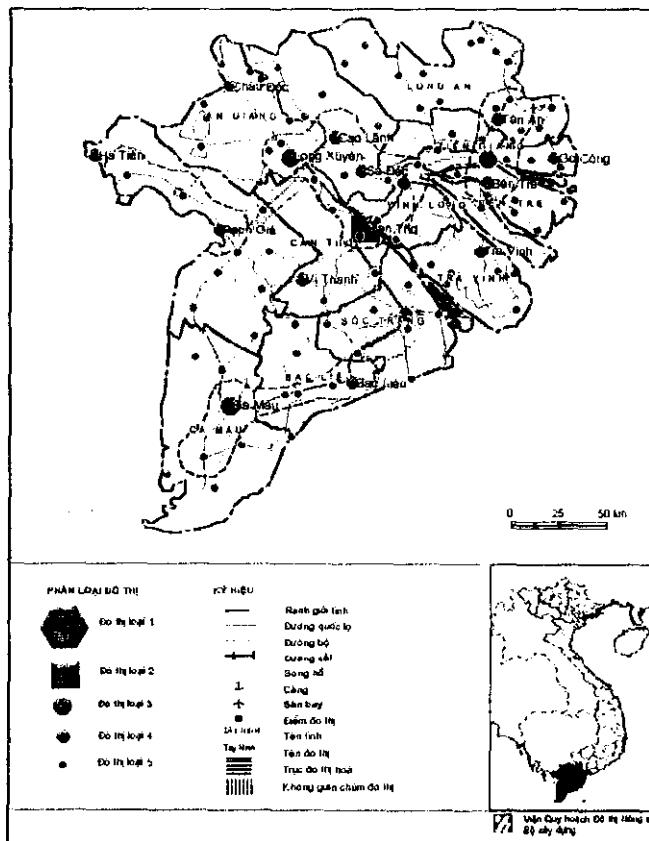
- Phía Đông và Tây Nam giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan. Tổng diện tích đất tự nhiên 39.712 km^2 , chiếm 12% diện tích cả nước.

Theo số liệu năm 2003, vùng ĐBSCL có dân số 16.881.600 người, chiếm khoảng 21% dân số cả nước.

- Dân số đô thị: 3.338.700 người, chiếm 20% dân số cả Vùng
- Dân số nông thôn: 13.542.900 người, chiếm 80,2% dân số cả Vùng
- Mật độ dân cư: 437 người/km^2 , đây là mức trung bình so với mật độ các vùng cả nước và thấp hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng (khoảng 1.500 người/km^2).

Với mức tăng trưởng trung bình $1,64\%/\text{năm}$, gia tăng dân số nhanh chóng đang là sức ép lớn với Vùng ĐBSCL. Dân số tăng nhanh đang làm nảy sinh nhiều vấn đề về an sinh xã hội như chất lượng cuộc sống, ô nhiễm môi trường...

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bao gồm 13 tỉnh thành: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau...với Thành phố Cần Thơ là thành phố trung tâm của vùng. ĐBSCL là một vùng có hệ sinh thái phong phú và có tiềm năng phát triển đa dạng, đã và đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam.



1.1. Các đặc điểm tự nhiên:

- ĐBSCL là vùng đồng bằng có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp. Cao trìnphổ biến từ 0,2 – 1,0 m, chiếm hơn 90% diện tích toàn Vùng, nơi có độ cao 1,0 – 1,8m rất ít. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Tuy nhiên, địa hình cao thấp cục bộ từng khu vực chứ không hoàn toàn đồng nhất giảm dần theo hướng Bắc – Nam. Nhìn chung, địa hình toàn Vùng có dạng lòng chảo, vùng ven sông, đường xá thường cao và thấp dần về xa. Do có địa hình như vậy nên tình trạng ngập úng thường kéo dài tại những khu vực nội đồng, xa các kênh rạch; đặc biệt là khu vực phía Bắc Sông Hậu.

Do đặc điểm địa hình nêu trên phân bố dân cư của Vùng không đều, phần lớn tập trung ven các tuyến đường thuỷ (sông rạch) và tuyến đường bộ, tạo thành chuỗi liên hoàn làng này sang xã khác. Khu vực nội đồng dân cư thưa thớt, tập trung thành những điểm dân cư tại những gò hay cù lao.

Đây là đặc điểm khác biệt với các vùng dân cư khác và rất thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp có quy mô lớn.

- Khí hậu ôn hoà, có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 – tháng 11, mùa khô từ tháng 12 – tháng 4 năm sau. Nhiệt độ chênh lệch không đáng kể giữa các mùa, trung bình khoảng 27°C.

Khí hậu vùng ĐBSCL rất thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi và là yếu tố giúp nền sản xuất nông nghiệp phát triển.

- ĐBSCL là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, đất đai phì nhiêu, khí hậu ôn hoà, nguồn nước và phù sa dồi dào... rất thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp đa ngành: trồng trọt, chăn nuôi, ... mà sản phẩm của nó là đầu vào, là nguyên liệu để phát triển ngành công nghiệp chế biến.

- Vùng ĐBSCL có hệ thống sông Cửu Long và mạng lưới kênh rạch chằng chịt với tổng chiều dài đến 28.000km, nguồn nước mặt và nước ngầm dồi dào cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và thuận lợi cho giao thông đường thuỷ. ĐBSCL là vùng ngập định kỳ (mùa nước nổi) diễn ra trong vòng 3 – 4 tháng (thường từ cuối tháng 7 đến cuối tháng 11), mực nước ngập dao động từ 0,8 – 1,2 m; có nơi ngập sâu đến 1,5 m. Nước tràn bờ lên từ từ trong nội đồng, dòng chảy không đáng kể nên khi nước rút đi để lại lượng phù sa phì nhiêu thuận lợi cho phát triển cây nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.

- Với bờ biển tương đối dài khoảng 700km với 9 cửa sông lớn có thể đón các tàu tải trọng 3.000 tấn vào các cảng sâu trong nội địa. Sản vật của vùng biển này rất phong phú (tôm, cá hồng, cá thu...) và có sản lượng khai thác 815.713 tấn/năm 2003 chiếm khoảng 45% sản lượng của cả nước và cao hơn nhiều so với các vùng biển khác.

Ngoài ra, vùng biển ĐBSCL còn có rất nhiều đảo có tiềm năng để phát triển du lịch, đặc biệt là 2 đảo: Phú Quốc và Hòn Khoai.

1.2. Các đặc điểm kinh tế - xã hội

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân từ năm 2000 tới 2004 đạt 7,8%. Năm 2004 được đánh giá là thành công của vùng ĐBSCL với mức tăng trưởng vượt bậc đạt 11,4%. Tuy nhiên, mức tăng trưởng không đồng đều giữa các ngành kinh tế.

- Ngành công nghiệp – XDCB tăng trưởng: 18,5%
- Ngành nông – lâm – ngư nghiệp tăng bình quân: 5,5%
- Ngành thương mại – dịch vụ tăng bình quân: 10,3%

Như vậy, giá trị sản xuất công nghiệp (chiếm gần 10% sản lượng công nghiệp cả nước) có tốc độ tăng hơn 3 lần so với ngành nông – lâm – ngư nghiệp, nhưng chỉ bằng 50% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng (86.529 tỷ đồng).

Để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, ngoài chương trình đa dạng hóa sản phẩm và phát triển chọn lọc ngành công nghiệp chế biến, ĐBSCL đang tích cực đầu tư nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng đô thị, hệ thống hạ tầng kinh tế – xã hội, các chương trình mục tiêu an sinh xã hội như xây dựng vùng dân cư tránh lũ, chương trình điện- đường – trường – trạm, xoá đói giảm nghèo... Đồng thời quy hoạch xây dựng vùng nông sản - nguyên liệu cho sản xuất hàng hoá làm động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững.

Bảng I: Cơ cấu kinh tế của Vùng ĐBSCL (giai đoạn 1996 - 2004)

	1996	2000	2004
Khu vực I (nông nghiệp)	55,63%	55,00%	48,3%
Khu vực II (công nghiệp)	15,70%	17,00%	21,5%
Khu vực III (dịch vụ)	28,67%	28,06%	30,2%

Nguồn: Niên giám thống kê

Qua bảng thống kê trên ta thấy khu vực kinh tế nông nghiệp tuy vẫn đóng vai trò chủ đạo nhưng cơ cấu kinh tế của Vùng đã có những bước chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH, tăng dần tỷ trọng của khu vực kinh tế công nghiệp và thương mại dịch vụ. Ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến thuỷ sản chiếm 51% sản lượng toàn quốc đã khẳng định vai trò chủ đạo trong cơ cấu ngành công nghiệp của vùng.

- Lao động trong độ tuổi năm 2004 chiếm khoảng 60% dân số cả vùng, nhưng trong đó lao động tham gia vào các ngành sản xuất công nghiệp chỉ chiếm khoảng 10,6 % lao động trong độ tuổi. Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp trong tổng số lao động thể hiện mức độ phát triển của vùng ĐBSCL chưa cao, ngành nông nghiệp vẫn thu hút phần lớn lao động. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2003 còn ở mức cao so với bình quân cả nước: 5,26%. Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trong ngành sản xuất công nghiệp nói chung không đồng đều, do được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau. Các ngành kỹ thuật và công nghệ cao còn thiếu nhiều nhân lực.

- Đặc điểm tập quán lối sống của người dân vùng ĐBSCL là phóng khoáng, “ăn to, nói lớn” gần gũi với thiên nhiên. Đây có thể coi là nét đặc trưng của người Tây Nam bộ. Lối sống đó cũng có ảnh hưởng tới tập quán sản xuất của người dân ĐBSCL, đại bộ phận người lao động đi làm mướn, một số người có đất đai rộng, có vốn thì tổ chức sản xuất với quy mô lớn.

Theo kết quả nghiên cứu đánh giá của đề tài nhánh 2, ĐBSCL là vùng có hệ thống cơ sở hạ tầng ở mức trung bình, đặc biệt một số mặt còn yếu như: đường giao thông nông thôn, nước sạch... Theo số liệu thống kê năm 2002 (Niên giám thống kê 2003), khối lượng hàng hoá vận chuyển của ĐBSCL đạt 33.365.800 tấn (bằng 16% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước) còn hạn chế so với những tiềm năng của Vùng.

Một số lợi thế phát triển

- Là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp sản xuất lớn và đa ngành.

- Nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến rất dồi dào. Vùng ĐBSCL có một số làng nghề truyền thống lâu đời sản xuất một số mặt hàng có giá trị cao như: gốm sứ, đồ gỗ nội thất, đóng ghe xuồng... đó là những tiền đề để ngành công nghiệp địa phương phát triển.

- ĐBSCL có tiềm năng rất lớn về vận tải thuỷ với 28.000 km kênh rạch – chiếm 70% chiều dài sông suối cả nước, trong đó có 13.000km có khả năng khai thác vận tải.

Một số hạn chế

- ĐBSCL là vùng địa chất thuỷ văn ít thuận lợi cho xây dựng cơ bản do có nền đất yếu và phần Bắc sông Hậu thấp trũng nên chi phí nền móng trong xây dựng cơ bản của Vùng ĐBSCL tương đối cao hơn so với các Vùng khác.
- Giao thông bộ lại gặp nhiều khó khăn trong đầu tư xây dựng do mật độ cầu phải xây dựng trên các tuyến đường rất cao. Mặt khác, do tập quán của người dân chủ yếu sử dụng các phương tiện vận tải thuỷ trong sinh hoạt và giao thương nên hệ thống đường liên xã, liên huyện chưa được đầu tư thoả đáng để phục vụ phát triển kinh tế.
 - Cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội còn ở mức thấp so với hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và Nam, việc đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đòi hỏi lượng vốn lớn để hoàn thiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.
 - Cơ cấu kinh tế đã có những bước chuyển dịch rõ nét nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nền kinh tế của vùng.
 - Chất lượng giáo dục không cao, tỷ lệ người lao động qua đào tạo thấp. Vấn đề ô nhiễm môi trường đang tăng nhanh.
 - Sức hấp dẫn đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.

2. Thực trạng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng

Báo cáo thực trạng tình hình hoạt động của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và ngành nghề nông thôn (bao gồm cả làng nghề), trong tổng số 7.642 doanh nghiệp vừa và nhỏ trên toàn quốc, riêng ở 3 khu vực là Đồng bằng Bắc bộ, Đồng Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đã có 6.658 doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiếm 87,1%.

Như vậy có thể dự báo các khu vực này sẽ (trong đó có ĐBSCL) là những khu vực năng động nhất so với toàn quốc, có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp rất lớn với nhiều ngành nghề đa dạng trong tương lai. Do được thiên nhiên ưu đãi nên Vùng ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất cả nước, tuy nhiên thu nhập từ lúa còn bấp bênh - được mùa thì rót giá. Trong vài năm gần đây, các tỉnh thuộc Vùng ĐBSCL đã khai thác tối đa lợi thế tự nhiên, thực hiện chương trình phát triển đa dạng hoá cây trồng,

vật nuôi làm cơ sở phát triển ngành công nghiệp chế biến, từ đó chủ động tiêu thụ lượng nông sản hàng hoá trong dân. Ngành chế biến thuỷ sản được coi là ngành sản xuất mũi nhọn của ĐBSCL với giá trị sản lượng hơn 1,43 triệu tấn (chiếm 51% sản lượng toàn quốc) và là ngành tạo ra nhiều chỗ làm cho người lao động nhưng có đặc điểm mặt bằng sản xuất lớn và mức độ ô nhiễm môi trường cao đòi hỏi cấp thiết xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đồng bộ để phát triển các cơ sở chế biến một cách bền vững. Ngoài thuỷ sản ra, ưu thế nổi bật khác của ĐBSCL là có vùng cây nguyên liệu (lương thực, cây ăn trái...) dồi dào, ngành chế biến nông sản ở ĐBSCL cũng phát triển khá mạnh. Chế biến nông sản đang chiếm gần 20% tỷ trọng toàn ngành công nghiệp và 31% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn vùng.

Chế biến lương thực, chế biến trái cây, sản xuất đường... là những ngành chế biến trọng điểm. Chỉ trong 3 năm (2001 – 2003), số cơ sở chế biến nông sản ở ĐBSCL từ 18.400 đã tăng lên 23.100. Tốc độ này nhanh hơn gấp 3,2 lần so với ngành chế biến nói chung. Tuy nhiên, các cơ sở chế biến đang phát triển thiếu quy hoạch gắn kết với vùng nguyên liệu. Đó là thực trạng nổi cộm được nêu ra tại hội nghị ngành công nghiệp ở ĐBSCL diễn ra tại Vĩnh Long ngày 30/11/2004 với chủ đề “*Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản vùng ĐBSCL đến năm 2010*”

Bảng II: Sản lượng của một số cây trồng, vật nuôi chính của Vùng - năm 2003
Nghìn tấn

	Lúa	Ngô	Mía	Thuốc lá	Thuỷ sản
Cả nước	34.518,6	2933,7	16.524,9	32,8	2.794,6
ĐBSCL	6.488,8	138,6	5.102,8	0,8	1.435,8
Tỷ lệ so với cả nước	18%	4%	30%	2,4%	51%

Nguồn: Niên giám thống kê 2003

Trong vài năm vừa qua trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn theo định hướng Đại hội Đảng IX... nhiều tỉnh đã tập trung nguồn lực vào việc quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nhằm thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp. Vai trò của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ĐBSCL ngày càng rõ nét.

2.1. Thực trạng phát triển làng nghề thủ công và các cơ sở sản xuất TTCN:

a. Các làng nghề thủ công

Các làng nghề tại ĐBSCL tập trung chủ yếu vào các nghề sản xuất hàng gia dụng như: mây tre đan (73 làng), dệt cói (67 làng), đồ gỗ (33 làng) và kim khí (15 làng), dệt (11 làng), thêu (11 làng) trong tổng số khoảng 211 làng nghề thủ công truyền thống.

Đặc điểm của các làng nghề thủ công truyền thống vùng ĐBSCL là phân bố không đều, tập trung vào một số địa phương có truyền thống như: Vĩnh Long (40 làng nghề), Cần Thơ (32 làng nghề), Bạc Liêu, Tiền Giang (24 làng nghề)... và có thời gian phát triển chưa dài, khoảng 100 – 200 năm.

Một đặc điểm khác của các làng nghề và cơ sở tiểu thủ công nghiệp là sự xen giữa *không gian ở - sản xuất công nghiệp - kinh doanh* trong cùng khuôn viên do sự phát triển tự phát từ kinh tế hộ gia đình.

Ưu điểm của mô hình sản xuất này là:

- Thuận lợi về quản lý quá trình sản xuất, tận dụng được thời gian lao động của người trong gia đình.
- Giảm thời gian đi lại, tăng thời gian nghỉ ngơi cho người lao động.
- Quá trình nhập nguyên vật liệu, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuận tiện, giảm chi phí phát sinh do phải vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tập kết và giới thiệu sản phẩm.

Nhược điểm:

- Các cơ sở gặp khó khăn trong quá trình mở rộng không gian sản xuất do các chức năng ở và kinh doanh liền kề.
- Vấn đề về môi trường do quá trình sản xuất tạo ra: khí thải, bụi, nước thải... đã ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ của người dân .

Các làng nghề hiện nay đa số vẫn đang sản xuất theo phương thức thủ công truyền thống bằng tay với các công cụ đơn giản, một số ngành nghề có đưa máy móc cơ khí vào một số công đoạn sản xuất nhưng công nghệ lạc hậu hiệu quả kinh tế không cao.

Về phương thức sản xuất chủ yếu vẫn mang tính chất hộ gia đình sản xuất nhỏ, mỗi hộ đều sản xuất theo quy trình khép kín: *từ khâu nguyên liệu -> sản xuất -> tiêu thụ sản phẩm*, chưa có sự hợp tác hỗ trợ sản xuất và liên kết để chuyên môn hoá sản xuất.

b. Các cơ sở TTCN

Các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp thường nằm rải rác trong các làng xã, một số cơ sở bám theo mặt đường để kết hợp vừa *sản xuất - ở - kinh doanh*. Diện tích mỗi hộ sản xuất khoảng 1000m².

Ngành nghề chủ yếu là mây tre đan, cói, mộc gia dụng, làm hương, sửa chữa cơ khí nhỏ... phần lớn sử dụng lao động nhàn rỗi tại gia đình.

Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp này đang gặp phải những khó khăn về:

- Vốn để mở rộng quy mô sản xuất sản xuất
- Do diện tích hẹp nên các không gian đậm, cách ly không có. Sân được tận dụng làm kho bãi tạm chứa nguyên vật liệu dẫn đến ảnh hưởng tới môi trường sống và sức khỏe con người (ô nhiễm chính là: tiếng ồn, khói bụi, mùi...)

Kinh nghiệm quản lý sản xuất yếu và công nghệ sản xuất lạc hậu dẫn đến kìm hãm sự phát triển.

c. Các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ:

Theo báo cáo số liệu về công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn của Cục chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn – Bộ Nông nghiệp và PTNT, DBSCL dẫn đầu cả nước về số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ với 4647 doanh nghiệp, trung bình vốn lưu động của mỗi doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ khoảng 3 tỷ đồng với 20 lao động thường xuyên.

Do ít vốn nên các doanh nghiệp chủ yếu tập trung đầu tư vào sản xuất, chưa đầu tư thoả đáng cho công nghệ và xây dựng nhà xưởng. Qua khảo sát đánh giá, trình độ công nghệ sản xuất ở mức độ trung bình, một số ít (5,7%) có công nghệ tiên tiến.

2.2. Thực trạng phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn

Hầu hết các cụm công nghiệp nông thôn Vùng DBSCL được lập có cơ cấu như một khu công nghiệp tập trung *thu nhỏ lại*, chưa thật phù hợp với đặc điểm của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn

a. Cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành:

Là địa điểm tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc nhiều ngành nghề khác nhau hoạt động trên địa bàn. Có ranh giới địa lý xác định, *không có dân cư sinh sống*; do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã quyết định thành lập.

Đây là mô hình công nghiệp khá phổ biến của Vùng ĐBSCL, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ thường có quy mô tương đối lớn (thường >30ha) nhằm đáp ứng nhu cầu diện tích của nhiều ngành nghề khác nhau trong cụm. Về vị trí, do yêu cầu một quỹ đất đủ lớn và gần các vùng cung cấp nguyên liệu nên các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành có khoảng cách khá xa tới các điểm dân cư (khoảng 700 – 3000m).

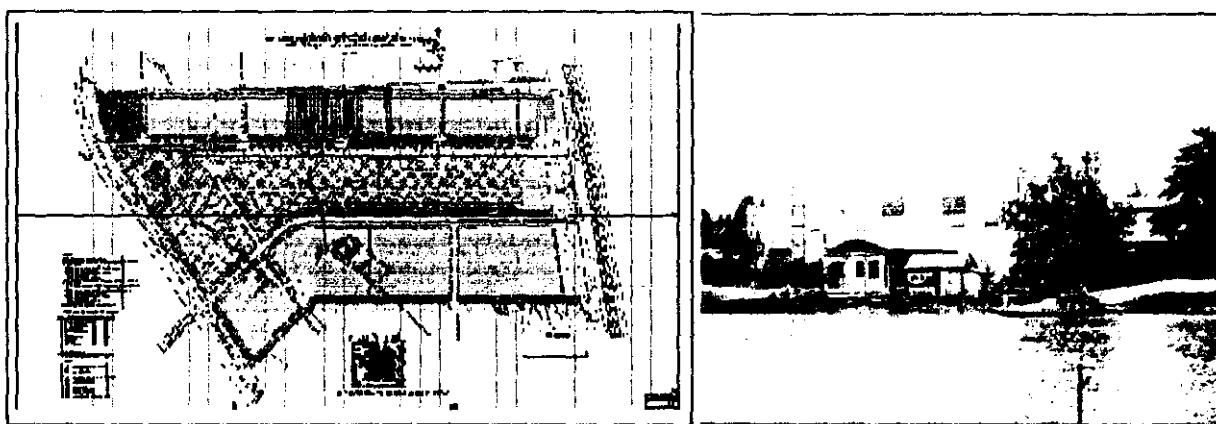
Mặt khác, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành thường sử dụng nhiều lao động từ nhiều địa phương khác nhau nhưng chưa tính toán đồng bộ giữa sản xuất - ăn ở - đi lại và dịch vụ cho công nhân trong quy hoạch xây dựng dẫn đến nhiều khu nhà ở tự phát đã mọc lên xung quanh các cụm công nghiệp này tạo ra khung cảnh sống tồi tệ, không đảm bảo an ninh xã hội khu vực.

Đây là vấn đề nổi bật nhất cần sớm được khắc phục đối với việc phát triển bền vững của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn ĐBSCL. Hai cụm công nghiệp vừa và nhỏ được đánh giá là thành công - đã lấp đầy 90% diện tích là:

Cụm công nghiệp Thốt Nốt (T.p Cần Thơ) có quy mô 50 ha, với ngành nghề sau:

- Xay xát, làm bóng gạo
- Chế biến thuỷ sản
- Chế biến thức ăn gia súc
- Sản xuất giấy cao cấp
- Đóng và sửa chữa ghe xuồng.

Cụm công nghiệp Thốt Nốt (T.p Cần Thơ)



b. Cụm công nghiệp vừa và nhỏ chuyên ngành:

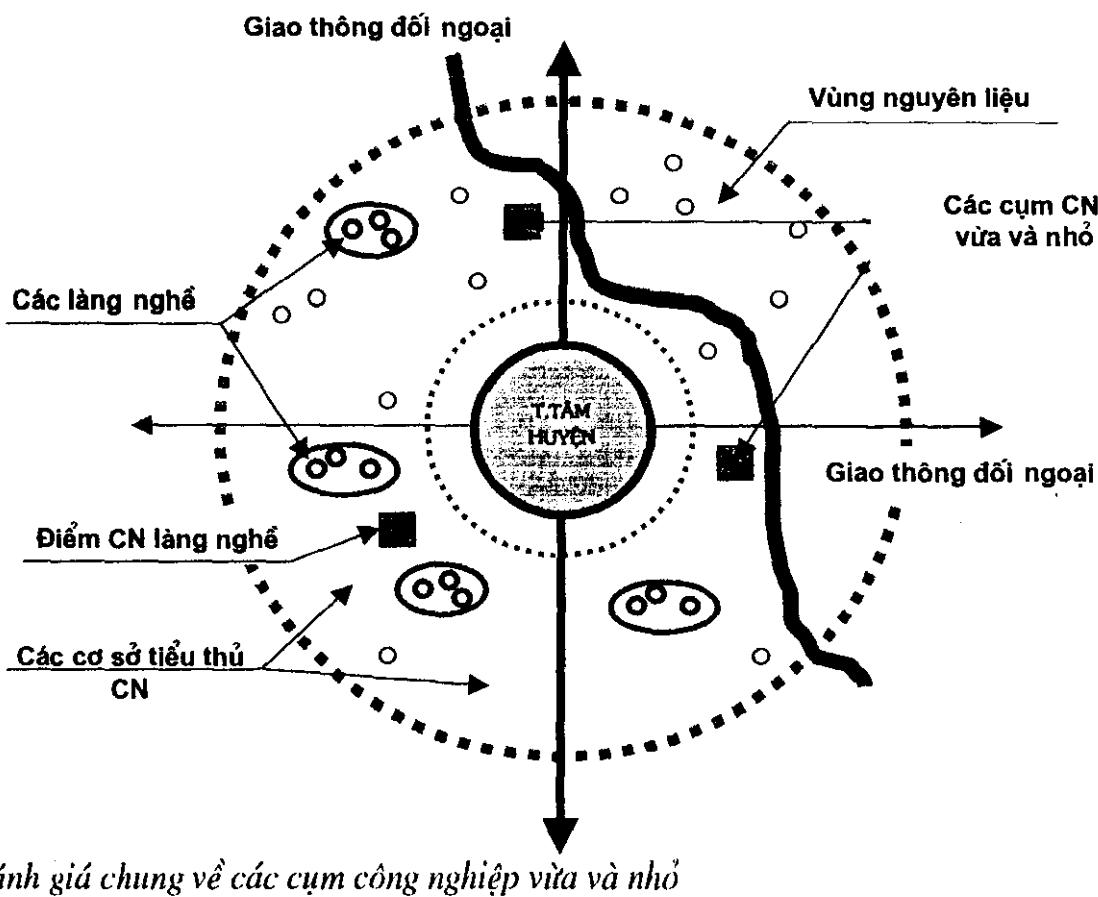
Là địa điểm tập trung các cơ sở sản xuất của một ngành nghề nhất định hay một làng nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển mở rộng về quy mô. Do nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất, điều kiện vệ sinh môi trường sản xuất không đảm bảo nên một số cơ sở sản xuất được di dời khỏi làng xóm lập nên cụm công nghiệp chuyên ngành.

Có thể nói các cụm công nghiệp vừa và nhỏ chuyên ngành có mối liên hệ mật thiết với các làng nghề và khoảng cách giữa các cụm công nghiệp vừa và nhỏ loại này tới các làng nghề thường khoảng 500 - 800m. Khoảng cách này đáp ứng được mong muốn của các hộ sản xuất là nơi sản xuất không quá xa nơi ở và vẫn giữ được tính chất đặc trưng của làng nghề.

Đây là dạng mô hình cũng khá phổ biến tuy không bằng dạng mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành ở DBSCL, bởi tính đa dạng của các hàng hoá nông sản như phân tích ở phần I và tính đa ngành nghề của các địa phương.

Ví dụ cụm công nghiệp Châu Văn Liêm (T.p Cần Thơ), quy mô 5 ha, ngành nghề mây tre đan và cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đức Hòa (Tỉnh Long An), quy mô 15 ha, ngành nghề chế biến thuỷ sản.

Sơ đồ phân bố các cụm CNV-N, các làng nghề và các cơ sở TTCN vùng DBSCL



a. Ưu điểm:

- Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đang hình thành tại nông thôn Vùng ĐBSCL là bước triển khai mạnh mẽ Nghị quyết Trung ương V về CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn.
- Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đều rất thuận tiện cho giao thông thuỷ, bộ và nằm trong các vùng cây trồng, vật nuôi nguyên liệu chủ yếu của Vùng giúp tiêu thụ đáng kể lượng nông sản hàng hoá.
- Sự phát triển của loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ đã thu hút nguồn vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm.

b. Nhược điểm:

- Mặc dù các quy hoạch được duyệt đều quy định tỷ lệ nhất định dành cho cây xanh nhưng việc đầu tư cho trồng cây xanh chỉ có tính chất trang trí, cây cảnh nên chưa thực hiện được vai trò cách ly và bảo vệ môi trường.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư hoàn chỉnh, công nghệ xử lý chất thải (nếu có) rất lạc hậu nên không hiệu quả. Nước thải và khí thải chủ yếu thải trực tiếp ra môi trường.
- Tổ chức không gian trong các cụm công nghiệp vừa và nhỏ chưa thật hợp lý, diện tích dành cho đất sản xuất lớn – dành ít đất cho các không gian công cộng và bến bãi.
- Các lô đất lớn nhiều ngành công nghiệp có đặc thù sản xuất khác nhau, mức độ ô nhiễm khác nhau bố trí hợp lý nên gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất của các cơ sở trong cụm. Quy hoạch chia lô còn nhiều bất cập, cụ thể là các lô tương đối lớn (0,2 – 0,3 ha) chưa đáp ứng được nhu cầu về đất của các cơ sở sản xuất nhỏ... Chưa có loại hình xây dựng cho thuê nhà xưởng trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ.
- Mối quan hệ qua lại tương hỗ giữa cụm công nghiệp vừa và nhỏ với vùng nguyên liệu và vùng nông thôn xung quanh chưa được chú trọng đúng mức.

2.3. Tổ chức không gian và kiến trúc cảnh quan:

Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ tập trung chủ yếu ven các đường giao thông, ven sông rạch; tiếp cận với hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn sẵn có và có mối liên hệ sản xuất tương hỗ với các làng nghề.

Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ hiện nay chưa chú trọng tổ chức không gian hợp lý. Chủ yếu tổ chức không gian dạng ô cờ, khu trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng được bố trí gần lối vào theo đường bộ, có tổ chức trồng cây xanh cách ly giữa các khu chức năng nhưng chưa giảm thiểu được những ảnh hưởng cơ sở sản xuất.

Nhà xưởng sản xuất là nhà khung thép 1 tầng, mái lợp tôn, xây tường gạch bao quanh.

Các lô đất có diện tích từ 1000 – 3000m².

Kiến trúc cảnh quan chưa được chú ý đúng mức, thiếu các kiến trúc nhỏ, màu sắc trang trí đơn điệu, cây xanh mới chỉ dừng lại ở dạng trồng theo tuyến, chưa tạo được môi trường lao động thích hợp cho người công nhân.

2.4. Khó khăn và hạn chế

- Vấn đề ô nhiễm môi trường do sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt đang cản trở sự phát triển kinh tế của Vùng.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, điện...) còn yếu và thiếu là những vấn đề làm nản lòng các nhà đầu tư rất cần có sự đầu tư về vốn thoả đáng của Chính phủ.
- Các cơ sở sản xuất công nghiệp tại nông thôn đều có quy mô sản xuất nhỏ. Để phát triển mở rộng quy mô sản xuất, các cơ sở sản xuất công nghiệp cần một lượng vốn lớn. Điều này vượt quá khả năng tài chính của hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp tại nông thôn vùng DBSCL.
- Do thiếu đầu tư quảng bá cho sản phẩm nên thị trường tiêu thụ của các sản phẩm công nghiệp nông thôn vùng DBSCL hạn chế. Sản phẩm có tính cạnh tranh yếu, không đủ điều kiện xuất khẩu (ngoại trừ thuỷ sản và một số loại hàng thủ công mỹ nghệ).

PHẦN III.

XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL

1. Định hướng phát triển công nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL

- Định hướng phát triển công nghiệp nông thôn xác định: phát triển mạnh các ngành nghề có nhiều tiềm năng lợi thế nhằm thu hút lao động dư thừa và nâng cao thu nhập của khu vực nông thôn.
- Lợi thế so sánh của ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất cả nước (sản lượng hơn 20% so với cả nước), vựa trái cây lớn nhất, sản lượng đánh bắt nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất (chiếm hơn 50% so với cả nước)... là nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp chế biến phát triển. Ngoài ra, các làng nghề TTCN phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, các mặt hàng chủ yếu: máy sấy lúa, ghe xuồng, gốm sứ, mây tre đan...
- Hướng phát triển công nghiệp của vùng trong thời gian tới tập trung vào ngành công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản, ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp, ngành sản xuất hàng tiêu dùng...

2. Các chủ trương chính sách của các địa phương liên quan đến quy hoạch xây dựng mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL

Sau khi Chính phủ ban hành Luật đất đai sửa đổi và Nghị định 188/CP, các tỉnh đã ban hành khung giá đất mới, cụ thể:

UBND T.p Cần Thơ vừa trình HĐND T.p Cần Thơ về việc điều chỉnh giá đất mới. Theo đó, với đất ở nông thôn tại quận Ninh Kiều được xác định giá là 1 triệu đồng cho vị trí 1 và 800.000 đồng cho vị trí 2; các quận còn lại bằng 60% giá quận Ninh Kiều và các huyện bằng 40% quận Ninh Kiều.

Với đất ở nội thị và đất ở ngoại thị được xác lập bằng 70% giá thị trường chuyển nhượng trên địa bàn.

UBND tỉnh An Giang vừa trình HĐND về việc điều chỉnh khung giá đất, theo đó về đất ở nông thôn có khung giá bằng 56% ND 188/CP (dao động từ 20.000 – 700.000 đồng/m²). Về đất ở đô thị có khung giá bằng 77% ND 188/CP (dao động từ 100.000 – 15 triệu đồng/m²).

Đối với đất khu thương mại, khu du lịch, KCN, khu kinh tế cửa khẩu bằng 1,3 – 2 lần giá đất loại đất cao nhất liền kề (đất ở tiếp giáp trực đường, đất ở ven đô...).

Đối với đất xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cụm công nghiệp địa phương tính bằng 70% loại đất cao nhất liền kề.

Theo tờ trình của UBND tỉnh Sóc Trăng, hầu như tất cả các loại đất được đề nghị thông qua đều thấp hơn giá chuyển nhượng trên thị trường từ 10 – 20%. Đất thổ cư tại các thị trấn, thị tứ cao nhất là trung tâm huyện Vĩnh Châu với 4,8 triệu đồng/m², thấp nhất là trung tâm chợ Bến Ba - huyện Cù Lao Dung với 1,6 triệu đồng/m².

Việc thay đổi khung giá đất theo hướng tiếp cận thị trường là yếu tố tích cực góp phần đẩy nhanh công tác đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện công tác xây dựng cơ bản nói chung và xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nói riêng.

Theo báo cáo nghiên cứu của Nhánh 5 - KC07.23, ngoài Nghị định số 134/2004/NĐ-CP về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của Chính phủ thì cho tới nay tại khu vực ĐBSCL mới chỉ có Tỉnh Cần Thơ (cũ) ban hành các văn bản khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp địa phương. Cụ thể:

- Quyết định số 03/2002/QĐ_UB của UBND Tỉnh Cần Thơ về việc sửa đổi bổ sung bổ sung “Quy định thực hiện một số chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Cần Thơ.
- Chính sách thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tập trung và các trung tâm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp địa phương.
- Quyết định số 43/2001/QĐ-UB của UBND Tỉnh Cần Thơ về việc ban hành “Quy định thực hiện một số chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Cần Thơ.

Như vậy, việc triển khai thực hiện chương trình CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn của Đảng và Chính phủ tại các địa phương vùng ĐBSCL còn chưa đồng nhất có thể dẫn đến việc mất cân đối đầu tư và làm giảm hiệu quả của chương trình trên quy mô vùng.

3. Cơ sở đề xuất mô hình tổ chức không gian cụm công nghiệp, điểm công nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL

Cơ sở đề xuất mô hình tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn vùng ĐBSCL dựa trên hệ thống tiêu chí hình thành và phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ được nghiên cứu tại Đề tài nhánh 2 và đặc điểm phát triển công nghiệp và TTCN nông thôn trên địa bàn vùng.

3.1. Đặc điểm và các yêu cầu phát triển

Tuy phần lớn vùng ĐBSCL là các tỉnh nông nghiệp, nhưng trong vài năm vừa qua trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn theo định hướng Đại hội Đảng IX... nhiều tỉnh đã tập trung nguồn lực vào việc quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nhằm thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp. Vai trò của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh ĐBSCL ngày càng rõ nét. Hầu hết các cụm công nghiệp nông thôn Vùng ĐBSCL hiện nay được lập có cơ cấu như một khu công nghiệp tập trung thu nhỏ lại, chưa thật phù hợp với đặc điểm của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn và chưa tính đến mối quan hệ với vùng cây nguyên liệu... Những cụm công nghiệp vừa và nhỏ này mới được hình thành theo trào lưu chung của cả nước, chưa đựng nhiều tồn tại do chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, đặc biệt là quy hoạch và tổ chức không gian.

Các yêu cầu phát triển của cụm công nghiệp vừa và nhỏ:

- Có vị trí giao thông thuận lợi, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu của cụm công nghiệp, gắn với hoạt động nông nghiệp và dân cư nông thôn.
- Ngành nghề đưa vào cụm công nghiệp vừa và nhỏ ưu tiên sử dụng được nguồn lao động phổ thông và nguồn nguyên liệu tại chỗ.
- Hỗ trợ các làng nghề TTCN và hướng tới kết hợp với loại hình du lịch thăm quan làng nghề và du lịch sinh thái.
- Tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn cần có khu vực chuyên quảng bá giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại và dạy nghề nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội của cụm công nghiệp. Ngoài ra, cụm công nghiệp cần tính đến nhu cầu ở của người lao động, tránh tình trạng công nhân ăn ở tạm bợ, thuê nhà dân xung quanh cụm công nghiệp tạo ra những vấn đề mất an sinh xã hội.

- Cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn cần giải quyết tốt vấn đề ô nhiễm môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến sinh thái nông nghiệp nông thôn.

3.2. Hệ thống tiêu chí quy hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp nông thôn

Việc đề xuất mô hình quy hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL căn cứ trên hệ thống các tiêu chí – cơ sở khoa học sau:

a. Lãnh thổ - đất đai

Đặc điểm tự nhiên nói chung và đất đai vùng ĐBSCL nói riêng là một yếu tố quan trọng tác động đến việc nghiên cứu mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

- Về tài nguyên thiên nhiên: đất đai Vùng ĐBSCL thích hợp với việc phát triển một nền sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và toàn diện. Quỹ đất đủ khả năng xây dựng mở rộng các đô thị, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ dân cư và cụm công nghiệp vừa và nhỏ công nghiệp vừa và nhỏ.
- Về đặc điểm kinh tế - xã hội là căn cứ để tạo lập các dự báo phát triển mạng lưới công nghiệp nông thôn cho vùng. Nhận dạng vai trò tính chất của các khu vực kinh tế. Các nét đặc trưng của làng nghề truyền thống sẽ là những gợi mở cho quy hoạch tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với không gian nông nghiệp và nông thôn.

b. Ngành nghề

Công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL cần phát triển theo hướng:

- Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp – TTCN của từng địa phương và cả vùng ĐBSCL.
- Các ngành nghề cần phát triển trên cơ sở những thế mạnh của từng địa phương, dựa trên vùng nguyên liệu nông thuỷ sản, tay nghề của người lao động và những làng nghề truyền thống.
- Giải quyết vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế và việc làm cho lao động nông thôn.
- Ưu tiên cho các ngành nghề sử dụng nguyên vật liệu địa phương, sử dụng thành phẩm, phế liệu của các ngành khác trong khu vực.
- Ưu tiên cho các ngành nghề có công nghệ sản xuất cao, thu hút nhiều lao động và có sản phẩm có giá trị gia tăng lớn.
- Hướng tới một số ngành nghề có khả năng hỗ trợ công nghiệp lớn tại các KCN tập trung và đáp ứng nhu cầu của các đô thị lớn.

c. Quy mô

- Phù hợp với những nghiên cứu về tiêu chí quy mô của nhánh 2.
- Phù hợp với tính chất ngành nghề của địa phương, đáp ứng được nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn và năng lực quản lý của chính quyền địa phương.
- Khả năng dung nạp về diện tích thực tế của khu đất dự kiến.
- Tập trung được đa số các cơ sở sản xuất có nhu cầu.
- Có tính đến quỹ đất dự trữ phát triển.

d. Quản lý công nghiệp nông thôn và các yêu cầu bảo vệ môi trường

Vấn đề chính trong quản lý môi trường các cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL là bảo tồn được hệ sinh thái đặc trưng của vùng, không gây tác động xấu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và các khu dân cư xung quanh. Các yêu cầu cụ thể:

- Khu đất quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp vừa và nhỏ phải ở cuối hướng gió chính và cuối nguồn nước so với khu dân cư gần nhất.
- Phải tổ chức cây xanh cách ly và có khoảng cách ly vệ sinh từ hàng rào cụm công nghiệp tới khu dân cư từ 200-1000m. Khoảng cách ly vệ sinh càng tăng khi mức độ ô nhiễm công nghiệp càng lớn.

e. Tổ chức không gian

Quy hoạch các cụm công nghiệp vừa và nhỏ bao gồm phân các khu chức năng: khu trung tâm điều hành, khu sản xuất công nghiệp, kho bãi, cây xanh cách ly, khu các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu nhà ở công nhân (nếu có).

Tổ chức không gian cần lựa chọn vị trí phù hợp với đặc điểm tự nhiên và đặc điểm sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, thể hiện được đặc trưng của không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn vùng ĐBSCL.

Các yêu cầu cụ thể:

- Khai thác hợp lý các điều kiện tự nhiên khu đất, đem lại sự hài hoà thống nhất giữa cảnh quan cụm công nghiệp vừa và nhỏ với cảnh quan vùng nông nghiệp, nông thôn xung quanh.
- Xác định cơ cấu quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng thuận tiện cho hoạt động sản xuất. Khu trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng bố trí tiếp cận với giao thông đối ngoại, thuận tiện cho việc giao dịch và

có tổ chức trồng cây xanh nhằm giảm thiểu những hạn chế ảnh hưởng từ các xưởng sản xuất.

- Xác định hình thái tổ chức không gian, kết hợp các không gian đóng, mở với không gian tuyến tạo nên các kênh thị giác nối kết các cơ sở sản xuất đơn lẻ thành một tổ hợp thống nhất.
- Quy hoạch cây xanh cảnh quan cụm công nghiệp vừa và nhỏ, tận dụng các yếu tố cảnh quan tự nhiên như mặt nước, sông rạch... với các yếu tố cảnh quan nhân tạo như tượng điêu khắc, bảng quảng cáo, tranh cổ động, chiếu sáng... giúp tổ chức tốt môi trường lao động, tăng năng suất và đạt hiệu quả kinh tế cao.

4. Mô hình quy hoạch tổ chức không gian công nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL

Đối với khu vực ĐBSCL, theo tiêu chí nhánh 2 có thể đề xuất xây dựng mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ theo hai loại hình công nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội và yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

4.1. Mô hình cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ sẽ phát triển cả theo hướng đa ngành và chuyên ngành với ngành nghề hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và sử dụng nhiều lao động phổ thông.

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ - nằm trong vùng nguyên liệu trọng điểm: tại các địa phương có nền sản xuất nông nghiệp đa dạng và cho năng suất cao (lúa, trái cây, mía, thuỷ sản...), có nhiều các cơ sở công nghiệp như: đóng ghe xuồng, cơ khí nông nghiệp, chế biến thuỷ sản... như khu vực quận Ô Môn hay huyện Thốt Nốt (T.p Cần Thơ) cần chú trọng phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành nhằm cung cấp các dịch vụ sau thu hoạch và phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp. Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành có vị trí cách các khu dân cư gần nhất từ 700 – 5000m để đảm bảo khoảng cách ly bảo vệ môi trường nhưng nằm gần hoặc nằm ngay trong vùng nguyên liệu giúp các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành giảm được chi phí vận chuyển nguyên liệu tới nơi sản xuất. Các cơ sở sản xuất thuộc các ngành nghề khác nhau trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ có nhiều khả năng hỗ trợ qua lại trong quá trình hoạt động sản xuất và tận dụng được thành phẩm hay phế liệu của nhau. Đối với cụm công nghiệp vừa và nhỏ chuyên ngành có mức

độ phổ biến không bằng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành, có thể bố trí ngay tại những vùng cây nguyên liệu tập trung lớn như vùng trồng lúa, vùng trái cây hay vùng nuôi cá lồng trên sông... nhưng cần có khoảng cách ly tối thiểu theo TCVN.

Cụm công nghiệp phát triển theo mô hình tiểu khu kinh tế là dạng tổ chức sản xuất công nghiệp có giải quyết nhu cầu ở cho người lao động ngay trong cụm công nghiệp, do đó cơ cấu sử dụng đất cụm công nghiệp có khác so với các cụm công nghiệp theo mô hình KCN thu nhỏ:

- Khu điều hành, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ: 3 – 4%
- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: 55 – 60%
- Khu nhà ở công nhân: 10 – 12%
- Đường giao thông: 12 – 15%
- Kho, bãi, bến thuyền: 5 – 7%
- Cây xanh: 10 – 12%
- Khu hạ tầng kỹ thuật: 2 – 5%

Đây là mô hình thích hợp với các cụm công nghiệp vừa và nhỏ có quy mô lớn 30 – 50 ha và có xu hướng hoạt động đa nghề. Với mô hình tiểu khu kinh tế kết hợp công nghiệp – dịch vụ - dân cư này có thể áp dụng tại những khu vực sâu trong nội đồng, dân cư còn thưa thớt, đây là cơ sở hình thành những điểm dân cư đô thị trong tương lai.

4.2. Mô hình điểm công nghiệp làng nghề

Các làng nghề tại ĐBSCL tập trung chủ yếu vào các nghề sản xuất hàng gia dụng như: mây tre đan (73 làng), dệt cói (67 làng), đồ gỗ (33 làng) và kim khí (15 làng), dệt (11 làng), thêu (11 làng) trong tổng số khoảng 211 làng nghề thủ công truyền thống.

Đặc điểm của các làng nghề thủ công truyền thống vùng ĐBSCL là phân bố không đều, tập trung vào một số địa phương có truyền thống như: Vĩnh Long (40 làng nghề), Cần Thơ (32 làng nghề), Bạc Liêu, Tiền Giang (24 làng nghề)... và có thời gian phát triển chưa dài, khoảng 100 – 200 năm.

Một đặc điểm khác của các làng nghề và cơ sở tiểu thủ công nghiệp là sự đan xen giữa không gian ở - sản xuất công nghiệp - kinh doanh trong cùng khuôn viên do sự phát triển tự phát từ kinh tế hộ gia đình.

Ưu điểm của mô hình sản xuất này là:

Thuận lợi về quản lý qua trình sản xuất, tận dụng được thời gian lao động của người trong gia đình.

Giảm thời gian đi lại, tăng thời gian nghỉ ngơi cho người lao động.

Quá trình nhập nguyên vật liệu, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuận tiện, giảm chi phí phát sinh do phải vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tập kết và giới thiệu sản phẩm.

Nhược điểm:

Các cơ sở gặp khó khăn trong quá trình mở rộng không gian sản xuất do các chức năng ở và kinh doanh liền kề.

Vấn đề về môi trường do quá trình sản xuất tạo ra: khí thải, bụi, nước thải... đã ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ của người dân.

Hiện nay, các địa phương có nhiều chính sách khuyến khích cân phát triển các điểm công nghiệp làng nghề giúp giải quyết các vấn đề sau:

Đáp ứng nhu cầu đất đai mở rộng quy mô sản xuất của các cơ sở.

Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường khỏi khu dân cư nhưng vẫn đảm bảo mối liên hệ sản xuất với làng nghề truyền thống.

Sử dụng ngay lao động lành nghề của các làng nghề truyền thống và giữ gìn được nét đặc trưng của làng nghề.

Khoảng cách từ cụm công nghiệp vừa và nhỏ chuyên ngành đến các điểm làng nghề truyền thống đối với điều kiện vùng ĐBSCL: 500 – 800 m là hợp lý.

- Khu điều hành, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ: 3 – 4%
- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: 65 – 70%
- Đường giao thông: 12 – 15%
- Kho, bãi, bến thuyền: 5 – 7%
- Cây xanh: 10 – 12%
- Khu hạ tầng kỹ thuật: 2 – 5%

4.3. Các hình thái tổ chức không gian

Đối với vùng ĐBSCL có địa hình tương đối bằng phẳng, có thể sử dụng linh hoạt các hình thức sau:

- *Tổ chức không gian dạng nhóm chức năng kiểu ô cờ*: đây là dạng tổ chức không gian phổ biến nhất tại các cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Thích hợp với cụm công nghiệp vừa và nhỏ công nghiệp chuyên ngành tương đối đồng đều về yêu cầu

mặt bằng sản xuất. Các tuyến giao thông bố trí vuông góc với nhau, tuyến giao thông chính bố trí song song với hướng gió chủ đạo. Dạng tổ chức này có ưu điểm có khả năng lưu thông tốt và bố cục các khu chức năng linh hoạt, thuận tiện cho việc bố trí các cơ sở sản xuất.

(Xem bản vẽ minh họa)

- *Tổ chức không gian dạng dải tuyến chức năng:* các đường chính dạng tuyến song song với nhau, khoảng cách giữa các đường chính tương đối đồng đều. Các đường phụ vuông góc với các đường chính nhưng có mật độ thưa hơn nhằm giảm các điểm giao cắt. Ưu điểm của dạng tổ chức này là tiết kiệm diện tích giao thông, dễ dàng phân khu chức năng theo ngành nghề hoặc mức độ ô nhiễm. Phù hợp với các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành có nhiều ngành nghề với mức độ ô nhiễm khác nhau, quy mô áp dụng hình thái tổ chức này cho các cụm công nghiệp từ trung bình trở lên (30 - 50 ha).

(Xem bản vẽ minh họa)

- *Tổ chức không gian dạng hỗn hợp:* kết hợp đặc điểm của hai dạng tổ chức trên, tạo không gian linh hoạt, kết nối các khu chức năng thuận tiện. áp dụng được cho tất cả các loại cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

(Xem bản vẽ minh họa)

4.4. Các yêu cầu về kiến trúc – cảnh quan

a. Kiến trúc công trình

Các yêu cầu kiến trúc công trình đối với cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL cần đảm bảo phù hợp với khí hậu và đặc điểm vùng ngập nước định kỳ. Khối tích, màu sắc nhà công nghiệp và các công trình phụ trợ cần tạo được nét riêng đặc trưng của ngôn ngữ kiến trúc công nghiệp. Yếu tố thẩm mỹ kiến trúc không thể thiếu nhưng tránh cầu kỳ trong hình thức.

Đối với những ngành có dây chuyền sản xuất chiếm diện tích lớn hoặc công nghệ sinh nhiệt thì tổ chức nhà xưởng 1 tầng có kết cấu mái 2 lớp – có cửa mái là tối ưu nhất cho việc lấy ánh sáng và thông gió, đồng thời dễ dàng mở rộng mặt bằng sản xuất trong tương lai. Đối với nhà xưởng cao tầng cần sử dụng những ô cửa lớn để thông gió và chiếu sáng 2 bên.

Nhà xưởng sản xuất công nghiệp thường chiếm khối tích lớn, diện tường, mái rộng; thường được sử dụng tôn sóng có các màu sáng như màu kem, xanh dương, ghi đá... để tránh bắt nhiệt và tạo cảm giác thoáng nhẹ cho công trình. Ngoài ra sử dụng màu

sắc và chất liệu trang trí có lựa chọn để tạo ngôn ngữ kiến trúc khác biệt với các công trình cao tầng dân dụng.

b. Cảnh quan

Cảnh quan cụm công nghiệp là một yếu tố quan trọng tạo môi trường sản xuất có chất lượng tốt, góp phần hạn chế đến môi trường nông nghiệp - nông thôn.

Cây xanh cần đảm bảo tỷ lệ chiếm đất theo quy định nhằm cải tạo vi khí hậu đồng thời tạo cảnh quan cho khu sản xuất.

Ba yếu tố chính tạo cảnh quan cụm công nghiệp vừa và nhỏ:

- *Khoảng không gian trống:* tạo các khoảng không gian trống mở ra các trục giao thông chính hay mặt nước lớn để tạo thông gió, cải tạo vi khí hậu và tổ chức các điểm nhìn về phía cụm công nghiệp vừa và nhỏ.
- *Cảnh quan tự nhiên:* gồm các yếu tố mặt nước, địa hình, cây xanh... Mặt nước và cây xanh ngoài tác dụng cải tạo vi khí hậu còn là yếu tố quan trọng tạo cảnh quan. Cây xanh có thể bố trí theo dạng tuyến liên kết các khu chức năng, bố trí thành cụm tạo điểm nhấn, hay tạo mảng làm phông cảnh quan.
- *Cảnh quan nhân tạo:* gồm hình thức các công trình kiến trúc: khối tích, màu sắc nhà công nghiệp và các công trình phụ trợ cần tạo được nét riêng đặc trưng của ngôn ngữ kiến trúc công nghiệp. Về vật liệu hoàn thiện và kiến trúc nhỏ: trục giao thông chính của khu công nghiệp thường tập trung đông người cần được chú ý tổ chức màu sắc trang trí gạch lát hè, các biển báo, biển chỉ dẫn, tên nhà máy... tạo cảm giác vui tươi, năng động có tác dụng nâng cao năng suất lao động. Kiến trúc nhỏ, các tác phẩm điêu khắc, phù điêu, các biển báo, bảng thông tin quảng cáo... có những đóng góp không nhỏ trong việc tổ chức kiến trúc cảnh quan và tạo ra một môi trường lao động phù hợp với tâm sinh lý người lao động.

4.5. Các yêu cầu về tổ chức hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp nước, san nền và thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp điện.

Sức hấp dẫn của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ phụ thuộc một phần vào chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tuy nhiên, luôn tồn tại một nghịch lý là nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thì chi phí đầu tư và giá thuê đất tăng. Giải pháp hữu hiệu là cần có các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và địa phương trong xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

a. Chuẩn bị kỹ thuật

- Cao độ khống chế xây dựng cụm công nghiệp: xác định phụ thuộc vào điều kiện thuỷ văn công trình của từng địa phương.
- Độ dốc nền của khu đất sản xuất: $\geq 0,004$.
- Độ dốc dọc của các tuyến đường giao thông cho phép $i = 0$ nhưng phải thiết kế rãnh biền rãnh cưa để thoát nước tốt.
- Khi đắp nền phải đảm bảo quy trình đắp đất và độ đầm chặt.

b. Thoát nước mưa:

- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (tách riêng nước bẩn và nước mưa).
- Kích thước các tuyến cống thoát nước mưa được xác định dựa vào tính toán thuỷ lực.

- Phương pháp tính toán thuỷ lực:

Sử dụng phương pháp cường độ giới hạn:

$$QTT = q \cdot F \cdot \psi \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

q- cường độ mưa (l/s.ha).

F- diện tích lưu vực thoát nước mưa (ha).

ψ - hệ số dòng chảy.

c. Giao thông:

Tỷ lệ đất giao thông chiếm 12 – 15% trên tổng quỹ đất cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Mật độ đường giao thông từ 2,5 - 4,0 km/km².

Trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ hình thành 3 loại đường: đường trục chính, đường sản xuất và đường sinh hoạt (nếu có bố trí chức năng ở trong cụm công nghiệp).

- Tuyến đường trục chính của cụm công nghiệp vừa và nhỏ có chiều rộng lòng đường 3 – 4 làn xe.
- Đường sản xuất là tuyến phục vụ cho hoạt động sản xuất như vận chuyển hàng hoá, người lao động và các chất thải. Các cơ sở sản xuất, kho tàng và các cơ sở kinh doanh gắn với nơi sản xuất bố trí dọc theo tuyến đường này. Chiều rộng lòng đường từ 2 – 3 làn xe.

- Đường sinh hoạt là đường tiếp cận tới khu nhà ở công nhân, đường nội bộ khu chức năng... Chiều rộng lòng đường cho 2 làn xe.

Bảng III: Tổng hợp các loại đường trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ

TT	Loại đường	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Tổng (m)
1	Đường trực chính	11,5 – 15,0	5 x 2	21,5 – 25
2	Đường sản xuất	7,5 – 11,5	4 x 2	15,5 – 19,5
3	Đường sinh hoạt	7,5	3 (4) x 2	13,5 – 15,5

- Hệ thống kho tàng của cụm công nghiệp vừa và nhỏ bố trí tập trung gần các bến cảng hàng hoá hay cổng xuất nhập hàng.
- Tại từng cơ sở sản xuất phải dành quỹ đất bố trí bãi xe và nơi tập kết hàng hoá riêng.

d. Cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước cho sản xuất công nghiệp: 40 m³/ha.ngđ
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (cho những cụm công nghiệp vừa và nhỏ có người lao động sinh sống): 130 l/ng/ngàyđêm.

Sơ đồ cấp nước (xem phụ lục bản vẽ)

e. Cấp điện:

Chỉ tiêu cấp điện:

- Thủ công nghiệp: 100÷150 kw/ha.
- Công nghiệp nhẹ: 200 kw/ha.
- Công nghiệp chế biến: 250 kw/ha.
- Công nghiệp cơ khí: 350÷400 kw/ha.

Sơ đồ cấp điện (xem phụ lục bản vẽ)

f. Thoát nước bẩn- vệ sinh môi trường

- Tiêu chuẩn thoát nước công nghiệp: 36 m³/ha.ngđ (chiếm 90% tiêu chuẩn cấp nước)
- Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt (cho những cụm công nghiệp vừa và nhỏ có người lao động sinh sống): 130l/ng/ngàyđêm.

- Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp: 0,5 tấn/ha.ngđ
- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 1kg/ng/ngàyđêm

Sơ đồ xử lý nước bẩn (xem phụ lục bản vẽ)

Bảng IV: Tổng hợp các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ

HẠ TẦNG KỸ THUẬT	CHỈ TIÊU
San nền, thoát nước mưa	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dốc nền của khu đất sản xuất: $\geq 0,004$. - Thiết kế hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (tách riêng nước bẩn và nước mưa).
Giao thông	- Mật độ đường giao thông từ $2,5 - 4,0 \text{ km/km}^2$.
Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - SX tiểu thủ công nghiệp: $100 \div 150 \text{ kw/ha}$. - SX công nghiệp: $200 \div 400 \text{ kw/ha}$.
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nước cho sản xuất công nghiệp: $40 \text{ m}^3/\text{ha.ngđ}$ - Nước sinh hoạt (cho những cụm công nghiệp vừa và nhỏ có người lao động sinh sống): 130 l/ng/ngàyđêm.
Thoát nước bẩn - VSMT	<ul style="list-style-type: none"> - Thoát nước công nghiệp: $36 \text{ m}^3/\text{ha.ngàyđêm}$ - Thoát nước sinh hoạt (cho những CCNV-N có người lao động sinh sống): 130l/ng/ngàyđêm. - Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp: $0,5 \text{ tấn/ha.ngđ}$ - Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 1kg/ng/ngàyđêm

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tuy là vùng có thế mạnh phát triển nông nghiệp, nhưng những năm qua thực hiện chương trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn của Đảng và Chính phủ, các tỉnh vùng ĐBSCL đã tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngành sản xuất công nghiệp.

Bên cạnh việc ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển các ngành nghề tại nông thôn và các làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống nhằm tạo cơ sở xây dựng công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn thì việc phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn đang phát huy vai trò chủ đạo trong thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của vùng ĐBSCL.

Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ tại vùng ĐBSCL hiện nay đang gặp phải những vấn đề bất hợp lý làm hạn chế sự phát triển như:

- Cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ.
- Quy mô và cơ cấu phân khu chức năng chưa hợp lý.
- Chưa chú ý tới mối liên hệ với vùng nguyên liệu là dân cư nông thôn
- ...

Mô hình tổ chức không gian cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn vùng ĐBSCL thuộc Đề tài nhánh 4 “*Xây dựng mô hình quy hoạch và tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn*” với mục tiêu góp phần phát triển bền vững ngành công nghiệp nông thôn, đáp ứng các yêu cầu về tổ chức sản xuất vừa đảm bảo tính thẩm mỹ của không gian cụm công nghiệp hài hòa với cảnh quan nông thôn truyền thống và sinh thái nông nghiệp nông thôn. Thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa công nghiệp- nông nghiệp – dịch vụ. Tạo sự hấp dẫn thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

Các nghiên cứu đề xuất đối với mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng ĐBSCL:

- Về vị trí và mối quan hệ với không gian nông nghiệp, nông thôn: các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn bố trí ven các sông rạch, kênh sáng có khả năng đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hoá, tiếp cận với đường giao thông liên huyện, xã... Các cụm công nghiệp nằm ngay trong vùng cây nguyên liệu hay gần các làng nghề thủ công truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu đầu ra cho sản xuất nông nghiệp và mở rộng của các cơ sở sản xuất TTCN.

- Về ngành nghề: ưu tiên phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến thuỷ sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ khí nông nghiệp, đóng ghe xuồng...
- Về quy mô các cụm công nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương, nghiên cứu đề xuất quy mô các cụm công nghiệp vừa và nhỏ từ 10 – 50 ha với quy mô lao động từ 1000 – 3000 người . Số lượng các cơ sở sản xuất từ 10 – 30 cơ sở.
- Về quy hoạch và tổ chức không gian: cụm công nghiệp vừa và nhỏ không phải là KCN thu nhỏ, cơ cấu sử dụng đất đai có những đặc thù riêng, có thể bố trí khu nhà ở công nhân trong cụm công nghiệp nếu có nhu cầu. Tổ chức không gian chú ý đến đặc điểm sông nước của vùng ĐBSCL.

2. Kiến nghị

- Để thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra, ngoài những nỗ lực của các doanh nghiệp công nghiệp và việc thực hiện đúng quy hoạch của các ban quản lý xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, trong phạm vi nghiên cứu này nhóm nghiên cứu có một số kiến nghị sau:
- Tiếp sau những đề xuất về mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ cần thiết có những hướng dẫn lập quy hoạch để các địa phương dễ dàng áp dụng trong thực tế quy hoạch xây dựng. Các vấn đề liên quan đến quản lý vận hành sẽ được đề xuất khi lập quy hoạch xây dựng cho từng trường hợp cụ thể.
- Cần đặc biệt chú trọng việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng trung và dài hạn để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và nâng cấp công nghệ sản xuất tăng tính cạnh tranh của hàng hoá.
- Hỗ trợ công tác xử lý môi trường trong các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nhằm giúp các cụm công nghiệp vừa và nhỏ giải quyết tốt vấn đề ô nhiễm môi trường tạo điều kiện phát triển bền vững.
- Các địa phương cần mở rộng quy mô các trường dạy nghề và xã hội hoá công tác đào tạo nghề cho người lao động nhằm cung cấp nguồn nhân lực có tay nghề cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề tài nhánh 2 – KC.07-23
2. Đề tài nhánh 3 – KC. 07-23 (Quy hoạch tổng thể cụm công nghiệp vừa và nhỏ tại T.p Cần Thơ).
3. Đề tài nhánh 5 – KC.07-23
4. Kiến trúc công nghiệp – TS. Nguyễn Tại, TS. Phạm Đình Tuyển – Nhà xuất bản xây dựng – 2001.
5. Giáo trình: Tổ chức môi trường lao động – GS.TSKH. Ngô Thế Thi – Khoa đào tạo sau đại học – Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.
6. Niên giáo thống kê 2003



VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN - BỘ XÂY DỰNG

37 Lê Đại Hành - Hà Nội; Tel: 976 0691 - Fax: 976 4339 Email: niurp@hn.vnn.vn

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI
HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN; KC 07

Đề tài Nghiên cứu Khoa học Cấp Nhà nước, KC 07.23

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
CÁC LOẠI HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO
HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA**

ĐỀ TÀI NHÂN HẠNH 4

**MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN**

GIỚI THIỆU MỘT SỐ MÔ HÌNH CỤM Ở NƯỚC NGOÀI

CƠ QUAN THỰC HIỆN:

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN, BỘ XÂY DỰNG

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

KTS TRẦN NGỌC CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2005

MỤC LỤC

- 1. Sơ lược về đề tài**
- 2. Mục tiêu của đề tài**
- 3. Giới hạn nghiên cứu của đề tài**
- 4. Đối tượng nghiên cứu của đề tài.**
- 5. Phạm vi áp dụng**

PHẦN I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN VÀ TRUNG QUỐC

1.1/ Tổng quan tình hình phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ của các nước ASEAN.....	6
1.1.1/ Quy mô và phân loại sản phẩm của cụm công nghiệp vừa và nhỏ của các nước ASEAN.....	6
a/ Vai trò của CN vừa và nhỏ trong sự phát triển kinh tế ở các nước ASEAN... ..	12
b/ Những chính sách kinh tế ảnh hưởng tới sự phát triển các XNCN vừa và nhỏ.. ..	13
c/ Những chính sách cần phát huy ở các nước đang phát triển.....	16
1.2/ Tổng quan tình hình phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ của Trung Quốc .	16

PHẦN II

MỘT SỐ MÔ HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA NHẬT VÀ ĐÀI LOAN

2.1/ Một số mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ của nước Nhật.....	20
2.1.1/ Giới thiệu khái quát nước Nhật.....	20
2.1.2/Khai quát sự phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ ở Nhật.....	20
2.1.3/ Mô hình và loại hình sản xuất của các xí nghiệp vừa và nhỏ.....	20
2.1.4/ Sự phân cấp các xí nghiệp công nghiệp vừa, nhỏ và các cơ sở công nghiệp gia đình nông thôn.....	23
2.1.5/Nhận xét chung.....	25

2.2/ Một số mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ của nước Đài Loan

2.2.1/ Giới thiệu khái quát nước Đài Loan.....	30
2.2.2/Khai quát tình hình phát triển kinh tế của nước Đài Loan.....	31
2.2.3/ Sự phân bố các xí nghiệp vừa và nhỏ của Đài Loan.....	33
2.2.4/ Mô hình các xí nghiệp vừa và nhỏ của Đài Loan.....	33
2.2.5/ Vai trò của chính sách vĩ mô trong phát triển công nghiệp nông thôn,.....	34
2.2.6/ Nhận xét chung.....	35

PHẦN III	
KẾT LUẬN.....	37
A/ Những bài học rút ra từ những hoạt động của những cụm XNCN vừa và nhỏ.....	37
a) Những khó khăn các XNCN vừa và nhỏ gặp phải.....	37
b) Những thuận lợi của các XNCN vừa và nhỏ	37
c) Các chính sách cần được xem xét cẩn nhắc khi hỗ trợ các XNCN vừa và nhỏ.....	37
B/ Mô hình tổng kết từ những cụm XNCN vừa và nhỏ của một số nước Châu á.....	40
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

lê có trang 4

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu đề tài tổng KC - 07- 23, có xác định việc nghiên cứu những kinh nghiệm của nước ngoài về việc tổ chức những loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn của những quốc gia có tình hình kinh tế gần giống với Việt Nam là một vấn đề rất quan trọng. Việc nghiên cứu những mô hình XNCN vừa và nhỏ của nước ngoài đặc biệt là các nước Châu Á sẽ cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu trong việc lựa chọn quy mô, hình thức bố cục không gian, cũng như cách quản lý, vận hành các cụm XNCN.

2. Mục tiêu của đề tài

- Nghiên cứu của đề tài có thể cung cấp cho những nhà quản lý, thiết kế quy hoạch những gợi ý về tổ chức quy hoạch và quản lý những cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

3. Phạm vi áp dụng

Nghiên cứu chỉ có thể áp dụng với những cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trên địa bàn toàn quốc. Tùy từng khu vực và từng loại hình sản xuất mà chúng ta có thể áp dụng hay học tập những kinh nghiệm của những cụm XNCN của các nước Châu Á.

PHẦN I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN VÀ TRUNG QUỐC

1.1/ Tổng quan tình hình phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ của các nước Châu Á (Các nước Châu Á ở đây chỉ xét các nước ASEAN bao gồm những nước: Indonesia, Malaysia, Phi lippines, Singapore)

1.1.1/ Quy mô và phân loại sản phẩm của cụm công nghiệp vừa và nhỏ của các nước ASEAN

Trong 2 thập kỷ đã qua, công nghiệp hoá đã được chú ý phát triển trong các nước ASEAN. Công nghiệp hoá được nhìn nhận đầu tiên như động lực của sự phát triển sản xuất và tạo ra thu nhập, có tác động thuận lợi đến việc cân bằng chi tiêu thông qua việc thay thế các hàng hoá nhập khẩu và đa dạng hoá xuất khẩu. Tuy nhiên các thành tựu của nó trong việc tạo việc làm và thu nhập đã rất không đồng đều. Sự tăng thất nghiệp và mức tạo việc làm chưa thỏa mãn yêu cầu của công nghiệp đã làm cho chính phủ các nước ASEAN phải chú ý đến việc sử dụng lao động tốt hơn cho việc phát triển công nghiệp. Do vậy việc phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ trong các năm 1970 đã được phát động. Các XNCN vừa và nhỏ thường được coi là đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế cả về phương diện giải quyết việc làm và tăng trưởng thu nhập. Các XNXN vừa và nhỏ có thể có nhiều lợi thế hơn các xí nghiệp lớn bởi vì:

- Các XNCN vừa và nhỏ sử dụng nhiều lao động và các công nghệ sản xuất đơn giản pha hợp với những nơi có nguồn nhân lực dồi dào, kỹ năng thấp và ít vốn như ở đa phần các nước đang phát triển hiện nay;

- Các XNCN vừa và nhỏ tỏ ra có hiệu quả cao trong sử dụng vốn và huy động tiết kiệm, tài năng của các doanh nhân và các nguồn lực khác tránh cho các nguồn lực này bị trì trệ, lãng quên.

- Hơn nữa, các XNCN vừa và nhỏ có thể là các nhà cung cấp có hiệu quả cho các xí nghiệp lớn, có thể đáp ứng các nhu cầu mà các xí nghiệp lớn không đáp ứng được, do vậy góp phần tăng hiệu quả, tính mềm dẻo của sản xuất công nghiệp, giảm ảnh hưởng của các tác động bên ngoài.

Cách phân loại sau đây đã được đa số chấp nhận và đã tỏ ra hữu ích trong nhiều nghiên cứu ở các nước đang phát triển: (TL1)

- XNCN có 1-9 công nhân: các xí nghiệp rất nhỏ, các xí nghiệp quy mô hộ gia đình;
- XNCN có từ 1-49 công nhân: các xí nghiệp nhỏ;
- XNCN có từ 50-99 công nhân: xí nghiệp vừa;
- XNCN có từ hơn 100 công nhân: xí nghiệp lớn .

Những sản phẩm của các XNCN vừa và nhỏ:

1- Sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cho địa phương: một số sản phẩm tiêu dùng cần được sản xuất tại địa phương bởi vì chúng dễ hỏng và nếu phải vận chuyển từ nơi khác đến thì giá thành sẽ bị đội lên do cước phí vận chuyển thí dụ như: công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hàng tiêu dùng...

2- Khai thác, chế biến các nguồn nguyên liệu không tập trung: các xí nghiệp vừa và nhỏ có lợi thế hơn các xí nghiệp lớn do giảm được các rủi ro do nguyên liệu bị hỏng và giá thành vận chuyển;

3- Sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống: các sản phẩm này có đặc điểm là được sản xuất bằng các công nghệ truyền thống rất đơn giản, Về mặt kinh tế, quy mô các loại sản xuất này nên nhỏ vì vậy các XNCN lớn sẽ không được thuận lợi trong các ngành này so với các XNCN vừa và nhỏ

- **Những cụm XNCN vừa và nhỏ** được sử dụng công nghệ rất đa dạng: một số các sản phẩm có thể được sản xuất bằng các công nghệ đơn giản hoặc tương đối phức tạp. Các xí nghiệp vừa và nhỏ có thể cạnh tranh với các xí nghiệp lớn trong nhiều loại hình công nghiệp nếu sử dụng các công nghệ trung gian, công nghệ sử dụng nhiều lao động và do vậy có thể khắc phục được một số bất lợi cố hữu của các xí nghiệp vừa và nhỏ như: thị trường không ổn định, thiếu vốn, thiếu các cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, các công nghệ đơn giản chỉ yêu cầu nhân công có trình độ thấp và do vậy lương cũng thấp;

- **Sản phẩm đa dạng:** nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ tồn tại được không những do sử dụng các công nghệ rất đa dạng mà còn do chúng không phải cạnh tranh trực tiếp với các xí nghiệp lớn khi sản xuất cùng một loại sản phẩm. Các sản phẩm đa dạng có thể thay thế các sản phẩm phải nhập cung cấp cho các tầng lớp dân nghèo và những người có thu nhập thấp. Một đặc điểm khác khiến cho các xí nghiệp vừa và nhỏ có thể cạnh tranh với các xí nghiệp lớn là tính mềm dẻo, linh động của chúng trong việc thoả mãn các nhu cầu đặc biệt của các nhóm dân cư riêng biệt;

- **Sự chuyên môn hoá theo "chiều đứng":** các xí nghiệp vừa và nhỏ sẽ có lợi thế về giá thành trong sản xuất các chi tiết đơn giản, trong việc cung cấp các dịch vụ công nghiệp, hay trong việc lắp ráp các chi tiết tiêu chuẩn, đa dạng. Việc cung cấp các đầu vào trên cho các xí nghiệp công nghiệp lớn sẽ rất quan trọng cho năng lực cạnh tranh quốc tế của các xí nghiệp lớn này và theo đó cho sự phát triển công nghiệp thành công.

**Bảng: Các nước ASEAN – Hệ số khác nhau về giải quyết việc làm
ở các nhóm quy mô XNCN (TL1)**

Quy mô XNCN (số CN)	Indonesia	Malaysia	Phi lip pin	Singapore
XNCN rất nhỏ: 1-9	0,76	0,96	1,04	-
XNCN nhỏ: 10-49	0,56	0,55	0,8	0,55
XNCN vừa 55-99	0,35	0,58	0,59	0,66
XNCN lớn:>100	0,44	0,35	0,32	0,44

Bảng : Cơ cấu quy mô các XNCN- tỷ lệ %

Nước	Giá trị SX			
	Tất cả	XN có từ 10 CN trở lên		
		XN rất nhỏ	XN nhỏ	XN vừa
1	2	3	4	5
Thực phẩm				
Indonesia	32,7	22,5	13,1	64,4
Malaysia	6,6	27,1	13,3	59,6
Phi lip pin	5,7	7,9	5,6	865
Singapore	-	38,1	16,2	45,7
Thức uống				
Indonesia	4,5	7,2	5,0	87,8
Malaysia	0,7	5,0	13,5	81,5
Phi lip pin	0,3	2,9	2,8	94,2
Singapore	-	-	-	-
Thuốc lá				
Indonesia	1,3	2,0	2,0	96,0
Malaysia	0,3	2,8	3,0	94,2
Phi lip pin	0,0	0,3	0,6	99,1
Singapore	-	-	-	-
Dệt				
Indonesia	6,7	19,2	13,8	67,0
Malaysia	1,4	4,7	2,9	92,4
Phi lip pin	1,8	5,8	9,6	79,5
Singapore	-	10	99	79,5
May mặc				
Indonesia	67,4	78,4	11,4	10,2

Malaysia	3,0	23,0	13,1	63,9
Philippines	37,8	16,0	12,3	71,7
Singapore	-	17,5	9,3	73,2
Đá				
Indonesia	23,7	41,9	14,6	43,5
Malaysia	8,5	50,5	45,3	4,2
Philippines	6,3	23,3	19,3	57,4
Singapore	-	64,2	35,8	-
giấy				
Indonesia	20,9	18,1	3,5	78,4
Malaysia	19,1	33,4	16,6	50,0
Philippines	40,2	51,5	7,6	40,9
Singapore	-	70,2		29,8
Gỗ				
Indonesia	52,7	31,5	11,3	57,2
Malaysia	2,0	24,5	25,4	50,1
Philippines	5,0	18,2	13,3	68,5
Singapore	-	22,6	12,9	64,5
Đồ gỗ				
Indonesia	72,5	66,2	10,7	23,1
Malaysia	29,5	50,6	22,3	27,1
Philippines	27,8	50,1	24,8	25,1
Singapore	-	36,6	21,8	41,6
Giấy				
Indonesia	2,5	4,8	2,5	92,7
Malaysia	5,7	23,5	11,8	64,7
Philippines	1,2	10,1	6,7	83,2
Singapore	-	30,2	31,7	28,0
In ấn				
Indonesia	10,1	36,3	21,2	42,1
Malaysia	4,4	28,3	16,5	55,2
Philippines	6,9	29,1	14,9	56,0
Singapore	-	33,4	11,7	54,9
Hoá CN				
Indonesia	-	7,8	12,8	79,4
Malaysia	4,3	34,2	15,5	50,2
Philippines	0,4	16,8	15,4	67,8
Singapore	-	-	-	-
Hoá khác				

Indonesia	4,2	13,5	13,4	73,0
Malay sia	3,8	19,5	18,2	62,3
Phi lip pin	0,2	8,4	13,5	78,1
Singapore	-	24,4	13,4	62,2
Cao su				
Indonesia	1,2	8,8	13,7	77,6
Malay sia	2,0	8,0	20,6	71,4
Phi lip pin	1,7	4,4	3,1	92,5
Singapore	-	-	-	-
Nhựa				
Indonesia	11,1	36,1	21,9	42,0
Malay sia	5,7	44,7	20,6	44,7
Phi lip pin	1,8	20,2	14,8	65,0
Singapore	-	39,0	28,1	32,9
Gỗm				
Indonesia	66,8	82,8	4,8	12,4
Malay sia	3,1	14,3	0,0	85,7
Phi lip pin	1,6	4,6	0,0	95,4
Singapore	-	-	-	-
Thuỷ tinh				
Indonesia	-	5,9	2,3	91,8
Malay sia	5,4	10,5	0,1	89,4
Phi lip pin	1,7	9,5	0,0	90,5
Singapore	-	-	-	-
Khoáng chất				
Indonesia	37,8	28,9	7,5	63,6
Malay sia	2,0	13,3	11,3	75,4
Phi lip pin	3,4	5,5	5,2	89,3
Singapore	-	32,1		67,9
Kim loại cơ bản				
Indonesia	-	-	-	-
Malay sia	3,7	13,6	11,6	74,8
Phi lip pin	-	3,6	16,8	79,6
Singapore	-	-	-	-
Sn phẩm Kim loại				
Indonesia	16,7	14,4	16,5	69,0
Malay sia	8,5	22,9	18,2	57,9
Phi lip pin	5,0	20,3	8,5	71,2
Singapore	-	31,8	20,1	48,1

Máy không chạy điện				
Indonesia	-	9,1	15,9	75,0
Malaysia	10,3	34,2	24,6	41,2
Philippines	5,8	19,8	20,8	59,4
Singapore	-	18,0	10,9	71,1
Máy điện				
Indonesia	-	4,5	5,0	90,5
Malaysia	0,5	3,2	5,9	90,9
Philippines	0,6	6,0	4,3	89,7
Singapore	-	2,7	3,6	9,7
Thiết bị GTVT				
Indonesia	1,7	4,1	5,0	90,9
Malaysia	1,7	7,3	7,1	85,6
Philippines	1,5	6,5	7,8	85,7
Singapore	-	8,0	3,5	88,5
Hàng chuyên dùng				
Indonesia	-	79,7	16,9	3,6
Malaysia	1,1	4,1	14,8	81,1
Philippines	15,2	9,2	11,7	79,1
Singapore	-	14,1		85,9
Các CN khác				
Indonesia	50,0	34,7	11,1	54,2
Malaysia	10,0	40,8	8,7	50,5
Philippines	10,5	63,1	16,7	20,2
Singapore	-	52,1	18,0	29,9

Bảng trên cho thấy các xí nghiệp rất nhỏ tập trung vào nhiều ngành công nghiệp sử dụng các công nghệ sản xuất truyền thống có sức cạnh tranh ở thời điểm hiện tại. Ở 3 nước có tương đối đầy đủ số liệu, các XNCN rất nhỏ tập trung vào các ngành thực phẩm, đồ dùng và gốm, điều này thể hiện qua số lượng công nhân của các XNCN rất nhỏ này. Các ngành nghề khác có số lượng công nhân của các XNCN rất nhỏ khá đồng đảo là các ngành may, giày, da, gỗ, các sản phẩm kim loại. Không có các XNCN rất nhỏ hoạt động trong các ngành thuốc lá, hóa chất, kim loại cơ bản, máy điện và các hàng hoá có tính chất nghề nghiệp.

Trái ngược với trường hợp chung của các XNCN rất nhỏ, các XNCN vừa và nhỏ ít tập trung hơn vào các ngành nghề đặc thù. Tuy nhiên, một số XNCN vừa và nhỏ có tỷ lệ số lượng công nhân trên trung bình có ở ít nhất 3 trong 4 nước nghiên cứu. Đó là các XNCN sản xuất các loại hàng hoá sử dụng các

công nghệ tương đối đơn giản và nhiều công nhân (như da, giầy, đồ dùng, các sản phẩm kim loại và một số loại công nghiệp khác) hay các xí nghiệp chế biến các nguyên liệu thô phân bố không tập trung theo không gian (như thực phẩm, gỗ), hay các loại công nghiệp cần gân thị trường (như thực phẩm, in ấn). Trong công nghiệp dệt khác nhau giữa các quốc gia là rất lớn: các xí nghiệp dệt lớn phổ biến ở Malaysia, Phi líp pin và Singapore, nhưng ở Indonesia chỉ có các xí nghiệp dệt vừa và nhỏ sử dụng các công nghệ đơn giản. Trong ngành may mặc cũng có sự khác nhau tương tự.

1.1.2/ Nhận xét chung về tình hình phát triển CN vừa và nhỏ ở các nước ASEAN

a/ Vai trò của CN vừa và nhỏ trong sự phát triển kinh tế ở các nước A SEAN

- Sự phát triển của các XNCN vừa và nhỏ nói chung được cho là có sự đóng góp đáng kể ở các nước đang phát triển để giải quyết việc làm và tạo thu nhập, đặc biệt cho khối dân cư thu nhập thấp. Các XNCN vừa và nhỏ giải quyết việc làm, thu nhập và phát triển sản phẩm ở các nước ASEAN, đa phần các nước này đang phải đổi mới với những khó khăn trong việc cung cấp việc làm cho lực lượng lao động ngày càng tăng của họ.
- Qua những nghiên cứu vào những năm 1970 cho thấy sự khác nhau đáng kể trong giải quyết việc làm và giá trị gia tăng giữa các nước ASEAN cũng như giữa các nước ASEAN và các nước đã công nghiệp hóa trong đó các XNCN vừa và nhỏ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sản xuất công nghiệp. Các XNCN rất nhỏ và các XNCN quy mô hộ gia đình (được định nghĩa là các XNCN có từ 1-9 người tham gia) là hết sức quan trọng về mặt giải quyết việc làm ở Indonesia và Phi líp pin nhưng lại kém quan trọng hơn nhiều ở Malaysia và Singapore.
- Ở Malaysia, phần đóng của các XNCN nhỏ (được định nghĩa là các XNCN có từ 10-49 người tham gia) về giải quyết việc làm (trừ Indonesia) và giá trị gia tăng đều nhỏ hơn nhiều so với Nhật Bản. Điều này đặc biệt đáng chú ý ở Phi líp pin nơi phần đóng góp của các XNCN nhỏ trong giá trị gia tăng còn nhỏ hơn so với ở Mỹ. Nhưng đối với các XNCN vừa (có từ 50-99 người tham gia) lại khác.
- Ở Phi líp pin nơi các công nghiệp sản xuất chia ra 2 khối rõ rệt: một khối gồm rất nhiều các XNCN rất nhỏ và một bên là một số các XNCN lớn. Rất khác nhau nữa là, các XNCN vừa và nhỏ lại rất nổi bật ở Malaysia. Do có các XNCN lớn sử dụng nhiều lao động, Singapore ở vị trí trung gian trong khi ở Indonesia phần đóng góp về giải quyết việc làm của các XNCN lớn lại khá nhỏ, nhưng phần đóng góp về giá trị gia tăng lại khá cao. Những sự khác nhau về tầm quan trọng của khối các XNCN vừa và nhỏ giữa các nước ASEAN không những phản ảnh mức độ phát triển kinh tế mà còn phản ảnh

sự cạnh tranh giữa các XNCN nhỏ và các XNCN lớn trong môi trường kinh tế đặc thù của chúng.

Sức cạnh tranh của các XNCN vừa và nhỏ bị ảnh hưởng bởi hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong hoạt động sản xuất của chúng. Các phân tích về hiệu quả kinh tế của các XNCN sản xuất ở Malaysia, Phi líp pin và Singapore cho thấy rằng ở tất cả các quốc gia, các XNCN vừa và nhỏ tỏ ra có hiệu quả kinh tế hơn các XNCN lớn trong khoảng phân nửa trong số 24 ngành nghề công nghiệp bao hàm trong các phân tích. Tuy nhiên, trong khối các XNCN vừa và nhỏ, có sự khác nhau đáng kể giữa các nước về hiệu quả kinh tế tương đối giữa các XNCN vừa và các XNCN nhỏ. Các XNCN nhỏ chỉ có hiệu quả kinh tế trong một số ít các ngành nghề công nghiệp ở Malaysia và Phi líp pin, trong khi đó ở Singapore lại không có sự khác nhau giữa các XNCN vừa và các XNCN nhỏ về hiệu quả kinh tế. Hơn nữa, ở Singapore, các XNCN vừa và nhỏ có khuynh hướng sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong các ngành nghề công nghiệp, nhưng cũng trong các ngành nghề công nghiệp này ở 2 quốc gia kia chỉ có các XNCN vừa và các XNCN lớn mới sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Các nhận xét trên cho ta thấy sự khác nhau giữa các XNCN vừa và nhỏ của các nước phát triển và các nước đang phát triển rằng các XNCN vừa và nhỏ có thể đóng góp đáng kể vào sự phát triển công nghiệp và tạo việc làm chỉ khi chúng thành công trong việc nâng cấp công nghệ và điều chỉnh sản phẩm đầu ra một cách liên tục. Các XNCN vừa và nhỏ truyền thống sử dụng các công nghệ đơn giản và sản xuất các sản phẩm tiêu dùng đơn giản phục vụ khói các khách hàng thu nhập thấp sẽ phải dần dần nhường chỗ cho các XNCN vừa và nhỏ hiện đại là các nhà cung cấp các bán thành phẩm công nghiệp và là các nhà xuất khẩu năng động các hàng hoá công nghiệp. Sự điều chỉnh cơ cấu trong khói các XNCN vừa và nhỏ sẽ được mở rộng hay ngăn trở phụ thuộc vào các biện pháp khuyến khích hay không khuyến khích sự phát triển các XNCN vừa và nhỏ của các chiến lược công nghiệp hoá được áp dụng.

b/ Những chính sách kinh tế ảnh hưởng tới sự phát triển các XNCN vừa và nhỏ.

Qua những phân tích trên cho chúng ta thấy hiệu quả kinh tế bị ảnh hưởng rất nhiều bởi chính sách thương mại, đầu tư, tín dụng được sử dụng ở mỗi nước và các chính sách ngành nghề như các hệ thống xúc tiến phát triển các XNCN vừa và nhỏ. Do vậy những chính sách kinh tế dưới đây ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển các XNCN vừa và nhỏ.

Thứ nhất, cơ cấu bảo hộ hiệu dụng (EPR) trong các nước ASEAN (trừ Singapore) hình như chỉ có lợi nhiều cho các XNCN lớn hơn là cho các

XNCN vừa và nhỏ; các XNCN lớn tập trung vào các ngành công nghiệp có độ bảo hộ cao, trong khi các XNCN vừa và nhỏ và các XNCN rất nhỏ lại tập trung ở các ngành nghề công nghiệp ít được bảo hộ thậm chí còn bị bảo hộ ngược.

Thứ hai, các biện pháp lựa chọn có khuynh hướng làm trầm trọng hơn sự phân biệt đối xử của các chính sách đối với các XNCN vừa và nhỏ so với các XNCN lớn trong một số loại ngành nghề công nghiệp. Các biện pháp này bao gồm: tỷ giá hối đoái, kiểm soát nhập khẩu, bảo hộ qua thuế theo từng trường hợp riêng biệt, miễn trừ thuế nhập khẩu, các biện pháp khuyến khích về thuế, và tín dụng trợ cấp xuất khẩu.

Thứ ba, hệ thống bảo hộ và các biện pháp lựa chọn đã có tác động âm tính đối với các tiềm năng phát triển của các XNCN vừa và nhỏ qua cản trở sự cải thiện chất lượng sản phẩm và sản phẩm đầu ra cũng như làm giảm nhu cầu các sản phẩm và bán thành phẩm của các XNCN vừa và nhỏ.

Sự thiên lệch của chính sách này đối với các XNCN vừa và nhỏ càng nặng thêm khi các tổ chức tài chính thích cho các XNCN lớn đã hoạt động ổn định vay hơn do các chính sách tín dụng can thiệp. Giảm tiếp cận của các XNCN vừa và nhỏ đến các nguồn tín dụng chính thức chủ yếu do các tín dụng chính thức bị quy định chỉ cho một số ít bên vay có khả năng hoàn được các chi phí giao dịch có liên quan đến việc cho các XNCN vừa và nhỏ vay vốn. Chi phí giao dịch cao khi cho các XNCN vừa và nhỏ vay vốn phản ánh sự thiếu sự hiểu biết lẫn nhau giữa các tổ chức tài chính và các XNCN vừa và nhỏ. Các chính sách xúc tiến phát triển các XNCN vừa và nhỏ thường không có khả năng triệt tiêu các thiên lệch do các chính sách gây ra có lợi cho các XNCN lớn vì nhiều lý do.

Ở Indonesia, Phi líp pin, đặc biệt ở Thái Lan, hỗ trợ tài chính cho các XNCN vừa và nhỏ vẫn ở mức rất nhỏ về số lượng để có thể triệt tiêu sự thiếu tiếp cận đến các nguồn tín dụng chính thức ít nhất là kết quả của các chính sách tiền tệ, tín dụng các quốc gia này đang theo đuổi. Trong môi trường tài chính khá tự do như ở Malaysia và Singapore, tiếp cận đến các nguồn tín dụng chính thức ít khi là vấn đề cho các XNCN vừa và nhỏ như ở các nước ASEAN khác mặc dù ở 2 nước này hỗ trợ tài chính cho các XNCN vừa và nhỏ rất nhỏ bé. So sánh này cho thấy rằng tiếp cận đến các nguồn tín dụng chính thức không nhất thiết phụ thuộc vào các chương trình hỗ trợ tài chính và các mức lãi suất ưu đãi không phải là yếu tố tối cần thiết của các chính sách xúc tiến phát triển các XNCN vừa và nhỏ. Mức lãi suất trần thấp và mức lãi suất cố định đồng đều có khuynh hướng có lợi cho các bên vay lớn có đầy đủ thế chấp làm thiệt hại cho các dự án có thể có lợi về mặt kinh tế nhưng lại không có đủ thế chấp. Các hệ thống bảo hiểm tín dụng được áp dụng ở nhiều nước đã làm được rất ít để tránh sự thiên lệch này.

Các chương trình đã cải thiện môi trường cho các XNCN vừa và nhỏ vay vốn bằng cách hỗ trợ các thông tin và kinh nghiệm đã được tích luỹ về các hoạt động vay vốn này cho cả phí các ngân hàng và các bên vay là các XNCN vừa và nhỏ. Tuy nhiên, việc tích luỹ các kinh nghiệm đã được mở rộng nhiều hơn do các chương trình hỗ trợ kỹ thuật so với các hệ thống cho vay ưu đãi. Các tiềm năng tạo nên do nâng cao kiến thức và thông tin chỉ được khai thác khi các ngân hàng được tự do điều chỉnh các điều kiện vay theo các nhận thức của họ đối với các rủi ro có liên quan.

Việc xem xét lại các chính sách xúc tiến phát triển các XNCN vừa và nhỏ nói lên rằng các biện pháp hỗ trợ tài chính và phi tài chính cho các XNCN vừa và nhỏ là chưa đầy đủ về số lượng và phù hợp về thiết kế để có thể bù trừ cho sự phân biệt đối xử cố hữu trong các chính sách kinh tế vĩ mô. Các rào cản đối với sự phát triển của các XNCN vừa và nhỏ được phản ánh trong các đặc điểm của các XNCN khi được phân tích ở mức kinh tế vi mô. Các chứng cứ cho thấy rõ ràng là sức sống của khu vực các XNCN vừa và nhỏ phụ thuộc vào sự thay đổi các chính sách có tính hạn chế trong kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, những sự thay đổi chính sách này cần phải được bồi xung thêm bằng việc thiết kế phù hợp các hệ thống hỗ trợ các XNCN vừa và nhỏ nếu muốn môi trường kinh tế của các XNCN vừa và nhỏ được cải thiện đáng kể. Các chính sách đặc thù về phát triển các XNCN vừa và nhỏ có thể được biện minh về mặt kinh tế bởi vì chúng giúp khắc phục sự không hoàn thiện của thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh kinh tế theo sự thay đổi các chỉ số kinh tế vĩ mô. Mặc dù các đề xuất chi tiết cho các chính sách xúc tiến phát triển các XNCN vừa và nhỏ bảo đảm sự phân tích sâu hơn về các quốc gia, một số các nhận xét có thể được rút ra từ các kinh nghiệm của các nước ASEAN.

Mục tiêu của hỗ trợ tài chính cho các XNCN vừa và nhỏ là để khởi động cơ cấu làm cải thiện tiếp cận của các XNCN vừa và nhỏ đến các nguồn tín dụng chính thức của các hệ thống hỗ trợ tài chính. Mục tiêu này có thể đạt được bằng cách quy định một mức lãi suất đồng đều khiến cho việc cho các XNCN vừa và nhỏ vay vốn trở nên thu hút hơn đến các ngân hàng thương mại và ngân hàng nhà nước. Khi việc cho các XNCN vừa và nhỏ vay vốn chưa được thiết lập ổn định, chi phí giao dịch sẽ cao và cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại yếu bởi vì các ngân hàng này không mong đợi có thể trợ cấp chéo cho việc cho các XNCN vừa và nhỏ vay vốn bằng các nguồn riêng của họ. Họ sẽ yêu cầu ít nhất có được các khuyến khích ban đầu để họ có thể làm quen với các bên vay vốn là các XNCN vừa và nhỏ và phát triển các quy trình cho vay, sự khuyến khích này có thể thông qua hệ thống tài trợ lại kết hợp với bảo hiểm tín dụng tuỳ ý và các mức lãi suất vay cho các XNCN vừa và nhỏ có thể được điều chỉnh theo các rủi ro, tín dụng theo nhận thức của họ. Sự kết hợp các biện pháp trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi

cho tiếp cận của các bên vay mới và các bên vay có nhiều rủi ro là các XNCN vừa và nhỏ đến các nguồn tín dụng chính thức và cũng có trợ cấp lãi suất tín dụng cho các XNCN vừa và nhỏ theo các mức thị trường.

Quá trình làm quen của các tổ chức tín dụng và các bên vay là các XNCN vừa và nhỏ sẽ được trợ giúp rất nhiều bằng các chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho cả các XNCN vừa và nhỏ và các ngân hàng thương mại trong việc lựa chọn và đánh giá các dự án. Lợi ích của các chương trình này đã thấy rõ từ các kinh nghiệm của Indonesia và Phi líp pin. Các biện pháp hỗ trợ phi tài chính khác phù hợp cho việc xúc tiến phát triển các XNCN vừa và nhỏ có liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ kinh tế như các hỗ trợ kỹ thuật, quản lý, tiếp thị, kết cấu hạ tầng, các dịch vụ công cộng khác, địa điểm hợp lý cho các XNCN. Một số trong các dịch vụ này có thể cho phép khu vực tư nhân cung cấp, nhưng các XNCN vừa và nhỏ khó mà tiếp cận được các dịch vụ này do nhiều lý do. Vì vậy, trong giai đoạn đầu, các hỗ trợ phi tài chính cần được cung cấp với phí hỗ trợ qua các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, các biện pháp này không được đơn giản là thay bằng các dịch vụ tư nhân mà phải khắc phục các ngăn cách giữa các XNCN vừa và nhỏ và các nhà cung cấp các dịch vụ tư nhân đó.

c/ Những chính sách cản phát huy ở các nước đang phát triển

Thứ nhất, như trên đã thấy, có sự phụ thuộc nhiều mặt giữa các chiến lược phát triển chung và sức sống của khối các XNCN vừa và nhỏ. Các mối liên hệ giữa vi mô và vĩ mô là không thể tránh khỏi, và không có ngân sách nhà nước nào đủ lớn để bù chì đầy đủ cho các XNCN vừa và nhỏ về các bất lợi cố hữu của các chính sách thương mại, công nghiệp hoá, tiền tệ mà họ phải chịu;

Thứ hai, trong môi trường phù hợp, các XNCN vừa và nhỏ đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế không những về tạo việc làm và thu nhập mà còn làm quân bình quyền lợi giữa các nhóm lực lượng lao động sản xuất, nhưng có lẽ quan trọng hơn nữa là các XNCN vừa và nhỏ sẽ hoạt động như các mối liên kết trong sợi xích các liên kết nội tại công nghiệp, điều này là điều kiện tiên quyết cho việc thiết lập một nền công nghiệp sản xuất có sức cạnh tranh quốc tế.

1.2/Tổng quan tình hình phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ của các nước Trung Quốc

Bắt đầu từ những năm 1978, ở Trung Quốc mới xuất hiện mô hình xí nghiệp Hương Trấn(TVE) tiếp theo phương thức khoán sản xuất nông nghiệp đến hộ nông dân, mở ra cho Trung Quốc con đường công nghiệp hoá nông thôn độc đáo, mang nét đặc thù của Trung Quốc. Trung Quốc có nhiều mô hình xí

nghiệp Hương Tràns khác nhau do điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội từng vùng khác nhau.

Xí nghiệp Hương Tràns là tên gọi chung các xí nghiệp công, thương nghiệp, xây dựng và hoạt động ở khu vực nông thôn Trung Quốc trong các hương (xã) và trấn (thị trấn)

Xí nghiệp Hương Tràns được phát triển từ các xí nghiệp xã đội trước đây, có mở thêm các hình thức sở hữu và quản lý. Về cơ bản xí nghiệp Hương Tràns là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, do nông dân lập nên với sự giúp đỡ của Nhà nước. Xí nghiệp Hương Tràns phát triển mạnh, đem lại hiệu quả cao, đã góp phần quyết định vào việc thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn Trung Quốc. Ở đây đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thuần nông, sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá, sử dụng được phần lớn lao động dư thừa của nông nghiệp ngay tại nông thôn, thúc đẩy quá trình hiện đại hoá nông nghiệp truyền thống.

Xí nghiệp Hương Tràns, về thực chất là nội dung cơ bản của công cuộc công nghiệp hoá nông thôn mang màu sắc Trung Quốc trong quá trình cải cách kinh tế, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khoá XIII Đảng Cộng Sản Trung Quốc họp tháng 11 năm 1991, đã khẳng định: “Phát triển xí nghiệp Hương Tràns là con đường tất yếu làm phồn vinh kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho nông dân, thúc đẩy hiện đại hoá nông nghiệp”

Chính phủ đã có những chính sách nhằm nâng đỡ và hướng dẫn xí nghiệp Hương Tràns phát triển lành mạnh, bảo hộ quyền hợp pháp của xí nghiệp Hương Tràns, làm giàu kinh tế nông thôn, thúc đẩy công cuộc xây dựng hiện đại hoá chủ nghĩa xã hội. Những xí nghiệp này đã hút sức lao động dư thừa ở nông thôn, nâng cao thu nhập cho nông dân, chi viện cho nông nghiệp, thúc đẩy hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội.

Những xí nghiệp Hương Tràns tiến hành độc lập hạch toán, tự chủ kinh doanh, tự chịu thua lỗ. Bên cạnh đó nhà nước hỗ trợ về kinh tế cũng như những chính sách ưu đãi về quỹ đất mở rộng phát triển sản xuất, đào tạo nhân lực. Sau khi nộp thuế, xí nghiệp Hương Tràns đóng góp một số phần nhất định trích từ lợi nhuận để giúp đỡ nông nghiệp và chi cho những hoạt động xã hội ở nông thôn.

Nhà nước căn cứ tình hình phát triển của xí nghiệp Hương Tràns mà giảm bớt mức thuế của xí nghiệp Hương Tràns ở một mức độ và thời gian nhất định.

Nhà nước áp dụng các hoạt động tín dụng để khuyến khích và giúp đỡ xí nghiệp Hương Tràns phát triển.

Trong thời kỳ cuối những năm 80, các xí nghiệp cá thể (hộ và liên hộ) phát triển mạnh vì nhiều tỉnh đã nêu lên phương châm phát triển xí nghiệp Hương Tràm: “coi xí nghiệp cốt cán ở xã thôn là chỗ dựa, lấy xí nghiệp liên hộ và cá thể làm trọng điểm”. Năm 1984 cả nước có 4,2 xí nghiệp hộ và liên hộ chiếm 69,28% tổng số, năm 1987 tăng lên 15,9 triệu, chiếm 90,96% xí nghiệp Hương Tràm. (TL6)

Xí nghiệp Hương Tràm không chỉ tăng nhanh về số lượng, đa dạng hoá loại hình sở hữu, mà còn mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh với nhiều ngành nghề công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ.

Năm 1987 Tổng giá trị sản lượng của các xí nghiệp Hương Tràm trong toàn quốc đã vượt tổng giá trị nông nghiệp và trở thành trụ cột trong nền kinh tế nông thôn một bộ phận quan trọng cấu thành nền kinh tế quốc dân Trung quốc.

Vào năm 1988 đã có 18.881.600 xí nghiệp Hương Tràm với giá trị tổng sản lượng đạt 645,9 tỷ Nhân dân tệ (NDT), thu hút 95,45 triệu lao động.

Sau một thời gian phát triển nhanh và mạnh, đi đôi với những thành tựu thu được, xí nghiệp Hương Tràm cũng bộc lộ một số thiếu sót và hạn chế. Vì vậy tháng 9 năm 1989, Bộ Nông nghiệp Trung Quốc đã đề ra một số biện pháp chấn chỉnh. Thực hiện chủ trương trên, đến cuối năm 1989 đã có 520.000 xí nghiệp Hương Tràm bị đóng cửa, sát nhập, hay chuyển hướng sản xuất.

Sau khi thực hiện các biện pháp chấn chỉnh, nhìn chung xí nghiệp Hương Tràm vẫn tiếp tục phát triển và nâng cao hiệu quả. Đến cuối năm 1992, tổng số xí nghiệp Hương Tràm cả nước là 20,78 triệu đơn vị, giá trị sản lượng công nghiệp đạt 1.270 tỷ NDT, chiếm 1/3 tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước, thu hút 105 triệu lao động. Cơ cấu ngành nghề của xí nghiệp Hương Tràm: công nghiệp - 67%, xây dựng - 17%, vận tải nông thôn - 6%, dịch vụ thương nghiệp - 9% tổng số xí nghiệp. Công nghiệp cơ khí chế tạo chiếm 23% tổng số các xí nghiệp Hương Tràm, 25% giá trị sản lượng công nghiệp Hương Tràm và gần 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Xí nghiệp Hương Tràm sản xuất ra 2/3 hàng may mặc của cả nước, 1/5 sản phẩm dệt, 3/4 giày dép, 1/3 sản phẩm giấy, 1/3 sản lượng xi măng, 90% gạch ngói, 50% phân lân, 15% thuốc trừ sâu và trên 50% công cụ máy móc nông nghiệp cỡ nhỏ.

Về xuất khẩu và hợp tác với nước ngoài: Đến cuối năm 1991, Trung quốc có 65.000 xí nghiệp Hương Tràm xuất khẩu với giá trị 28 tỉ USD. Nhiều xí nghiệp làm hàng xuất khẩu có chất lượng tốt, giao dịch và quản lý tốt, trong đó có 3.500 xí nghiệp xuất khẩu đạt 1 triệu USD và 700 xí nghiệp đạt đến 5 triệu

USD. Cuối năm 1991 Trung quốc có 8.469 xí nghiệp Hương Trấn có liên doanh hợp tác với nước ngoài, số vốn nước ngoài đầu tư vào xí nghiệp Hương Trấn là 5,4 tỉ USD

ở một số địa phương, xí nghiệp Hương Trấn hoạt động có hiệu quả cao như các xí nghiệp Hương Trấn tỉnh Quảng Đông có kim ngạch xuất khẩu năm 1990 đạt 2 tỷ 674 triệu USD, chiếm 1/4 tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và 1/5 tổng kim ngạch xuất khẩu của xí nghiệp Hương Trấn cả nước.

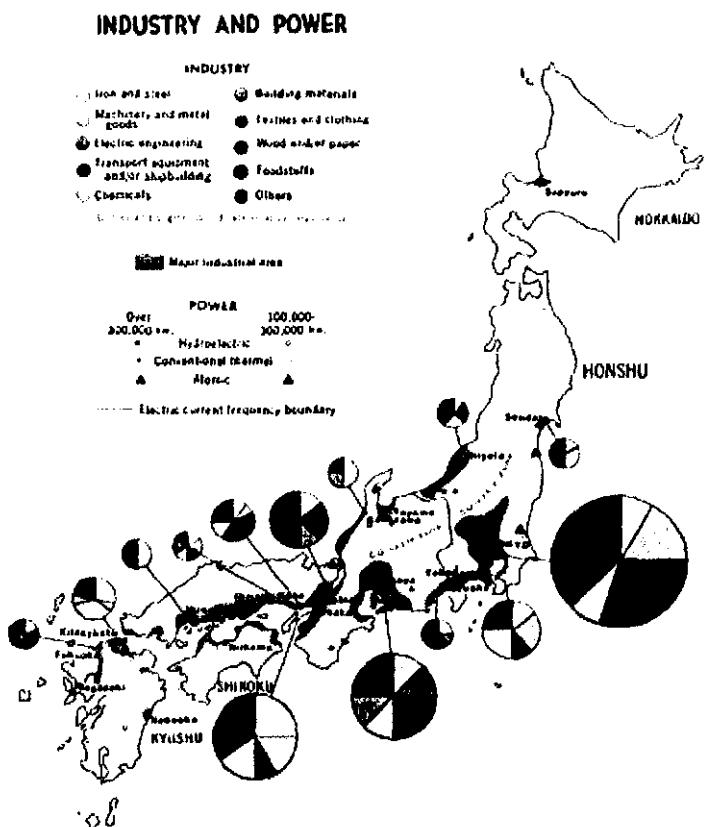
Công nghiệp Hương Trấn đã đầu tư cho nông nghiệp và xây dựng nông thôn với một số tiền đáng kể. Năm 1991 số tiền đầu tư là 86 tỷ NDT chiếm 80% số lượng đầu tư của nhà nước. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc thì trong giai đoạn 1986- 1990 công nghiệp Hương Trấn chi viện cho nông nghiệp 279 tỷ NDT, bình quân mỗi năm 51 tỷ NDT. Trong 5 năm đã trích lũi 459 tỷ NDT để làm các công việc phúc lợi và xây dựng nông thôn.

Nhìn chung tình hình xí nghiệp Hương Trấn ở Trung Quốc phát triển liên tục về số lượng, chất lượng. Xí nghiệp Hương Trấn đã phát huy tác dụng to lớn đối với công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc.

PHẦN II

GIỚI THIỆU MỘT SỐ MÔ HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA NHẬT VÀ ĐÀI LOAN

2.1/ Một số mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ của nước Nhật



2.1.1 Giới thiệu khái quát nước Nhật

Nhật bản là một quần đảo nằm ở phía đông bắc châu á, diện tích 378.000 km² đứng hàng thứ sáu châu Á, đồi núi chiếm 72% diện tích tự nhiên và có nhiều núi lửa đang hoạt động. Theo thống kê năm 2002, Nhật Bản có số dân 127,4 triệu người, mật độ 337 người/km², 22% sống ở nông thôn.

2.1.2. Khái quát sự phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ ở Nhật

Mặc dù Nhật Bản nền công nghiệp xuất phát từ một nền nông nghiệp cổ truyền tự cấp, tự túc, sản xuất manh mún, với những nông hộ có quy mô nhỏ (bình quân 0,5 ha) nhưng hiện nay Nhật Bản đã trở thành cường quốc kinh tế số 2 trên thế giới với một nền nông nghiệp và công nghiệp hiện đại.

Đi đôi với việc xây dựng các xí nghiệp công nghiệp lớn ở các đô thị, Nhật Bản đã chú trọng thích đáng đến việc hình thành các xí nghiệp vừa và nhỏ ở các thị xã, thị trấn và đặc biệt là việc mở ra mạng lưới công nghiệp hoá gia đình phân tán ở nông thôn, làm vệ tinh cho các xí nghiệp lớn ở đô thị. Ngoài ra họ không chỉ duy trì và phát triển các ngành nghề cổ truyền mà còn mở ra các ngành nghề mới, trước hết là các hoạt động dịch vụ kinh tế kỹ thuật ở nông thôn, nhằm tận dụng hết lao động dư thừa vào các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp để nâng cao thu nhập của cư dân nông thôn, tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp.

2.1.3/ Mô hình và loại hình sản xuất của các xí nghiệp vừa và nhỏ

Trong suốt quá trình công nghiệp hóa, Nhật Bản đã kiên trì và liên tục thực hiện hàng loạt công việc thuộc phạm trù công nghiệp hóa có liên quan mật thiết với nông nghiệp và nông thôn như:

- Duy trì các ngành nghề thủ công truyền thống ở nông thôn.
- Hình thành các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ và công nghiệp gia đình ở nông thôn làm vệ tinh, gia công cho các công ty, xí nghiệp lớn ở thành thị.
- Phát triển các ngành dịch vụ kinh tế kỹ thuật phục vụ nông nghiệp và nông thôn.
- Tích cực thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

* Về phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản.

Trong quá trình công nghiệp hóa, những ngành nghề thủ công truyền thống không những không bị mai một mà trái lại nó vẫn được duy trì và phát triển ở nông thôn, trong các hộ nông dân, các làng nghề và thị trấn. Sở dĩ như vậy là do chính phủ Nhật Bản đã rất quan tâm đến các nghề này và đã có những chính sách đúng đắn. Ngày 25 tháng 5 năm 1974 chính phủ ban hành luật về phát triển nghề thủ công truyền thống (Low for the Promotion of Traditional craft Industries). Luật này lại được bổ sung, sửa đổi vào tháng 5 năm 1992. Theo luật này một sản phẩm được gọi là sản phẩm thủ công truyền thống phải thỏa mãn các yêu cầu:

- Phải được sử dụng chính trong cuộc sống hàng ngày
- Phải được sản xuất chủ yếu bằng thủ công
- Phải được sản xuất bằng công nghệ truyền thống
- Nguyên vật liệu chủ yếu được sử dụng bằng nguyên liệu địa phương
- Nghề phải là của một vùng

Truyền thống ở đây được hiểu là tối thiểu 100 năm. Vùng ở đây có nghĩa là trong một phạm vi tối thiểu 10 doanh nghiệp hoặc 30 người cùng làm nghề. Đến nay đã xác định và công nhận 192 sản phẩm là thủ công truyền thống.

Sau khi ban hành luật phát triển nghề thủ công truyền thống, năm 1975 Trung tâm Nghề thủ công truyền thống được hình thành với sự hỗ trợ của Chính phủ, các tổ chức quần chúng khu vực và các hiệp hội địa phương.

Qua kết quả điều tra thống kê, ở Nhật Bản có 867 nghề tiểu thủ công nghiệp khác nhau như:

- Chế biến lương thực thực phẩm bằng nông sản, thuỷ sản (như bột gạo, miến, đậu phụ, tương, dấm, rượu Sakê... v.v..) (TL2),
- Nghề đan lát bằng tre nứa, nghề dệt chiếu, bao tải bằng rơm,
- Nghề thủ công mỹ nghệ (gốm sứ, sơn mài, chạm khắc gỗ), nghề dệt lụa may áo Kimono, nghề làm giấy,
- Nghề rèn công cụ, với công nghệ cổ truyền rèn kiếm Nhật nổi tiếng v.v..

- Nghề cổ truyền sơn mài đã trải qua những bước thăng trầm trong cơ chế thị trường của thời kỳ công nghiệp hoá, có thời kỳ thịnh vượng và có lúc suy thoái.

Sơn mài (tiếng Nhật là SHIKKI) là một nghề thủ công mỹ nghệ có truyền thống lâu đời mà AIZO WAKAMATSU là một trong những địa phương nổi tiếng về sản phẩm sơn mài, phục vụ khách hàng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài kể cả nước Mỹ.

Trước đây các gia đình Nhật Bản có tập quán sử dụng các đồ dùng là những sản phẩm có giá trị thẩm mỹ cao bằng sơn mài và gốm sứ ở trong nhà, nhưng đến nay lối sống và tập quán sinh hoạt của người dân Nhật Bản đang thay đổi mạnh theo phong cách công nghiệp hoá, nên thị hiếu về đồ dùng trong nhà cũng khác đi. Chính vì vậy nghề sơn mài giảm sút và có những nghệ nhân giỏi về sơn mài của AIZO đã phải rời bỏ quê hương sang hành nghề ở Trung Quốc.

Hiện nay tập quán sử dụng các sản phẩm thủ công đang được phục hồi. Đồ dùng bằng nhựa bị tẩy chay. Người ta ưa dùng các sản phẩm làm bằng nguyên liệu tự nhiên như: tre, gỗ, vỏ cây, đất nung..., nhất là những sản phẩm được làm bằng tay. Chính thói quen này phục hồi tạo điều kiện cho nghề thủ công phát triển. Nghề làm giấy trước đây cũng có thời kỳ giảm sút, nay người dân Nhật bản có xu hướng chơi tranh dân gian và thư pháp nên nghề này lại được phục hồi và phát triển.

+ Nghề rèn là nghề thủ công cổ truyền của nhiều làng nghề và thị trấn ở Nhật Bản.

Thị trấn TAKEO, tỉnh GIFU, là một trong những địa phương có nghề rèn cổ truyền từ 700 - 800 năm nay, đến nay vẫn tiếp tục hoạt động sôi nổi. Trước và trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, sản phẩm chính của các hộ gia đình ở thị trấn này là nông cụ các loại và kiếm phục vụ cho quân đội. Sau chiến tranh, ở đây tập trung vào sản xuất nông cụ như dao, liềm, cuốc, xẻng... Hiện nay cả thị trấn có khoảng hơn 200 hộ gia đình với 1000 lao động là thợ thủ công chuyên nghiệp hàng năm sản xuất được 9- 10 triệu nông cụ các loại với chất lượng cao, mẫu mã đẹp. Có xưởng cơ khí gia đình chỉ có hai ông bà già 55 - 60 tuổi và một cô con dâu ngoài 30 tuổi mà hàng năm sản xuất ra 80.000 liềm, dao. Nhà xưởng là một gian nhà rộng khoảng 15 - 16m² lắp đặt các máy công cụ chạy bằng điện.

Quy trình sản xuất một nông cụ cũng bao gồm những công đoạn được chuyên môn hoá. Từ nơi luyện thép của tập đoàn sắt thép toàn Nhật Bản các chủng loại sắt thép sản xuất ra phù hợp với yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại công cụ và qua các công ty, xí nghiệp chủng loại sắt thép này được đưa về các công ty địa phương, chế tạo thành phôi phù hợp với từng loại công cụ. Sau đó các công ty dịch vụ cung ứng vật tư, tiếp nhận chuyển đến cho các hộ gia đình sản xuất hoàn thành công đoạn cuối cùng thành ra thành

phẩm. Nông cụ của các hộ gia đình làm ra được giao cho các công ty tiêu thụ sản phẩm trong mạng lưới dịch vụ để tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

Điều đáng chú ý ở đây là công nghệ chế tạo nông cụ của Nhật Bản từ thủ công dần dần được hiện đại hóa với các máy gia công tiến bộ và kỹ thuật tối, mạ tiên tiến. Thị trấn TAKEO có trung tâm nghiên cứu mẫu mã và chất lượng nông cụ với đầy đủ thiết bị đo lường hiện đại để kiểm nghiệm nông cụ theo tiêu chuẩn quốc gia.

Mặc dù hiện nay Nhật Bản đã trang bị đầy đủ hệ thống máy móc nông nghiệp và đạt trình độ cơ giới hóa các khâu canh tác trên 95%, nhưng nghề sản xuất nông cụ vẫn không giảm sút nhiều. Nông cụ của Nhật Bản với chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, không chỉ tiêu thụ ở thị trường trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước đang phát triển và cả những nước công nghiệp phát triển Tây Âu, Bắc Mỹ.

Vào những năm 70, ở tỉnh OITA (miền Tây Nam Nhật Bản) đã có phong trào “Mỗi thôn làng một sản phẩm” nhằm phát triển ngành nghề cổ truyền ở nông thôn do đích thân ông Tỉnh trưởng HIRAMATSU phát động và tổ chức. Kết quả là ngay từ năm đầu tiên họ đã sản xuất được 143 loại sản phẩm, thu được 358 triệu USD, đến năm 1992 sản xuất thu được 1.2 tỷ USD, trong đó có 378 triệu USD bán rượu đặc sản SAKE của địa phương, 114 triệu USD các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Phong trào phát triển các ngành nghề cổ truyền “Mỗi làng một sản phẩm” đó nhanh chóng lan ra khắp nước Nhật Bản. Nhìn chung ở Nhật Bản nhiều ngành nghề thủ công bị giảm sút nhiều khi nước này trở thành nước công nghiệp phát triển. Ngày nay chính phủ Nhật đang tìm mọi biện pháp để làm sống lại các nghề thủ công truyền thống. Để nâng cao chất lượng sản phẩm, một mặt kế thừa và phát huy những tinh hoa của công nghệ cổ truyền, mặt khác ứng dụng công nghệ hiện đại vào một số khâu cần thiết như các khâu sơ chế nguyên liệu, hoàn thiện sản phẩm.

2.1.4/ Sứ phân cấp các xí nghiệp công nghiệp vừa, nhỏ và các cơ sở công nghiệp gia đình nông thôn.

Đây là hình thức sản xuất công nghiệp được tổ chức đầu tiên và là bộ phận của ngành công nghiệp Nhật Bản.

Mô hình sản xuất công nghiệp ở Nhật Bản được phân chia thành ba cấp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Cấp thứ nhất: Các xí nghiệp lớn tập trung ở các đô thị (thường là các xí nghiệp mẹ). Các xí nghiệp này thường đảm nhiệm việc lắp ráp toàn bộ tạo ra sản phẩm cuối cùng, kiểm nghiệm kỹ thuật và xuất xưởng, những công nhân

địa phương đã qua đào tạo chính quy, có trình độ kỹ thuật cao, thoát ly hẳn nông thôn vào nhà máy và sống ở thành phố để làm việc.

Cấp thứ hai: Các xí nghiệp vừa và nhỏ xây dựng phân tán ở các thị xã, thị trấn vùng nông thôn (thường là các xí nghiệp con). Các xí nghiệp này thường được chuyên môn hoá, làm gia công sản xuất một số chi tiết hay cụm chi tiết, bộ phận máy với trình độ chính xác nhất định, lắp ráp một số máy móc thiết bị phục vụ theo yêu cầu của các xí nghiệp lớn. Đến đầu năm 1966 đã có 52,6% xí nghiệp nhỏ ký hợp đồng gia công cho xí nghiệp lớn. Các xí nghiệp vừa và nhỏ có thể là thành viên nằm trong công ty, xí nghiệp lớn hoặc có thể là xí nghiệp độc lập, quan hệ với xí nghiệp lớn theo hợp đồng kinh tế. Xí nghiệp vừa và nhỏ sử dụng công nhân có trình độ kỹ thuật thấp hơn ở xí nghiệp lớn và thường là qua đào tạo ngắn hạn là chủ yếu. Những công nhân ở đây trừ một số ít thoát ly, hầu hết ở và làm việc tại xí nghiệp, tối lại về ở với gia đình tại các làng xã. Ngoài ra còn có loại công nhân thời vụ.

Cấp thứ ba: Các cơ sở công nghiệp gia đình của nông dân ở nông thôn. Các cơ sở này thường ký hợp đồng trực tiếp với các xí nghiệp cấp thứ 2 và cấp thứ nhất để làm gia công một số chi tiết máy đơn giản, yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật không cao, không nằm trong dây truyền sản xuất hoặc lắp ráp một số linh kiện, chi tiết máy. Trong các cơ sở này, lao động là những nông dân (thường là lớn tuổi) hay chủ trang trại không thể đi đến thị xã, thị trấn làm ngoài thời vụ được. Họ là những lao động có trình độ kỹ thuật thấp, chỉ qua đào tạo bồi dưỡng rất ngắn hạn, chỉ đủ kiến thức và tay nghề để đảm nhiệm một số công việc chế tạo các chi tiết đơn giản hay lắp ráp một số linh kiện chi tiết máy.

Quan hệ giữa các xí nghiệp ở Nhật Bản như vậy đảm bảo các xí nghiệp nhỏ không bị xí nghiệp lớn cạnh tranh và thôn tính vì xí nghiệp nhỏ vẫn có lợi cho xí nghiệp lớn đồng thời tạo ra nhiều chỗ làm.

Một trong các mô hình tổ chức xí nghiệp sản xuất công nghiệp ba cấp từ đô thị đến nông thôn

* Kinh nghiệm thực tế ở mô hình này cho thấy các cơ sở công nghiệp gia đình ở nông thôn làm gia công cho nhà máy có nhiều ưu điểm.

- Phân tán trên địa bàn nông thôn, trong từng hộ gia đình nên đã giảm chi phí xây dựng cơ bản và tận dụng đất đai, nhà cửa sẵn có.
- Mỗi nông dân là chủ xưởng, tự chủ quản lý sản xuất (lao động, thời gian, chất lượng)
- Chế độ lao động và làm việc tự do, không phụ thuộc vào tuổi, giới tính và không gò bó theo thời gian 8 giờ/ngày.
- Tận dụng hết được thời gian của lao động nông nghiệp tại chỗ (sáng, tối, ngày đêm), tiết kiệm thời gian đi lại từ nhà đến nhà máy.

- Tạo ra một nguồn thu nhập cho nông dân, mà không ảnh hưởng đến sự sản xuất nông nghiệp.

* Các ngành nghề dịch vụ kinh tế kỹ thuật ở nông thôn:

Trong quá trình công nghiệp hóa, các ngành dịch vụ ở nông thôn được phát triển rộng rãi. Ở đây hình thành mảng lưới dịch vụ từ dịch vụ tín dụng vốn, bảo hiểm, cung cấp vật tư kỹ thuật, công cụ máy móc cho nông nghiệp, cung cấp hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng v.v.. tới các dịch vụ như mua bán, chế biến, lưu thông nông sản, lâm sản, thuỷ sản để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra còn có các dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp như bảo vệ thực vật, thú y, dịch vụ sửa chữa máy móc nông nghiệp, dịch vụ giao thông vận tải nông thôn, dịch vụ xây dựng, sửa chữa nhà cửa. Riêng tổ chức dịch vụ buôn bán máy móc nông nghiệp phục vụ cơ giới hóa ở nông thôn ngoài các cửa hàng của 3.204.000 hợp tác xã nông nghiệp cơ sở các làng xã, còn có 9.480 đại lý tư nhân với 45.700 lao động trong mạng lưới thương nghiệp ở nông thôn.

Tổ chức hoạt động dịch vụ giữ một vai trò to lớn trong công nghiệp hóa nông thôn, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của mạng lưới hợp tác xã nông nghiệp, có hệ thống tổ chức cơ sở ở làng xã, Liên hợp tác xã tỉnh, thành phố và liên hợp tác xã toàn quốc. Mạng lưới hợp tác xã nông nghiệp đã đảm nhiệm cung cấp 70% phân bón, 50% phân bón và hoá chất trừ sâu, gần 40% thức ăn gia súc và 45% máy móc nông nghiệp cho các hộ nông dân, đảm bảo đầu vào cho sản xuất và chi phối 95% thị trường lúa gạo (hợp tác xã được nhà nước giao cho độc quyền kinh doanh lúa gạo, 25% thị trường rau quả và 16% thị trường thịt).

Dịch vụ du lịch được phát triển mạnh ở các vùng nông thôn với việc khai thác triệt để hình thức dịch vụ làng nghề và dịch vụ sinh thái. Ở các làng nghề truyền thống, người ta thường xây dựng các trung tâm triển lãm, đào tạo và cửa hàng bán sản phẩm. Khách du lịch có thể xem trưng bày sản phẩm, xem nghệ nhân trình diễn và tự tay khách cũng có thể làm một số sản phẩm đơn giản. Vì vậy hình thức du lịch làng nghề rất hấp dẫn.

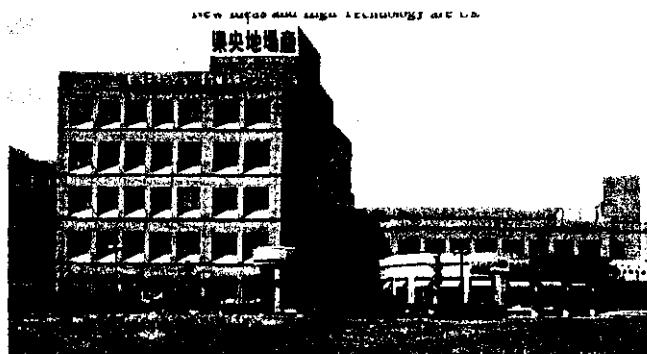
2.1.5. Nhận xét chung

Là một nước công nghiệp hiện đại, Nhật Bản đã thành công trong lĩnh vực phát triển công nghiệp ở đô thị và nông thôn, đồng thời những bài học kinh nghiệm về phát triển công nghiệp nông thôn cũng rất bổ ích đối với chúng ta. Trong phát triển công nghiệp nông thôn, người Nhật rất quan tâm phục hồi và phát triển nghề truyền thống, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nông thôn, kết hợp chặt chẽ giữa các xí nghiệp ở nông thôn với các xí nghiệp ở thành thị.

Để phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn nhà nước chẵng những đưa ra cơ chế chính sách khuyến khích công nghiệp nông thôn phát triển mà còn hỗ trợ đáng kể về các mặt như: cung cấp thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức triển lãm

Một trong những mô hình cụm công nghiệp ở Nhật Bản được áp dụng một cách thành công đó mô hình cụm XNCN có kế hợp với cây xanh công viên, phục vụ công nhân viên sau những giờ phút lao động mệt nhọc. Mô hình áp dụng được mô tả cụ thể ở dưới đây.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NƯỚC NHẬT BẢN



Nơi hỗ trợ sản xuất,
triển lãm, phòng ăn,
phòng hội thảo, hỗ trợ
sản xuất



Mô hình khu công nghiệp vừa và nhỏ SanJo – Tsubame, khu vực sản xuất đồ trang sức bằng bạc, đồ gia dụng với công nghệ cao. Ngoài ra còn sản xuất những đồ thủ công mỹ nghệ như: tẩu thuốc, bút... Đây là một mô hình rất đáng được học tập. Với diện tích khoảng hơn 5 ha, trong khu vực sản xuất được hình thành những khu vực khác nhau hỗ trợ sản xuất. Ngoài khu vực sản xuất chính còn có những khu vực hỗ trợ khác như bãi đỗ xe, công viên cho công nhân viên, nhà trưng bày sản phẩm... Đặc biệt trong khu vực sản xuất còn có thêm khu vực hỗ trợ sản xuất, đó là những hoạt động nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

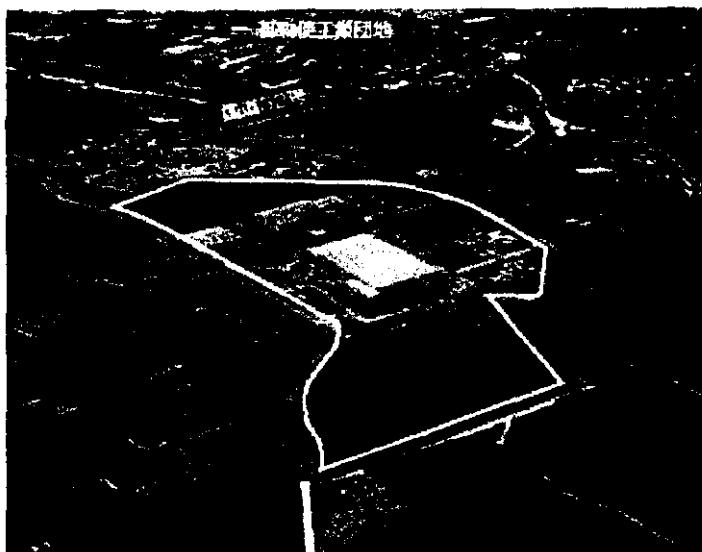
Khu CN vừa và nhỏ chế biến thực phẩm công nghệ cao



Đây là một hình sản xuất khác. Ở Nhật bản các cụm XNXN vừa và nhỏ được sử dụng dây chuyền sản xuất rất hiện đại với những công nghệ cao. Sản phẩm họ làm ra đạt tiêu chuẩn quốc tế. Ở những XNCN này họ có những trung tâm nghiên cứu sản phẩm một cách chuyên nghiệp từ mẫu mã, thị trường, công nghệ áp dụng làm cho sản phẩm được tiêu thụ một cách cao nhất.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA KHÁC

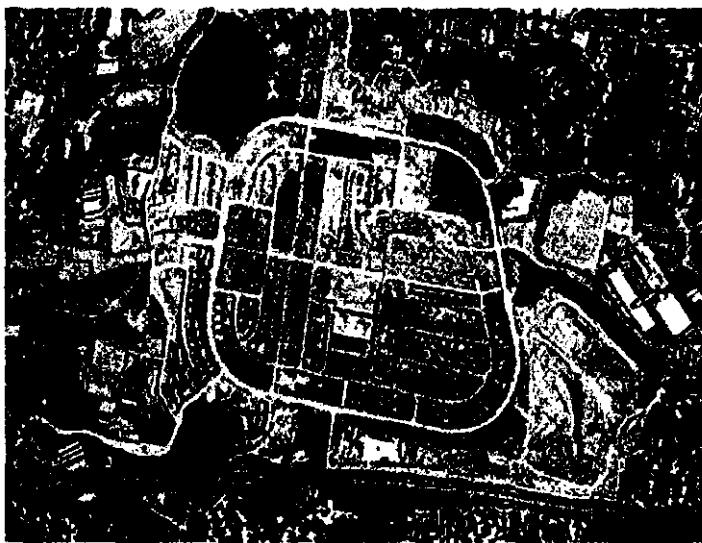




CCN Hatta: 14,5 ha, CN chế biến, vận tải, SX bao bì

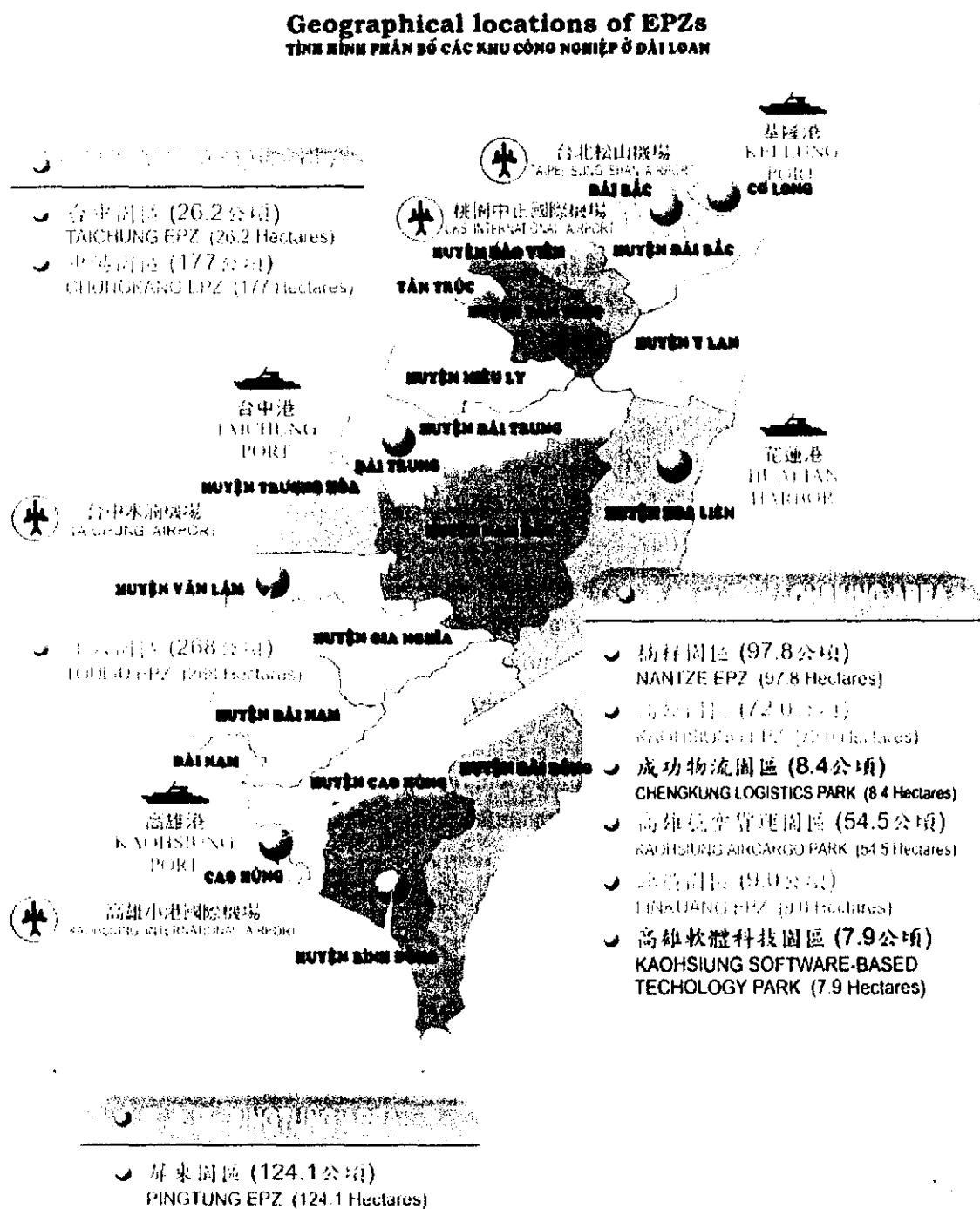


CCN Goryogadia: 6,9ha, CN chế biến điện tử, công nghệ sinh học, chế biến lâm sản.



Cụm CN Nishiohdake 2.7 ha
Ojiri: R & D

2.2/ Một số mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ của Đài Loan



2.2.1 Giới thiệu khái quát nước Đài Loan

Lãnh thổ Đài Loan ngày nay gồm đảo Đài Loan và hơn 80 đảo nhỏ khác, trong đó có quần đảo Bành Hồ. Theo số liệu thống kê năm 2002, Đài Loan có 36.000km², dân số 22,5 triệu người, mật độ 629 người/km² 23% số dân sống ở nông thôn.

Bình quân ruộng đất trên đầu người ở Đài Loan thấp tương tự như Nhật Bản, và họ đã bắt đầu đi vào công nghiệp hoá từ đầu những năm 50. Trong điều kiện đất chật người đông, cơ sở kinh tế bị tàn phá do chiến tranh, sản xuất sa sút, thiếu vốn, họ chỉ có một lợi thế duy nhất là lao động và đất đai.

2.2.2/Khai quát tình hình phát triển kinh tế của nước Đài Loan

Ngay từ đầu khi bước vào khôi phục và phát triển kinh tế, Đài Loan đã lựa chọn mô hình công nghiệp hoá không tập trung ở đô thị mà phân tán ở cả đô thị và nông thôn.

Chỉ sau 25 - 30 năm từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, họ đã tiến lên trình độ công nghiệp phát triển cao, trở thành 1 trong 4 con rồng Châu Á (NIC). Đặc điểm của công nghiệp hoá ở Đài Loan là bắt đầu từ nông nghiệp, kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và công nghiệp trong cùng thời kỳ, đồng thời phát triển cả công nghiệp đô thị và công nghiệp nông thôn.

Quá trình phát triển kinh tế Đài Loan từ 1949 đến nay có thể được chia thành 5 thời kỳ:

- 1949- 1952 thời kỳ cải cách và khôi phục kinh tế
- 1953- 1960 thời kỳ kinh tế phát triển ổn định
- 1961- 1973 thời kỳ kinh tế cất cánh
- 1974- 1982 thời kỳ điều chỉnh kinh tế
- 1983 đến nay thời kỳ tăng trưởng kinh tế mới

Công nghiệp hoá ở Đài Loan tiến hành khác công nghiệp hoá cổ điển của các nước Châu Âu ở chỗ ngay từ đầu người Đài Loan đã phát triển đồng thời công nghiệp đô thị và công nghiệp nông thôn, với những nội dung và hình thức thích hợp đan xen nhau.

2.2.3/ Sơ phân bố các xí nghiệp vừa và nhỏ của Đài Loan

Trong khi các xí nghiệp lớn thuộc ngành công nghiệp nặng như hoá dầu, điện năng, luyện kim, đóng tàu, chế tạo ô tô v.v... được xây dựng tập trung ở các đô thị lớn thì phần lớn các xí nghiệp công nghiệp nhẹ như ngành dệt sợi, đồ chơi trẻ em, chế biến nông sản thực phẩm... được bố trí phân tán ở các huyện lị, thị trấn rải rác ở các vùng nông thôn, gần địa bàn nguyên liệu.

Sự hình thành và phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ phân tán ở nông thôn là một đặc điểm của công nghiệp hoá nói chung và công nghiệp hoá nông thôn nói riêng ở Đài Loan (theo thống kê năm 1993, Đài Loan có trên 700 nghìn xí nghiệp vừa và nhỏ, chiếm 98% tổng số xí nghiệp và 60% tổng số lao động của

ngành công nghiệp) và các xí nghiệp này là trung tâm của sự tăng trưởng kinh tế của Đài Loan.

Sự phân bố khu công nghiệp Đài Loan(TL4)

Quy mô	Tên khu CN	Diện tích ha	Tính chất
CN loại nhỏ	Khu CN Nguyên Trường	16	CN Nông thôn
	Khu CN Trúc Sơn	23	CN Nông thôn
	Khu CN Nghĩa Trúc	16	CN Nông thôn
CN loại vừa	Khu CN Đầu Kiêu	86	Tổng hợp
	Khu CN Phong Điền	39	Tổng hợp
	Khu CN Phúc Hưng	43	Tổng hợp
	Khu CN Gia Thái	60	Tổng hợp
CN loại lớn	Khu CN Đại Vũ Luân	30	Tổng hợp
	Khu CN Thổ Thành	107	Tổng hợp
	Khu CN Phượng Sơn	11	Sửa chữa lắp ráp ô tô
	Khu CN Trung Lịch	384	Tổng hợp

Công nghiệp phân tán ở nông thôn đã thu hút được lực lượng lao động dư thừa ở đó, làm cho nhiều hộ nông dân từ thuần nông trở thành vừa làm nông nghiệp vừa làm công nghiệp, dịch vụ. Vì vậy sức ép của mức bình quân ruộng đất trên đầu người giảm đi, số nông dân rời bỏ làng ra thành thị tìm việc làm cũng ít đi. Trong thời gian 1956 - 1966, trong số 275.000 công nhân làm công nghiệp nhẹ thì khu vực Đài Bắc chỉ thu hút được 23%, các thành phố khác thu hút được 31%, còn khu vực công nghiệp nông thôn thu hút đến 46%. Công nghiệp nông thôn còn khai thác và phát huy được sức lao động nữ ở nông thôn. Năm 1970 lao động nữ trong công nghiệp nông thôn chiếm 40% (trong các ngành dệt, may mặc, công nghiệp điện tử, tỷ lệ công nhân nữ cao hơn). Việc phát triển công nghiệp nông thôn đã tạo điều kiện tăng thu nhập cho các hộ nông dân, vào đầu năm 1972 tăng gấp 2 lần so với năm 1952 và sự tăng này chủ yếu là do nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp (năm 1952 chiếm 13%, năm 1966 chiếm 34%, năm 1972 chiếm 43% và năm 1979 lên tới 69,1% tổng thu nhập của hộ nông dân). Do đó mặc dù các hộ nông dân quy mô đất canh tác ít vẫn có thể tăng đáng kể tổng số thu nhập hàng năm. Đời sống nhân dân trở nên khá giả do phát triển công nghiệp nông thôn. Công nghiệp nông thôn thúc đẩy sự hình thành các liên hợp nông - công nghiệp, nâng cao giá trị nông sản - nguyên liệu, tạo ra sản phẩm hàng hoá xuất khẩu.

Các xí nghiệp vừa và nhỏ được thành lập và hoạt động chủ yếu ở các vùng nông thôn (42% trên địa bàn các huyện gần thành phố và 12% ở các huyện khác), với các quy mô khác nhau: có xí nghiệp nhỏ gia đình đặt ngay ở gốc sắn, buồng nhà ở có sẵn.

2.2.4/ Mô hình các xí nghiệp vừa và nhỏ của Đài Loan

Ở Đài Loan công nghiệp nông thôn bao gồm:

- Các ngành nghề tiểu thủ công,
- Các làng nghề cổ truyền,
- Các xí nghiệp gia đình sản xuất chế biến lương thực thực phẩm theo công nghệ cổ truyền
- Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch và xuất khẩu,
- Các xí nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn sản xuất hàng tiêu dùng , vật tư kỹ thuật và tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, sản xuất kinh doanh độc lập.

Các xí nghiệp vệ tinh, liên doanh liên kết với các xí nghiệp lớn ở đô thị, các cơ sở và lực lượng công nghiệp hoá, hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng ở nông thôn cũng được xếp vào cơ cấu của công nghiệp nông thôn.

Trong quá trình công nghiệp hoá, chính quyền Đài Loan đã có nhiều biện pháp thúc đẩy cơ giới hoá nông nghiệp. Máy móc cho cơ giới hoá nông nghiệp ở Đài Loan là loại nhỏ. Đến năm 1990 trên 800.000 hộ nông dân đã được trang bị 130.000 máy kéo 2 bánh, 70.000 máy cấy lúa, 30.000 máy gặt đập liên hợp, 60.000 máy sấy hạt và các máy nông nghiệp khác, đảm bảo cơ giới hoá khâu làm đất, tưới nước trên 98%, khâu cấy lúa 90% khâu phun thuốc trừ sâu 85 -87%, khâu thu hoạch lúa 95%, khâu sấy hạt 70%.

- Nông nghiệp Đài Loan cũng đang đi lên tự động hoá với kỹ thuật cao trong nghề trồng hoa.
- Ngành công nghiệp chế biến nông sản, phục vụ nông nghiệp ở Đài Loan rất phát triển. Đến năm 1991 đã có 5.776 xí nghiệp (với 100.000 lao động) chủ yếu là các xí nghiệp vừa và nhỏ, phân bố ở các vùng nông thôn, tạo ra giá trị sản lượng lớn: 17.5 tỷ USD/năm.
- Công nghiệp thực phẩm Đài Loan có 22 chuyên ngành trong đó có những chuyên ngành chủ yếu: công nghiệp chế biến thịt (chiếm 15,41% giá trị sản lượng), chế biến thức ăn chăn nuôi (chiếm 12,33% giá trị sản lượng), xay xát gạo (chiếm 9,25%), đồ uống có cồn (chiếm 10,66%), đồ uống không có cồn

chiếm (7,16%), xí nghiệp đông lạnh (chiếm 6,83%), xay bột (chiếm 5,83%), công nghiệp sữa (chiếm 2,61%). Riêng ngành xay xát gạo có 2.500 nhà máy quy mô nhỏ. Gần đây Đài Loan bắt đầu phát triển ngành công nghiệp chế biến các loại thực phẩm bổ dưỡng và trong năm 1993 giá trị sản lượng đạt 211,75 triệu USD. Công nghiệp chế biến đã nâng cao giá trị nông sản trên thị trường lên rõ rệt.

2.2.5/ Vai trò của chính sách vĩ mô trong phát triển công nghiệp nông thôn

Để phát triển công nghiệp nông thôn, chính phủ Đài Loan đã có những chính sách và định hướng cụ thể như : quan tâm đến xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn, bố trí các nhà máy chế biến nông sản, các nhà máy chế tạo máy nông nghiệp phải gắn với nguồn nguyên liệu và đặt ở vùng nông thôn. Cuối những năm 1960 chính phủ Đài Loan đã có chủ trương hình thành các đặc khu công nghiệp ở vùng nông thôn. Năm 1993 chính phủ Đài Loan đã ban hành chính sách với 9 nội dung hỗ trợ tích cực cho nông nghiệp và nông thôn, đồng thời cũng tạo điều kiện cho công nghiệp nông thôn phát triển:

- 1- Bãi bỏ việc dùng lúa đổi phân hoá học
- 2- Huỷ bỏ các khoản phụ thu thuế ruộng
- 3- Giảm nhẹ lãi suất tín dụng nông nghiệp
- 4- Cải thiện giao thông nông thôn
- 5- Hiện đại hoá các công trình công cộng và kết cấu hạ tầng nông thôn
- 6- Đẩy mạnh kỹ thuật tổng hợp nuôi trồng trong nông nghiệp
- 7- Khuyến khích lập khu công nghiệp chuyên ngành
- 8- Tăng cường nghiên cứu thí nghiệm phục vụ sản xuất
- 9- Khuyến khích lập nhà máy lớn ở khu vực nông thôn

Những biện pháp nói trên đã góp phần bù đắp thiệt thòi cho nông dân trong bước đầu công nghiệp hoá, từ đó tăng sức mua của thị trường nông thôn, thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển. Đặc biệt điểm 9 trong chính sách mới của Đài Loan là khuyến khích các doanh nghiệp mở nhà máy lớn ở khu vực nông thôn chính là nhằm mục đích công nghiệp hoá và đô thị hoá nông thôn, giảm bớt chênh lệch về kinh tế và đời sống giữa nông thôn và thành thị.

2.2.6/ Nhận xét chung

Đài Loan đã tạo ra một mô hình phát triển công nghiệp nông thôn với những nội dung phong phú, đa dạng, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ rệt.

- Công nghiệp nông thôn đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn: tỷ trọng các hộ gia đình thuần nông đã giảm từ 39,9% (năm 1955) xuống 8,98% (năm 1985), và tỷ trọng các hộ vừa làm nông nghiệp vừa làm công nghiệp và dịch vụ tăng từ 60,13% (năm 1955) lên 91,02% (năm 1985). Thu nhập của các hộ nông dân từ ngoài nông nghiệp tăng từ 43% (năm 1952) lên gần 70% (năm 1992).

- Hạ tầng cơ sở nông thôn như xây dựng thuỷ lợi, cải tạo ruộng đồng, phát triển mạng lưới điện và giao thông nông thôn, mạng lưới thông tin liên lạc được tăng cường. Đến năm 1992 bình quân 2,4 người dân có 1 máy điện thoại, và 95% số hộ gia đình có điện thoại riêng.

- Công nghiệp nông thôn thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội. Năm 1952 lao động nông nghiệp chiếm 56,1%, lao động công nghiệp chiếm 16,9%, lao động dịch vụ chiếm 27%. Đến năm 1992 lao động nông nghiệp giảm xuống còn 12,9%, lao động công nghiệp tăng lên 40,2% và lao động dịch vụ tăng lên 46,9%.

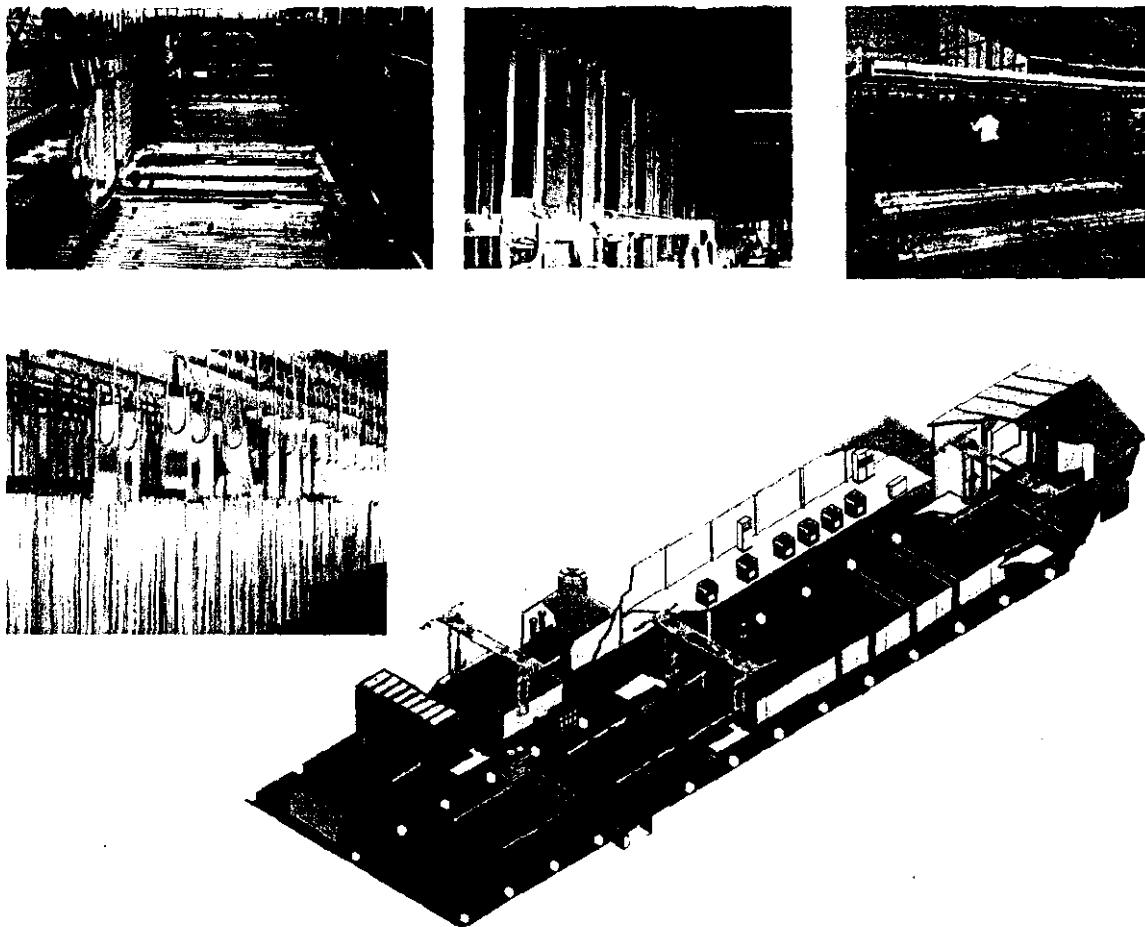
- Phát triển công nghiệp nông thôn và hiện đại hoá nông nghiệp đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển đưa giá trị sản lượng nông nghiệp tăng từ 707 triệu USD năm 1952 lên 12,06 tỷ USD năm 1992 và kim ngạch xuất khẩu tăng từ 114 triệu USD năm 1952 lên 410 triệu USD năm 1992.

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp cũng chuyển dịch theo phù hợp với yêu cầu công nghiệp: giảm tỷ trọng giá trị sản lượng trồng trọt từ 71,9% năm 1952 xuống 47,1% năm 1981, tăng giá trị sản lượng chăn nuôi từ 15,6% lên 29,5%.

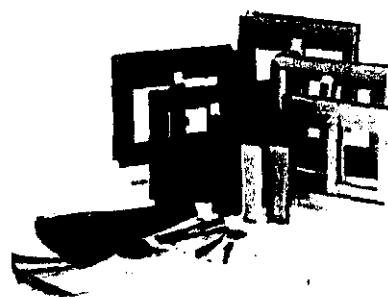
- Đời sống của nông dân Đài Loan trong quá trình công nghiệp hoá đã tăng lên rõ rệt. Đến năm 1981 đã có nhà cửa kiên cố và tính bình quân 100 hộ nông dân có 97 tivi, 92 tủ lạnh, 94 bếp điện, 49 máy giặt.

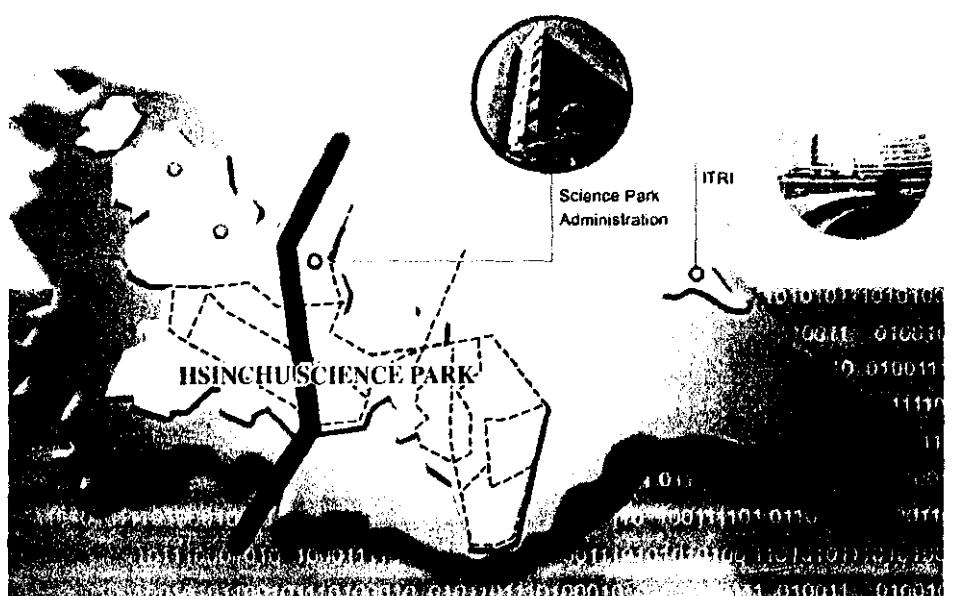
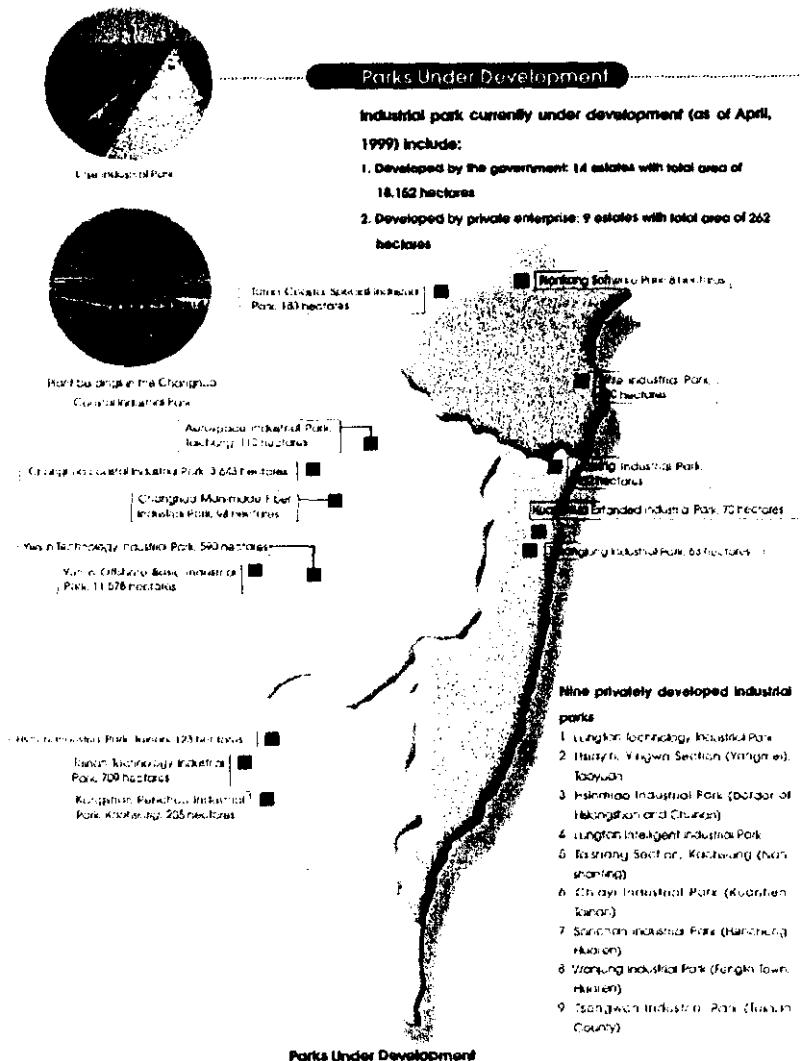
Vấn đề phát sinh lớn nhất trong quá trình phát triển công nghiệp nông thôn Đài Loan là do bối trí các cơ sở công nghiệp phân tán ở nông thôn nên mật độ phân bố xí nghiệp công nghiệp của Đài Loan cao hơn cả Nhật Bản. Do đó môi trường đất, nước, không khí ô nhiễm nặng, đòi hỏi tốn nhiều của và thời gian để khắc phục.

MỘT SỐ MÔ HÌNH MINH HỌA CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ ĐÀI LOAN CỤM CN VỪA VÀ NHỎ MÃ TĨNH ĐIỆN THEO DÂY CHUYỀN KHÉP KÍN



Đây là một dây chuyền mạ, sơn tĩnh điện với
dây chuyền khép kín. Sản phẩm tạo ra là
những vật dùng gia dụng,





PHẦN III

KẾT LUẬN

Qua những phân tích trên cho chúng ta thấy những kinh nghiệm của nước bạn gặp phải về những chính sách quản lý, quy mô cũng như cách tổ chức không gian mà đất nước chúng ta có thể rút kinh nghiệm trong việc lựa chọn những hướng đi cho việc phát triển những cụm XNCN vừa và nhỏ.

A/ Những bài học rút ra từ những hoạt động của những cụm XNCN vừa và nhỏ

a) Những khó khăn các XNCN vừa và nhỏ gặp phải

- Đa phần các nước này đang phải đối mặt với những khó khăn trong việc cung cấp việc làm cho lực lượng lao động ngày càng tăng của họ. Những sự khác nhau trong hoạt động thực sự của các XNCN vừa và nhỏ trong các nước này được xem xét qua những sự khác nhau về hiệu quả kinh tế tương đối và môi trường kinh tế tương ứng trong đó các XNCN vừa và nhỏ hoạt động, bao gồm khung kinh tế vĩ mô do các chiến lược phát triển kinh tế các nước này đang theo đuổi tạo ra và các chính sách xúc tiến phát triển các XNCN vừa và nhỏ đặc thù được áp dụng ở các quốc gia này.
- Sức cạnh tranh của các XNCN vừa và nhỏ bị ảnh hưởng bởi hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong hoạt động sản xuất của chúng.
- XNCN vừa và nhỏ, có sự khác nhau đáng kể giữa các nước về hiệu quả kinh tế tương đối giữa các XNCN vừa và các XNCN nhỏ.
- Sự điều chỉnh cơ cấu trong khối các XNCN vừa và nhỏ sẽ được mở rộng hay cản trở, phụ thuộc vào các biện pháp khuyến khích hay không khuyến khích sự phát triển các XNCN vừa và nhỏ của các chiến lược công nghiệp hoá được áp dụng.

b) Những thuận lợi của các XNCN vừa và nhỏ

- Sự phát triển của các XNCN vừa và nhỏ nói chung được cho là có sự đóng góp đáng kể ở các nước đang phát triển để giải quyết việc làm và tạo thu nhập, đặc biệt cho khối dân cư thu nhập thấp.
- Các XNCN vừa và nhỏ truyền thống sử dụng các công nghệ đơn giản và sản xuất các sản phẩm tiêu dùng đơn giản phục vụ khối các khách hàng thu nhập thấp sẽ phải dần dần nhường chỗ cho các XNCN vừa và nhỏ hiện đại là các nhà cung cấp các sản phẩm công nghiệp và là các nhà xuất khẩu năng động các hàng hoá công nghiệp.

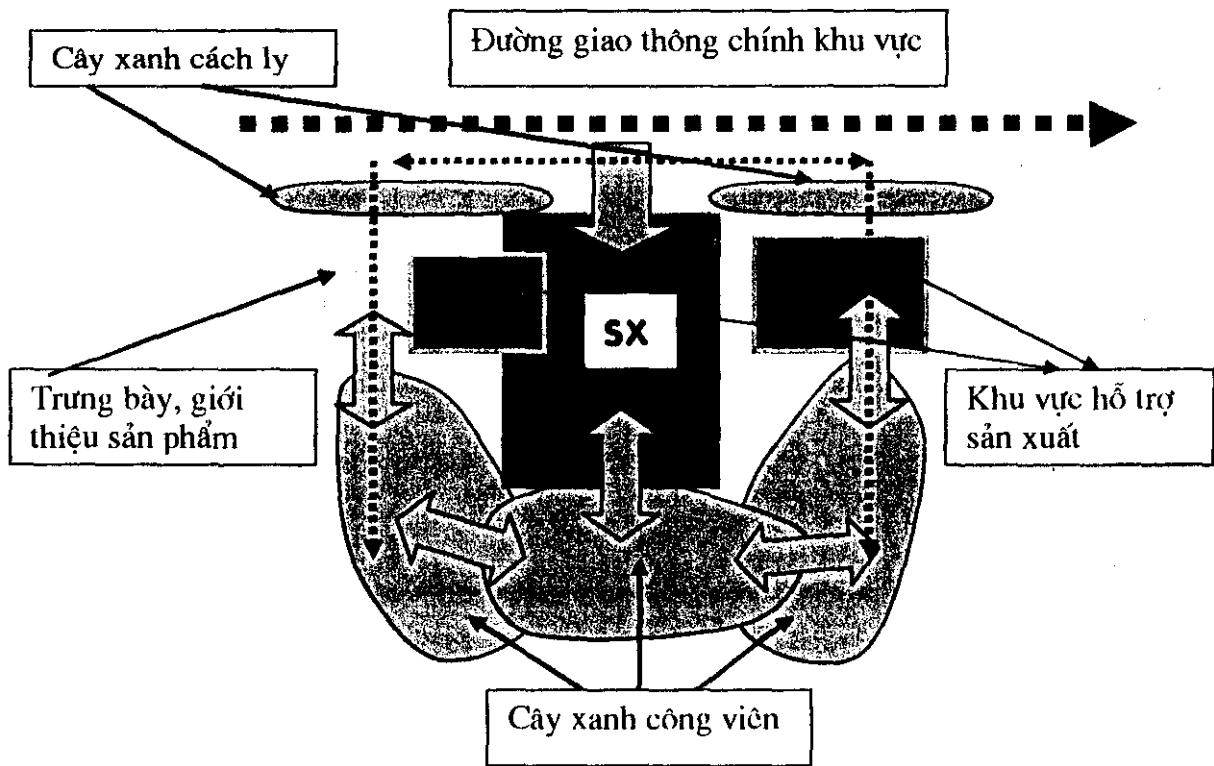
c) Các chính sách cần được xem xét cẩn nhắc khi hỗ trợ các XNCN vừa và nhỏ

- Cơ cấu bảo hộ hiệu dụng (EPR) trong các nước.

- Các biện pháp lựa chọn: tỷ giá hối đoái, kiểm soát nhập khẩu, bảo hộ qua thuế theo từng trường hợp riêng biệt, miễn trừ thuế nhập khẩu, các biện pháp khuyến khích về thuế, và tín dụng trợ cấp xuất khẩu.
- Hệ thống bảo hộ và các biện pháp lựa chọn đã có tác động âm tính đối với các tiềm năng phát triển của các XNCN vừa và nhỏ qua cản trở sự cải thiện chất lượng sản phẩm và sản phẩm đầu ra cũng như làm giảm nhu cầu các sản phẩm và bán thành phẩm của các XNCN vừa và nhỏ.
- Hỗ trợ các thông tin và kinh nghiệm cung cấp các dịch vụ kinh tế như các hỗ trợ kỹ thuật, quản lý, tiếp thị, kết cấu hạ tầng, các dịch vụ công cộng khác, địa điểm hợp lý cho các XNCN, các hoạt động vay vốn này cho cả phí các ngân hàng và các bên vay là các XNCN vừa và nhỏ.

Vì vậy, trong giai đoạn đầu, các hỗ trợ phi tài chính cần được cung cấp với phí hỗ trợ qua các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, các biện pháp này không được đơn giản là thay bằng các dịch vụ tư nhân mà phải khắc phục các ngăn cách giữa các XNCN vừa và nhỏ và các nhà cung cấp các dịch vụ tư nhân đó. điều này là điều kiện tiên quyết cho việc thiết lập một nền công nghiệp sản xuất có sức cạnh tranh quốc tế.

B/ Mô hình tổng kết từ những cụm XNCN vừa và nhỏ của một số nước Châu Á
Qua những nghiên cứu một số cụm XNCN vừa và nhỏ của Nhật Bản, Đài Loan cho thấy những cụm XNCN có quy mô sản xuất và phân bố như sau:



Cơ cấu Phân loại	Tỷ lệ %
Cây xanh công viên + cây xanh cách ly:	15 - 20
Nhà sản xuất chính	30 - 40
Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm	15 - 20
Khu vực hỗ trợ sản xuất	10 - 20
Tổng số	100

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 - Các xí nghiệp vừa và nhỏ đồng hành hay nạn nhân của quá trình phát triển kinh tế – năm 1980 – 1982 trường kinh tế thế giới Kiel (Tây Đức) thực hiện với sự tài trợ của Cty Stiftung Volkswagenwerk.
2. Sự thăng trầm - của các xí nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản -Tác giả: Hiroshi Teraoka
- 3- Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn các nước Châu á và Việt nam. Trung tâm kinh tế Châu á - Thái Bình Dương, nhà xuất bản Chính Trị Quốc gia - 1997.
- 4- Kết quả điều tra về công nghiệp nông thôn “ Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nghèo” Islamabad 5/1992, của Trung tâm Phát triển Nông thôn toàn diện khu vực Châu á - Thái Bình Dương (CIRDAP).
- 5- Con đường công nghiệp Trung Quốc là con đường kết hợp công nghiệp hoá thành thị với công nghiệp hoá nông thôn (Kỷ yếu Hội thảo về vấn đề công nghiệp hoá nông thôn của Hội nghiên cứu Học thuật khoá I, hiệp hội Hương Trấn Trung quốc)
- 6- Báo cáo khảo sát công nghiệp nông thôn (xí nghiệp Hương Trấn) Trung quốc của Nguyễn Phượng Vỹ, Phó trưởng Ban Chính sách quản lý Công nghiệp Thực phẩm (Bộ NN - CNTP).
- 7-Những bài học rút ra từ thực tiễn phát triển công nghiệp nông thôn ở các nước đang phát triển Châu á, PGS.TS Nguyễn Sinh Cúc, Vụ trưởng vụ NN, Tổng cục Thống kê.
- 8- Niên giám thống kê 2002(Nhà xuất bản thống kê - Hà nội - 2003)
- 9- Potentialities of rural industrialization in Vietnam : Lessons from China's experience. (Michiki Kikuchi - Hosei Univesity)
- 10- Traditional Crafts of Japan. Publisher: Japan Traditional Craft Center, October 25, 1995.

PHU LUC

LUẬT XÍ NGHIỆP HƯƠNG TRẦN NUỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TL5)

(Được thông qua tại Hội nghị lần thứ 22 của Uỷ ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá VIII ngày 29/10/1996).

Điều 1: Luật này chế định ra nhằm nâng đỡ và hướng dẫn xí nghiệp Hương Trấn tiếp tục phát triển lành mạnh, bảo hộ quyền hợp pháp của xí nghiệp Hương Trấn, quy định hành vi xí nghiệp Hương Trấn, làm giàu kinh tế nông thôn, thúc đẩy công cuộc xây dựng hiện đại hoá chủ nghĩa xã hội.

Điều 2: Tên gọi xí nghiệp Hương Trấn trong Luật này nhằm chỉ đầu tư của tổ chức kinh tế nông thôn và nông dân là chính. Ở Hương Trấn, các loại xí nghiệp có nghĩa vụ gánh vác và chi viện cho nông nghiệp. Cái gọi là đầu tư là chính nếu ở trên nhằm chỉ đầu tư của tổ chức kinh tế tập thể nông thôn hoặc của nông dân vượt quá 50%, hay tuy chưa đủ 50% nhưng lại có quyền lợi không chế cổ phần hoặc có tác dụng chi phối trên thực tế. Xí nghiệp Hương Trấn phù hợp với điều kiện pháp nhân xí nghiệp, có tư cách pháp nhân đúng theo luật pháp.

Điều 3: Xí nghiệp Hương Trấn là trụ cột quan trọng của kinh tế nông thôn và là bộ phận cấu thành quan trọng của kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ chủ yếu của xí nghiệp Hương Trấn là căn cứ vào nhu cầu thị trường phát triển sản xuất hàng hoá, cung cấp phục vụ xã hội, tăng sự cung cấp hữu hiệu đối với xã hội, thu hút sức lao động dư thừa ở nông thôn, nâng cao thu nhập cho nông dân, chi viện cho nông nghiệp, thúc đẩy hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội.

Điều 4: Phát triển xí nghiệp Hương Trấn, kiên trì nguyên tắc lấy kinh tế tập thể nông thôn làm chủ đạo, các thành phần kinh tế cùng nhau phát triển.

Điều 5: Nhà nước có sự giúp đỡ tích cực, quy hoạch hợp lý, phân loại, chỉ đạo, quản lý theo luật pháp đối với xí nghiệp Hương Trấn.

Điều 6: Nhà nước khuyến khích và tập trung giúp đỡ khu vực có nền kinh tế kém phát triển, khu vực dân tộc thiểu số phát triển xí nghiệp Hương Trấn, khuyến khích các xí nghiệp Hương Trấn ở khu vực có nền kinh tế phát triển hoặc các tổ chức kinh tế khác áp dụng nhiều hình thức giúp đỡ hai khu vực nêu trên.

Điều 7: Bộ phận quản lý hành chính xí nghiệp Hương Tràm thuộc Quốc vụ viện và các ban ngành hữu quan căn cứ chức trách của mình và tiến hành quy hoạch, điều chỉnh, giám sát, đôn đốc đối với xí nghiệp Hương Tràm trong toàn quốc . Bộ phận quản lý hành chính xí nghiệp Hương Tràm của chính quyền nhân dân các ban ngành có liên quan căn cứ chánh nhiệm của mình mà tiến hành quy hoạch, điều chỉnh, đôn đốc, giám sát, phục vụ đối với xí nghiệp Hương Tràm trong khu vực hành chính của mình.

Điều 8: Xí nghiệp Hương Tràm theo luật đăng ký phải do Bộ, Ngành quản lý hành chính xí nghiệp Hương Tràm địa phương đó giải quyết thủ tục, phương án đăng ký. Xí nghiệp Hương Tràm đổi tên gọi, nơi ở, đơn vị, tạm dừng, chấm dứt hoạt động v.v..., căn cứ luật giải quyết đăng ký, sau đăng ký xây dựng hoặc đăng ký đóng cửa phải báo với Bộ, Ngành quản lý hành chính xí nghiệp Hương Tràm giải quyết.

Điều 9: Xí nghiệp Hương Tràm đặt cơ quan chi nhánh tại thành phố hoặc tổ chức kinh tế tập thể nông thôn mở các xí nghiệp có nghĩa vụ gánh vác, chi viện cho nông nghiệp tại thành phố đó, được căn cứ theo sự đổi dãi với xí nghiệp Hương Tràm.

Điều 10: Xí nghiệp Hương Tràm do tổ chức kinh tế tập thể nông thôn đầu tư xây dựng, trong đó quyền về tài sản xí nghiệp thuộc về sở hữu tập thể nông dân đã xây dựng xí nghiệp đó. Xí nghiệp Hương Tràm do tổ chức kinh tế tập thể nông thôn và các xí nghiệp tổ chức hoặc cá nhân cùng nhau đầu tư xây dựng, trong đó quyền tài sản xí nghiệp căn cứ vào số vốn xuất ra, thuộc về sở hữu của những người đầu tư.

Điều 11: Xí nghiệp Hương Tràm căn cứ theo pháp luật tiến hành độc lập hạch toán, tự chủ kinh doanh, tự chịu thua lỗ. Xí nghiệp Hương Tràm có tư cách pháp nhân xí nghiệp, căn cứ theo pháp luật được quyền có tư cách tài sản pháp nhân.

Điều 12: Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp của xí nghiệp Hương Tràm , tài sản hợp pháp của xí nghiệp Hương Tràm không bị xâm phạm. Bất kỳ tổ chức nào, cá nhân nào cũng không được đi ngược lại pháp luật, pháp quy hành chính để can thiệp vào kinh doanh, sản xuất của xí nghiệp Hương Tràm và thay đổi người phụ trách xí nghiệp, không được chiếm hữu phi pháp hoặc sử dụng sai tài sản xí nghiệp Hương Tràm.

Điều 13: xí nghiệp Hương Tràm xây dựng hình thức xí nghiệp theo luật pháp, quy định pháp quy hành chính. Người đầu tư căn cứ luật pháp, pháp quy hành chính

hữu quan có quyền quyết định những hạng mục quan trọng, xây dựng chế độ quản lý kinh doanh, căn cứ luật pháp có quyền và nghĩa vụ trách nhiệm cụ thể.

Điều 14: Xí nghiệp Hương Trấn căn cứ pháp luật tiến hành quản lý dân chủ, người đầu tư khi xác định chế độ quản lý kinh doanh xí nghiệp và người phụ trách xí nghiệp, đưa ra quyết sách kinh doanh quan trọng và quyết định các vấn đề quan trọng khác như: tiền lương công nhân viên, phúc lợi đời sống, bảo hộ lao động, an toàn lao động ... và thông qua ý kiến của công đoàn xí nghiệp và công nhân viên, tiếp thu giám sát, đôn đốc của công nhân viên và tiến hành định kỳ công bố với công nhân viên.

Điều 15: Nhà nước khuyến khích khu vực có điều kiện xây dựng và kiện toàn chế độ bảo hiểm xã hội cho công nhân viên trong xí nghiệp Hương Trấn.

Điều 16: Xí nghiệp Hương Trấn đã có chế độ bảo hiểm xã hội khi tạm dừng hoạt động hoặc chấm dứt kinh doanh, dựa vào quy định hữu quan mà xếp đặt cho công nhân viên, dựa vào các điều kiện thoả thuận trong hợp đồng mà giải quyết, theo pháp luật quy định mà ký kết hợp đồng. Các công nhân viên thuộc tổ chức kinh tế tập thể nông thôn có quyền trở về làm cho các tổ chức kinh tế tập thể nông thôn hoặc những ngành nghề riêng của họ.

Điều 17: Sau khi nộp thuế, xí nghiệp Hương Trấn đóng góp một số phần nhất định trích từ lợi nhuận để giúp đỡ nông nghiệp và chi cho những hoạt động xã hội ở nông thôn. Việc quản lý và sử dụng số tiền đó do tỉnh, khu tự trị, chính quyền nhân dân trực thuộc thành phố quy định. Ngoài luật pháp, pháp quy hành chính và các quy định đã ban hành, bất cứ cơ quan nào, tổ chức nào hay cá nhân nào cũng không được thu thêm tiền của xí nghiệp Hương Trấn bằng bất cứ hình thức gì.

Điều 18: Nhà nước căn cứ tình hình phát triển của xí nghiệp Hương Trấn mà giảm bớt mức thuế của xí nghiệp Hương Trấn ở một mức độ và thời gian nhất định. Loại thuế, kỳ hạn và mức độ giảm thuế là do Quốc vụ viện quy định.

Điều 19: Đối với các xí nghiệp Hương Trấn mô hình vừa và nhỏ phù hợp với một trong những điều kiện dưới đây, nhà nước sẽ căn cứ vào tình hình cụ thể mà thực hiện ưu đãi về thuế trong thời gian nhất định.

1. Xí nghiệp Hương Trấn chế độ sở hữu tập thể đang trong thời kỳ đầu xây dựng gặp khó khăn về kinh doanh.
2. Xí nghiệp Hương Trấn xây dựng ở khu vực dân tộc thiểu số, ở vùng biên giới xa xôi và khu vực nghèo khó.
3. Xí nghiệp Hương Trấn làm những công việc như chế biến, vận chuyển, tiêu thụ các mặt hàng thịt gia súc, lương thực.

4. Xí nghiệp Hương Tràm mà chính sách sản nghiệp của nhà nước đã quy định là cần giúp đỡ.

Các biện pháp cụ thể về ưu tiên mức thuế do Quốc vụ viện quy định.

Điều 20: Nhà nước áp dụng các hoạt động tín dụng để khuyến khích và giúp đỡ xí nghiệp Hương Tràm phát triển. Nhà nước ưu tiên cho các xí nghiệp Hương Tràm phù hợp với một trong những điều kiện ở điều trên và phù hợp với điều kiện vay tiền, được vay vốn tín dụng. Các xí nghiệp gặp khó khăn về vốn sản xuất nhưng có tiềm lực phát triển cũng được vay tín dụng. Các biện pháp cụ thể về ưu tiên vay vốn tín dụng do Quốc vụ viện quy định.

Điều 21: Theo quy định của nhà nước, chính quyền nhân dân cấp huyện trở lên có thể lập quỹ phát triển xí nghiệp Hương Tràm. Quỹ này do những nguồn vốn tín dụng dưới đây tạo nên:

1. Tiền chu chuyển Chính phủ rút ra để phát triển xí nghiệp Hương Tràm.
2. Số tiền nhất định mà hàng năm xí nghiệp Hương Tràm phải nộp lên.
3. Lợi nhuận nảy sinh khi vận dụng quỹ.
4. Tiền do các tổ chức kinh tế tập thể nông thôn, các xí nghiệp Hương Tràm và nông dân tự nguyện đóng góp.

Điều 22: Quỹ phát triển xí nghiệp Hương Tràm chuyên dùng để giúp đỡ các xí nghiệp Hương Tràm, phạm vi sử dụng của nó như sau:

1. Giúp đỡ các xí nghiệp Hương Tràm ở khu vực dân tộc thiểu số, biên giới xa xôi và vùng nghèo không phát triển.
2. Ủng hộ việc tiến hành hạng mục liên doanh và hợp tác kinh tế kỹ thuật giữa các xí nghiệp Hương Tràm ở khu vực kinh tế kém phát triển, khu vực dân tộc thiểu số và khu vực kinh tế phát triển.
3. Giúp đỡ xí nghiệp Hương Tràm dựa vào chính sách sản nghiệp của nhà nước để điều chỉnh kết cấu ngành nghề và kết cấu sản nghiệp.
4. Giúp đỡ xí nghiệp Hương Tràm cải tạo kỹ thuật, mở mang sản xuất sản phẩm mới và sản phẩm thủ công truyền thống.
5. Phát triển các xí nghiệp Hương Tràm sản xuất dụng cụ nông nghiệp, sản xuất tư liệu hoặc các xí nghiệp Hương Tràm trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.
6. Phát triển các xí nghiệp Hương Tràm làm các công việc như chế biến, lưu thông, tiêu thụ.... các mặt hàng.
7. Giúp đỡ các xí nghiệp Hương Tràm dạy nghề và kỹ thuật cho lao động học nghề.
8. Các hạng mục cần trợ giúp khác. Phương thức quản lý sử dụng và thành lập quỹ phát triển xí nghiệp Hương Tràm là do Quốc vụ viện quy định.

Điều 23: Nhà nước tích cực bồi dưỡng nhân tài cho xí nghiệp Hương Trấn, khuyến khích các nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý kinh doanh và các học sinh tốt nghiệp trong các trường Đại học, trung học chuyên nghiệp đến làm việc tại xí nghiệp Hương Trấn, phục vụ cho xí nghiệp Hương Trấn bằng nhiều cách. Xí nghiệp Hương Trấn bồi dưỡng nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý kinh doanh và sản xuất bằng nhiều cách thức và con đường khác nhau, hơn nữa còn áp dụng các biện pháp ưu tiên để thu hút nhân tài.

Điều 24: Nhà nước áp dụng biện pháp ưu tiên khuyến khích sự mở rộng hợp tác kinh tế kỹ thuật bằng nhiều hình thức giữa xí nghiệp Hương Trấn với các cơ quan nghiên cứu khoa học, các trường cao đẳng, các xí nghiệp quốc doanh và tổ chức kinh tế khác.

Điều 25: Nhà nước khuyến khích xí nghiệp Hương Trấn mở rộng hợp tác và giao lưu kinh tế kỹ thuật với nước ngoài, xây dựng cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, tăng cường xuất khẩu, thu ngoại tệ. Các xí nghiệp Hương Trấn có điều kiện đã được pháp luật quy định có quyền kinh doanh, buôn bán với nước ngoài.

Điều 26: Chính quyền nhân dân địa phương các cấp dựa vào nguyên tắc có bố cục hợp lý, quy hoạch thống nhất để xây dựng các xí nghiệp Hương Trấn kết hợp với các thị trấn, thành phố nhỏ chỉ đạo thúc đẩy xí nghiệp Hương Trấn phát triển tập trung, từng bước tăng cường cơ sở hạ tầng và xây dựng các công trình phục vụ, để tăng nhanh việc xây dựng các thị trấn, thành phố nhỏ.

Điều 27: Các xí nghiệp Hương Trấn nên dựa vào nhu cầu thị trường và chính sách sản nghiệp của nhà nước để điều chỉnh kết cấu ngành nghề và kết cấu sản phẩm một cách hợp lý, tăng cường cải tiến kỹ thuật, không ngừng áp dụng kỹ thuật, công nghệ và thiết bị sản xuất tiên tiến, nâng cao trình độ quản lý kinh doanh của xí nghiệp.

Điều 28: Tổ chức xí nghiệp Hương Trấn, đất đai dùng để xây dựng các xí nghiệp này phải là đất phù hợp với quy hoạch tổng thể về sử dụng đất đai, không chế nghiêm khắc, sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất, chỉ có thể sử dụng đất hoang, đất xấu, không chiếm dụng đất canh tác và đất tốt. Khi tổ chức cho xí nghiệp Hương Trấn sử dụng đất thuộc sở hữu tập thể nông thôn phải dựa vào quy định của pháp luật để giải quyết các thủ tục về phê chuẩn sử dụng đất và thủ tục đăng ký đất đai. Xí nghiệp Hương Trấn sử dụng đất đai thuộc sở hữu tập thể nông thôn mà 2 năm liên tục trở lên không sử dụng hoặc với lý do nào đó ngừng sử dụng từ 1 năm trở lên, chính quyền thu hồi quyền sử dụng của mảnh đất này, để sáp xếp lại quyền sử dụng.

Điều 29: Các xí nghiệp Hương Trấn phải dựa vào pháp luật để mở mang và sử dụng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Xí nghiệp Hương Trấn khi khai thác tài nguyên khoáng sản cần dựa theo quy định của pháp luật đã được ban ngành hữu quan phê chuẩn, được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép sản xuất, làm việc một cách chính quy, chống lãng phí tài nguyên, nghiêm cấm làm hư hại tài nguyên.

Điều 30: Xí nghiệp Hương Trấn căn cứ vào các quy định của nhà nước xây dựng chế độ tài vụ, kế toán, tăng cường quản lý tài vụ, lập sổ kế toán theo luật như hoạt động ghi chép tài vụ đầy đủ.

Điều 31: Xí nghiệp Hương Trấn cần căn cứ vào chế độ thống kê nhà nước như tài liệu thống kê thực, xí nghiệp Hương Trấn có quyền từ chối đăng báo đối với báo cáo điều tra thống kê trái với quy định của nhà nước.

Điều 32: Xí nghiệp Hương Trấn cần căn cứ pháp luật xử lý đăng ký thuế vụ, đúng thời hạn tiến hành nộp thuế và nộp đầy đủ các khoản thuế. Chính quyền nhân dân các cấp theo luật pháp tăng cường công tác quản lý thu thuế của xí nghiệp Hương Trấn Các Bộ, Ngành liên quan không được vượt quá quyền hạn quản lý miễn giảm thuế đối với xí nghiệp Hương Trấn.

Điều 33: Xí nghiệp Hương Trấn cần tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, cố gắng nâng cao chất lượng sản phẩm, sản phẩm sản xuất và tiêu thụ phải phù hợp tiêu chuẩn trong ngành, bảo đảm sức khỏe con người và tiêu chuẩn nhà nước như: an toàn tài sản, không được sản xuất tiêu thụ các mặt hàng kém chất lượng hoặc bị nhà nước ra lệnh cấm sản xuất, không được làm hàng giả thay hàng thật.

Điều 34: Xí nghiệp Hương Trấn cần căn cứ pháp luật sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, coi trọng chữ tín của xí nghiệp, căn cứ quy định nhà nước làm ra các nhãn mác kinh doanh, không được mạo tên địa phương sản xuất, người sản xuất, địa chỉ, ghi số mã giả.

Điều 35: Xí nghiệp Hương Trấn phải tuân thủ pháp luật, quy định về bảo vệ môi trường, căn cứ chính sách sản nghiệp nhà nước, dưới sự chỉ đạo thống nhất của chính quyền nhân dân địa phương, áp dụng biện pháp tích cực phát triển xí nghiệp không gây ô nhiễm, ít ô nhiễm, tiêu thụ ít nguyên liệu thiên nhiên, thiết thực phòng trừ ô nhiễm môi trường và phá hoại môi sinh, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Chính quyền địa phương phải đặt ra và thực thi quy hoạch bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng phòng trừ ô nhiễm của xí nghiệp Hương Trấn.

Điều 36: Xí nghiệp Hương Trấn phải nghiêm túc chấp hành chế độ trình giải vấn đề ảnh hưởng môi trường khi xây dựng những hạng mục có liên quan về môi trường. Trong hạng mục xây dựng xí nghiệp Hương Trấn biện pháp phòng chống ô nhiễm phải đồng thời thiết kế, đồng thời thi công, đồng thời đưa vào sử dụng cùng với công trình chủ thể. Biện pháp phòng chống ô nhiễm phải được Bộ, Ngành chủ quản hành chính bảo vệ môi trường nghiệm thu hợp quy cách, sau đó hạng mục xây dựng mới được đưa vào sử dụng hay sản xuất. Xí nghiệp Hương Trấn không được áp dụng hoặc sử dụng những công nghệ và thiết bị gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường bị nhà nước cấm. Không được sản xuất và kinh doanh sản phẩm gây ô nhiễm môi trường bị nhà nước ra lệnh cấm, chất thải ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn của nhà nước quy định, địa phương phải đề ra thời hạn xử lý, xí nghiệp Hương Trấn nào chưa hoàn thành xong công việc xử lý chất thải thì theo pháp luật phải đóng cửa, tạm dừng hoạt động hoặc chuyển hướng sản xuất kinh doanh.

Điều 37: Xí nghiệp Hương Trấn phải tuân thủ pháp luật, quy định bảo hộ lao động, an toàn lao động, thực sự chấp hành an toàn là trên hết và dự phòng là chính. áp dụng biện pháp kỹ thuật vệ sinh lao động có hiệu quả và biện pháp quản lý, phòng chống sự cố gây thương vong trong sản xuất và phát sinh bệnh nghề nghiệp. Đối với việc vi phạm đến an toàn công nhân viên phải có thời gian nhất định để giải quyết hoặc tạm dừng hoạt động sản xuất. Nghiêm cấm người quản lý đi ngược lại quy định về an toàn, dùng mệnh lệnh cưỡng ép công nhân mạo hiểm. Có sự cố thương vong trong sản xuất phải áp dụng mọi biện pháp cứu hộ một cách tích cực, theo luật mà có xử lý thỏa đáng và báo cáo cho bộ ngành hữu quan.

Điều 38: Cơ quan hoặc cá nhân làm trái các quy định trong luật này, có một trong những hành vi dưới đây do Bộ Ngành quản lý hành chính xí nghiệp Hương Trấn thuộc về chính quyền từ cấp huyện trở lên xem xét và xử lý:

1. Thay đổi một cách phi pháp quyền sở hữu xí nghiệp Hương Trấn.
2. Chiếm hữu phi pháp hoặc sử dụng trái phép tài sản của xí nghiệp Hương Trấn.
3. Bãi miễn phi pháp người phụ trách xí nghiệp Hương Trấn.
4. Xâm phạm quyền kinh doanh tự chủ của xí nghiệp Hương Trấn làm tổn thất kinh tế cho xí nghiệp Hương Trấn phải bồi thường theo pháp luật.

Điều 39: Xí nghiệp Hương Trấn có quyền kiểm tra, giám sát, tài chính, vật giá và tố cáo Bộ Ngành quản lý hành chính xí nghiệp Hương Trấn , tố cáo đơn vị, cá nhân thu phí hoặc phạt tiền phi pháp đối với xí nghiệp Hương Trấn. Người có quyền hạn của Bộ, Ngành hữu quan và cơ quan cấp trên phải nhận lệnh đình chỉ

các hành vi trên, đề ra thời hạn thu hồi tài chính vật giá hữu quan. Đối với nhân viên trực tiếp vi phạm luật, các Bộ, Ngành hữu quan có thể căn cứ tình hình nặng nhẹ, đưa ra cách xử phạt tương ứng.

Điều 40: Xí nghiệp Hương Tràm làm trái pháp luật, pháp quy về chất lượng sản phẩm nhà nước, về bảo vệ môi trường, về quản lý đất đai, về khai thác tài nguyên thiên nhiên, về an toàn lao động, nộp thuế... ngoài việc xử lý theo pháp luật và pháp quy hữu quan ra, các cơ quan quản lý xí nghiệp Hương Tràm phải căn cứ tình hình nặng nhẹ mà tạm đình chỉ việc hưởng thụ của xí nghiệp Hương Tràm đối với một phần hoặc toàn phần của ưu đãi theo quy định.

Điều 41: Những xí nghiệp Hương Tràm làm trái với luật này, không đảm nhận chi viện cho nông nghiệp, Bộ Ngành quản lý hành chính của xí nghiệp Hương Tràm có thể đình chỉ toàn bộ hoặc một phần ưu đãi mà luật này đã đề ra.

Điều 42: Các xí nghiệp Hương Tràm không đồng ý với cách xử lý quy định trong luật này từ điều 38 - 41, có quyền đệ trình lên cơ quan có thẩm quyền hoặc đưa đơn tố tụng.

Điều 43: Luật này có hiệu lực từ ngày 1/1/1997.

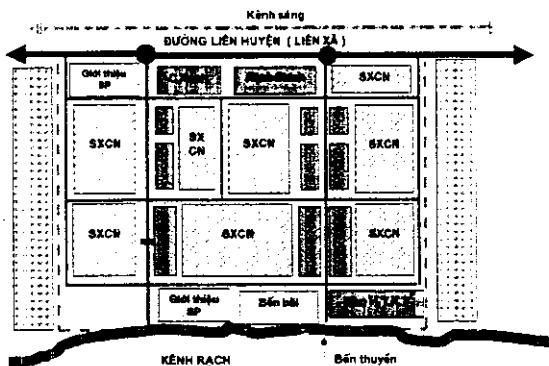
Người sưu tầm và dịch: Cử nhân Trung Quốc học
Phan Minh Thanh

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ NHỎ Ở NÓNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÀ - HỢP

XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CÁC HÌNH THÁI TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

DẠNG 1: TỔ CHỨC KHÔNG GIAN DẠNG NHÓM CHỨC NĂNG KIỂU Ô CỜ



- Các đường chính dạng tuyến vuông góc với nhau, khoảng cách giữa các đường chính tương đối đồng đều tạo thành các ô đất vuông hoặc chữ nhật.

Ưu điểm:

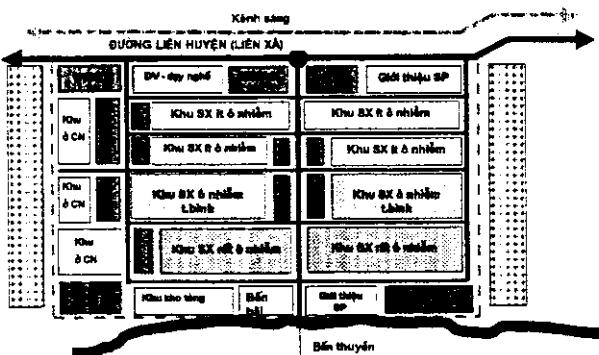
- + Đây là dạng tổ chức không gian phổ biến nhất tại các cụm công nghiệp vừa và nhỏ
- + Dạng tổ chức này có ưu điểm có khả năng lưu thông tốt và bố cục các khu chức năng rõ ràng, thuận tiện cho việc bố trí các cơ sở sản xuất.

Nhược điểm:

- + Chiều dài đường giao thông lớn
- Phạm vi áp dụng:
 - + Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ chuyên ngành có đặc điểm công nghệ sản xuất và quy mô doanh nghiệp tương đối đồng đều.
 - + Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành có quy mô nhỏ và vừa (dưới 30 ha).

DẠNG 2: TỔ CHỨC KHÔNG GIAN DẠNG DÀI TUYẾN CHỨC NĂNG

(Trường hợp có bố trí khu nhà ở công nhân)



- Các đường chính dạng tuyến song song với nhau, khoảng cách giữa các đường chính tương đối đồng đều. Các đường phụ vuông góc với các đường chính nhưng có mật độ thưa hơn nhằm giảm các điểm giao cắt.

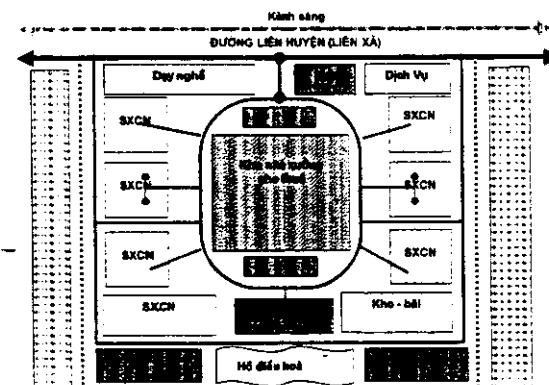
Ưu điểm: Phân chia các khu chức năng thành các khu riêng biệt.

Nhược điểm: Giao thông liên hệ giữa các dải tuyến chức năng hạn chế

- Phạm vi áp dụng:

- Phù hợp với các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành có nhiều ngành nghề với mức độ ô nhiễm khác nhau, quy mô từ trung bình trở lên (30 - 50 ha).

DẠNG 3: TỔ CHỨC KHÔNG GIAN DẠNG HỘN HỢP



- Kết hợp nhiều dạng tổ chức khác nhau như: dạng ô cờ kết hợp mạch vòng, dạng dài chức năng, tia sao kết hợp với dạng mạch vòng...
- Tuyến đường chính dạng mạch vòng, các tuyến phụ bố trí linh hoạt.

Ưu điểm:

- + Thích hợp với những địa hình phức tạp đòi hỏi bố trí linh hoạt.
- + Dễ tạo ra bố cục mặt bằng sinh động.
- + Khắc phục được những nhược điểm của dạng tổ chức không gian D1, D2

- Phạm vi áp dụng:

- + Áp dụng cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ quy mô lớn 30 - 50 ha.
- + Phù hợp với cụm công nghiệp vừa và nhỏ chuyên ngành hoặc cụm công nghiệp đa ngành có một ngành nghề chủ đạo.

CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ

CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

BỘ XÂY DỰNG

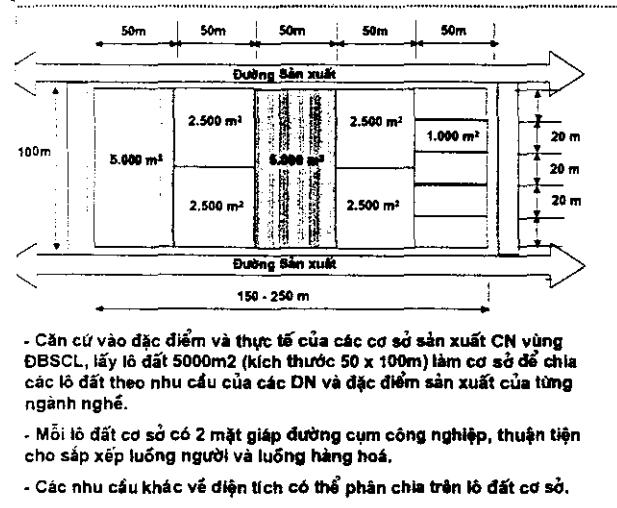
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN

37 LÊ ĐÌNH HẠNH - HÀ NỘI DT: (04) 9.70.0691 FAX: (04) 9764336

MÃ SỐ KC 07 - 23

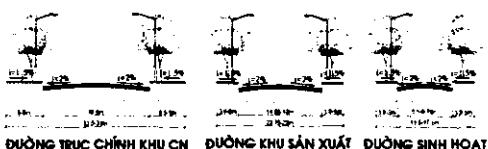
NHÁNH 4

HOẠCH CHIA LÔ TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU H.T.K.T TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ



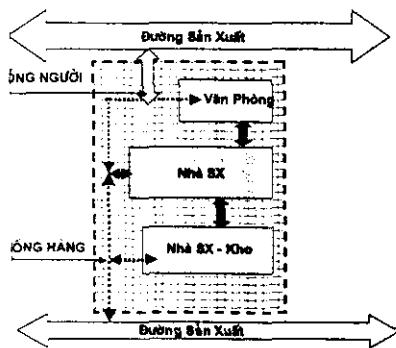
HẠ TẦNG KỸ THUẬT	CHỈ TIÊU
San nền,	- Độ dốc nền của khu đất sản xuất: ≥ 0,004.
Thoát nước mưa	- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (tách riêng nước bẩn và nước mưa).
Giao thông	- Mật độ đường giao thông từ 2,5 - 4,0 km/km ² .
Cấp điện	- SX tiêu thụ công nghiệp: 100+150 kw/ha. - SX công nghiệp: 200+400 kw/ha.
Cấp nước	- Nước cho sản xuất công nghiệp: 40 m ³ /ha.ngđ - Nước sinh hoạt (cho những cụm công nghiệp vừa và nhỏ có người lao động sinh sống): 130 l/ng/ngàyđêm.
Thoát nước bẩn VSMT	- Thoát nước công nghiệp: 36 m ³ /ha.ngđêm - Thoát nước sinh hoạt (cho những CCNV-N có người lao động sinh sống): 130/l/ng/ngàyđêm. - Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp: 0,5 tấn/ha.ngđ - Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 1kg/ng/ngàyđêm

CÁC MẶT CẮT ĐƯỜNG ĐIỂN HÌNH



TỔ CHỨC KHÔNG GIAN TRONG CƠ SỞ SX

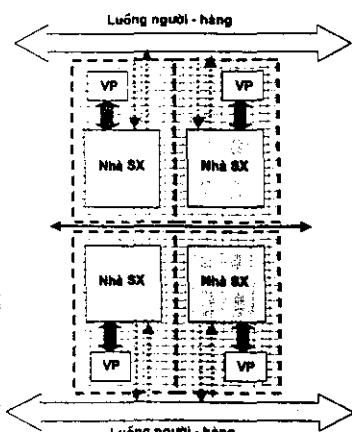
Trường hợp lô đất tiếp giáp 2 mặt đường



Giải pháp: Tổ chức không gian dạng dài tuyến chức năng

- Ưu điểm: Tạo không gian linh hoạt, khối tích công trình không quá lớn.
- Nhược điểm: Chiếm diện tích lớn
- Phạm vi áp dụng: Với những lô đất có diện tích tương đối lớn 2500 - 5000m²

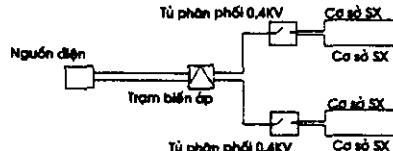
Trường hợp lô đất tiếp giáp 1 mặt đường



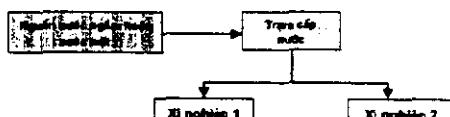
Tổ chức không gian dạng tập trung

- Ưu điểm: tiết kiệm diện tích, dành DT cho sân bãi
- Nhược điểm: Khối tích nhà xưởng, lớn. Tăng kinh phí cải tạo môi trường trong nhà xưởng.
- Phạm vi áp dụng: Với những lô đất có diện tích nhỏ 1000 - 2000m²

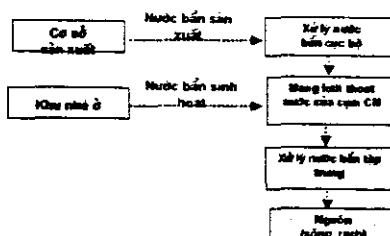
SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN



SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

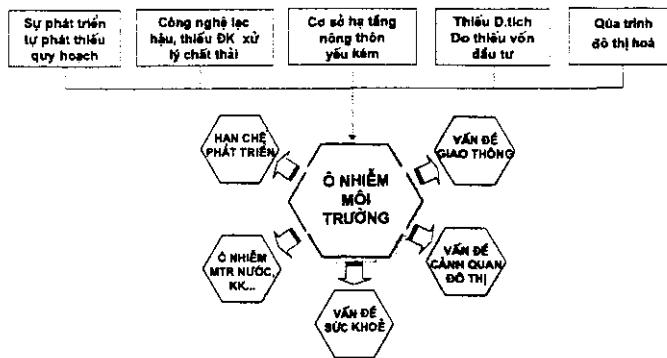


NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC LÝ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ

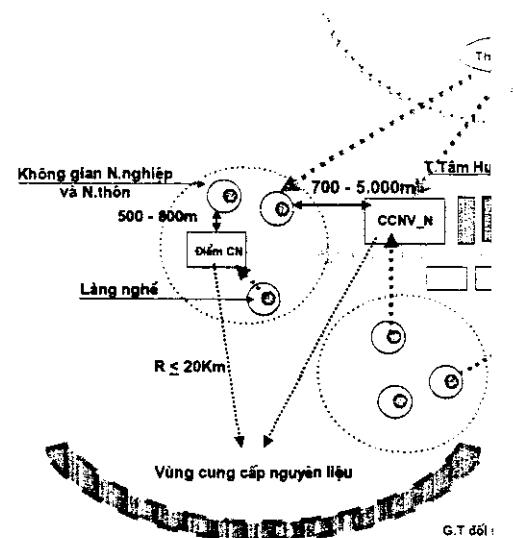
XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

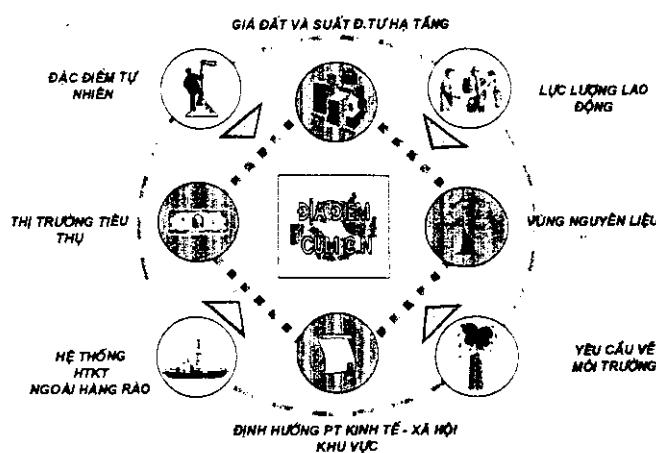
NGUYÊN NHÂN VÀ HỆ QUẢ CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



ĐỊA ĐIỂM XD CỤM CÔNG NGHIỆP VỚI VÙNG NGUYÊN LIỆU VÀ KF



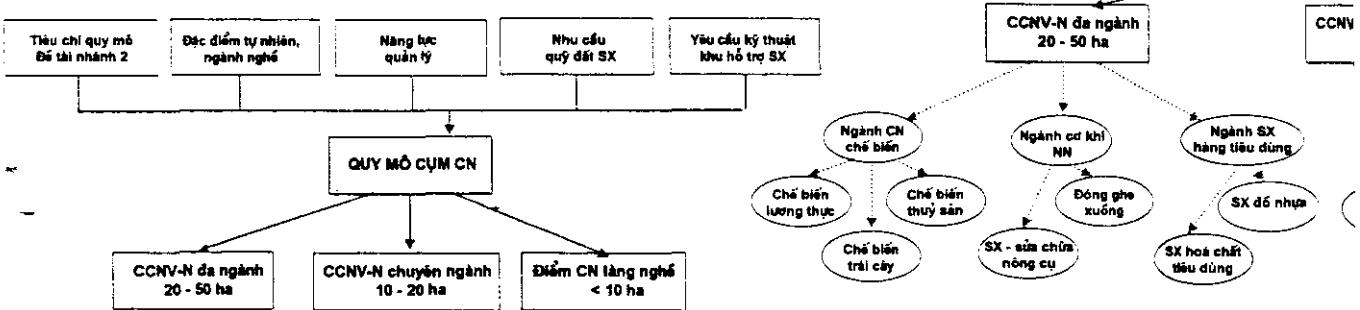
NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA DIỂM XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ



- Điểm công nghiệp làng nghề và cụm công nghiệp vùn chặt chẽ với các KCN tập trung.
- Khoảng cách từ các cụm và điểm công nghiệp vừa :
- Vị trí các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành để:
- Vị trí các điểm công nghiệp vừa và nhỏ làng nghề đ

LỰA CHỌN NGÀNH NGHỀ CỤM CÔNG NGHIỆP

LỰA CHỌN QUY MÔ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ ĐBSCL



ĐẠI KINH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN



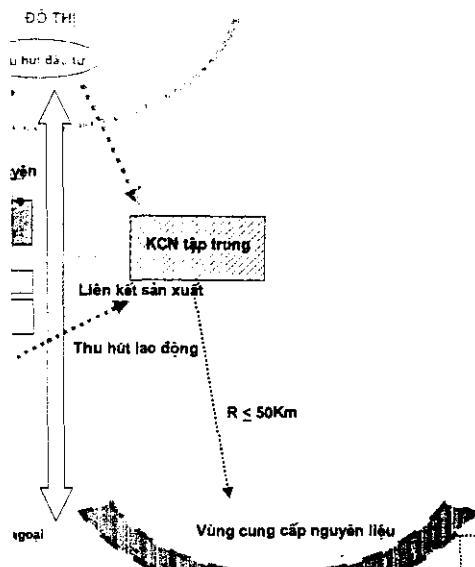
BỘ XÂY DỰNG

VIỆN QUY HOẠCH ĐÓ THỊ NÔNG THÔN

37 LÊ HAI HÀNH - HÀ NỘI - ĐT: (04) 9.766.681 - FAX: (04) 5.764.319

MÃ SỐ KC 07 - 23
NHÁNH 4

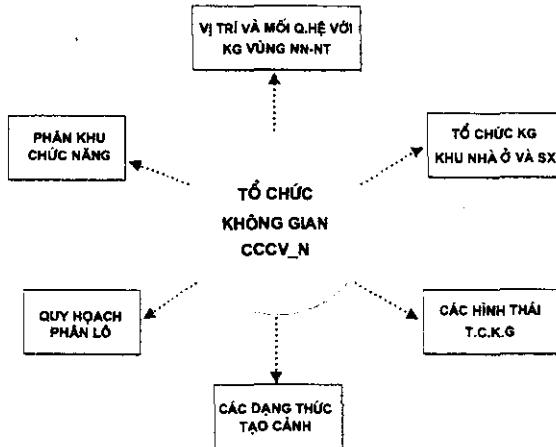
CỘNG NGHỆP VỪA VÀ NHỎ - MÔI LIÊN HỆ TRONG GIAN VÙNG NÔNG THÔN



nhà và nhỏ đa ngành có mối liên kết sản xuất

nhà và nhỏ đến vùng nguyên liệu tối đa là 20km.
các điểm dân cư gần nhất từ 700 - 5000m.
tín các điểm dân cư gần nhất từ 500 - 800m.

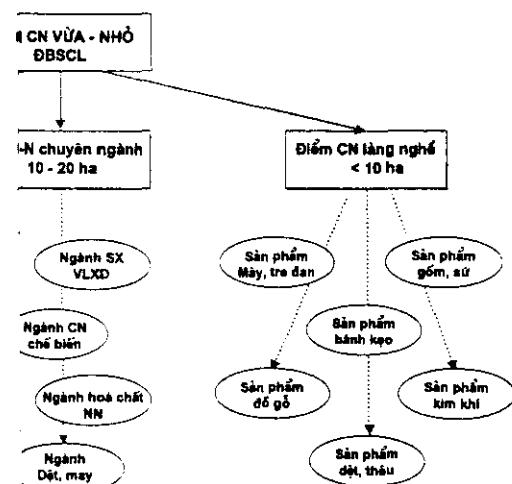
NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TẠO KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ



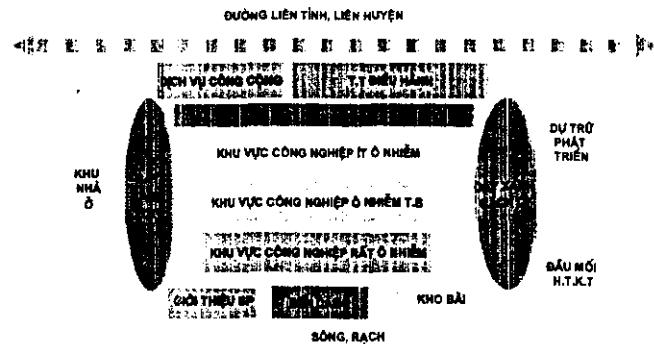
CÁC NGUYỄN TẮC CƠ BẢN TRONG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ DBSCL

- Khai thác hợp lý các điều kiện tự nhiên khu đất, hài hòa thống nhất giữa cảnh quan cụm công nghiệp vừa và nhỏ với cảnh quan vùng nông nghiệp, nông thôn xung quanh.
- Thuận tiện cho các hoạt động sản xuất.
- Phân khu chức năng rõ ràng, mạch lạc. Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.
- Kết hợp các dạng không gian đóng, mở với không gian tuyển tạo nên các kênh thị giác nối kết các cơ sở sản xuất đơn lẻ thành một tổ hợp thống nhất mạng tinh đặc thù cao.
- Tận dụng các yếu tố cảnh quan tự nhiên như mặt nước, sông rạch... với các yếu tố cảnh quan nhân tạo như tượng đài khắc, bảng quảng cáo, tranh cổ động, chiếu sáng... giúp tổ chức tốt môi trường lao động, tăng năng suất và đạt hiệu quả kinh tế cao

NG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ DBSCL



PHÂN KHU CHỨC NĂNG TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ ĐA NGÀNH (Trường hợp có khu nhà ở cho công nhân)



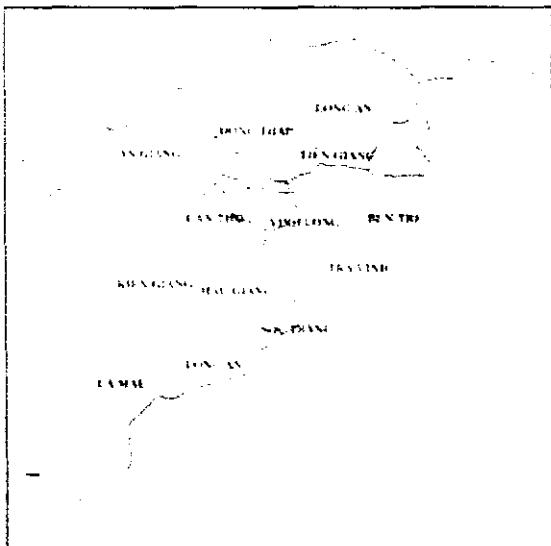
Nghiên cứu cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các làng nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa
Xây dựng mô hình quy hoạch và tổ chức không gian cụm công nghiệp
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

VỊ TRÍ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



ĐBSCL LÀ VÙNG CỨC NẤU CỦA TQ
QUỐC TRONG KHÔNG GIAN 2 - 1° VIBAO
104 - 127 KMH ĐIỂM
PHIA BẮC GIAP VÙNG QUỐC
CAMPUCHIA VÀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
PHIA ĐÔNG VÀ TÂY NAM GIAP BIỂN

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VÙNG ĐBSCL



DBSCL BAO GOM 13 TINH: THANH HIEP TAY NAM BO
-TONG DIEN TICH 70.765 KM², CHIEM 17% DIEN TICH CAN NUOC
-DAN SO 16 TRIU 600 NGUO, CHIEM KHONG 21% DAN SO CAN NUOC
-MAT DO DAN XA 43% NGUO, 1.182

ĐẶC ĐIỂM VÙNG ĐỒNG BẰNG

1 Basic definitions

Q Do you think that the new government is doing its best? **A** Not at all. It is not doing its best. It has been doing the worst for the past four years.

7 Đać dwtm ka ho

Using EDSAC, and with the help of numerous data reduction programs, PITT has developed a computerized system for the analysis of the data from the first two flights of the STS-77 orbiter. The system is designed to reduce the data to a form which can be easily understood by the scientific community.

3. Các câu lệnh for

During the period of the Second World War, the British government developed a system of secret codes and ciphers, known as Bletchley Park, which was used to intercept and decipher messages sent by the German military.

4. THIS IS AN UNCLASSIFIED ITEM FOR ACTION

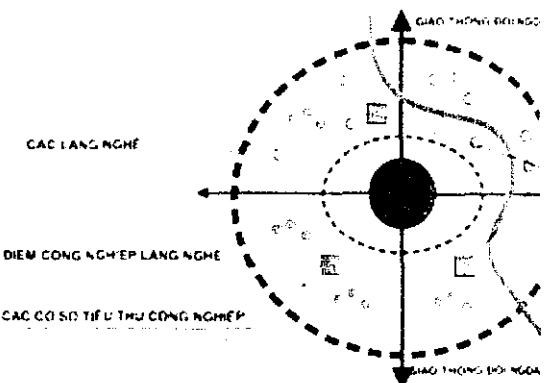
4. Thời trang thời trang công nghiệp

REFERENCES

Die gesuchten Gegebenheiten werden durch die entsprechenden Formulare erfasst und abgespeichert. Diese Formulare sind:

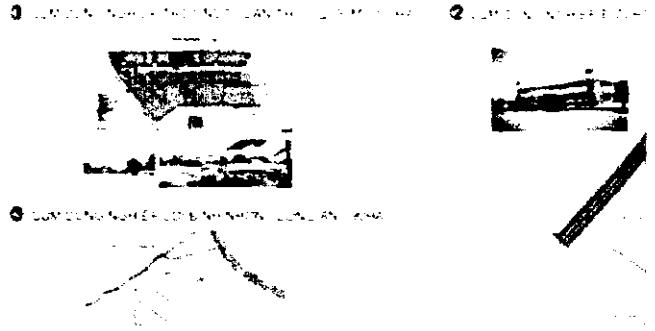
- Einheitsformular für die Antragstellung
- Einheitsformular für die Dokumentation
- Einheitsformular für die Dokumentation

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÁC CỤM CN VỪ MỐI LIÊN HỆ VỚI VÙNG NGUYÊN LIÊ



- Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, nằm trong vùng nguyên liệu thuận lợi sản xuất từ 700 - 3000m.
 - Các diem công nghiệp gần với các làng nghề thủ công truyền thống già nua, xa cách các diem dân cư từ 500 - 800m.
 - Các làng nghề phản bội khong đều, tập trung nhiều tại các tỉnh: Vĩnh Long
 - Các diem sản xuất nông nghiệp có xu hướng bám theo các tuyến giao thông để

MỘT SỐ HÌNH ẢNH CÁC CỤM CÔNG NGHỆ



ĐÁNH GIÁ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NÔNG THÔN

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN

37 LÊ ĐÀI HÀ NỘI - ĐT: (04) 7760697 - FAX: (04) 926413

MÃ SỐ KC 07 - 23

SỐNG CỨU

ĐÁNH GIÁ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

PHÂN TÍCH CƠ HỘI XÂY DỰNG MÔ HÌNH CỤM CN VỪA VÀ NHỎ THEO PHƯƠNG PHÁP MA TRẬN SWOT

SWOT	PHÂN TÍCH	ĐÁNH GIÁ
Strengths - Một mạnh	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn nguyên liệu dồi dào Các chính sách hỗ trợ trong xây dựng cụm CN của các địa phương Nhu cầu phát triển của các cơ sở TTCN và các làng nghề là rất lớn 	
Weaknesses - Một yếu	<ul style="list-style-type: none"> Địa chất công trình của Vùng là nền đất yếu, lát thường xuyên ngập lụt nên chi phí lớn nên và giá cả móng công trình cao, ảnh hưởng tới tổng vốn đầu tư. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào chưa hoàn chỉnh gây khó khăn cho hoạt động của CCNV-H. Tay nghề của người lao động thấp hơn so với người lao động Vùng Đồng Nai. 	
Opportunities - Cơ hội	<ul style="list-style-type: none"> Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản khuyến khích phát triển các cơ sở SX TTCN và CCNV - NÔNG nông thôn. Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập kinh tế Thế giới, bám cạnh những khu kinh tế cảng mở ra nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế nói chung. Phát triển các CCNV-H cũng là cơ hội tốt để các địa phương thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành CN và DV trong giá trị SX. Tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội 	Mức độ thuận lợi trung bình
Threats - Nguy cơ	<ul style="list-style-type: none"> Mất nguyên liệu trong doanh nghiệp do giá nông nghiệp. Chết thối công nghiệp ảnh hưởng xấu đến môi trường nếu không được quản lý và xử lý tốt. Dân số khu vực xung quanh CCNV-H tăng đột biến kéo theo các vấn đề an sinh xã hội đòi hỏi nhiều cấp, nhiều ngành cùng tham gia giải quyết 	

A VÀ NHỎ VÀ ĐỀ VÀ NÔNG THÔN

VÙNG NGUYỄN LĨEU

NGÀNH NGHỀ ĐẶC TRƯNG

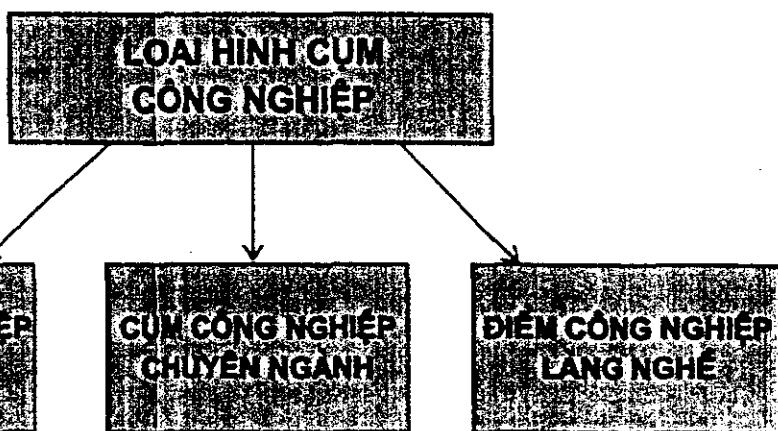
- CHẾ BIẾN NÔNG SẢN - THỦY SẢN
- CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI
- CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP
- CHẾ BIẾN GỖ, ĐONG GHE XƯỐNG
- SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- HOÀ CHẤT PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP

đi giao thông thủy bộ, cách các điểm

nhau các tuyến giao thông liên huyện,

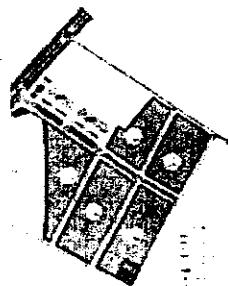
ng Cai Thìn, Tiền Giang, Bạc Liêu
lâm dịch vụ

XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẶC TRƯNG VÙNG

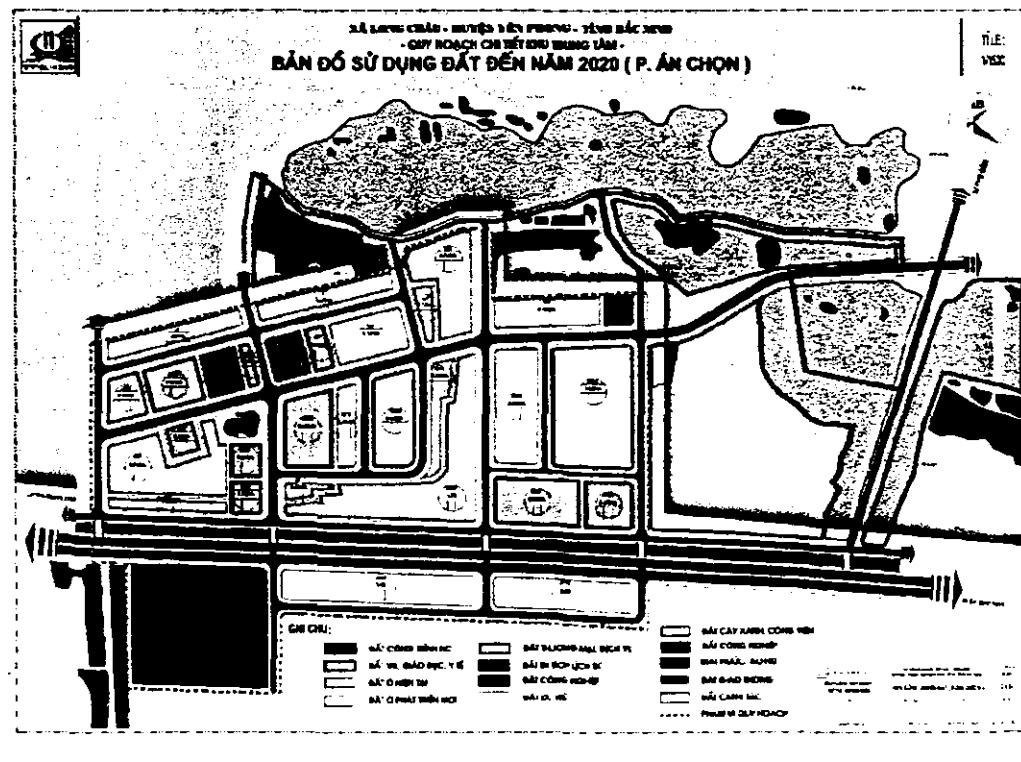
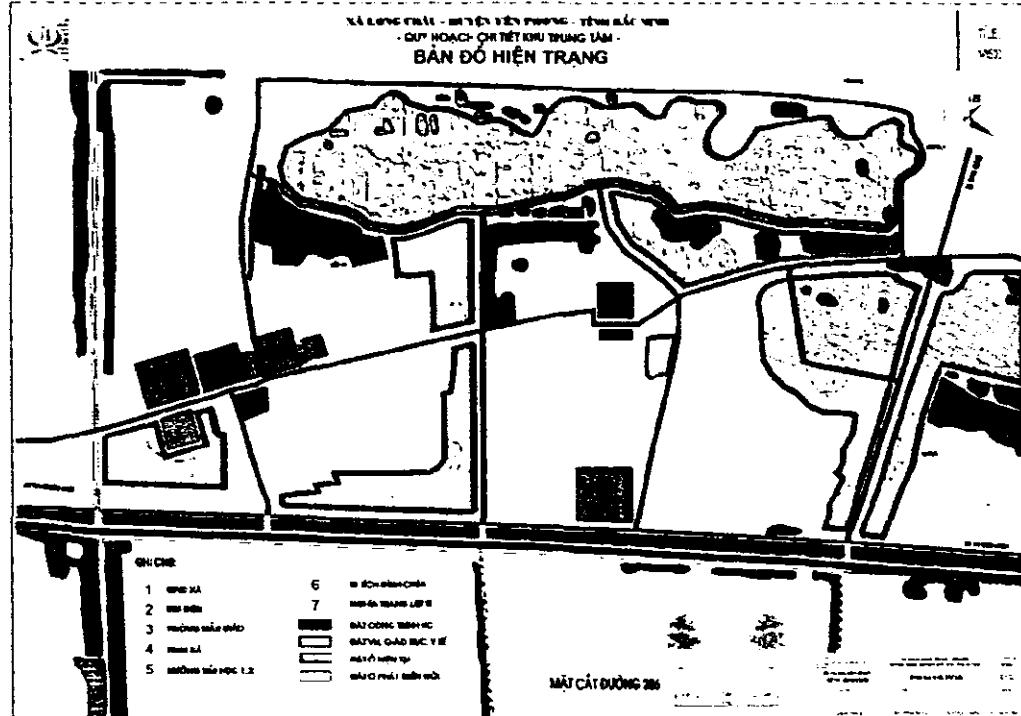


HIỆP HIỆN TRẠNG

ĐIỂM CÔNG NGHIỆP ĐA NGHỀ



NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CỘNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG LIÊN XÃ, LIÊN KHU VÙNG



IG GIAN CÁC LOẠI HÌNH

IG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

JM CÔNG NGHIỆP VỪA NHỎ NÔNG THÔN

ỨC VÀ CẢI TẠO CỤM CÔNG NGHIỆP



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN
Ministry of Construction
Institute of Urban and Rural Planning

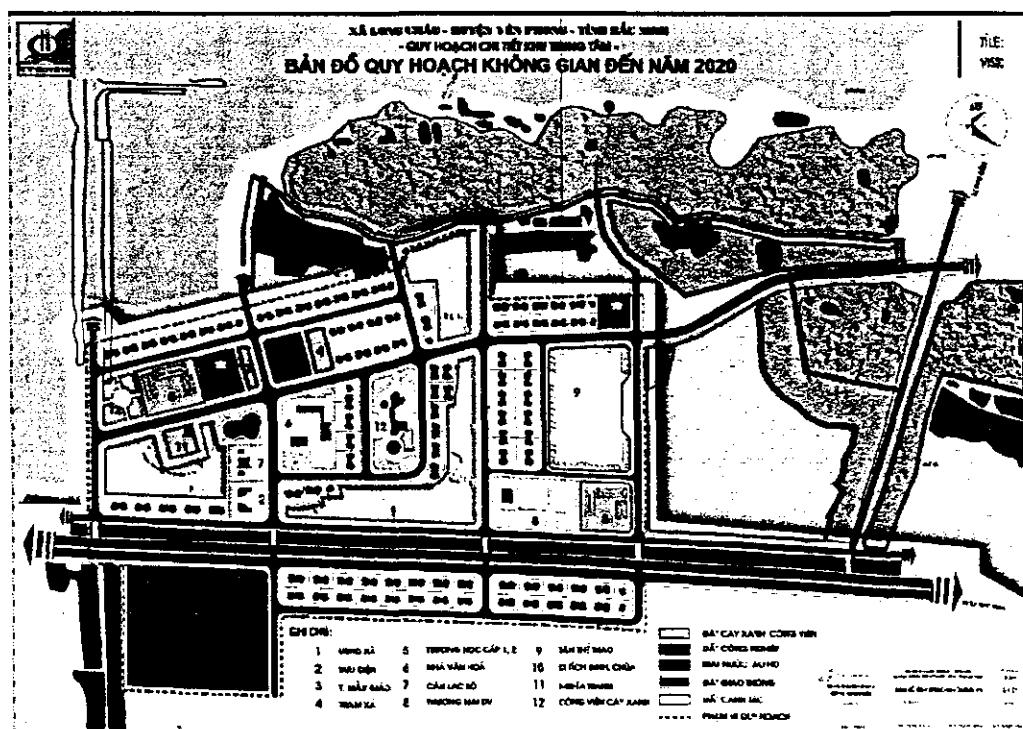
MÃ SỐ KC 07 - 23

NHÁNH 4

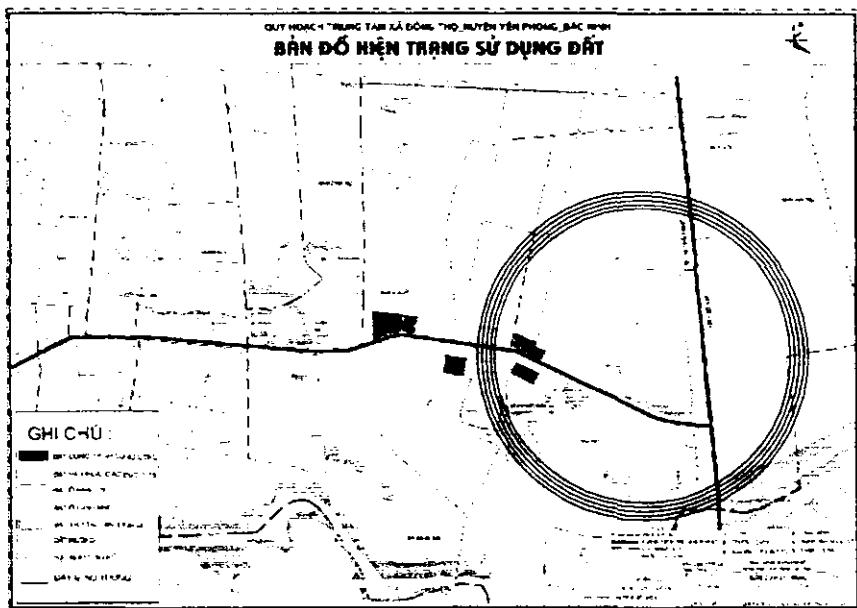
BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT ĐAI

CHỨC NĂNG	ID HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	CHỨC NĂNG	ID HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	CHỨC NĂNG	ID HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)
BẤT CỘNG DỒNG	CC1	0.08 HA		O1	0.12 HA		CK1	0.28 HA
	CC2	0.28 HA		O2	0.49 HA		CK2	0.28 HA
	CC3	0.28 HA		O3	0.28 HA		CK3	0.08 HA
	CC4	0.28 HA		O4	0.28 HA		CK4	1.00 HA
TỔNG		1.3 HA		O5	0.84 HA	TỔNG	ZH1	
THỦY	DY1	0.78 HA		O6	0.57 HA		NT1	0.30 HA
	TỔNG	0.78 HA		O7	1.08 HA		TỔNG	0.30 HA
BẤT TƯAN HÓA GIAO DỤC, Y TẾ	VH1	0.31 HA		O8	0.20 HA		CK1	2.88 HA
	VH2	0.57 HA		O9	0.54 HA		TỔNG	2.88 HA
	G01	0.18 HA		O10	0.21 HA			
	G02	0.11 HA		O11	0.36 HA			
	G03	0.41 HA		O12	1.70 HA			
	VT1	0.18 HA		O13	0.88 HA			
TỔNG		1.89 HA		O14	0.98 HA			
				O15	0.70 HA			
				TỔNG	9.28 HA			

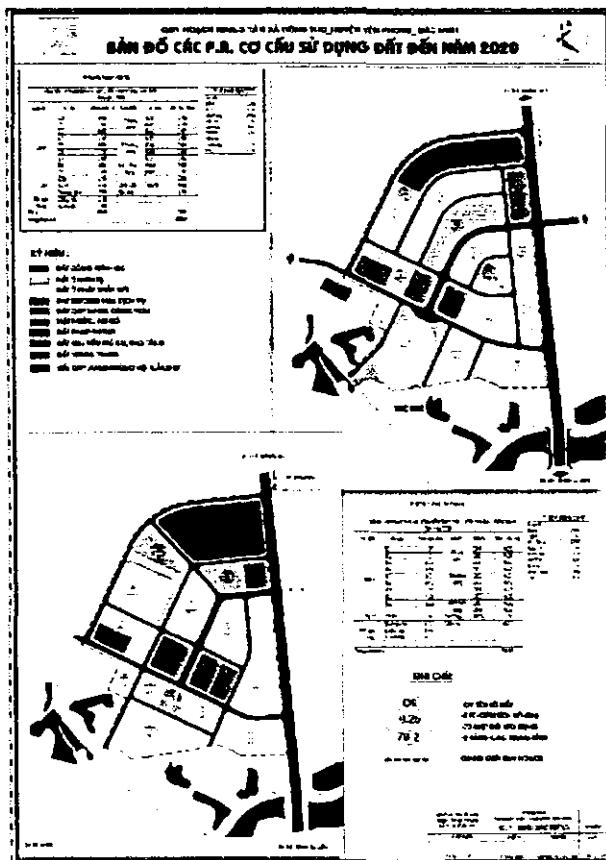
QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU TRUNG TÂM CỤM XÃ
Xã LONG CHÂU - Huyện YÊN PHONG - Tỉnh BẮC NINH
Đồ án do Trung tâm Quy hoạch Bắc Ninh lập năm 2003
Đồ án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt năm 2004



NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHẢ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CẤ XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN C PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG LIÊN XÃ, LIÊN KHU¹



QU
XÃ ĐÔI
ĐÔ ÁN ĐÔ TRÙ
ĐÔ ÁN ĐÃ ĐƯỜ



ING GIAN CÁC LOẠI HÌNH
ING NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA
XÚC CÔNG NGHIỆP VỪA NHỎ NÔNG THÔN
VỤC VÀ CẢI TẠO CỤM CÔNG NGHIỆP

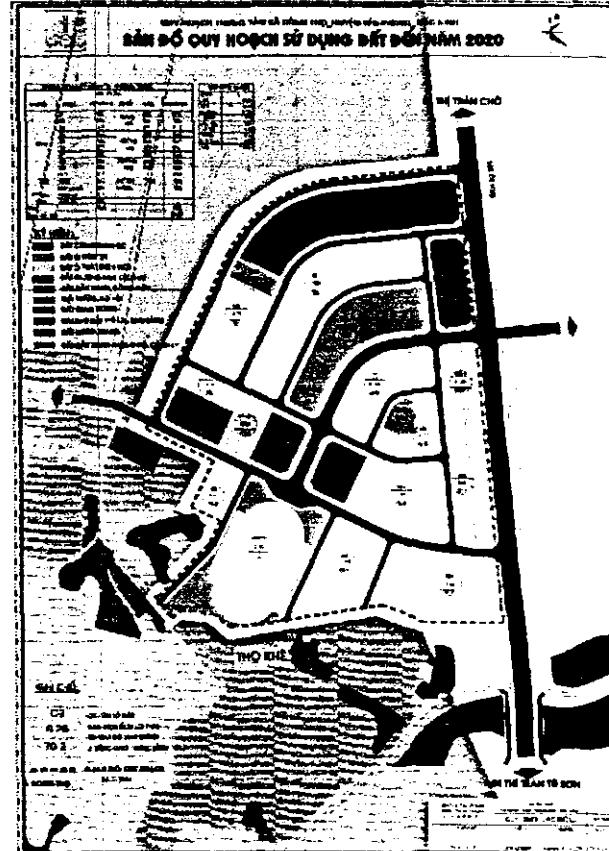
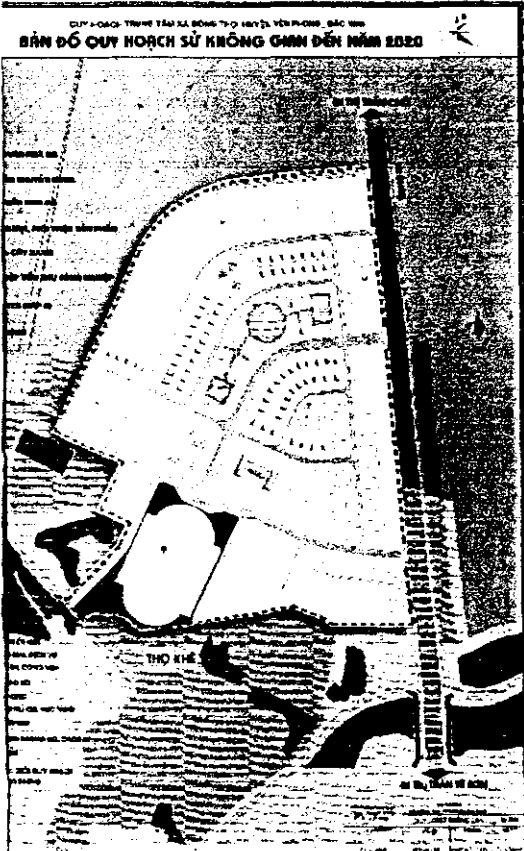
BỘ XÂY DỰNG
VIEN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN

MÃ SỐ KC 07 - 23
NHÁNH 4

TỈ LỆ SỬ DỤNG ĐẤT	
Loại đất	%
Đất ở	30.83
TDTT	10.00
Giao thông	27.09
Cây xanh	6.85
Công cộng	6.94
CNTTCN	8.08
Đất khác	5.43
Đất hiện trạng	4.76
Tổng	100.00

Tổng hợp đất trung tâm xã Đồng Tháp - Yên Phong - Bắc Ninh					
Đến năm 2020					
Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)
Đất ở	O1	1.05	Đất cây xanh	CX1	0.18
	O2	0.92		Cx2	1.33
	O3	1.35		Cx3	0.17
	O4	0.40		CC1	0.42
	O5	1.50		CC2	0.41
	O6	0.79		CC3	0.41
	O7	0.80		CC4	0.46
	O8	0.32		Oht1	0.85
	O9	0.25		Oht2	0.32
	O10	0.18			0.00
TDTT	TDTT	2.45	CNTTCN	TTCN	1.98
Đất giao thông	Đường chính	2.56	Đất khác		1.33
	Đ.khu vực	3.10			
	Đ.tiểu khu	0.98			
Tổng		16.65			7.86
Tổng diện tích					24.51

**Ý HOẠCH CHI TIẾT KHU TRUNG TÂM CỤM XÃ
ĐỒNG THÁP - HUYỆN YÊN PHONG - TỈNH BẮC NINH
NG TÂM QUY HOẠCH BẮC NINH LẬP NĂM 2003
SỞ UBND TỈNH BẮC NINH PHÊ DUYỆT NĂM 2004**



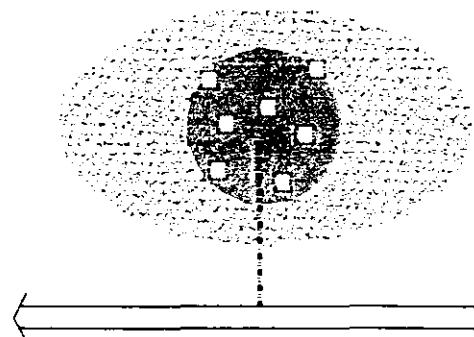
NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG XÂY DỰNG MÔ-HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỦ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG LIÊN XÃ, LIÊN KHU VỰC

MÔ HÌNH CÀI TẠO BẢO TỒN ĐƠN NGÀNH NGHỀ

PHƯƠNG ÁN 1 GIỮ NGUYÊN VEN KHÔNG GIAN SẢN XUẤT CỦ PHÁT TRIỂN ĐẤT Ở MỚI DÀN DÀN RA BÊN NGOÀI, XEN KẾ MỚI CÂY XANH TẠO CẢNH QUAN LÀNG NGHỀ

PHƯƠNG ÁN 2 TẬP HỢP CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RA ĐIỂM TẬP TRUNG ĐÃ ĐƯỢC QUY HOẠCH, CÓ CÂY XANH CÁCH LY VÀ KHU GIAO DỊCH KẾT HỢP PHỤC VỤ DU LỊCH LÀNG NGHỀ

HIỆN TRẠNG

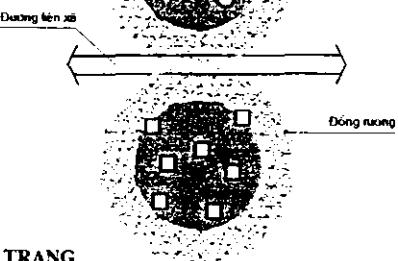


MÔ HÌNH CÀI TẠO BẢO TỒN ĐA NGÀNH NGHỀ

PHƯƠNG ÁN 1 TẬP HỢP CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RA CỤM ĐÃ ĐƯỢC QUY HOẠCH, KHÔNG GIAN Ở CŨ ĐƯỢC NÂNG CẤP. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN Ở MỚI RA BÊN NGOÀI KẾT HỢP CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CỘNG CỘNG CHUNG

PHƯƠNG ÁN 2 TẬP HỢP CƠ SỞ SẢN XUẤT RA CỤM CHUNG ĐÃ QUY HOẠCH, KHÔNG GIAN Ở CŨ CÀI TẠO VÀ MỞ RỘNG TẠI CHỖ. CÔNG TRÌNH CỘNG CỘNG LIÊN KẾT VÀ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN KHU VỰC

HIỆN TRẠNG

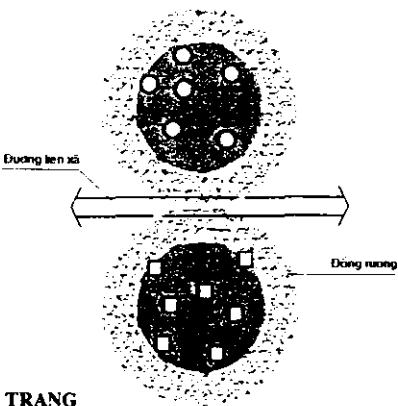


MÔ HÌNH CÀI TẠO THAY ĐỔI CÔNG NGHỀ

PHƯƠNG ÁN 1 ĐỔI VỚI CÔNG NGHỀ ÍT HAY KHÔNG Ổ NHIỄM CHỈ THAY ĐỔI MÁY MÓC THÌ CÀI TẠO MỘT PHẦN KHÔNG GIAN SẢN XUẤT, NÂNG CẤP KHU Ở VÀ ĐÀM BẢO DUY TRÌ CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ MÔI TRƯỜNG SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT

PHƯƠNG ÁN 2 ĐỔI VỚI CÔNG NGHỀ GÀY Ổ NHIỄM, TÁC HẠI CAO THÌ TẬP HỢP CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RA CỤM ĐƯỢC QUY HOẠCH VÀ CÓI CÂY XANH CÁCH LY VÀ KHU XỬ LÝ ĐÀM BẢO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

HIỆN TRẠNG



GIAN CÁC LOẠI HÌNH

NHỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

K CÔNG NGHIỆP VỪA NHỎ NÔNG THÔN

T CÀI TẠO CỤM CÔNG NGHIỆP

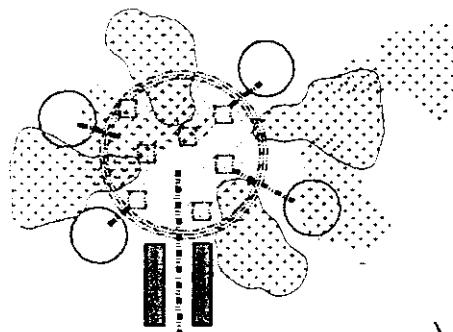


BỘ XÂY DỰNG
VIEN QUY HOACH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN

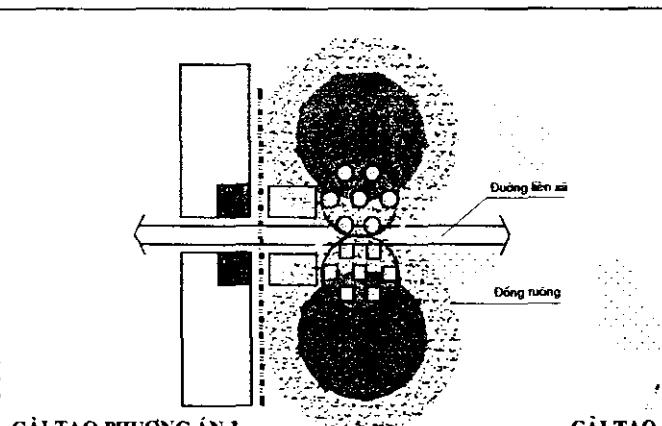
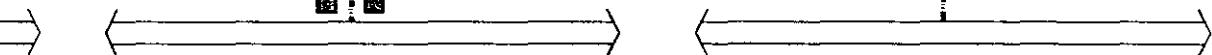
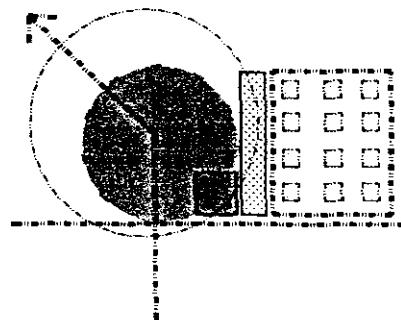
MÃ SỐ KC 07 - 23

NHÀNH 4

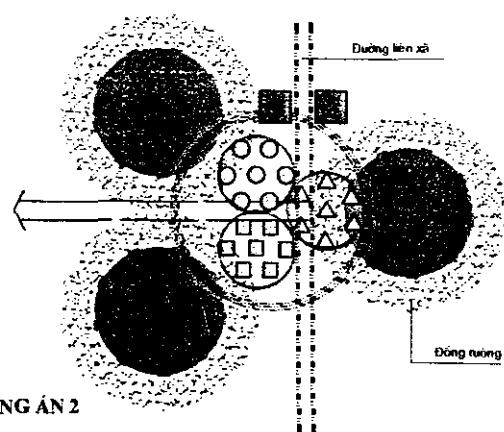
CÀI TẠO PHƯƠNG ÁN 1



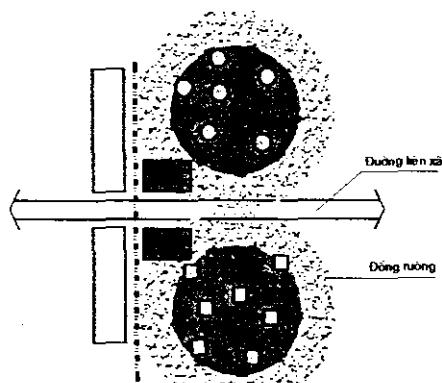
CÀI TẠO PHƯƠNG ÁN 2



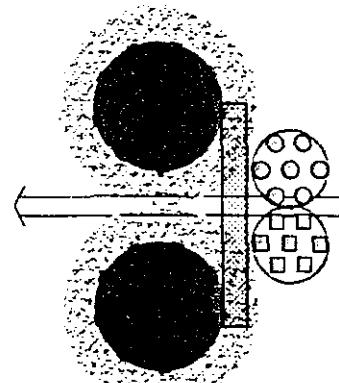
CÀI TẠO PHƯƠNG ÁN 1



CÀI TẠO PHƯƠNG ÁN 2

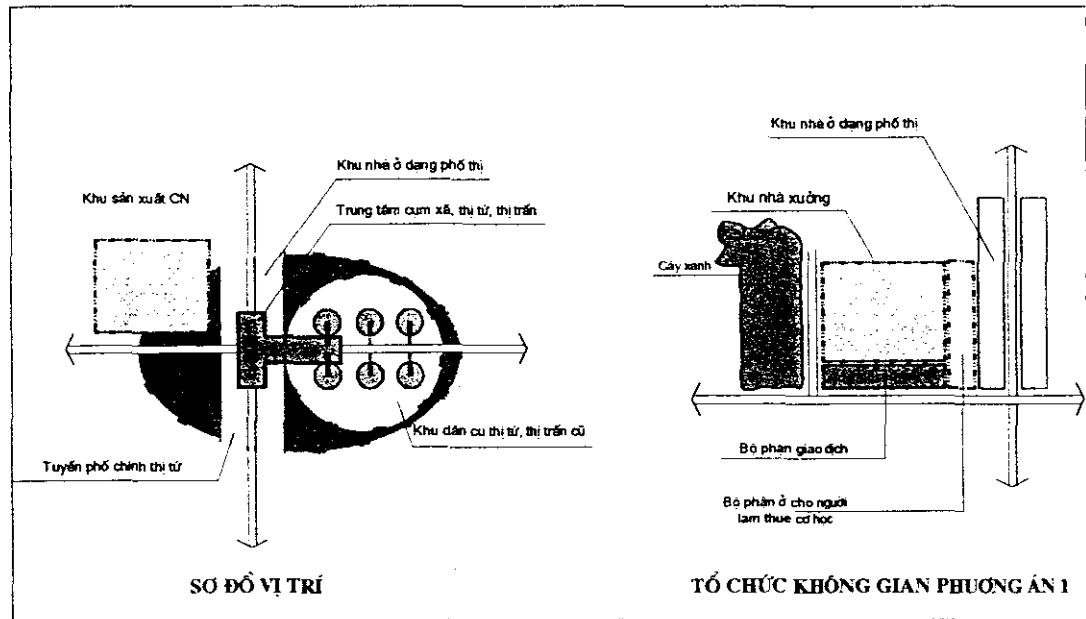


CÀI TẠO PHƯƠNG ÁN 1



CÀI TẠO PHƯƠNG ÁN 2

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÁ XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÙNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG LIÊN XÃ, LIÊN KHU



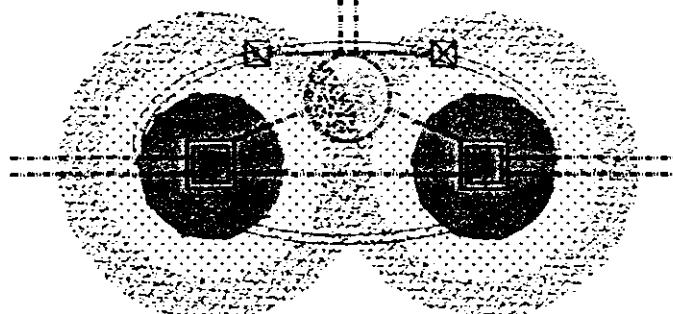
CHÚ THÍCH :

- THỊ TÙ, THỊ TRẤN, TRUNG TÂM DV CỤM LIÊN XÃ
- CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- KHU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
- KHU ĐẤT Ở LÀNG XÃ XUNG QUANH

MÔ HÌNH LIÊN KẾT KHI CÓ SỰ
CHÈN LÊN ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN

VÀNH ĐAI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

MÔ HÌNH LIÊN KẾT KHI CÓ CÁC ĐIỀU
PHÁT TRIỂN CÂN BẰNG NHAU



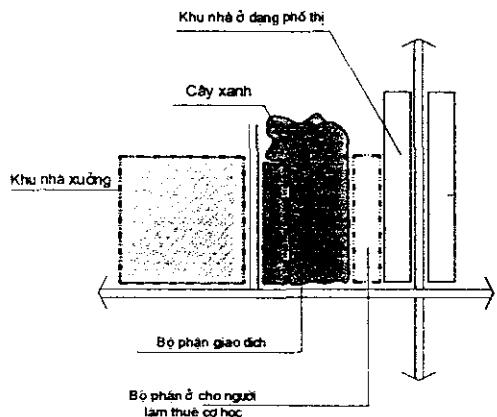
NGIAN CÁC LOẠI HÌNH NG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA NHỎ NÔNG THÔN VÙC VÀ CẢI TẠO CỤM CÔNG NGHIỆP



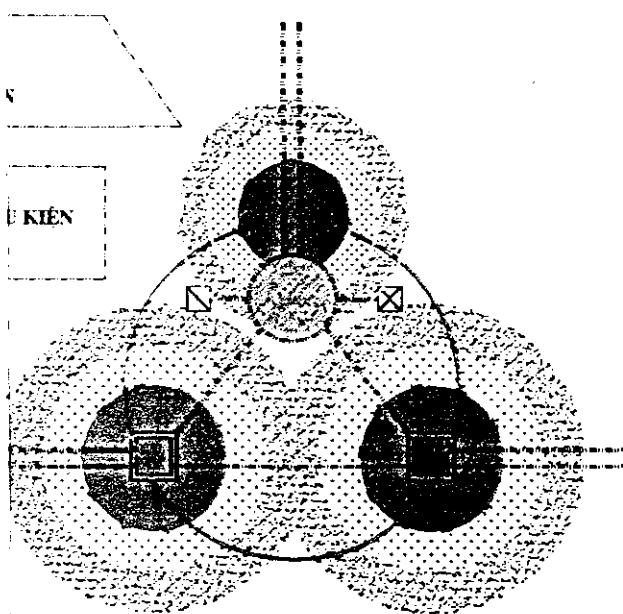
BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN

MÃ SỐ KC 07 - 23
NHÂN 4



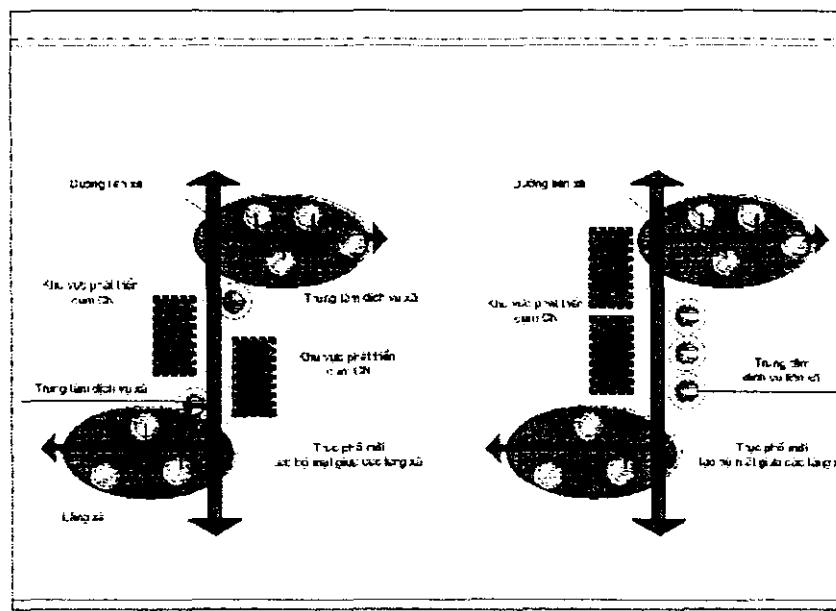
TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHƯƠNG ÁN 2

MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỤM CÔNG NGHIỆP LIÊN KHU VỰC
GẦN VỚI KHU TRUNG TÂM DỊCH VỤ CỤM LIÊN XÃ,
HOẶC THỊ TÚ, THỊ TRẤN

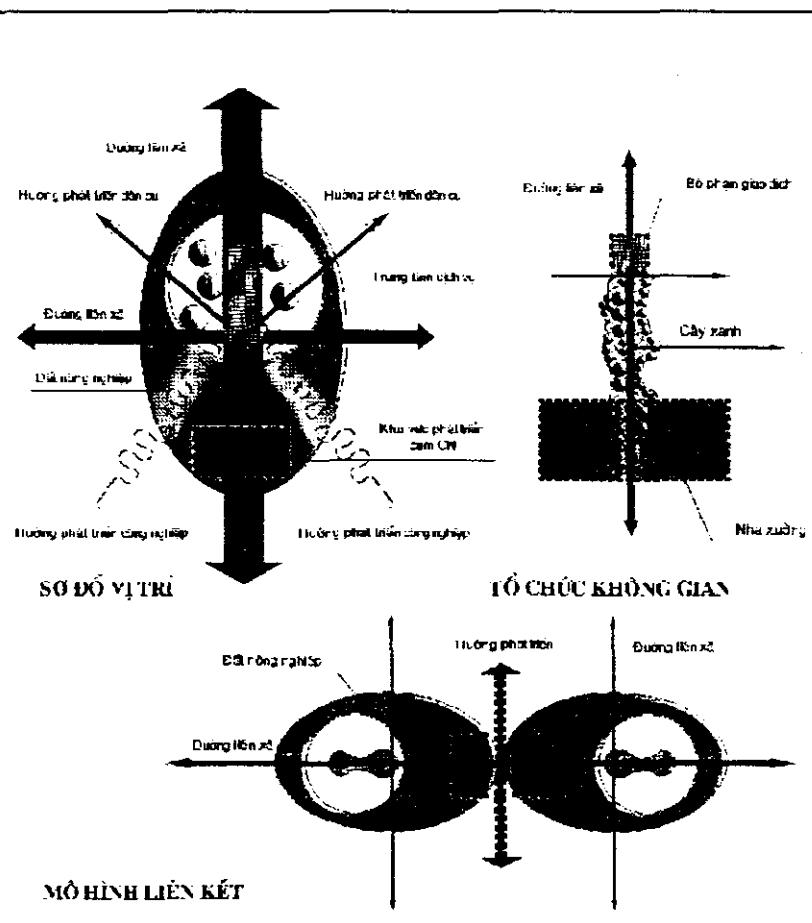


MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỤM CÔNG NGHIỆP LIÊN KHU VỰC
LIÊN KẾT GIỮA CÁC KHU TRUNG TÂM DV CỤM LIÊN XÃ,
HOẶC GIỮA CÁC THỊ TÚ, THỊ TRẤN

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG LIÊN XÃ, LIÊN KHU VỰC



**MÔ HÌNH
CÓ SỐ
NGÀNH NGHỀ CHÍNH : CHỈ**



GIAN CÁC LOẠI HÌNH

NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

A CÔNG NGHIỆP VỪA NHỎ NÔNG THÔN

C VÀ CẢI TẠO CỤM CÔNG NGHIỆP



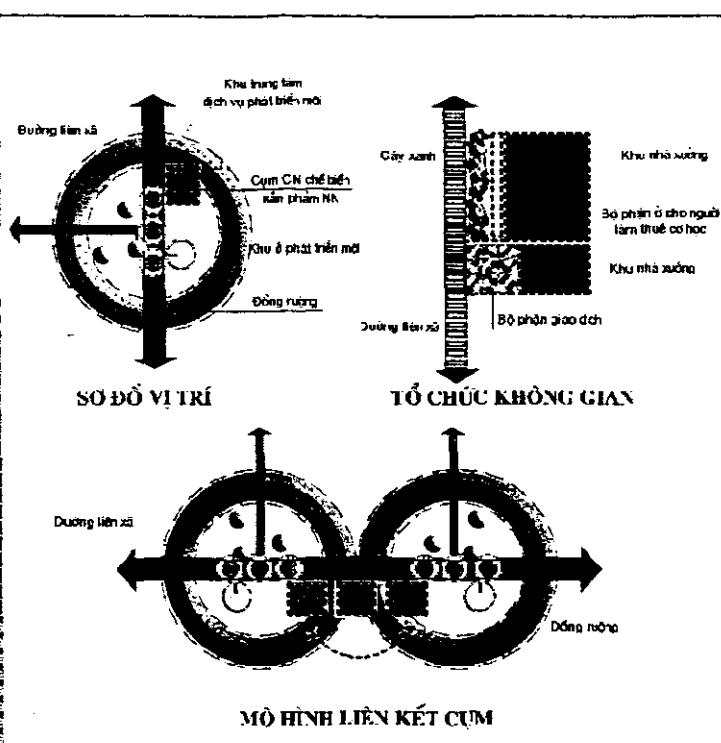
BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN
Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Kinh tế-Xã hội

MÃ SỐ KC 07 - 23

NHÁNH 4

HỆP LIÊN XÃ TẠI VÙNG

LỢI THẾ GIAO THÔNG, THỊ TRƯỜNG, HTKT
DẠNG, TÙY THUỘC THỊ TRƯỜNG, LỢI THẾ



CH CỤM CÔNG NGHIỆP LIÊN XÃ TẠI VÙNG
LÀM NÚI XUẤT NÔNG NGHIỆP CHIẾM PHẦN LỚN
VỀ BIỂN NÔNG SẢN, SỬA CHỮA MÁY MÓC...

CH CỤM CÔNG NGHIỆP LIÊN XÃ TẠI VÙNG
LÀM NÚI, LÀM NƠI TRUNG CHUYỂN HÀNG HÓA
SỬA CHỮA MÁY MÓC, CHẾ TÁC, BAO GỒM...

NG XÃ HIỆN TRẠNG

TÂM DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

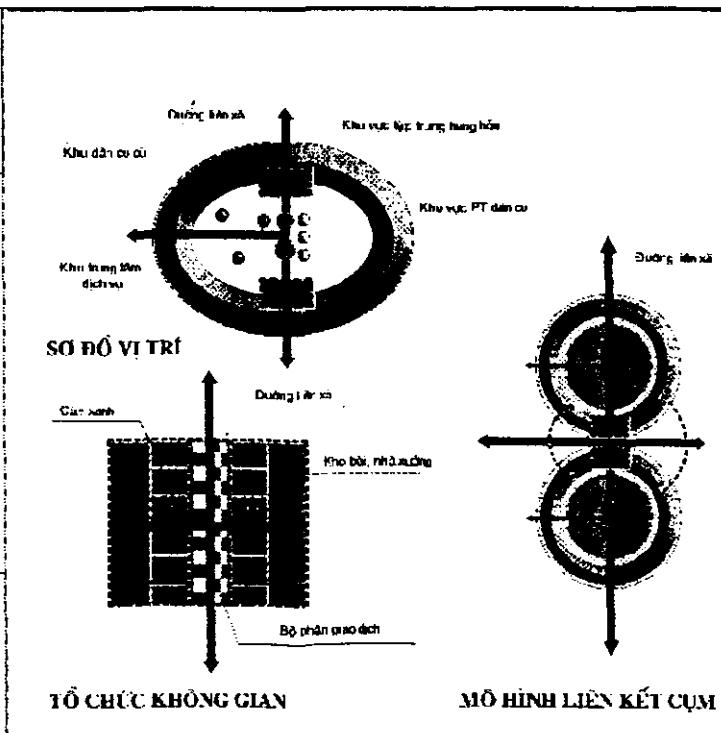
CỘT CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

NH

HẤT TRIỀN

HỆP LIÊN XÃ TẠI VÙNG

CHIẾM PHẦN LỚN HAY LÀNG NGHÈ
DẠNG, TÙY THUỘC TÙNG ĐỊA PHƯƠNG

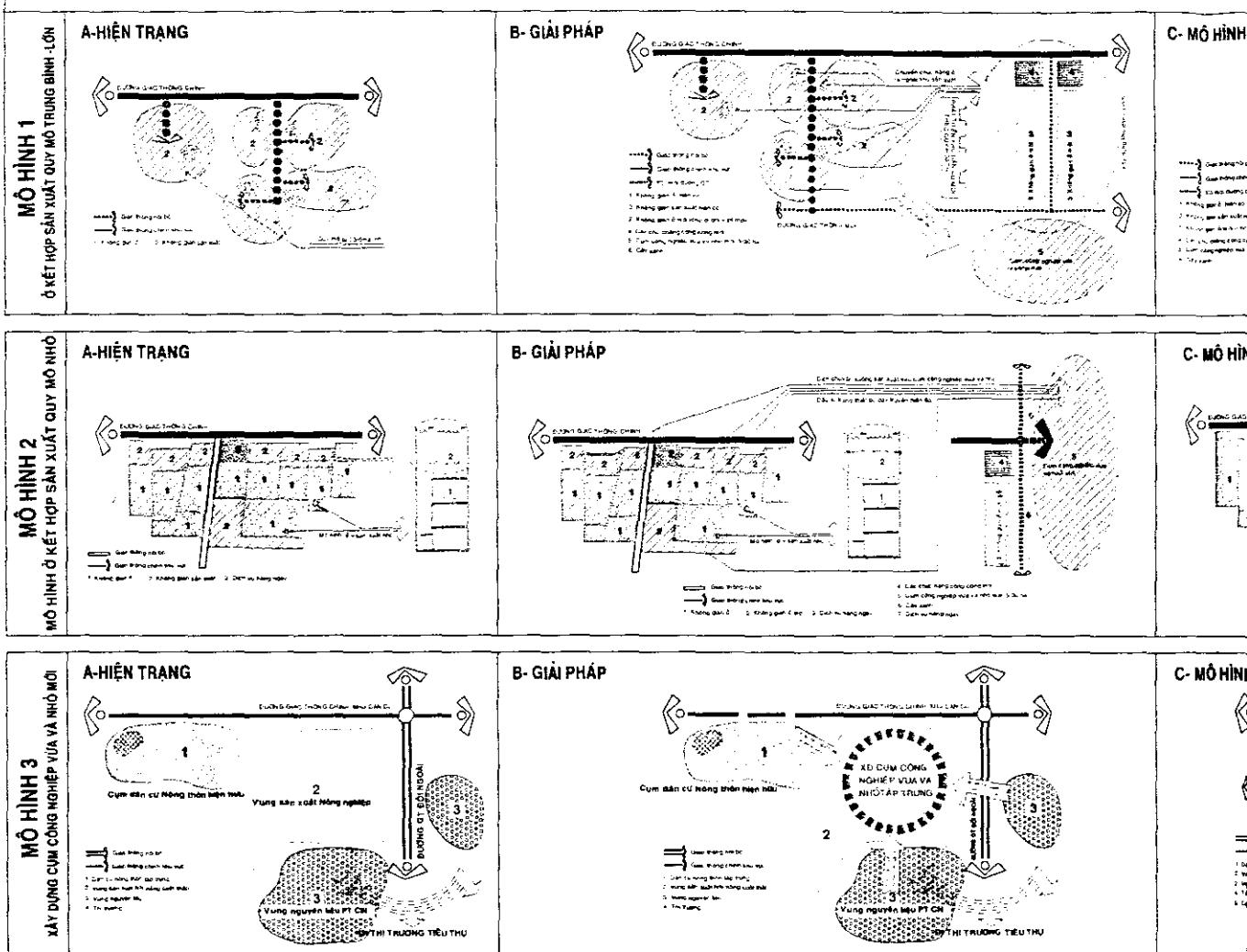


NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC LOẠI VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN ĐIỂN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

MÔ HÌNH ĐẶC TRƯNG VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ



THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VÙNG ĐÔI

PHÂN LOẠI MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRONG VÙNG.

Vùng ĐNB có các loại mô hình công nghiệp vừa và nhỏ như sau:

- Các cụm CN-TTCN nằm xen kẽ trong khu dân cư.
- Các cụm công nghiệp tập trung nằm dọc theo các Quốc lộ.
- Các cơ sở sản xuất ngành nghề truyền thống phân tán theo làng nghề truyền thống.

XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH ĐẶC TRƯNG TRONG VÙNG.

Trên cơ sở 3 loại mô hình, và hiện nay vùng ĐNB đô thị hóa cao, vì vậy mô hình đặc trưng vùng ĐNB như sau:

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ được hình thành gắn liền với đô thị (khu dân cư hiện hữu), nguồn nguyên liệu tại chỗ, gần thị trường tiêu thụ, phát triển theo tuyến hành lang công nghiệp và tiếp cận giao thông đối ngoại như Quốc lộ, Tỉnh lộ.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỚNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH ĐẶC TRƯNG.

- Tiềm năng sản xuất: cụm công nghiệp hình thành dưới dạng đa nghề hoặc chuyên ngành dựa trên thế mạnh nguồn nguyên liệu địa phương kết hợp nhu cầu sử dụng, tập quán sản xuất, và gần thị trường tiêu thụ.
- Điều kiện tự nhiên: đặc điểm tự nhiên và đặc điểm sản xuất nông nghiệp tác động đến yếu tố loại hình công nghiệp và sản phẩm.
- Điều kiện xã hội: tập quán người dân, đội ngũ lao động lành nghề.
- Điều kiện môi trường: thuận lợi cho việc bảo vệ môi trường, tận dụng được các điều kiện tự nhiên để không gây nhiễm cho các vùng dân cư và nông nghiệp lân cận.
- Điều kiện hạ tầng kỹ thuật: có sẵn các đầu mối hạ tầng kỹ thuật như tiếp cận đường giao thông đối ngoại, nguồn cấp nước, nguồn năng lượng, thông tin liên lạc ...

QUY MÔ CỤM CÔNG NGHIỆP XÁC ĐỊNH NHƯ SAU:

MÔ HÌNH 1: + Các cụm theo mô hình di dời các công nghiệp tập trung phục vụ cụm công nghiệp.

MÔ HÌNH 2: + Các cụm

mô 45-100ha.

MÔ HÌNH 3: + Các cơ

nghiệp truyền thống áp dụng

truyền thống hiện hữu, di

5-30ha để di dời các cơ

sở, phát triển khu dân cư

MÔ HÌNH ĐẶC TRƯNG

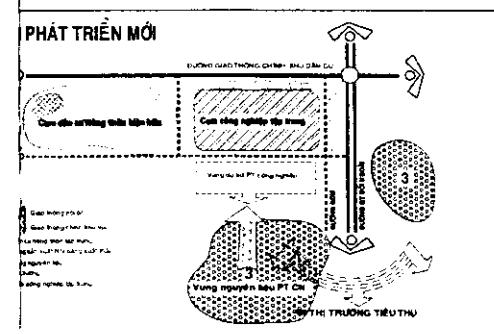
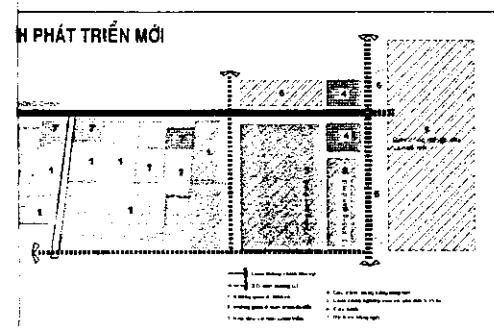
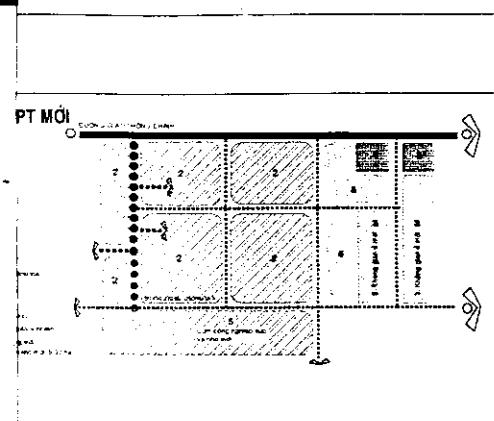
HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP

HÌNH TRÊN TOÀN QUỐC

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN
 37 LÊ ĐẠI HÀNH-HÀ NỘI BT: (04) 9760691 FAX: (04) 9764339

MÃ SỐ KC 07 - 23



NAM BỘ

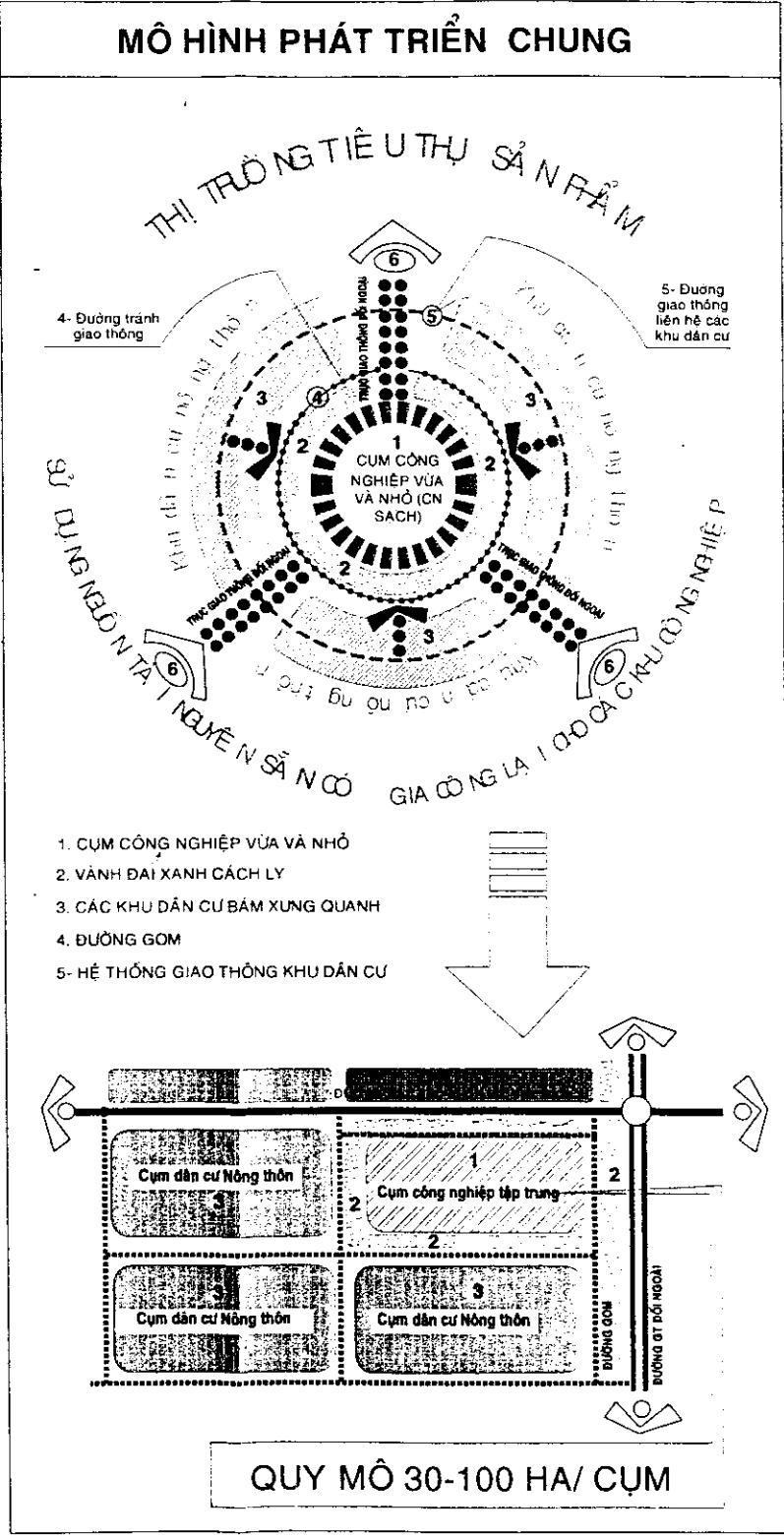
HIỆP VỪA VÀ NHỎ TÙNG MÔ HÌNH CỤ THỂ ĐƯỜNG

CN-TTCN nằm xen kẽ trong khu dân cư : được tổ chức co sô sản xuất CN-TTCN ra khỏi khu dân cư vào cụm quy mô 5-15ha, tổ chức khu ô, công trình công cộng.

Công nghiệp tập trung nằm dọc theo các Quốc lộ: quy

sản xuất ngành nghề truyền thống phân tán theo làng nghề mới vào sản xuất tổ chức lại làng nghề theo thời hình thành cụm công nghiệp làng nghề quy mô sản xuất lạc hậu ra khỏi làng nghề truyền thống hiện mới và dịch vụ công công phục vụ cụm công nghiệp. G TRONG VÙNG: 30-100ha

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CHUNG

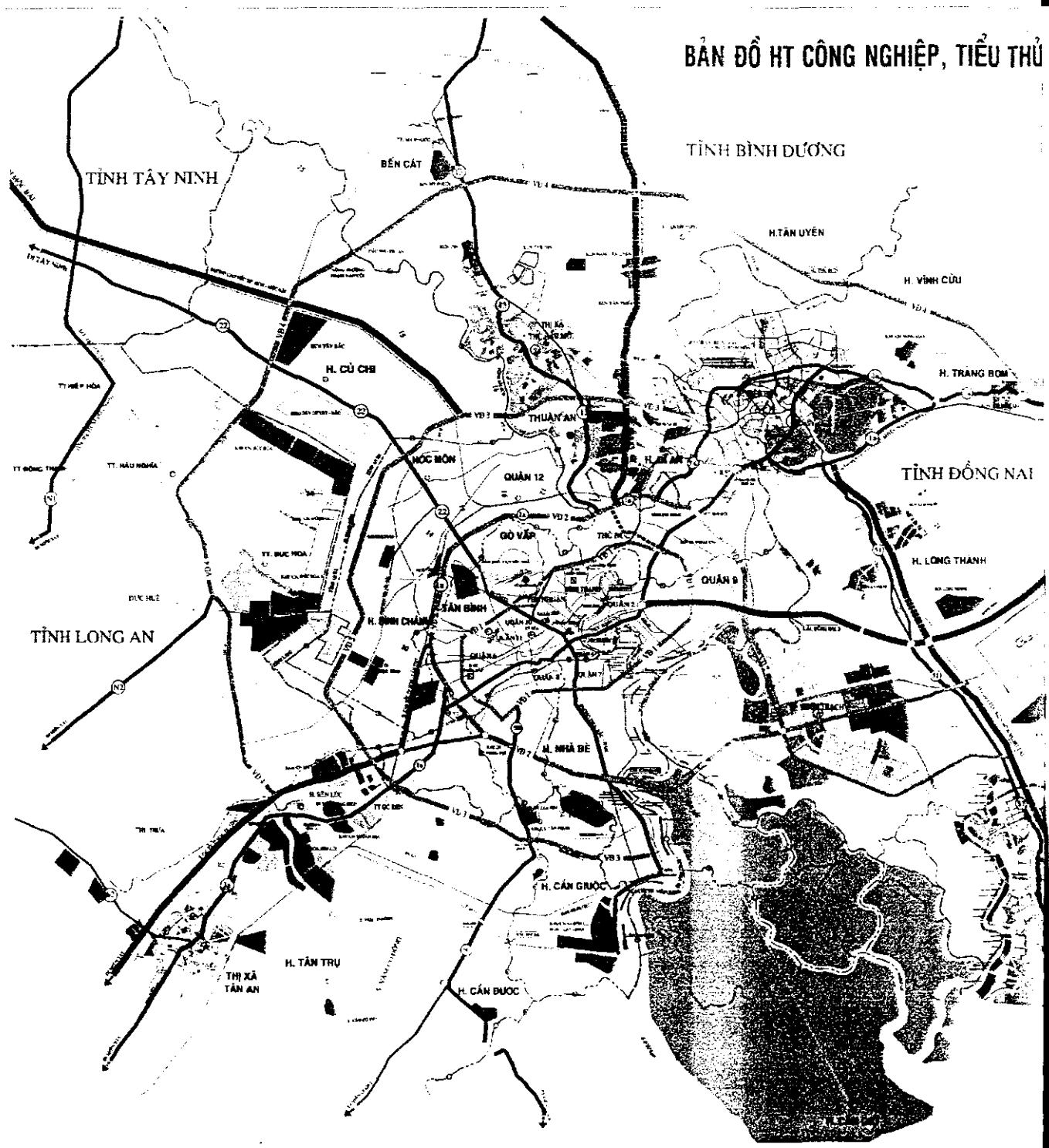


NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC LOẠI VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN ĐIỂN I

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

BẢN ĐỒ HT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ

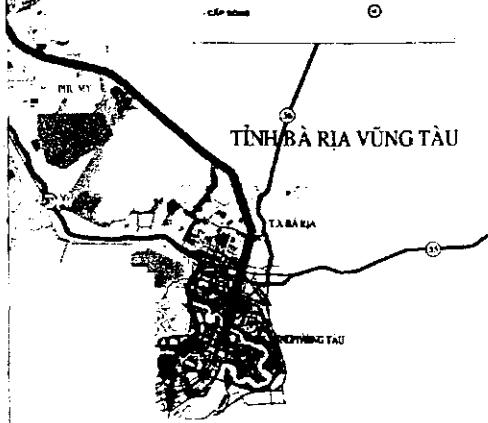
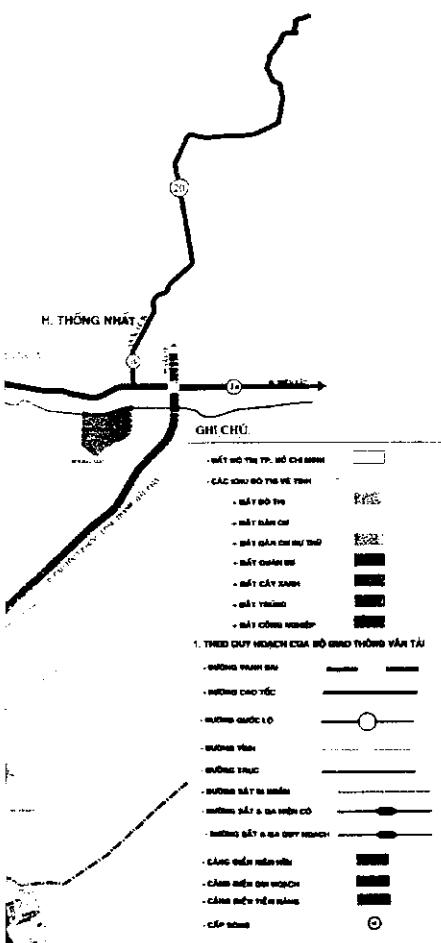


HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP

HÌNH TRÊN TOÀN QUỐC

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

CÔNG NGHIỆP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN
37 LÊ BÁI HÀNH-HÀ NỘI BT: (04) 9760691 FAX: (04) 9764339

MÃ SỐ KC 07 - 23

A- KHẢI QUÁT CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA VÙNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN.

VỊ TRÍ BÌA LÝ

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, có diện tích tự nhiên là 23.545 km².

Dân số chính thức của Vùng Đông Nam Bộ năm 2003 là 11.298.301 người, chiếm khoảng 13,9% dân số cả nước. Tuy nhiên cộng thêm khoảng 1,5 triệu dân nhập cư vào vùng thì dân số của vùng khoảng 12,8 triệu người.

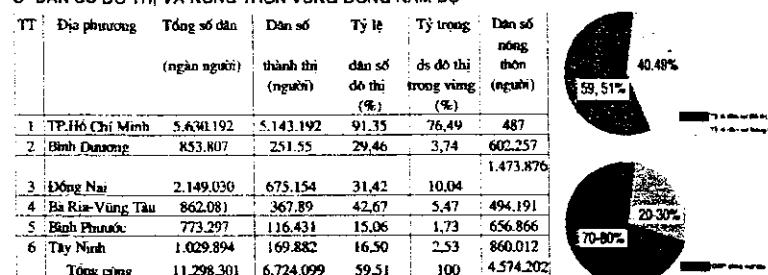
A-TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2003

Số	Địa phương	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)
1	TP. Hồ Chí Minh	9,95
2	Bình Dương	15,28
3	Đồng Nai	11,72
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,28
5	Bình Phước	12,1
6	Tây Ninh	11,82

B-DÂN SỐ MẶT ĐỘ DÂN SỐ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2003

Số	Địa phương	Dân số	Dân số (%)	Tỷ trọng (%)	Mật độ dân số
1	TP. Hồ Chí Minh	5.630.192	49,02	26,67	
2	Bình Dương	2.495.853.007	7,56	317	
3	Đồng Nai	5.895.2.149.030	19,02	365	
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.975.862.081	7,63	436	
5	Bình Phước	6.036.773.297	6,84	113	
6	Tây Ninh	4.028.1.679.904	9,12	296	
	Tổng cộng	11.298.301	100	480	

C-DÂN SỐ ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

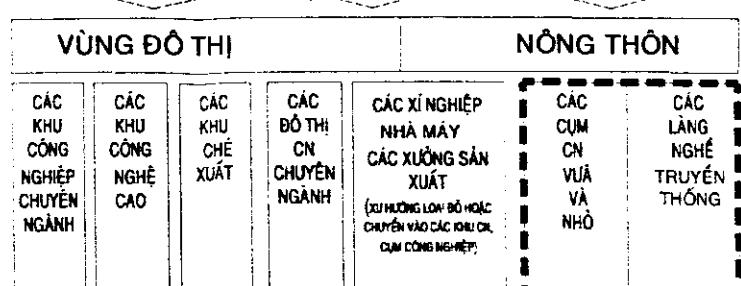


D-GDP CÔNG NGHIỆP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2003

STT	Địa phương	1999		2003		Tốc độ tăng %
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tỷ trọng (%)	1999-2003	
1	TP. Hồ Chí Minh	30.250.000	53.406.000	44,09	12,22	
2	Bình Dương	2.896.434	6.126.236	5,06	19,28	
3	Đồng Nai	6.159.099	11.302.300	9,33	15,11	
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	21.081.000	48.327.915	39,9	13,82	
5	Bình Phước	125.206	333.608	0,28	21,6	
6	Tây Ninh	856.945	1.621.522	1,34	18,14	
	Tổng cộng	61.368.684	121.117.581	100		

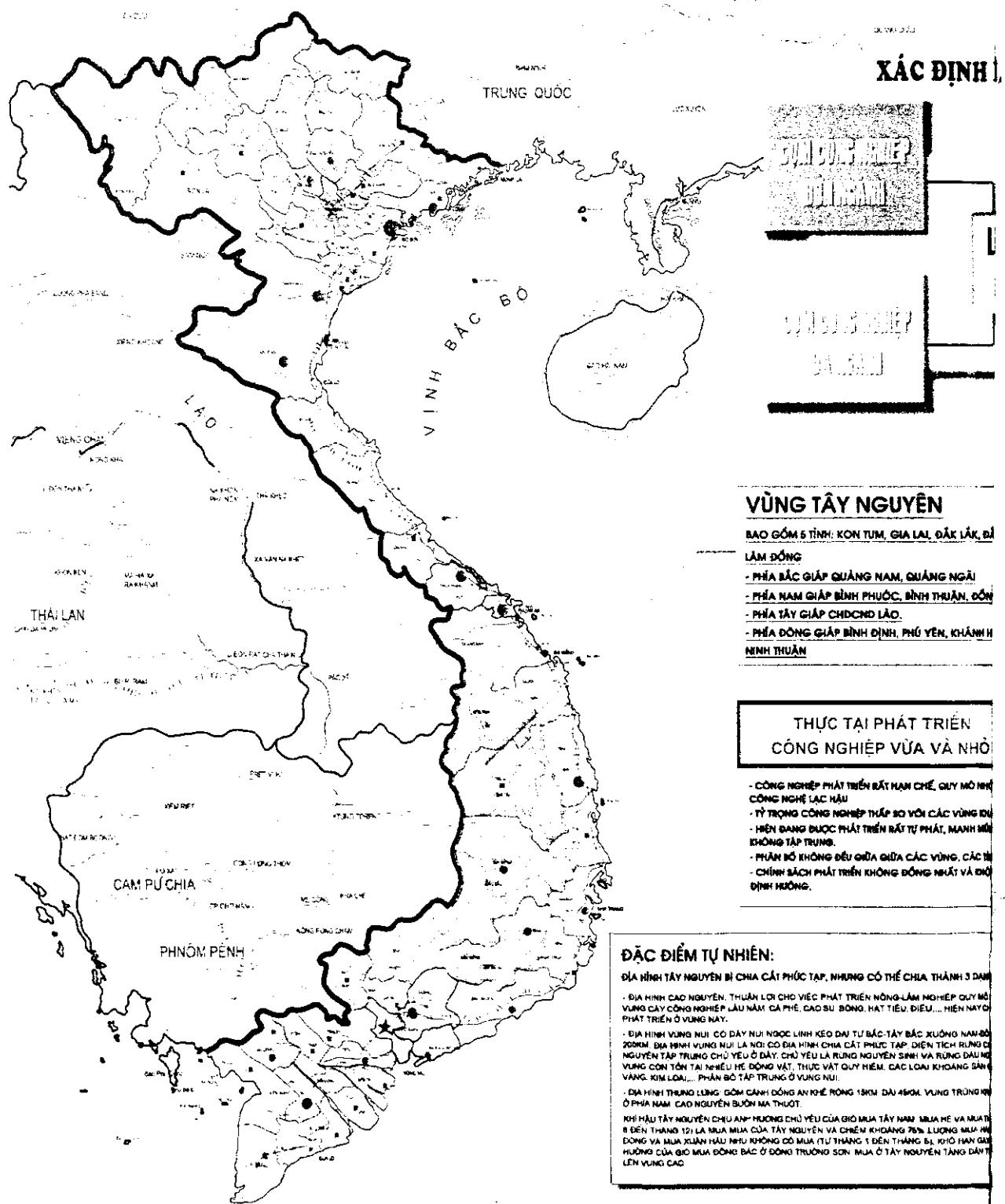
B- ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU:

CÁC MÔ HÌNH PT CÔNG NGHIỆP, TỔ THỦ CÔNG NGHIỆP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



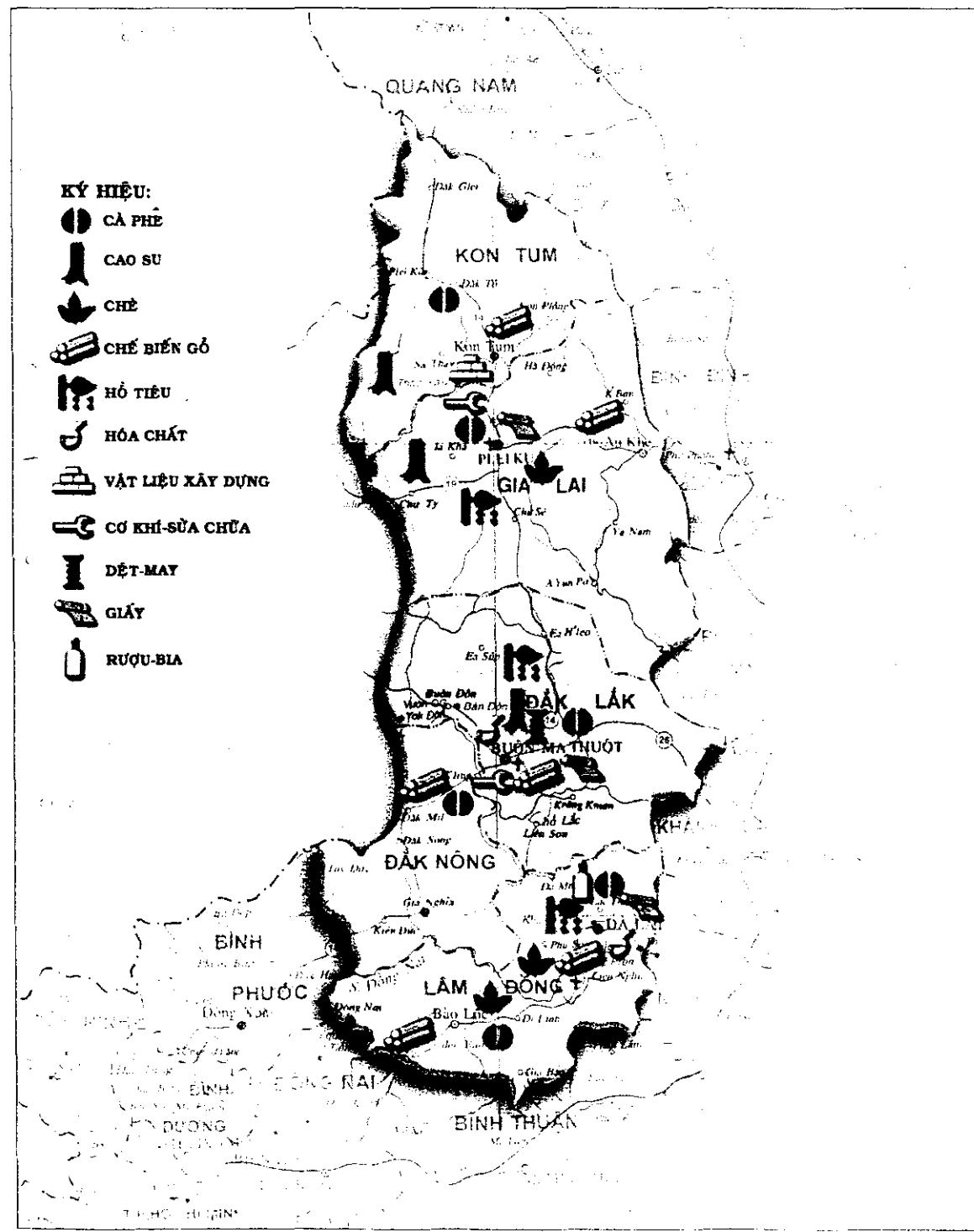
ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC
VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA
QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH QH VÀ TCKG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ N



NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH V
 VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG I
 QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CÔNG NGHIỆP VÙ
 XÂY DỰNG MÔ HÌNH QH VÀ TCKG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
 Ở NÔNG THÔN

CÁC LOẠI HÌNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀI



CÁC NG SÊ PHÁI

- 1- CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- 2- KHAI KHÚC
- 3- DỆT - MAI
- 4- HÓA CHẤT
- 5- CHẾ TẠC
- 6- VẬT LIỆU
- 7- CÁC NG

TỔNG QUAN VỀ CÁC LOẠI HÌNH CỤM CÔNG NGHIỆP

ĐIỂM HÌNH TRÊN TOÀN QUỐC

NG THÔN VÙNG TÂY NGUYÊN

VÙNG

GÀNH CÔNG NGHIỆP
TRIỂN TRONG VÙNG

NÔNG - LÂM SẢN,
LÂM

DÁNG

Y, DA GIÀY

IT

MÁY VÀ GIA CÔNG KIM LOẠI

XÂY DỰNG - GỐM SỨ

KINH KHÁC



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN

37 LÊ ĐÌNH HÀNH-HÀ NỘI DT: (04) 9760691 FAX: (04) 9764339

MÃ SỐ KC 07 - 23

NHÁNH 4

KON TUM:



- Chế biến nông-lâm sản
- Khai thác mỏ
- SX VLXD
- Dệt-May
- Chế tạo máy
- Điện-nước
- CN khác

GIA LAI:



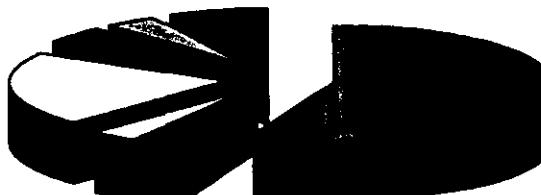
- Chế biến nông-lâm sản
- Khai thác mỏ
- SX VLXD
- Dệt-May
- Chế tạo máy
- Điện-nước
- CN khác

ĐẮK LẮK + ĐẮK NÔNG:



- Chế biến nông-lâm sản
- Khai thác mỏ
- SX VLXD
- Dệt-May
- Chế tạo máy
- Điện-nước
- CN khác

LÂM ĐỒNG:



- Chế biến nông-lâm sản
- Khai thác mỏ
- SX VLXD
- Dệt-May
- Chế tạo máy
- Hoá chất
- CN khác